

TƯỞNG NIỆM TS TRẦN GIA THÁI

Bút hiệu: Trần Bích San (1940-2021)



Biên soạn: **Phan Anh Dũng** (Rockville, Maryland USA)

Thực hiện: tháng 1, 2021; bổ túc: tháng 10, 2021

CÁO PHÓ

Chúng tôi lấy làm đau buồn báo tin
cùng thân bằng quyến thuộc, bạn hữu xa gần:



Ông **TRẦN GIA THÁI** Bút Hiệu **TRẦN BÍCH SAN**

Sinh ngày 10 tháng 10 năm 1940 tại Nam Định, Việt Nam
Đã từ trần lúc 2:45 PM ngày 09 tháng 01, 2021 tại Louisiana

Hưởng Thọ 81 Tuổi

Linh cữu được quản tại Mothe Funeral Home: 2100 Westbank Expy, Harvey, LA 70058
Và sẽ được hỏa thiêu tại Hope Mausoleum Cemetery: 4841 Canal St, New Orleans, LA 70119
Hương linh được an vị tại Chùa Bồ Đề

TANG GIA ĐỒNG KHẮP BÁO
CÁO PHÓ NÀY THAY THẾ THIỆP TANG - XIN MIỄN PHÚNG ĐIỀU

CHƯƠNG TRÌNH TANG LỄ

Thứ Tư, ngày 20 tháng 01, 2021: Thăm viếng từ 3:00PM đến 8:00PM

Thứ Năm, ngày 21 tháng 01, 2021: Thăm viếng từ 8AM đến 10:30AM
10:30AM: Di Quan, Hòa Thiệu

Hương linh được an vị tại Chùa Bồ Đề





Thai Gia Tran

October 10, 1940 - January 9, 2021

<https://www.mothefunerals.com/obituaries/Thai-Tran-3/>

Obituary for Thai Gia Tran

Thai Gia Tran was born on October 10, 1940 in Nam Định, Vietnam. He passed peacefully in New Orleans, LA, on January 9, 2021, surrounded by his family.

After serving as the Chief Security Officer for South Vietnam, he fled Saigon to start a new life in America. He earned degrees from George Washington University and Tulane University and worked his way up to become the head of the Biomedical Engineering department at Touro Hospital.

He was an important member of the Vietnamese community in New Orleans as editor-in-chief of the weekly newspaper, Saigon Nhỏ (The Little Saigon News), which he began circulating in 1994 and continued to publish for the

ensuing 27 years. Additionally, he was the editor-in-chief of Cỏ Thom Magazine for 20 years. He realized his lifelong dream of publishing his book, Văn Học Việt Nam, a comprehensive history of Vietnamese literature that attempted to undo communist regime erasure of important Vietnamese literary works. Thai Tran devoted his life to his writing, his family, and to giving back to other Vietnamese veterans who may have been left behind in the wreckage of war.

He is predeceased by his parents, Tran Gia Phuc and Le Thi Soan. He is survived by his children, Quan Quoc Tran and his partner Frederic Amelote; Catherine Tran Fellows and her husband Harry Fellows; Rosaline Tran and her husband Andrew VanVoorhis; and Elizabeth Tran and her husband Josh-Wade Ferguson. He is survived by a former partner and the mother of his daughters, Kim Loan Ta. He is also survived by his eldest and only son's mother, Yen Mai Nguyen. He left behind three grandchildren: Isabella Fellows, Spike Fellows, and Juniper Fellows. And, he leaves behind close family friends Chau Tran, Steve Dinh, and their children.

Prayer Service

JAN 21, 2021 - 9:00 AM (CST)

Mothe Funeral Home Harvey

2100 Westbank Expressway

Harvey, LA 70058

<https://www.mothefunerals.com>

Cremation will follow services

4841 Canal Street

New Orleans, LA 70119

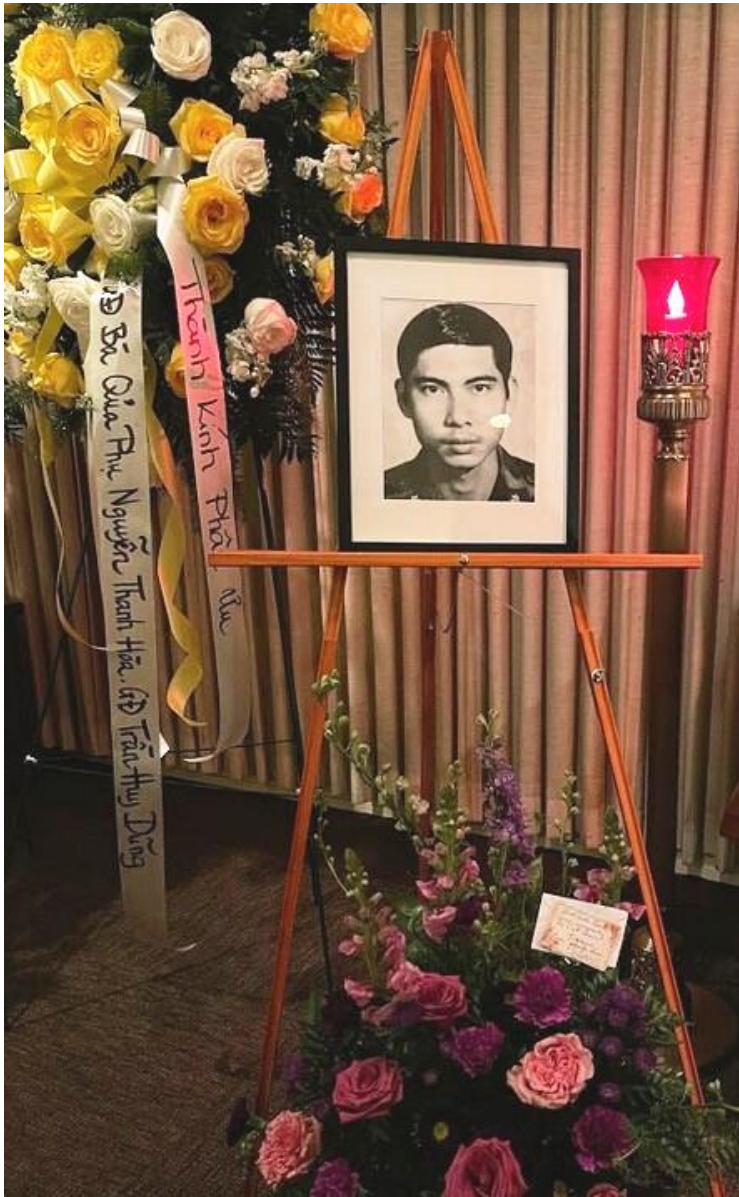
TIỂU SỬ Trần Bích San

*Chủ Bút, Ban Biên Tập và Cố Vấn Danh Dự của Cơ Sở Cỏ Thơm.
Đại Diện Cỏ Thơm vùng New Orleans, LA.*

Chủ Bút Little Saigon News ở New Orleans, LA

- Tên thật: **Trần Gia Thái**, sinh ngày 31 tháng 8, 1940.
- Sinh quán: Mỹ Lộc, Nam Định, Việt Nam.
- Thân phụ là Thi Sĩ Vị Giang Trần Gia Phúc, Quận Trưởng Bình Lý, Hà Nam, 1949. Thân mẫu là Lê Thị Soan người làng Yên Đổ, Bình Lục, Hà Nam. Con gái út: Nghị Viên Lê Kính.
- Tiểu Học: Bến Ngự Nam Định, Nguyễn Du Hà Nội. Trung Học: Trần Lục, Chu Văn An.
- Tốt nghiệp khóa I Phóng Viên Báo Chí Việt Tấn Xã, 1965. Nhập Ngũ khóa 3, 1969 Trường Sĩ Quan Trừ Bị Thủ Đức. Tốt nghiệp Đại Học Chiến Tranh Chính Trị Đà Lạt. Trưởng Ban Chiến Tranh Chính Trị Tiểu Đoàn. Cấp bậc cuối cùng: Trung Úy Sư Đoàn 5 Bộ Binh.
- Tháng 4 năm 1975 định cư tại Hoa Thịnh Đốn.
- 1979: Tốt nghiệp Cử Nhân Khoa Học Biomedical Engineering Đại Học George Washington Univeristy, làm việc tại Bệnh Viện Infirmiry, New Orleans, Louisina. 1990: Giám Đốc Biomedical Engineering Department. 1995: Tốt nghiệp Master of Health Administration, Tulane University. 2006: Tốt nghiệp Ph.D. Weybridge University.















Xem thêm: [Bộ hình tang lễ](#) (pdf)



**Cỏ Thơm Foundation xin trân trọng báo tin buồn
nhà biên khảo văn học sử Việt Nam:**

Ông TRẦN GIA THÁI

Bút danh: Trần Bích San

Cựu Chủ bút và Cố vấn danh dự Tam Cá Nguyệt San Cỏ Thơm

Sinh ngày 10 tháng 10 năm 1940 tại Nam Định, Việt Nam

Qua đời này 9 tháng 1 năm 2021 tại tiểu bang Louisiana USA

Hưởng thọ 81 tuổi

Nguyện cầu hương linh Ông Trần Gia Thái

sớm được tiêu diêu nơi miền cực lạc.

Xin thành kính chia buồn cùng toàn thể tang quyến.



Cỏ Thơm Foundation và một số thân hữu:

Phan Anh Dũng & Tâm Hảo, Phan Khâm, Đỗ Tràng Mỹ Hạnh,
Nguyễn Thị Ngọc Dung, Trương Anh Thụy, Ngô Tăng Giao, Phạm Văn Tuấn,
Phạm Trọng Lệ, Tuệ Nga, Vũ Hối, Uyên Thao, Đỗ Phú, Hoàng Song Liêm,
Huy Lãm, Diễm Châu, Trần Quốc Bảo, Nguyễn Phú Long, Hoa Vãn,
Cao Nguyên, Nguyễn Văn Thành, Hồng Thủy & Bùi Cửu Viên, Nguyễn Lân,
Diễm Hoa, Ý Nguyên, Phạm Bá, Phạm Xuân Thái, Dương Ngọc Hoán,
Đình Hùng Cường, Lý Hiếu, TT-Thái An, Hoàng Dung, Phong Thu,
Phạm Gia Hưng, Mùi Quý Bông, Nguyễn Đức Thụy, Tiểu Thu, Việt Hải,
Phạm Thị Nhung, Đỗ Bình, Mỹ Phước Nguyễn Thanh, Nguyễn Mây Thu,
Trần Văn Tích, Trường Đình, Vưu Văn Tâm ...



Ban điều hành Cỏ Thơm 2018:

Phan Anh Dũng, Đỗ Tràng Mỹ Hạnh, Phan Khâm,
Nguyễn Thị Ngọc Dung, **Trần Bích San**



Trần Bích San, Nguyễn Đức Thụy, Phạm Trọng Lệ, Phạm Hữu Bình - 2016



HỌP MẶT THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ CỎ THƠM 2008

Harvest Moon Restaurant - Falls Church, Virginia USA

Hàng ngồi từ trái: Hoàng Dung, Mỹ Hạnh, Hà Bình Trung, Vũ Hối, Trương Anh Thụy, Vi Khuê, Nguyễn Thị Ngọc Dung, Hoàng Hải Thủy, Nguyễn Văn Thành²³, Hồng Thủy
Hàng đứng: Phạm Xuân Thái, Đặng Nguyên, Uyên Thao, Nguyễn Lân, **Trần Bích San**, Phan Khâm, Nguyễn Phú Long, Bùi Thanh Tiên, Đỗ Phú, Phan Anh Dũng, Phạm Văn Tuấn



Ngồi từ phải: Hoàng Hải Thủy, **Trần Bích San**, Uyên Thao, Bà Hoàng Song Liêm
Đứng từ phải: Đỗ Hùng, Nguyễn Thị Ngọc Dung, Hoàng Song Liêm - 2008



HỌP MẶT SINH NHẬT CỎ THƠM NĂM THỨ 18 – 5/5/2013, Falls Church, Virginia USA

Từ trái: Nguyễn Văn Bá, Ngô Tăng Giao, **Trần Bích San**, Phan Khâm, Đ.T. Mỹ Hạnh, Nguyễn Thị Ngọc Dung, Phan Anh Dũng, Phạm Văn Tuấn – phía sau là NV Hồng Thủy



Trần Bích San (thứ 3 từ bên phải) và thân hữu: Bảo Lộc, Đỗ Hùng, Nguyễn Đức Thụy ...

VÀI KỶ NIỆM ĐÁNG NHỚ VỚI NHÀ BIÊN KHẢO TRẦN BÍCH SAN

** Phan Anh Dũng **

Tôi thật bàng hoàng khi nhận được tin từ cô Châu (cháu của Trần Bích San) là anh đã qua đời vào trưa ngày 9 tháng 1, 2021 sau cơn bạo bệnh. Anh đã được đưa về nhà sau khi ở trung tâm phục hồi cuối năm 2020 và vẫn miệt mài cố gắng hoàn tất quyển "Việt Nam Văn Học Sử", tuy sức khỏe không được tốt! Ban điều hành Cỏ Thơm rất đau buồn và thương tiếc anh Trần Bích San (TBS), một học giả yêu quê hương Việt Nam, trân quý tiếng Việt và văn học nghệ thuật. Anh luôn tin tưởng và song hành với Cỏ Thơm từ nhiều năm qua!

Tuy anh TBS cư ngụ tại thành phố New Orleans, tiểu bang Louisiana xa xôi, nhưng chúng tôi vẫn nghĩ anh ở cạnh bên vì khi cần gì là anh sẵn sàng có mặt để chung vui hay cố vấn những vấn đề quan trọng liên quan đến thành viên hay chủ trương của Cỏ Thơm. Anh luôn thu xếp để về Virginia khi Cỏ Thơm họp mặt thường niên. Đây cũng là dịp để anh gặp các bạn thân như Đỗ Hùng, Nguyễn Đức Thụy ... và các văn thi hữu Cỏ Thơm mà anh quý mến.

Tâm Hảo và tôi còn nhớ năm 2011 được hàn huyên với anh nhiều hơn khi anh nhận lời giới thiệu sách "Trên Ngọn Tình Sầu" của nhà thơ Du Tử Lê trong không khí se lạnh dễ thương tháng 10 vùng Đông Bắc Hoa Kỳ.

Năm 2016, anh TBS về Virginia họp mặt thường niên. Trước đó một ngày, anh nhắn ghé đón anh ở thương xá Eden Center đến nhà chị Ngọc Dung ăn trưa. Trên đường đi, chúng tôi lại có dịp nói chuyện về nhiều đề tài và cảm thấy gần gũi với anh hơn. Sau khi ăn trưa, anh nói vì người bạn thân Đỗ Hùng đã qua đời, không còn đi cà phê chuyện trò, nên sẵn sàng tháp tùng chúng tôi đến nhà nhạc sĩ Đinh Minh Tiến để xem anh chị em

nghệ sĩ tập dượt ca nhạc. Anh hứng khởi khi bỗng nhiên được hòa mình vào không khí vui nhộn này. Anh thân tình mời ca nhạc sĩ đi ăn tối sau khi tập dượt. Thật là vui!

Năm 2018, chị Nguyễn Thị Ngọc Dung quyết định "về hưu" và bàn giao chức Chủ nhiệm cho Phan Anh Dũng. Anh Trần Bích San cũng về tham dự và đã phát biểu ngắn nhưng súc tích, đầy chân tình như sau:

"Kinh Dịch là pho kinh siêu hình của Nho giáo dùng để giải thích sự biến hoá của trời đất, động tĩnh của muôn loài dựa theo lẽ âm dương và bát quái. Theo học thuyết này của đạo Nho thì mọi sự trong trời đất đều luôn luôn biến đổi, lưu hành như nước chảy, không lúc nào ngưng nghỉ, liên tiếp, vĩnh viễn, vô cùng tận. Cái vừa mới có, mới được tạo thành, chỉ tích tắc sau đã trở nên cái cũ, cái ở trong hiện tại chỉ một sát na sau đó đã trở thành quá khứ rồi. Trong vũ trụ này không có cái gì đã thành mà không biến đổi đi sau đó, thiên lý Thái Cực là nguồn gốc mọi sinh hóa trong vũ trụ, là gốc của dịch. Sự biến hóa tức là dịch 易. Sự vật có biến, có thay đổi mới tiến, không biến tức là định 定, là ở nguyên một chỗ, tức là lùì, không những thế, chắc chắn sẽ bị hủy diệt.

Cỏ Thơm của chúng ta cũng không ra ngoài định luật đó. Như các bạn đã thấy, để tồn tại Cỏ Thơm phải thay đổi theo trào lưu tiến hóa. Mấy tháng vừa qua đã có Cỏ Thơm Online hàng tháng. Thật may mắn chúng ta có được vị chủ bút tài năng và nhiệt tâm như anh Phan Anh Dũng, và hôm nay có thêm một Phan Anh Dũng Chủ Nhiệm. Xin quý bạn tiếp tục hỗ trợ và cùng tân Chủ Nhiệm bồi đắp cho Cỏ Thơm ngày một vững mạnh.

Thưa các bạn,

Những năm trước lên đây tham dự tiệc mừng sinh nhật Cỏ Thơm đối với tôi là một niềm vui. Lần này không chỉ một mà tôi đã có tới 3 niềm vui:

* *Vui thứ nhất là thấy Cỏ Thơm có được một người trẻ tuổi, nhiệt huyết, có lòng yêu văn, quý chữ như anh Phan Anh Dũng thay chị Ngọc Dung lên đài báo.*

* *Vui thứ hai là được thấy chị Ngọc Dung, sau những năm tháng dài phục vụ cho văn học nghệ thuật, có cơ hội nghỉ ngơi an hưởng những năm tháng vàng còn lại.*

* *Vui thứ ba là được gặp lại các bạn, các văn hữu thân mến của tôi. Cái tình của những người làm văn nghệ chúng ta tuy không sôi nổi, mãnh liệt như tình yêu nam nữ, nhưng lại rất nhẹ nhàng, bền bỉ theo năm tháng. Cái tình của chúng ta cũng ví như hương thơm của loài hoa nhài... thoang thoảng hoa nhài mà lại thơm lâu...*

Mối tình hoa nhài sẽ theo tôi về lại New Orleans, xa Hoa Thịnh Đốn hàng ngàn dặm. Ngôn bất tận ý, có nói mấy cũng không đủ, xin mượn hai câu thơ của một thi sĩ đang có mặt trong bữa tiệc gửi đến các bạn:

*“Phương xa, xa tí mù xa
Có cây nhài đổ bóng hoa trước thềm.”*

Anh Trần Bích San vẫn thường khuyến khích phát triển website Cỏ Thơm, ngoài việc ấn hành báo giấy, vì anh nghĩ đây là "tương lai" để Cỏ Thơm có thể tiếp tục lâu dài. Anh hào sảng gửi tiền ngay sau đó ủng hộ quỹ Cỏ Thơm và việc trả tiền website dài hạn.

Anh ra đi là một mất mát lớn cho Cothom Foundation và văn học hải ngoại. Xin chân thành ghi nhận và cảm ơn những đóng góp, những chia sẻ cố vấn quý báu của anh. **Chúng tôi không bao giờ quên anh!**

Phan Anh Dũng



Ra mắt sách "Trên Ngọn Tình Sầu" của nhà thơ Du Tử Lê - **Virginia 2011**
 Từ trái: Phan Anh Dũng, Tâm Hảo, Nguyễn Ngọc Bích, Trương Anh Thụy, Du
 Tử Lê, Trần Bích San, Nguyễn Đức Thụy

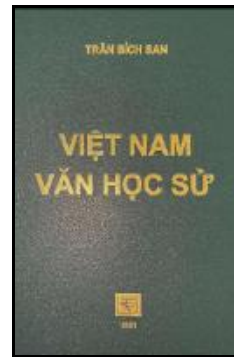


Trần Bích San, Lê Văn Phúc, Đỗ Hùng - **2011**

Học giả TRẦN BÍCH SAN đã làm tròn sứ mạng của người cầm bút

**** Trương Anh Thụy ****

Theo người thân trong gia đình thì nhà biên khảo Trần Bích San mất đi do ông quá say mê, miệt mài sửa bản thảo cuốn Văn Học Việt Nam để kịp tái bản vào đầu năm nay, 2021 - lần in đầu ra mắt độc giả vào cuối năm 2018 đã tuyệt bản trong vòng một năm.



Trong dự định tái bản lần này, không những ông đã sửa hết lỗi đánh máy trong bản thảo cũ, ông còn hoàn tất thêm hơn 1000 trang nữa, gồm những đề tài mà ông cho là còn thiếu trong lần xuất bản trước. Việc làm này đã nâng cuốn biên khảo của ông lên thành hơn 2000 trang! Ông đổi tên cuốn sách là Việt Nam Văn Học Sử và tôi cũng được biết người nhà ông sẽ gửi đi in một ngày không xa. Ông lâm trọng bệnh mà không chịu dành thời giờ đi xét nghiệm. Đến lúc ông quyết định tạm dừng bút để lo cho sức khỏe thì cũng là lúc ông đã kiệt sức!

Lúc sinh thời nhà biên khảo Trần Bích San từng tranh luận với tôi nhiều lần quanh đề tài “Viết để làm gì? Tại sao viết?” Ông quan niệm rằng “người cầm bút phải mang một sứ mạng.” Trong LỜI TỰA cuốn biên khảo Việt Nam Văn Học, ông trang trọng trích dẫn một đoạn nói về “sứ mạng

nhà văn” của nhà văn Nga, Konstantin Georgiyevich Paustovsky -- người được đề cử Nobel Prize về bộ môn văn chương vào năm 1965. Tôi xin lược trích lại như sau: *“Nếu đi sâu vào tận cùng âm hưởng của từ ngữ chúng ta sẽ tìm thấy ý nghĩa ban đầu của hai chữ sứ mệnh. Sứ mệnh hàm ngụ ý kêu gọi thiêng liêng.*

(...)

Cái gì đã thúc đẩy nhà văn tự nhận lãnh lấy công việc tuyệt vời nhưng đầy gian nan và cay đắng đó? Trước hết là tiếng gọi của chính trái tim nhà văn. Tiếng gọi tha thiết của lương tâm, của niềm tin mãnh liệt vào tương lai không cho phép một người cầm bút chân chính giữ những tư tưởng phong phú, những tình cảm tràn trề làm của riêng cho tâm hồn mình, không chịu chuyển giao cho người khác một cách trọn vẹn.

(...)

Theo mệnh lệnh của sứ mạng, nhà văn có thể làm được những điều kỳ diệu và chịu đựng được những thử thách cam go. Nhà văn không thể chùn bước hay đầu hàng, dù chỉ trong giây phút, trước những chướng ngại hay thất bại.”

Nhà biên khảo Trần Bích San kết luận: “Quan niệm nhiệm vụ nhà văn có thể thay đổi theo thời gian, không gian, theo hoàn cảnh xã hội, chính trị, nhưng dù bất cứ ở đâu, thời nào thì sứ mạng người cầm bút chân chính là tiếp tục công việc chính đáng của tiền nhân, thực hiện những ủy thác của dân tộc, thời đại và nhân loại.”

Xem như vậy thì chúng ta cũng dễ hiểu tại sao ông lại chọn “công việc tuyệt vời nhưng đầy gian nan và cay đắng...” (Konstantin G. Paustovsky) đó. Chúng ta dù có thương tiếc ông thì cũng vẫn nên mừng cho ông đã làm tròn “sứ mệnh” của một người cầm bút. Ông tự mang lấy nghiệp con tầm nhả tơ. Nhả hết tơ rồi thì nay ông thành... bướm./.

TRƯƠNG ANH THỤY



Đứng: Ý Anh, Phan Anh Dũng, Phan Khâm, NT Ngọc Dung / Ngồi: Tâm Hảo, Ngô Tăng Giao, Trần Bích San – Nhà hàng Little Saigon, Falls Church VA **2015**



SINH NHẬT CỔ THƠM NĂM THỨ 20 - Nhà hàng Harvest Moon, Falls Church VA – 2015 / Trần Bích San, NT Ngọc Dung, NT Thanh Bình, Phan Khâm, Nguyễn Ngọc Bích, Diễm Trân, Phan Anh Dũng



Phan Khâm tặng hoa Trần Bích San và Nguyễn Thị Ngọc Dung – 2015



Từ trái: BKG Phạm Văn Tuấn, BKG Nguyễn Văn Thành, BKG Ngô Tăng Giao, NT Đỗ Trang Mỹ Hạnh, BKG Trần Bích San, NT Phan Khâm, MC Đàm Xuân Linh, NV Nguyễn Thị Ngọc Dung, NS Phan Anh Dũng - 2015



Trần Bích San, Nguyễn Đức Thụy, NT Ngọc Dung, Bà Tường Huệ (Nhật Bằng),
Bà Tường Nhung (Ngô Quang Trường), ÔB Đỗ Ngọc Phú – 2015



Trần Bích San (đứng thứ 5 từ trái) - 2015

CHÂN DUNG TIẾN SĨ TRẦN BÍCH SAN, NHÀ VĂN HỌC SỬ VIỆT NAM THẾ KỶ 21

**** Nguyễn Thị Ngọc Dung ****

Trần Bích San tên thật là Trần Gia Thái sinh vào giờ Thìn ngày 28 tháng 07 năm 1940 tại Mỹ Lộc, Nam Định cùng sinh quán với Tam Nguyên Vị Xuyên. Gia đình theo đạo Nho, ông thân sinh là thi sĩ Vị Giang Trần Gia Phúc, quận trưởng Bình Lý, Hà Nam (thời Bảo Đại 2 quận Bình Lục và Lý Nhân hợp lại), thân mẫu là bà Lê Thị Soan con gái út của nghị viên Lê Kính. Năm 1946 tản cư về quê ngoại làng Vỵ Hạ, quận Bình Lục, tỉnh Hà Nam, thụ giáo chữ Nho cụ Tú Nguyễn Danh Đạo làng Vỵ Thượng. Chính nhờ thời gian 5 năm thuở nhỏ và sau này tự trau dồi thêm đã giúp Trần Bích San rất nhiều trong lĩnh vực khảo cứu về cổ học. Năm 1950 hồi cư về Nam Định theo học trường Bến Ngự. Năm 1952 lên Hà Nội học trường Nguyễn Du (Hàng Vôi), Nguyễn Huệ.

Năm 1954 gia đình di cư vào Sài Gòn, Trần Bích San theo học các trường Trần Lục, Hàn Thuyên, Chu Văn An, đại học Luật Khoa. Năm 1965, tốt nghiệp khóa I Phóng Viên Báo Chí của Việt Tấn Xã. Năm 1968 tốt nghiệp khóa I Tùy Viên Báo Chí, được cử làm Tùy Viên Báo Chí cho Tổng Trưởng Giáo Dục Tăng Kim Đông. Năm 1969 động viên nhập ngũ khóa 4/69 sỹ quan trừ bị Thủ Đức như các thanh niên thời loạn khác. Ra trường phục vụ tại tiểu đoàn 2, trung đoàn 8, sư đoàn 5BB. Sau khi tốt nghiệp Đại Học Chiến Tranh Chính Trị Đà Lạt được cử làm Trưởng Ban Báo Chí Sư Đoàn. Năm 1973 biệt phái ngoại ngạch về Tổng Bộ Dân Vận và Chiêu Hồi giữ chức vụ Trưởng Phòng An Ninh Hành Chánh đến khi Miền Nam sụp đổ. Trong khoảng thời gian từ 1973 giữ mục Phiếm Luận cho nhật báo Tin Sống, Sài Gòn.

Tháng tư 1975 di tản ra đảo Guam rồi chuyển về trại tị nạn Fort Chaffee, Arkansas. Được nhà thờ Lutheran bảo lãnh về Hoa Thịnh Đốn, theo học George Washington University, tốt nghiệp Cử Nhân Khoa Học (BSBE). Năm 1979, được nhận vào làm kỹ sư cho Biomedical Engineering Department của Touro Hospital, New Orleans và định cư tại đây cho đến ngày nay. Năm 1990 làm Giám Đốc ngành này. Vì nhu cầu điều hành và

quản trị, thi lấy Certified Clinical Engineer (CCE) của Association for the Advancement of Medical Instrumentation (AAMI), tiếp tục học văn tốt nghiệp Cao Học về Quản Trị Y Tế (MHA) năm 1995, và Tiến Sĩ (Ph. D.) hạng tối ưu (Summa Cum Laude).

Năm 1987 Chủ Bút nguyệt san Lên Đường và bắt đầu viết nhiều. Từ 1994 đến 2016 chủ nhiệm kiêm chủ bút tuần báo Sài Gòn Nhỏ New Orleans. Năm 1996 cộng tác với tạp chí văn học Cổ Thơm ngay từ những số đầu, đảm nhiệm chức vụ Chủ Bút tạp chí này từ năm 2008 cho tới nay. Trần Bích San còn là người đồng sáng lập diễn đàn Việt Thức www.vietthuc.org vào năm 2010. Năm 2000 cho ra đời tác phẩm **Văn Khảo**, cuối năm 2018 cho xuất bản pho **Văn Học Việt Nam**, lịch sử văn học Việt Nam lần đầu tiên được biên soạn theo phương pháp thể loại văn học.

Tôi quen Trần Bích San từ khi làm Chủ Nhiệm tạp chí văn học Cổ Thơm, nhưng tôi biết anh từ những năm đầu thập niên 1960 ở Sài Gòn. Ngày đó tôi đã lập gia đình với nhà văn Văn Quang và sống trong cư xá Chu Mạnh Trinh, đường Chi Lăng, Phú Nhuận. Tôi có một người bạn tên Duyên ở gần nhà cùng trong cư xá. Trần Bích San bạn với em trai của Duyên là Đỗ Hùng (năm 1965 làm Bí Thư cho Đại Tá Bác Sĩ Văn Văn Của, Đô Trưởng Sài Gòn - Chợ Lớn). Trần Bích San đang học Luật, thường qua chơi với Đỗ Hùng. Tôi đã gặp anh vào một buổi chiều cuối Thu khi đang có tâm sự, qua thăm Duyên cho khuây khỏa. Đó là một thanh niên dáng dấp thư sinh với mái tóc nghệ sĩ bông bênh, ngồi chơi guitar trước hiên nhà cùng Đỗ Hùng. Anh đang đàn một bản nhạc classic, bài Serenata (Chiều Tà) của Enrico Toselli. Tôi nhận ra người thanh niên đó thỉnh thoảng có mặt trong tiệm sách Văn Chương Thư Quán trên đường Võ Di Nguy, Phú Nhuận, nơi tôi thường tới mua sách báo. Thì ra tiệm sách đó là của thân mẫu Trần Bích San. Trước năm 1945 ông thân sinh ra anh có tiệm sách ở phố Gia Long, gần Hồ Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ôi, nói tới Hồ Hoàn Kiếm, Hà Nội là nói tới một thời nữ sinh 13, 14, đệ thất, đệ lục, mắt sáng với môi tươi, tóc thè vừa chấm ngang vai của Nguyễn Thị Ngọc Dung phóng xe đạp vi vút như chim bay bướm lượn

cùng với các cô bạn học quanh hồ đến trường Trưng Vương. Một cuốn phim huyền thoại, thần tiên lại hiện ra trong tôi. Có thể thuở đó Trần Bích San và Ngọc Dung đã ở trong đám học sinh chen chúc nhau trong rạp chiếu bóng Lửa Hồng đồng hạng bên Hồ Gươm, chưa có duyên văn chương văn học.

Nói tới đường Võ Di Nguy, Phú Nhuận, một thời thiếu nữ, thiếu phụ của Nguyễn Thị Ngọc Dung lại trở về như một cuốn phim tiểu thuyết tình cảm buồn vui nhạt nhòa. Trong đó, thấp thoáng hình ảnh người nghệ sĩ trẻ tuổi Trần Bích San say mê thả hồn vào tiếng đàn không dây, ngậm ngùi trong tiếng mưa rơi một buổi chiều tàn Thu lạnh buồn, đã để lại trong tâm hồn tôi một hình ảnh thơ mộng khó quên.

Từ khi hợp tác với Tam Cá Nguyệt San Cỏ Thơm, Trần Bích San mỗi năm trở về vùng Hoa Thịnh Đốn ít nhất một lần. Anh thường rủ Đỗ Hùng và mời một số bạn khác tham dự ngày họp mặt kỷ niệm sinh nhật Tạp Chí Cỏ Thơm. Trước tháng 04, 1975 ngày tôi và Robert rời trụ sở ngoại giao của anh ở Âu Châu về định cư ở Hoa Thịnh Đốn, tôi gặp lại Đỗ Hùng. Tôi tặng anh chàng một chai nước mắm nhĩ lúc đó quý hơn vàng, về sau mỗi lần có dịp gặp nhau món quà quê hương này lại được nhắc đến. Đỗ Hùng thường vui vẻ kể cho tôi nghe những kỷ niệm thời trai trẻ trong cư xá Chu Mạnh Trinh. Có lần Đỗ Hùng cho tôi biết "hồi đó Trần Bích San nổi tiếng hào hoa. Chàng mà đổ tình với ai thì đều được người đẹp đó đáp lại. Nếu Ngọc Dung không có Văn Quang thuở ấy thì chắc đã không qua khỏi lưới tình của Trần Bích San..." Nghe vậy, hỏi sao lòng tôi không xao xuyến? Nếu định mệnh đã an bài thì phải có duyên nợ với nhau, Trần Bích San và Ngọc Dung chỉ có duyên nên cái tình văn chương có giới hạn, nhẹ nhàng mà bền lâu.

Thật không thể ngờ người thanh niên có máu văn nghệ tôi gặp mấy chục năm về trước nay lại trở thành một nhà biên khảo nghiêm túc, một nhà nghiên cứu văn học cẩn trọng. Thực ra, nếu Trần Bích San là "một sách" cũng không có gì lạ. Trong khi còn đang học Tú Tài anh đã đọc hết tất cả những sách bán trong tiệm của thân mẫu. Anh còn vào Thư Viện Quốc Gia trên đường Gia Long Sài Gòn tiếp tục đọc những sách không có

bán ở ngoài. Ra hải ngoại, anh sưu tầm được gần 1500 nhan sách về văn học, lịch sử trong số hơn 3000 quyển đủ loại.

Trần Bích San cộng tác với Tam Cá Nguyệt San Cỏ Thơm với chủ trương văn học nghệ thuật từ bước đầu của tạp chí vào năm 1996. Anh viết về những đề tài văn học, tư tưởng, quan niệm, phê bình rất công phu. Viết về một địa linh nhân kiệt nào là anh biên soạn, ghi chú đầy đủ tiểu sử, giai thoại văn chương về nhân vật, địa danh đó, kèm theo hình ảnh, tài liệu giá trị chứng minh. Những bài biên khảo của Trần Bích San là những cáo thơm văn chương nghệ thuật hữu ích cho độc giả muốn tìm hiểu hay ôn lại chi tiết đã đi vào quên lãng.

Người ta thường cho rằng biên khảo khô khan khó đọc, điều đó không đúng hoàn toàn. Trần Bích San viết khác với lối văn thông thường của loại khảo cứu. Với văn phong trong sáng, gọn gàng không rườm rà lan man, anh dùng những danh từ văn học súc tích, thông thái nhưng dễ hiểu, lời cuốn người đọc. Anh sử dụng phương cách mới để bài viết không những bớt khô khan mà còn trở nên hấp dẫn và lý thú.

Hấp dẫn nhờ những hình ảnh, chứng liệu quý hiếm kèm theo bài viết. Người đọc có thể nhìn thấy các tranh dân gian Đông Hồ, hình những mảnh đá có khắc chữ Việt thời thượng cổ, Truyện Kiều bằng chữ Nôm của nhà Liễu Văn Đường, khung cảnh trường thi Nho học, lều chõng của thí sinh, Lễ Xướng Danh thi đỗ ngày xưa, v.v.

Lý thú nhờ lời giải thích các câu ca dao, câu đối nổi tiếng, giai thoại về những nhân vật lịch sử, v.v. Phần này cho ta được biết sự tích của “rét nàng Bân”, tại sao câu “đầu cha lấy làm chân con, mười bốn năm tròn hết số thì thôi” lại chỉ vào việc nhà Tây Sơn ngắn ngủi có 14 năm. Hai vị Tiên Sĩ theo Tây Sơn bị Đặng Trần Thường theo lệnh Gia Long đem ra Văn Miếu nọc đánh mỗi người 100 trượng là ai, vị nào về đến quê thì mất? Sau khi nhà Tây Sơn bị diệt thân phận Ngọc Hân Công Chúa, vợ vua Quang Trung ra sao? Có phải bà bị Gia Long nạp làm phi, hay bà giả làm dân đi buôn trốn về quê ở Quảng Ngãi sau bị bắt đem về Thuận Hóa gia hình “tam ban triều điển”?, hình ảnh cái chết lãng mạn của Nguyễn Văn Vĩnh trong khi đi tìm vàng bên Lào, Phan Khôi lúc chết bị thương ra sao? chi tiết

cuộc thăm sát Phạm Quỳnh ven sông Bồ đêm trăng non 06/09/1945, ai đã ra lệnh giết Chủ Bút Nam Phong? Tự Lực Văn Đoàn có 7 người (thất tinh), 6 người có chữ "Trong TLVD" đề dưới tác phẩm là Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Thế Lữ, Tú Mỡ, còn người thứ 7 là ai?, v.v.

Các bài nghiên cứu văn học của Trần Bích San đăng trên Cỏ Thơm, Tân Văn là những thiên khảo cứu rộng mênh mông với đầy đủ dữ kiện văn học, dẫn chứng tài liệu, tham khảo thư tịch Đông Tây kim cổ. Những đề tài phong phú văn học này cho thấy Trần Bích San đam mê đọc sách và miệt mài nghiên cứu về văn học sử. Anh phải có tình yêu văn chương chữ nghĩa, tình dân tộc mãnh liệt, viết về văn học để phục vụ và bảo tồn văn hóa Việt, bảo tồn tiếng Việt, chữ Việt. Đó là những "cảo thơm" để độc giả yêu văn học lần giở trước đèn.

Tôi rất thích thú và tâm đắc khi đọc ba dòng phê bình văn tùy bút rất ngắn ngủi của Trần Bích San: "Võ Phiến tỉ mỉ, hơi khô. Vũ Bằng lãng mạn chưa đủ. Mai Thảo chải chuốt quá. Tôi thích Nguyễn Tuân và Vũ Khắc Khoan hơn".

Trần Bích San hiện đang thai nghén từ hơn 10 năm nay bộ "Nhà Văn Hiện Đại Việt Nam Hải Ngoại", một bộ phê bình văn học được viết theo các phương pháp phân tích hiện đại Tây phương.

Trần Bích San cho biết lý do thúc đẩy anh viết biên khảo văn học trước nhất vì những sai lầm của một số tài liệu ở hải ngoại cũng như các sách ở trong nước viết theo quan điểm Marxist, sau nữa để cung cấp các tài liệu khả tín cho việc giảng huấn những ai cần đến.

Ban Quản Trị Tam Cá Nguyệt San Cỏ Thơm rất quý trọng Trần Bích San. Nơi anh người ta thấy những đức tính của một trượng phu, một kẻ sĩ. Anh đã giữ lời hứa đứng chung làm việc, ủng hộ chúng tôi đến cùng. Luôn luôn anh có ý kiến xác đáng, giữ lập trường và tinh thần điều hành Cỏ Thơm vững vàng. Anh nói **"Chừng nào còn độc giả, người cầm bút còn phải viết. Đó là kỳ vọng, không phải chỉ của riêng tôi, mà là của chung những người làm văn chúng ta"**.

Trần Bích San đã viết bài tựa thâm thúy cho tập truyện ngắn Một Thoáng Mây Bay và có bài phê bình sắc bén tập bút ký Non Nước Đá Vàng của Ngọc Dung. Từ hơn 20 năm nay, tôi rất thoải mái làm việc với Trần Bích San và học hỏi được rất nhiều nơi anh.

Với những người chưa quen biết thì Trần Bích San có vẻ thận trọng, xa cách. Khi trò chuyện thân mật cùng văn hữu anh có phong thái cởi mở, giọng cười sảng khoái. Mỗi lần nói chuyện văn chương mà anh là diễn giả trong các lần họp mặt Cổ Thơm giọng anh rõ ràng, sang sảng. Đáng vẻ bề ngoài Trần Bích San là một nhà tân học, nhưng khi cao hứng ngâm một vài câu thơ bằng lối ả đào anh lại có dáng dấp của một nhà nho thời xưa.

Trần Bích San hào sảng, rộng rãi với ngân quỹ Cổ Thơm và với nhiều cơ sở văn học khác, anh bỏ tiền in thơ, văn cho một số thân hữu không được dư giả. Mỗi năm anh về Thủ Đô Hoa Thịnh Đốn tham dự sinh nhật Cổ Thơm, không phiền ai đưa đón lo chỗ ăn ở. Không những anh ủng hộ mua một hai bàn ăn mời thân hữu, đa số là bạn học cũ và văn thi hữu đứng tuổi, lại còn mời ban quản trị Cổ Thơm một bữa ăn trưa trước ngày họp mặt.

Là người hào phóng, nổi tiếng hào hoa thời trai trẻ, nhưng anh không muốn bạn hữu gọi anh là công tử. Anh giải thích, công tử là con nhà giàu, chỉ biết ăn chơi, hưởng thụ cho bản thân, ích kỷ, không nghĩ, không làm gì lợi ích cho nhân quần xã hội. Anh cho biết sở dĩ anh lấy bút hiệu Trần Bích San là vì ngưỡng mộ tinh thần kẻ sĩ "không sợ, không ham, không hèn" của Tam Nguyên Vị Xuyên Trần Bích San, thế kỷ 19.

Ban Quản Trị Cổ Thơm và độc giả yêu văn học chịu ơn Trần Bích San, dù anh chẳng bao giờ nhận ơn của ai. Hơn thế nữa, văn học hải ngoại và quốc nội phải ghi công Trần Bích San, nhà văn học sử Việt Nam của thế kỷ 21, đã gìn giữ văn học cho quê hương dân tộc.

NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG



Trần Bích San giới thiệu sách “Một Thoáng Mây Bay” của Nguyễn Thị Ngọc Dung ở Virginia - 8 tháng 9, 2009

VĨNH BIỆT TRẦN BÍCH SAN



Vòng hoa tiễn một nhân tài
 Trời đông u ám hình hài thành thoi
 Từ đây vĩnh biệt nhau rồi
 Cổ Thơm gắn bó thể thoi cũng đầy
 Ba ngàn nhan sách chia tay*
 Muôn trang văn khảo còn đây để đời**
 Chúc người thoát tục yên vui
 Trời cao vỗ cánh về nơi Niết Bàn.

Nguyễn Thị Ngọc Dung - 01/12/2021

* BKG TBS bỏ 3000 nhan sách cổ và cũ đã sưu tập được trong cuộc đời.

** Gần 3000 trang sách biên khảo.

HỌP MẶT TẠI TÒA SOẠN CỜ THƠM

Reston, Virginia USA 27/8/2016



27 Aug.

Ngồi từ trái: Tâm Hào, NT Ngọc Dung, Trương Anh Thụy, Ý Anh / Đứng từ trái:
Bạn Vũ Nam, Vũ Nam, Phan Anh Dũng, Ngô Tăng Giao, **Trần Bích San**, Phạm Văn Tuấn



Trương Anh Thụy, Ý Anh, Tâm Hào, Anh Dũng, NT Ngọc Dung,
Vũ Nam & bạn, **Trần Bích San**, Ngô Tăng Giao

** Ô temps! Suspende ton vol, et vous,
heures propices!
Suspendez votre cours:
Laissez-nous savourer les rapides délices
Des plus beaux de nos jours!
* Le Lac - Alphonse de Lamartine (1790-1869)*

Bài thơ sau đây lấy cảm hứng từ mấy dòng thơ ở trên của Lamartine

THỜI GIAN ƠI HÃY NGỪNG BAY

*Thời gian ơi hãy ngừng bay
Cho ta sống lại những ngày mộng mơ***

*Tuổi xanh xanh thắm cánh thư
Bông bẽnh mái tóc lãng du mây trời
Chiều tà** xa vắng chơi vơi
Tiếng đàn vương vấn
ngàn lời nhớ nhung*

*Mưa thu cơn xá lạnh lùng
Vai gầy trơ tượng
ngập ngừng bước đêm
Xin mưa hãy khóc thay em
Để mi thôi ướt bên thềm cỏ đơn*

*Cung thương len lén vào hồn
Tiếng ca trầm lắng nỗi buồn xa xưa
Đường tơ tha thiết cho vừa
Âm lòng nhau phút giây chưa dứt sầu*

*Trang thư ngày cũ nát nhàu
Vàng trắng thu muôn tím màu tương tư
Thời gian chờ đợi bao giờ
Thì thôi hò hẹn qua bờ không gian.*

NGUYỄN THỊ NGỌC DUNG

(Virginia, USA - 07/01/2019)

** Serenata – Enrico Toselli (1883-1926)

Trần Bích San khi trẻ đàn guitar
và rất thích bài **SERENATA** của **Enrico Toselli**.



Phạm Ngọc Lân đàn và hát:

<https://www.youtube.com/watch?v=cl8fB7w54Ss>

(lời Việt: Phạm Duy; lời Pháp: Pierre d'Amor)



Nguyễn Lân độc tấu như một lời tiễn biệt:

<https://cothommagazine.com/images/stories/tacgia/TranGiaThai/ChieuTa-Serenata-Toselli-NguyenLan.mp3>

Nhà Biên Khảo Văn Học **TRẦN BÍCH SAN** vừa qua đời

www.saiгонweeklyonline.com



Nhà biên khảo Trần Bích San, một tên tuổi quen thuộc trong làng văn học hải ngoại vừa qua đời tại thành phố New Orleans, tiểu bang Louisiana, Hoa Kỳ vào ngày Thứ Bảy 9 tháng 1, 2021 sau một cơn bạo bệnh.

Ông cộng tác với nhà báo Hoàng Dược Thảo trong việc thành lập hệ thống báo Saigon Nhỏ từ những ngày đầu và là chủ biên tuần báo Saigon Nhỏ tại thành phố New Orleans từ năm 1987 đến năm 2016. Đây là một trong những ấn bản thành công nhất của hệ thống báo này.

Ông cũng là người đã viết lời tựa cho tập truyện ngắn Tiểu Thư, Con Gái Nhà Ai của Hoàng Dược Thảo xuất bản năm 1995.

Nhà biên khảo Trần Bích San tên thật là Trần Gia Thái, sinh năm 1940 Mỹ Lộc, Nam Định, Việt Nam. Tốt nghiệp Luật Khoa Saigon. Ông nhập ngũ khóa 3/69 trường Sĩ Quan Trừ Bị Thủ Đức. Cấp bậc và đơn vị cuối cùng là Trung Úy SĐ 5 Bộ Binh.

Tị nạn tại Hoa Kỳ từ năm 1975. Tốt nghiệp Cử Nhân ĐH George Washington năm 1979. Tốt nghiệp Cao Học ĐH Tulane University ngành Quản Trị Y Tế 1995. Tốt nghiệp Tiến Sĩ cùng ngành năm 2009.

Ông là Giám Đốc BioMedical Department tại bệnh Viện Touro, New Orleans từ năm 1990.

Chủ bút nguyệt san Lên Đường (New Orleans ,1987), Chủ biên cơ sở văn học Cổ Thơm và đại diện cho tuần báo Saigon Nhỏ tại New Orleans từ năm 1987.

Với nhà biên khảo Trần Bích San, Văn không có nghĩa là **Văn Pháp** mỹ miều thuần túy ở phương diện thưởng ngoạn mà còn là **Văn Đạo** mở đường cho sinh lực sáng tạo, từ nguồn tới ngọn... **Văn Khảo** theo ông là nỗ lực tìm cái **Chân** đằng sau cái **Mỹ** nên ngoài việc tôn trọng cái **Đẹp** của ngôi nhà văn hóa Việt Nam, ngoài việc quan sát và so sánh giá trị của từng địa hạt sáng tạo, của từng mẫu mực kiến trúc tư tưởng, nhà biên khảo Trần Bích San còn khai mở những nền móng ẩn chìm dưới tòa nhà văn hóa, để đo lường và phân tích những vấn đề văn học để lại cho đời sau vì theo ông “*văn học là việc của muôn đời*”.

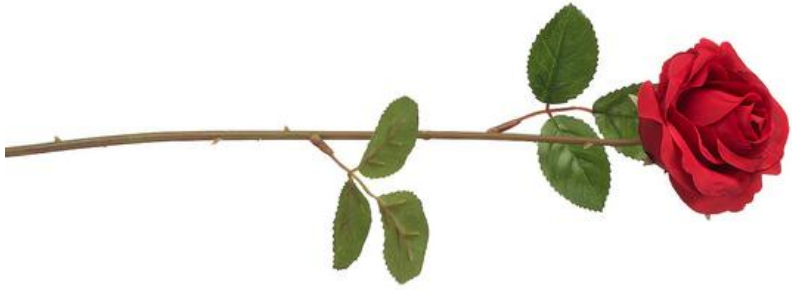
Tác phẩm cuối cùng đã xuất bản năm 2018 của ông là quyển Văn Học Việt Nam dày 1200 trang gồm những bài biên khảo về văn học Việt Nam trong 20 năm. Ông đã đặt lại vị trí của Chữ Việt Cổ, Chữ Hán, Chữ Nôm và Chữ Quốc Ngữ trong hệ thống ngôn ngữ và tư tưởng để so sánh và khơi mào những dữ kiện chủ yếu, những thành tố căn bản liên quan tới công trình sáng tạo nhân văn. Ông cho rằng tuy tư tưởng và tôn chỉ Nho Giáo đã ảnh hưởng sâu sa đến kẻ sĩ Việt Nam trong việc đem sở học ra gánh vác việc đời, thực hiện những công việc ích quốc, lợi dân nhưng hoàn toàn không ảnh hưởng gì đến tinh thần ái quốc của dân tộc Việt Nam qua những vần thơ ái quốc thời nào cũng có, những tác phẩm văn hóa tồn tại qua nhiều thế kỷ đã xuất hiện ngay cả trong những giai đoạn giao thời, khi ý thức hệ dân tộc trở thành một nghi vấn để bàn cãi. Ông đã đánh giá quan trọng việc viết những biên khảo về văn học vì ông cho rằng tình hình đất nước tạo ra những thiếu sót và sai lầm trong việc ghi nhận những vấn đề về văn học đã tạo ra những thách đố cho **người sống vì chữ nghĩa, trọng chữ nghĩa** phải vượt qua để giảm thiểu đi những ngộ nhận không cần thiết cho thế hệ đi sau khi đọc những gì được gọi là “văn học sử Việt Nam” thời cận đại.

Đối với tôi, nhà biên khảo Trần Bích San không chỉ là một bạn văn, một người bạn đồng hành trên con đường văn học và chính trị mà ông còn là một người anh vì trên tất cả, cuộc đời của ông rất xứng đáng với 4 chữ “*sĩ phu nước Việt*”. Nhà biên khảo Trần Bích San theo tôi là một sĩ phu nước Việt hiếm hoi còn sót lại sau cuộc đổi đời bi thảm của một người cầm bút của Việt Nam Tự Do sau 1975.

Trong dịp đau buồn này, Hoàng Dược Thảo xin thành thực chia buồn cùng tang quyến. Hy vọng ở thế giới bên kia, tâm thức của ông sẽ tìm được nơi chốn bình an cho những trăn trở của ông về quê hương, đất nước và dân tộc, những điều ông đã không tìm thấy được ở thế giới này khi phải sống đời lưu vong của một sĩ phu Việt Nam yêu nước.

Hoàng Dược Thảo





DU TỬ LÊ VIẾT

1. Bước vào bộ sách “Văn Học Việt Nam” của TS Trần Bích San

Nếu tính từ năm 1941 khi bộ sách “Việt Nam Văn Học Sử Yếu” của học giả Dương Quảng Hàm xuất bản lần thứ nhất năm 1941 thì, 77 năm sau, chúng ta mới có bộ sách “Văn Học Việt Nam” (VHVN) của Tiến sĩ Trần Bích San - - Một công trình sưu tầm, nghiên cứu công phu, tương đối đầy đủ, với gần 1,200 trang, khổ lớn, bìa cứng.



Ở trang đầu, trước phần “Tựa”, họ Trần đã ghi lại hai phát biểu về sự quan trọng của văn học trong tiến trình sinh, tử một quốc gia, của hai nhân vật tên tuổi thế giới:

“Nếu văn học ngưng bật trong một phút thì chẳng khác nào cái chết của cả một dân tộc”. (Mikhail Saltykov-Shchedirn - 1826-1889).

Và:

“Đôi khi chúng ta phải chào đón linh hồn quốc gia xưa cũ vốn đã xuyên qua những thế kỷ đen tối như là linh hồn của chính mình. Từ linh hồn này ta sẽ cảm nhận lại con đường cũ, được thấy nó một lần nữa, nhận ra những vết tích xa xưa đang chìm dần vào quên lãng, để đọc được một quá khứ thật gần, thật nhanh, rồi thấy rằng lịch sử chỉ là những dòng văn, những tấu khúc được viết đi viết lại mỗi mòn đầy hy vọng siêu thoát của những tâm hồn nhiều dằn vặt nhưng bất diệt”. (Friedrich Nietzsche -1844-1900).

Không ra ngoài quan điểm về văn học của người xưa, nhưng, TS Trần Bích San trong lời “Tựa” của mình, đã khai triển rộng hơn, vai trò hay nhiệm vụ của văn học, khởi từ cái nhìn dọc theo lộ trình lịch sử hình thành dân tộc. Ở tác phẩm VHVN thì đó là diễn tiến từng giai đoạn chuyển biến của lịch sử văn học Việt Nam.

Ông viết:

“Nhiệm vụ người cầm bút một đề tài xưa cũ mà vẫn còn như mới. Cũ, bởi từ khi có văn tự, có tác phẩm văn chương các tác gia từ nghìn xưa đã băn khoăn thao thức đi tìm ý nghĩa cho việc trước tác. Mới, vì bất kỳ người cầm bút nào có ý thức khi chọn nghiệp văn có lúc phải tự hỏi: ‘Viết để làm gì? Viết cho ai?’ Từ nghìn xưa tới ngàn sau chắc chắn những người làm văn học nghệ thuật phải suy tư về nhiệm vụ của mình.
(...)

“Trong khung cảnh xã hội đề cao khoa cử quan niệm ‘văn dĩ tải đạo’ chỉ đem lại cho văn học các tác phẩm về sử ký, địa lý, có tính cách sưu tập, ghi chép những dấu tích của thời đại các tác gia đang sống hoặc các giai đoạn trước đó. Văn gia coi đó như những vốn liếng quý báu của dân tộc cần được gìn giữ, truyền lại cho hậu thế. Phần còn lại là sáng tác văn thơ biểu thị nhu cầu tưởng tượng, giải tỏa thất tình, hay đi tìm ý nghĩa sự vật hoặc đời sống con người”. (VHVN, trang 13)

Kế tiếp, lấy dấu mốc 1865, khi 6 tỉnh Nam Kỳ mất hẳn vào tay người Pháp, mở đầu thời kỳ VN bị Pháp đô hộ, họ Trần ghi nhận, đó là thời điểm đánh dấu những chuyển động lớn của sinh hoạt văn học Việt Nam. Ông chỉ danh giai đoạn này của lịch sử văn học VN là:

“Khởi đầu cho những sáng tác ‘cổ động lòng yêu nước, đánh đuổi người Pháp giành lại độc lập cho quốc gia’.”

Vẫn theo ghi nhận của TS Trần Bích San thì bước qua đầu thế kỷ thứ 20, sinh hoạt văn học Việt Nam lại bước vào một giai đoạn mới. Người cầm bút ở giai đoạn này, quan niệm sứ mạng hay nhiệm vụ của họ, theo một

hướng khác.

Tác giả VHVN kể, những biến chuyển ấy, thoát tiên, được đánh dấu bằng sự xuất hiện của tờ “Đông Dương Tạp Chí”. Tờ báo này chủ trương:

“... Dùng cơn gió duy tân lay động, hối thúc xã hội cổ truyền Việt Nam lột xác để theo kịp sự tiến bộ của Tây phương.” (VHNV, trang 14)

Tiêu biểu cho biến chuyển ấy, TS Trần Bích San đã đề cập tới vai trò của “Nam Phong Tạp Chí”. Họ Trần cho rằng, Nam Phong Tạp Chí, có xu hướng quay về quá khứ, khai thác những giá trị cổ học với mục đích bảo tồn quốc học, quốc túy, phát huy cái vốn tinh thần sẵn có; đồng thời cổ súy, nuôi dưỡng, phát triển, xây dựng nền quốc học để giữ bản sắc riêng, không bị tha hóa.

Về người khai sáng tạp chí Nam Phong, học giả Phạm Quỳnh, người từng để lại cho đời sau, một phát biểu đầy ý nghĩa: “Truyện Kiều còn nước ta còn”; được tác giả VHVN ghi nhận thêm rằng:

“Phạm Quỳnh từng tuyên bố nhiều lần tất cả công trình viết lách của ông trên Nam Phong nhằm vào công cuộc hướng dẫn quốc dân bồi đắp tinh thần, thực hành chủ nghĩa quốc dân bồi đắp văn hóa. Ông dịch thuật tư tưởng Tây phương để làm vật liệu cần thiết trong việc xây dựng nền văn hóa quốc gia thêm phong phú”. (VHVN trang 14)

TS Trần Bích San cũng ghi nhận vắn tắt vai trò của tờ “Tiếng Dân”, của nhà cách mạng Huỳnh Thúc Kháng - - Người chủ trương dùng đạo lý, nền nếp xưa, lý tưởng Khổng Mạnh không sợ, không tham, không hèn.

Chủ nhiệm “Tiếng Dân” khẳng định, những giá trị cũ không lạc hậu, lỗi thời nếu phát huy đúng chỗ. Ông được nhà thơ Tố Hữu tiếp tay với thuyết “Thiên Lương” và, học giả Trần Trọng Kim với bộ “Nho Giáo”. (VHNV, trang 15)

Đổi theo tiến trình sinh động của dòng chảy văn học Việt, khi bước sâu

vào thế kỷ thứ 20 thì, người được TS Trần Bích San chọn làm nhân vật tiêu biểu cho thời kỳ ấy, là nhà văn Lê Văn Trương. (Mặc dù về phương diện văn chương, họ Lê không được dư luận đánh giá cao lắm). Tác giả viết:

“Lê Văn Trương đưa ra mẫu người hùng với triết lý sức mạnh. Trong 12 năm, hơn 180 tác phẩm tràn ngập, ngự trị xã hội Việt Nam từ 1934 đến 1945. Các sáng tác của ông mang nguồn sinh lực, sức sống mới tạo được ảnh hưởng, đáp ứng được truyền thống trọng đạo lý của dân tộc Việt đang bị làn sóng vật chất, chủ nghĩa cá nhân Tây phương xô đẩy”. (VHVN trang 15)

Về giai đoạn mà văn học Việt Nam quen gọi là giai đoạn “văn chương tiền chiến”, tác giả Trần Bích San, đặc biệt chú ý và, ghi công nhóm Tự Lực Văn Đoàn. Ông tóm tắt chủ trương của nhóm này là:

“Cổ võ theo mới, cấp tiến, đả phá tư tưởng chán đời, hủ tục, thói rờm chuộng hư danh, thay đổi đời sống cơ cực của dân quê...”

Tác giả VHVN nhắc lại một câu trả lời báo chí của nhà văn Nhất Linh như sau:

Nhất Linh, người sáng lập Tự Lực Văn Đoàn trả lời Nguyễn Ngu Í lý do tại sao ông đổ đầu vào trường Mỹ Thuật Đông Dương mà lại bỏ để mang giá cọ theo cụ Tác (họa sư Pháp Victor Tardieu) (01) về nhà quê...

Giải thích cho chọn lựa bất ngờ kia, tác giả “Đoạn Tuyệt” nói:

“Tôi thấy đời sống dân quê cơ cực tối tăm quá, cần phải làm gì cho lớp đồng bào ấy mà giá cọ không giúp được gì thì phải bỏ qua một bên”. (VHVN, trang 15)

Nhà văn Thạch Lam, một thành viên nòng cốt của Tự Lực Văn Đoàn, tuy không được coi là lý thuyết gia của nhóm (như nhà văn Hoàng Đạo); nhưng, theo tư liệu của TS Trần Bích San thì Thạch Lam, tác giả “Gió đầu

mùa” cũng đã nhấn mạnh tới nhiệm vụ của nhà văn không phải là nhiệm vụ dạy đời hay giảng luân lý. Mà thiên chức của nhà văn là phải diễn tả sự thật:

“...Và chỉ có những cảm giác thật mới có tác động và vang động sâu xa trong tâm hồn độc giả. Thái độ giả dối, trốn tránh sự thật đã sinh ra biết bao thương tâm trong lòng người, trong gia đình và trong xã hội”. (VHVN, trang 15).

Nhiều phần khuynh hướng hay chủ trương cải tạo nhân sinh của các nhà văn thuộc Tự Lực Văn Đoàn đã vô tình (?) khơi lại cuộc tranh luận giữa hai khuynh hướng “nghệ thuật vị nhân sinh” và “nghệ thuật vị nghệ thuật”, khai diễn trước đó đã lâu, ở Phương Tây.

Về sự kiện từng gây chia rẽ lớn trong giới làm văn học, nghệ thuật ở Việt Nam, nhà văn Trần Bích San ghi rằng:

“Thời tiền chiến có cuộc tranh luận đặc biệt kéo dài tới 4 năm, lời cuốn 15 người cầm bút về vấn đề sáng tác phục vụ cho cái gì, nghệ thuật hay nhân sinh?” (VHVN, trang 16)

Chú thích.

(01) Một trong những ưu điểm của bộ sách VHVN của TS Trần Bích San là: Không chỉ các tác giả Việt Nam được đề cập trong bộ sách mà, bất cứ một nhân vật ngoại quốc nào, một khi được nhắc tới, cũng đều có hình ảnh, tiểu sử tóm tắt, giúp người đọc có ý niệm cụ thể hơn về những nhân vật ấy.

2. “Văn Học Việt Nam” của Trần Bích San không phải là bộ sách phê bình văn học...

Để hoàn tất một tác phẩm nghiên cứu, phê bình, nhất là ở lãnh vực văn học, dọc theo chiều dài thành hình qua nhiều giai đoạn từ thời chưa có chữ viết, tới những biến thiên của ngôn ngữ, phải nói ngay rằng, đó là một hành trình đầy lao tâm, khổ trí - - Cả về thời gian, lẫn tiền bạc. Nhất là khi tác phẩm ấy lại có độ dày trên một ngàn trang, như bộ “Văn Học Việt Nam” (VHVN) của TS Trần Bích San.

Ở “Phút nói thật” với bằng hữu, họ Trần tâm sự rằng: Kể từ lúc xác định đề tài của một chương (không kể thời gian khó khăn trong việc truy tìm tài liệu cần thiết), việc đọc các sách tham khảo mất nhiều thì giờ nhất. Việc cân nhắc, so sánh, chọn lựa các dữ kiện, sắp xếp bố cục; phần viết nhẹ hơn, mất khoảng từ 1, 2 tháng cho 1 chương (02). Ông nói, để hoàn tất tác phẩm tổng cộng mất khoảng 20 năm biên soạn, chưa kể 3 năm sửa chữa, và bổ túc.

Tường cũng nên nói ở đây là, việc sưu tầm tài liệu tham khảo khá vất vả, tốn rất nhiều thì giờ. Nếu không có đam mê và kiên nhẫn đủ, khó ai có thể hoàn thiện một công trình lớn như vậy. Họ Trần kể, riêng việc tìm những sách cũ quý hiếm nhờ người quen mua giùm ở các nơi bán sách chui (bán lậu) khắp 3 miền Nam Trung Bắc đã cần thời gian liên tục nhiều năm và, phí tổn mua số sách ấy, cũng đã lên tới hơn \$20,000 Mỹ kim.

, hay quan niệm thích hợp với chủ trương của tác giả đó. Nhà văn Trần Bích San giải thích:

Tác phẩm Văn Học Việt Nam của ông, “không phải là một quyển phê bình văn học” mà, là bộ sách viết về lịch sử văn học Việt Nam. Nên ông đã sử dụng phương pháp “thể loại văn học” để biên soạn.

Rõ hơn, ông nói, văn học sử là ngành nghiên cứu về sự hình thành và phát triển của nền văn học. Đối tượng của lịch sử văn học là những hiện

tượng văn học xác định và cụ thể. Đó là cái đích cần được khám phá để đưa đến việc trình bày trung thực toàn diện bộ mặt của văn học.

Cụ thể, TS Trần Bích San nêu thí dụ:

“Soạn giả Nguyễn Đồng Chi với quyển “Việt Nam Cổ Văn Học Sử” là tác gia đầu tiên sử dụng quan niệm này, tuy ông chưa có lý thuyết rõ ràng. Quan niệm “thể loại văn học” khắc phục được các nhược điểm của các quan niệm biên soạn khác, bảo đảm được tính toàn vẹn, toàn diện của bộ mặt lịch sử văn học. Có thể nói, từ trước đến nay, đa số các tác gia đều dùng phương pháp “khuyh hướng tư tưởng” để biên soạn văn học sử. Quan niệm này đặt trên nền tảng của sự phát triển các khuyh hướng tư tưởng trong lịch trình tiến hóa của lịch sử văn học. Ông Dương Quảng Hàm là người đầu tiên, chọn phương pháp ấy. Sau này, được nhiều tác gia ở Miền Nam noi theo.

Còn về phương pháp “Văn Tự”, thì họ Trần cho rằng:

“Lịch sử văn học là lịch sử của các tác phẩm bằng tiếng Việt được Nguyễn Sĩ Đạo khởi xướng từ năm 1941. Rồi được các tác giả ở miền Nam phát triển như Phạm Văn Diêu, Thanh Lăng, Thạch Trung Giả, Hà Như Chi, ở Miền Bắc là nhóm Lê Quý Đôn, noi theo”.

Sau đó, đứng trước một rừng tài liệu Việt ngữ cũng như ngoại quốc có được, để tránh lỗi lầm, họ Trần đã rất cực nhọc trong việc so sánh, đối chiếu để tránh việc sử dụng tùy tiện, những nguồn không đáng tin cậy, tác giả VHVN nhấn mạnh:

“Việc đối chiếu tài liệu trong quyển Văn Học Việt Nam chiếm khá nhiều thời giờ cân nhắc, trước khi quyết định. Phải so sánh nhiều tài liệu khác nhau, cần xem tài liệu nào khả tín nhất. Tất nhiên là phải so sánh giữa những tài liệu có liên hệ cùng một vấn đề.”

Ông nêu thí dụ, sau khi vua Quang Trung băng hà, thân phận Ngọc Hân Công chúa ra sao? (Bà là tác gia chữ Nôm: Ai Tư Văn và Văn Tế Vua

Quang Trung). Về số phận của Ngọc Hân Công Chúa, theo ghi nhận của TS Trần Bích san thì có tới 3 giả thuyết khác nhau:

1-Có thuyết cho rằng sau khi thống nhất đất nước, vua Gia Long nạp bà làm thứ phi.

2-Thuyết khác nói rằng khi nhà Tây Sơn bị diệt bà cùng 2 con giả dạng dân đi buôn trốn về miền quê ở Quảng Ngãi. Ít lâu sau tung tích bại lộ, bà bị bắt đem về Thuận Hóa gia hình(theo Tam Ban Triều Điển 三頒朝殄).

3-Một thuyết nữa lại cho rằng bà đã mất trước khi nhà Tây Sơn bị diệt.

Tác giả VHVN kết luận:

“Khảo sát các nguồn, tài liệu của Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm (Quốc Văn Đồi Tây Sơn) là khả tín, chính xác nhất vì trong các bài văn tế bằng chữ Nôm của Phan Huy Ích có bài tế Vũ Hoàng Hậu (tức miếu hiệu của Lê Ngọc Hân) từ trần vào năm Kỷ Mùi 1799 đời vua Cảnh Thịnh trước khi Gia Long thống nhất đất nước (trong Dụ Am Văn Tập có 5 bài văn tế của Phan Huy Ích).”

Về tiểu sử của một nhân vật gần hơn với chúng ta là học giả Phạm Quỳnh cũng vậy!

TS Trần Bích San nói, riêng năm sinh của học giả này, cũng đã có khá nhiều tài liệu với những con số khác nhau. Có người nói, ông sinh năm 1890. Tuy nhiên, cũng có tài liệu ghi Phạm Quỳnh sinh năm 1891 hay 1892... Nhưng theo tác giả VHVN thì, ông chọn năm sinh của học giả Phạm Quỳnh là năm 1892, vì:

“Con gái họ Phạm là bà Phạm Thị Hoàn định cư tại Paris, Pháp, xác nhận thân phụ bà tuổi Thìn (Theo “Viet Thought Institute and Literary Research, tập San Tư Tưởng Việt số 1, Viet Thought / La Pensée Vietnamienne”, Hoa Kỳ, 2003)...”

Mặt khác, TS Trần Bích San cũng cho thấy bản chất nghiêm túc của một học giả, khi ông phát biểu:

“Trong lãnh vực biên khảo văn học không tác gia nào hoàn toàn tránh được thiếu sót, sai lầm. Một nhà văn học sử khó có thể đơn độc đỉnh chính tất cả sai lầm, đánh tan các nghi vấn trong suốt quá trình diễn tiến của văn học Việt Nam, từ chữ Nho, chữ Nôm, đến chữ Quốc Ngữ. Ý thức điều đó nên cần phải có tài liệu dồi dào, thời gian cần thiết để so sánh cân nhắc những dữ kiện văn học khác nhau. Trong việc đối chiếu tài liệu thì yếu tố căn bản gồm: Dùng 1 tài liệu làm chuẩn để so sánh, thứ tự ưu tiên, mức độ khả tín của nguồn, sự chính xác của văn bản...”

Đề cập tới tác giả bộ sách đầu tiên viết về văn học Việt Nam, cuốn “Việt Nam Văn Học Sử Yếu” mà tác giả Dương Quảng Hàm đã sử dụng quan niệm ‘khuyh hướng tư tưởng’ trước nhất, tuy còn rất mờ nhạt. Sách viết về văn học sử trước năm 1975 ở miền Nam hầu như rập khuôn theo quan niệm của Dương Quảng Hàm. Nhưng với mức độ đậm nhạt khác nhau.

Trong số đó có Nghiêm Toản và các tác giả khác như Bùi Hữu Sùng, Nguyễn Tường Phượng, Lê Kim Ngân, Võ Thu Tịnh, Nguyễn Tường Minh, Phạm Thế Ngũ, Lê Văn Siêu.

Sở dĩ có hiện tượng này, theo nhà văn Trần Bích San là vì quyển ‘Việt Nam Văn Học Sử Yếu’ của Dương Quảng Hàm được Bộ Quốc Gia Giáo Dục của người Quốc Gia chọn làm sách giáo khoa bậc trung học ngay từ khi chương trình Giáo Dục Cho Người Bản Xứ (Enseignement Franco-Indigène), thường được gọi là Giáo Dục Pháp-Việt, của Pháp ở Đông Dương công nhận. Sau đó, bộ Quốc Gia Giáo Dục của các chính quyền quốc gia cũng chính thức dùng 2 quyển ‘Việt Nam Văn Học Sử Yếu’ và ‘Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển’ làm sách giáo khoa bậc trung học. Do vậy, các tác giả khác đã soạn theo mẫu mực tương tự như ông Dương Quảng Hàm để đáp ứng nhu cầu giáo dục của miền Nam Việt Nam thời đó.

Về cái chết của học giả Dương Quảng Hàm, TS Trần Bích San cho

biết, họ Dương được ghi nhận là bị mất tích trên đường tản cư từ Hà Nội về quê ở Hưng Yên, năm 1946.

Chú thích:

(02) Bộ VHVN của Trần Bích San có tất cả 31 chương, không kể phụ lục.

3. Trần Bích San: Tại sao Tản Đà đoạn giao Phạm Quỳnh?

Như đã trình bày ở kỳ trước, khi đề cập tới phương pháp soạn thảo bộ “Văn Học Việt Nam” (VHVN), TS Trần Bích San, soạn giả của bộ sách này, đã phân biệt hai quan niệm biên soạn khác nhau.

-Thứ nhất: Quan niệm soạn thảo theo “Khuyh hướng tư tưởng”, mà người cầm cờ đầu là học giả Dương Quảng Hàm, qua hai tác phẩm tiêu biểu “Văn Học Việt Nam Sử Yếu” và “Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển”.

-Thứ nhì: Quan niệm theo khuyh hướng “Thể loại văn học”.

Vì thế, Trần Bích San đã nhấn mạnh rằng bộ sách VHVN của ông không phải là bộ sách thuộc về thể loại phê bình văn học.

Vấn khởi tự “phút nói thật” với bằng hữu, TS Trần Bích San giải thích thêm về quan niệm phê bình văn học theo “Khuyh hướng tư tưởng,” với ngọn cờ đầu của khuyh hướng này là tiền bối Dương Quảng Hàm, họ Trần cho biết:

-Vì Nội hàm của quan niệm “Khuyh hướng tư tưởng”, tự thân vốn cho nó một giá trị xuyên suốt, vĩnh cửu... Nên chúng ta đã có những tác phẩm như “Tuyển Tập Thi Văn Ái Quốc,” “Tuyển Tập Văn Chương Đối Kháng” v.v... Do đấy, những tác phẩm đó đã dẫn tới hệ quả: “Làm mất tính chất toàn toàn, toàn diện của vóc dáng lịch sử văn học”.

-Trong khi phương pháp soạn thảo bộ VHVN của họ Trần lại y cứ trên quan niệm “Thể loại văn học” hoàn toàn khác biệt. Nên, khi trả lời câu hỏi về bộ sách của học giả Dương Quảng Hàm có giúp ích ít, nhiều cho Trần Bích San, khi khởi công biên soạn bộ VHVN không (?), thì ông nói:

“Bộ sách của Dương tiên bối giản lược và ngưng ở thời kỳ năm 1940, nhưng được soạn thảo rất công phu, cẩn trọng, tài liệu chính xác...

Và, họ Trần đã sử dụng những đặc điểm sau đây từ bộ “Văn Học Sử Yếu” (VNVHSY) của Dương Quảng Hàm, khi ông soạn thảo bộ “Văn Học Việt Nam” (VHVN), như:

1-Những dữ kiện trong VNVHSY được dùng làm mẫu mực để so sánh với những dữ kiện khác, khi có nhiều nguồn khác nhau, cần phải được cân nhắc, trước khi quyết định.

2-Một số “Bài đọc thêm” trong VNVHSY khi được dùng trong VHVN đều được ghi rõ nguồn gốc tác giả là Dương Quảng Hàm.

3-Bộ sách VNVH của Trần Bích San căn cứ vào “Các tác phẩm được kê cứu” nằm ở mỗi cuối chương trong bộ VNVHSY, cũng được họ Trần tìm đọc khi soạn thảo VHVN.

-Đề cập tới một số tên tuổi các nhà nghiên cứu, phê bình văn học từ thời Tiền chiến như “Hoài Thanh – Hoài Chân”, Vũ Ngọc Phan và những tác giả ở lãnh vực này, thuộc 20 năm văn học miền Nam, như Phạm Thế Ngũ, Phan Canh - Nguyễn Tấn Long v.v... TS Trần Bích San nói, theo ông, tác giả Phạm Thế Ngũ không phải là nhà phê bình văn học, ông ấy là nhà văn học sử. Trong khi sách của Phan Canh - Nguyễn Tấn Long vẫn theo họ Trần thì không thuộc lãnh vực phê bình văn học, hoặc văn học sử...

-Đề cập tới những tác giả thời Tiền chiến, thuộc bộ môn phê bình văn học, học giả Trần Bích San cho biết:

-Lịch sử phê bình văn học VN bắt đầu từ năm 1913 trên tờ Đông Dương

Tạp Chí với mục “Phê Bình Sách Mới”. Sau đó, năm 1917 trên Nam Phong Tạp Chí với những bài phê bình theo khuynh hướng mới của Tây phương; mà Phạm Quỳnh là người tiên phong ở lãnh vực này. Ông nói:

“Ngay từ những số đầu, Nam Phong tạp chí đã có bài phê ‘Khối Tình Con’ của Tản Đà, ‘Một Tấm Lòng’ của Đoàn Như Khuê, mà Phạm Quỳnh là tác giả.

Với tựa đề bài viết “Mộng Hay Mị,” họ Phạm đã đả kích thứ văn chương “đầu Ngô mình Sở”, không lợi ích gì cho “Thế đạo nhân tâm”... Đưa tới việc Tản Đà dứt tình với Nam Phong tạp chí. Đồng thời bài phê bình vừa kể, cũng đem lại nhiều bất mãn ngay với các văn hữu của Phạm Quỳnh.

“Do đó, tuy biên khảo rất gần gũi với bộ môn phê bình nhưng vì muốn tránh việc gây ác cảm trong văn giới nên nhiều học giả đã ngần ngại không muốn bước sang lãnh vực phê bình” TS Trần Bích San nhấn mạnh.

Về hai tác phẩm phê bình văn học xuất hiện thời Tiền chiến là bộ “Nhà Văn Hiện Đại” của Vũ Ngọc Phan, và “Thi Nhân Việt Nam” của Hoài Thanh, theo họ Trần là đáng kể:

“Hai tác phẩm này có công giới thiệu khá đầy đủ các tác giả trong văn giới thời đó”, TS Trần Bích San, ghi nhận.

“Nhưng xét về phương diện phê bình thì hai bộ sách này chỉ có giá trị tương đối; dù rằng cho tới nay chưa có tác phẩm nào viết về thời kỳ này có thể thay thế.”

Vẫn theo học giả Trần Bích San thì hai tác phẩm trên, là 2 bản phác họa rộng lớn và bao quát bức tranh văn học VN từ khi có chữ quốc ngữ tới đầu thập niên 1940. Đây là hai công trình quý giá cho những nhà nghiên cứu văn học, nhất là cho ngành phê bình văn học Việt Nam.

Về hai tác giả Hoài Thanh – Hoài Chân, vẫn được ghi nhận là đồng tác giả của tác phẩm “Thi Nhân Việt Nam” thì Trần Bích San cho rằng:

-Hoài Chân vốn không có thật. Tên gọi này do chính Hoài Thanh đặt ra.

Nhận xét về nội dung của tác phẩm “Thi Nhân Việt Nam,” họ Trần kết luận:

Hoài Thanh đã phê bình bốn mươi nhà thơ ở thời đó, “bằng cảm quan”. Hoài Thanh đã chỉ chú trọng đến thi cảm, âm điệu, hồn thơ của các thi sĩ. Vì thế, ông đã không phân tích, không giải thích. Hoài Thanh phê bình thơ bằng trực giác, sự nhạy cảm và, bằng khiếu thẩm mỹ thường ngoạn của ông. Hoài Thanh chủ trương chất thơ phải được “cảm thấy một cách hồn nhiên, phân tích hay giảng giải thơ sẽ tan đi. Đến đây phải im hơi, phải nhẹ bước mới hòng nhận thấy cái đẹp khi dịu dàng thùy mị, khi tráng lệ huy hoàng”.

“Hoài Thanh chủ trương chỉ bình mà không phê. Ông viết về những cái hay cái đẹp, chỉ khen không chê cái dở. Đây là điểm thiếu sót quan trọng trong việc phê bình bởi lẽ ngay cả các danh tác thì tác phẩm nào cũng có những điểm thiếu nghệ thuật đáng được nhà phê bình đề cập tới”. TS Trần Bích San nhận định.

Về tác phẩm “Nhà Văn Hiện Đại” của Vũ Ngọc Phan, theo thẩm định của tác giả VHVN thì:

“Xét về phương diện văn chương và kỹ thuật làm văn, ông không sử dụng những yếu tố trong việc phê bình như tâm lý, tiểu sử, huyết thống, hoàn cảnh xã hội, bối cảnh lịch sử, thời đại nhà văn đã sống. Phương pháp phê bình của Vũ Ngọc Phan theo lối cổ điển có tính cách thuần túy kỹ thuật, chú trọng vào việc phê phán câu văn viết đúng hay sai, sự quan sát tinh vi hay sơ sài hơi hợt, cốt truyện hay hoặc dở, lối mô tả, tự sự, đối thoại trung thực hay giả tạo, cách cấu kết khéo léo hay vụng về. Ông dùng những lời phê phán của các nhà phê bình nổi tiếng Tây phương để áp dụng vào những nhận xét của mình. Với lối phê bình này, tác giả bộ ‘Nhà Văn Hiện Đại’ đã đứng ở vị trí người thường ngoạn thuần túy trình bày những nhận xét nặng tính kỹ thuật của mình, đối với tác phẩm mà không có chủ đích đi tìm hiểu giá trị khách quan của tác phẩm”.

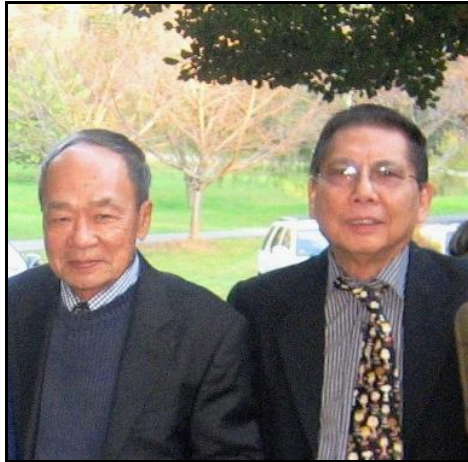
“Tóm lại”, họ Trần viết:

“Vũ Ngọc Phan phê bình tác phẩm theo quy tắc ngữ văn hơn là người đi khám phá các công trình sáng tạo tìm cái đẹp. Tuy vậy, ông là nhà phê bình có ý thức vững chắc, trung thành với nhiệm vụ cùng phương pháp cổ điển trong việc phê bình các sáng tác văn học đúng theo tiêu chuẩn của ông.”

DU TỬ LÊ



Du Tử Lê & Trần Bích San - 2011



Điểm sách VĂN HỌC VIỆT NAM của Trần Bích San

**** BS Trần Văn Tích **** 25/9/2019



Chúng ta đã có nhiều công trình biên khảo về nền văn học dân tộc của Dương Quảng Hàm, Nghiêm Toản, Phạm Thế Ngũ, Hà Như Chi, Phạm Văn Diêu v.v. Đó là chỉ nói về Miền Nam, dưới chế độ quốc gia. Ở Miền Bắc cũng có nhiều tuyển tập văn học sử, phần lớn do một tập thể biên soạn. Các tác giả sáng tác theo tinh thần quốc gia chỉ nhắm mục đích là cung cấp cho giới đọc sách một cái nhìn tổng quát về văn học sử Việt Nam. Đến lượt mình, Trần Bích San nêu rõ tâm nguyện khi chấp bút nơi trang 25 sách Văn học Việt Nam: “Sách này được soạn thảo với mục đích bảo tồn sự trung thực của lịch sử văn học Việt Nam.” Như vậy, khác hẳn các nhà nghiên cứu văn học sử tiền bối, Trần Bích San

không những là một người biên khảo văn học mà còn là một người lính chống cộng.

Tác phẩm Văn học Việt Nam phát hành cuối năm 2018, dày 1200 trang, in chữ cỡ 12, do Nhà Xuất bản Cổ Thơm ấn loát và tác giả cùng thân nhân phát hành. Sách gồm 31 chương, bắt đầu với

Chương 1 Nguồn gốc Văn học Việt Nam rồi qua các

Chương 2 Chữ Việt Thượng Cổ,

3 Chữ Hán–Chữ Nho,

4 Chữ Nôm,

5 Chữ Quốc Ngữ; kế tiếp là các

Chương 6 Giáo Dục Nho Học,

7 Giáo Dục Pháp Thuộc,

8 Giáo Dục Quốc Gia,

9 Giáo Dục Cộng Sản, rồi đến các

Chương 10 về Nho Giáo,

11 Quan Niệm Quân Tử—Đại Trượng Phu,

12 Mẫu Người Kẻ Sĩ,

13 Danh Vị Tam Nguyên,

14 Học Vị Phó Bảng.

Từ Chương 15 Văn Khảo Khái Luận, qua các

Chương 16 Phương Pháp Biên Soạn Văn Học Sử,

17 Sai Lầm, Nghi Vấn Trong Văn Học Sử,

18 Trở Ngại Biên Khảo Nho Nôm.

Sách trình bày cung cách và tầm nhìn văn học sử cùng với những vấn đề tồn nghi. Lịch sử văn học dân tộc được ký thác trong các

Chương 19 Trương Vĩnh Ký,

20 Đông Dương Tạp Chí và Nam Phong Tạp Chí,

21 Tự Lực Văn Đoàn,

22 Các Nhà Văn Nữ Chữ Việt,

23 Trào Lưu Văn Chương Lãng Mạn,

24 Khuynh Hướng Trào Phúng,

25 Thơ Văn Yêu Nước,

26 Thi Ca Dục Ái.

Phần cuối gồm những

Chương 27 Câu Đối,

28 Phê Bình Văn Học,

29 Truyện Ngắn,

30 Phóng Sự–Tùy Bút và

31 Ca Dao.

Sách chấm dứt với ba Phụ Lục: Các Nhà Văn Nữ Chữ Quốc Ngữ, Mục Lục Tác Giả, Nhân Vật và Tiểu Sử Tác Giả.

Sáng tạo

Chương 2 Chữ Việt thời Thượng cổ là một chương mới, các sách viết về văn học sử dân tộc trước kia không có. Chương này trình bày các luận cứ nhằm chứng minh là người Việt có văn tự riêng từ đời thượng cổ căn cứ vào các di tích khảo cổ học.

Các chương dành riêng cho hai vấn đề Danh vị Tam nguyên và Học vị Phó bảng là những chương chỉ giáo quý báu và khoa học, chúng được trình bày một cách có hệ thống về hai học vị thời phong kiến kèm theo danh tính và tiểu sử các vị tam nguyên (Lê Quý Đôn, Trần Bích San,

Nguyễn Khuyến, Vũ Phạm Hàm cùng với giai thoại văn học) và một số vị phó bảng (như Nguyễn Văn Siêu, Hoàng Diệu, Kiều Oánh Mậu, Phan Chu Trinh, v.v.) Riêng đối với Kiều Oánh Mậu, sách Văn học Việt Nam chỉ ghi nhận ông là tác giả Bản triều Bận nghịch Liệt truyện. Thực ra Kiều Oánh Mậu còn là một nhân vật văn học sử rất quan tâm đến nền văn học chữ Nôm nên đã diễn nôm các truyện Tỳ bà, Hương sơn Quan thế âm. Đáng nói hơn nữa, Kiều Oánh Mậu đã tiến hành chú thích rất công phu Truyện Kiều của Nguyễn Du, phân biệt rõ ràng các bản phường, bản kinh và trả lại tên gọi chính thức Đoạn trường tân thanh cho Truyện Kiều.

Chương 17 Sai lầm, Nghi vấn trong Văn học sử có thể được xem như một bản tập đại thành về những vấn đề còn tồn nghi liên quan đến thành phần chính thức của Tự lực Văn đoàn, đến năm sinh năm mất của một số nhân vật, đến hành trạng tiểu sử của một vài khuôn mặt, đến tác giả đích thực của một số tác phẩm văn học, v.v.

Ca dao đã được đề cập đến ở Chương 1 nhưng Chương cuối, Chương 31 lại cũng mang tên Ca dao. Đúng ra nó phải mang tên “Ca dao Lịch sử” vì Chương này trình bày ca dao thời Nguyễn triều và nhất là ca dao thời hiện đại, ca dao đã kích chế độ cộng sản, gồm từ trang 997 đến trang 1023 với những tiểu mục Sau tháng Tư đen, Đồi tiền, học tập cải tạo, Hợp tác xã, Đi kinh tế mới, đào kinh, Phí phạm công quỹ, Vượt biên, vượt biển, Cuộc chiến biên giới Việt–Trung năm 1979, Việt kiều, Khỏi Cộng sản tan rã, Đổi mới, Chế độ, Dân biểu nghị gặt, Lãnh tụ, Cán bộ cao cấp, Đường lối cai trị, Tham nhũng thói nát, Phẩm chất Việt xuống thấp, Bán nước.

Kèm theo những phần do chính tác giả phụ trách viết, có những phần gọi chung là “Bài đọc thêm”, những phần này góp công vào việc giải thích chi tiết hơn, chu đáo hơn, cụ thể hơn những điều đã được ký thác trong văn bản chính.

Thiếu sót

Có những chi tiết tác giả chưa biết để nêu ra trong thành quả trí tuệ của mình. Không những chỉ có Nam Phong được chuyển toàn bộ vào sáu đĩa DVD (tr. 644) mà Bách Khoa cũng được tàng trữ nguyên vẹn tại Thư viện

Quốc gia của Quốc Hội Hoa Kỳ và thư viện Đại học Yale; mới đây tạp chí này còn được Diễn đàn Thế kỷ bên Mỹ số hoá toàn bộ và 426 số báo đã được điện tử hoá, qua công trình của nhà nghiên cứu văn học Phạm Phú Minh.

Trần Thanh Mai đã tìm ra khuê danh của Bà Huyện Thanh Quan là Nguyễn thị Hinh. Chữ “hinh” viết với bộ “hương” trong chữ Hán nghĩa là mùi thơm lan toả mạnh và xa, như nói hinh hương đảo chúc nghĩa là đốt hương cầu khẩn; thùy hinh thiên tự nghĩa là để lại tiếng thơm ngàn năm. Khi Hiệp khách hành của Kim Dung sắp chấm dứt, người đọc có dịp làm quen với nhân vật nữ tên họ là Mai Văn Hinh, Văn Hinh có thể chuyển sang Anh ngữ thành literary perfume, một cái tên thực đẹp.

Trong tác phẩm của mình, Tác giả Trần Bích San chỉ có thể trình bày những kiến giải tưởng chừng đã ổn định nhưng thực ra không phải hoàn toàn chính xác.

Ví dụ, đối với Kinh Dịch, tác giả chấp nhận là đã được “Khổng Tử giải nghĩa” (tr. 290). Đó là một phần nội dung thuyết tác dịch tam thánh của Trịnh Huyền đời Đông Hán, theo thuyết này, truyền thuyết cho rằng Phục Hy chế ra quẻ, Chu Văn Vương viết Quái từ và Khổng Tử viết Thập dục. Tuy nhiên theo khảo chứng của các tác giả gần đây, thuyết này không đáng tin vì Phục Hy là một nhân vật hư cấu, huyền thoại, không có thật; và lại Kinh Dịch không phải là tác phẩm do một nhân vật viết trong một thời đại. Chu Dịch đã được nhiều tác giả chuyển sang Việt ngữ, như Phan Bội Châu, Ngô Tất Tố, v.v.

Nơi trang 125, tác giả cho rằng Thuyết Văn Giải Tự của Hứa Thận soạn có 9,353 chữ. Sự thực lịch sử phức tạp hơn. Hứa Thận căn cứ vào kinh điển cổ văn cùng các sách Sử lược thiên và Thương Hiệt thiên để biên soạn thành bộ tự điển Thuyết Văn Giải Tự vào năm Kiến Quang nguyên niên đời Hán An đế (121). Công trình trước tác đòi hỏi 23 năm. Nguyên bản sách này đã bị tàn khuyết, triều Nam Đường thời Ngũ Đại, Từ Huyền hiệu đính xác định văn bản thu chép được 10,516 chữ, trong đó có 1163 chữ trùng lặp, còn lại 9,353 chữ. Năm 1963 sách được Trung Hoa Thư cục xuất bản. Trong lịch sử qua các triều đại, các bản chú thích Thuyết

văn Giải tự có rất nhiều, ảnh hưởng lớn nhất là Thuyết văn Giải tự chú của Đoàn Ngọc Tài đời Thanh do Thượng Hải Cổ tịch Xuất bản xã phát hành năm 1981.

Chế độ quốc gia vốn quan tâm rất lớn đến kho tàng văn học chữ Hán nên đã có nhiều cống hiến rất đáng biểu dương và trân trọng như thành lập Ủy ban Dịch thuật thuộc Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hoá với người đứng đầu cơ quan là Mai Thọ Truyền, kế đó lại thành lập Trung Tâm Học Liệu với trụ sở ở đường Trần Bình Trọng. Ngoài ra còn có những tổ chức dịch thuật từ Hán sang Việt khác như Ủy ban Phiên dịch của Viện Khảo cổ Sài Gòn, Ủy ban Phiên dịch Sử liệu Việt Nam của Viện Đại học Huế, Hội Việt Nam Nghiên cứu Liên lạc Văn hoá Á châu, v.v. Riêng Ủy ban Dịch thuật của Phủ Quốc vụ khanh qui tụ nhiều ban ngoài ban Hán, ban Nôm còn có các ban Trung Hoa học, Anh, Pháp, Nhật, Đức, v.v. Mỗi ban lại chia ra nhiều tổ chuyên môn như ban Hán văn có các tổ Sử, tổ Địa, tổ Triết. Đội ngũ dịch giả khá đông đảo, dễ đến hơn trăm người, nhiều người có danh vọng và uy tín như Đoàn Trung Còn, Lê Xuân Giáo, Lê Mạnh Liêu, Hoàng Khôi, Lê Xuân Mai, Tạ Quang Phát. Những dịch phẩm đã hoàn tất bao trùm các lĩnh vực văn, sử, triết, luật, địa, kinh... Xin liệt kê vài tác phẩm đáng để ý vì có giá trị đặc biệt về văn học lịch sử, do từng cá nhân hoặc do Phủ Quốc vụ khanh phụ trách dịch thuật, ấn loát và phát hành:

Quốc triều Hình luật do Cao Nãi Quang dịch, xuất bản năm 1956;

An Nam Chí lược, do Ủy ban Phiên dịch Sử liệu Việt Nam Viện Đại học Huế xuất bản năm 1961;

Ô Châu Cận lục do Bùi Lương dịch, xuất bản năm 1961;

Sử ký Tư Mã Thiên, Nhưộng Tống dịch, xuất bản năm 1964;

Ức Trai tập, Hoàng Khôi dịch, xuất bản năm 1972, v.v.

Ngoài ra Công dư Tiệp ký của Vũ Phương Đề, Vân đài loại ngữ, Kiến văn Tiểu lục của Lê Quý Đôn, Lịch triều Hiến chương loại chí của Phan Huy

Chú, v.v. cùng với Tứ thư Ngũ kinh của Nho giáo cũng được Trung tâm Học liệu tổ chức dịch thuật và ấn loát, phát hành trong khi Truyện Kiều bản Chiêm Vân Thị in tại Nhà in Tương Lai, đường Võ Tánh, Sài Gòn cũng được đích thân Bộ Văn hoá Giáo dục và Thanh niên tái bản năm 1973 với phần chữ Nôm in rất mỹ thuật. Các tài liệu tham khảo này in và đóng thành sách với trang giấy cỡ lớn, văn bản ít lỗi ấn loát và nhất là với ưu điểm nổi bật mà chỉ có sách dịch dưới chế độ quốc gia mới làm được, đó là việc in nguyên văn chữ Hán chữ Nôm kèm theo ở phần sau hoặc xen kẽ với phần dịch. Công việc in nguyên văn Hán tự không những giúp phổ biến rộng rãi các tác phẩm cổ mà các nguyên bản chữ Hán đính kèm dịch phẩm còn có tác dụng giúp người đọc có phương tiện và cơ hội thẩm tra lại những chỗ còn nghi vấn khi cần thiết hoặc cung cấp thêm tài liệu cho giới nghiên cứu tiến hành khảo dị.

Bổ túc

Chúng tôi trộm nghĩ sách Văn học Việt Nam cần được bổ túc bằng một chương riêng liên quan đến thi loại từ trong văn học Việt Nam.

Tất cả các tài liệu văn học sử Việt Nam từ trước đến nay không có tài liệu nào trình bày về thi loại từ. Trường Đại học Văn khoa Hà Nội trước 1954 và Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn trước 1975, cả hai trường đều không có một giờ nào giảng về từ cho sinh viên. Thậm chí Giáo sư Văn khoa Trần Trọng San còn cho rằng “trong văn học Việt–Hán chỉ có độc nhất một bài từ: bài này làm theo điệu Vương lang qui do Đại sư Ngô Chân Lưu tặng sứ thần nhà Tống Lý Giác ở thời Lê Đại Hành (năm 907); trong văn chương chữ Nôm chỉ có mấy bài từ làm theo điệu Tây giang nguyệt trong truyện Sơ kính tân trang của Phạm Thái ở đời Hậu Lê”. Đến lượt mình, tác giả Trần Bích San chỉ có một lần duy nhất đan cử thể từ nơi trang 183 một cách ngắn ngủi, nguyên văn: “các bài từ của Phạm Thái”.

Từ là một thể loại thi ca cổ điển của Trung Hoa. Từ manh nha thời Nam triều, trưởng thành vào đời Đường, thịnh hành ở thời Tống. Từ sản sinh sớm nhất trong dân gian, gốc gác của nó vốn là chốn thanh lâu và các chuyên viên trình diễn từ đầu tiên là giới kỹ nữ. Từ là tổng hoà thi và nhạc

bởi vì mỗi bài từ đều được viết theo một nhạc phổ mà thuật ngữ chuyên môn gọi là từ phổ và công việc đặt lời ca cho từ phổ được gọi là điền từ.

Bài ca của Đại sư Ngô Chân Lưu sáng tác để tống tiễn sứ thần Lý Giác thực ra làm theo điệu Nguyễn lang qui chứ không phải Vương lang qui. Nhà Trần tiếp sứ Nguyên là Trần Phu đã cho cử nhạc gồm các điệu Trang Chu mộng điệp, Bạch Lạc Thiên, Mẫu biệt tử, Vi sinh, Ngọc tiêu, Đạp ca, Thanh ca, Giáng chân long, Nhập Hoàng đô, Yến giao trì và Nhất thanh phong. Đó là những khúc hát đã được Lê Quý Đôn ghi lại trong Kiến văn Tiểu lục, dựa theo Giao châu Thi tập của Trần Cương Trung; rất có thể đây là những điệu từ. Điệu Đạp ca chẳng hạn có lẽ là điệu Đạp ca từ. Bài từ cuối cùng là của Tản Đà, đó là bài Tống biệt viết vào năm 1917 theo điệu Hoa phong lạc.

Giữa hai thời điểm 907 và 1917 – hơn mười thế kỷ – thịnh thoảng cũng có tác giả vận dụng thể từ. Về phái nữ có Liễu Hạnh tiên chúa với những bài theo các điệu Bộ bộ thiềm, Xuân quang hảo, Cách phố liên, Nhất tiễn mai; Trương Quỳnh Thư trong Sơ kính tân trang với hai điệu Tây giang nguyệt và Nhất tiễn mai; Hồ Xuân Hương với điệu Xuân đình lan.

Về nam giới có thể kể chúa Trịnh Cương với điệu Kiều dương cách; Ngô Thì Sĩ với điệu Tô mộ già; Tùng Thiện Vương với rất nhiều điệu tập hợp trong từ tập Cổ duệ từ như Hoãn khê sa, Thanh bình lạc, Dương châu mạn, Mô ngư nhi, Giải bội lệnh, Lương đồng tâm, Kim nhân bổng ngọc bàn, Pháp khúc hiến tiên âm; Đào Tấn với gần hai mươi điệu trong Mộng mai từ tập: Mãn giang hồng, Bỏ tát man, Nhất lạc sách, Ngự phủ từ, Lâm giang tiên, Trường tương tư, Giá cô thiên, Ưc Vương tôn, Ưc Giang nam, Hậu đình hoa, Ý la hương, Ngu mỹ nhân, Tiểu trùng sơn, Như mộng lệnh, Điệp luyến hoa, Chuyển ứng khúc, Bốc toán tử, v.v. Thi hào Nguyễn Du cũng có ít nhất một bài theo điệu Hành lạc từ và mười lăm bài theo điệu Trúc chi từ (mà tác giả Truyện Kiều gọi là Trúc chi ca). Ngoài ra các nhân vật hư cấu truyện Nôm như Vương Thúy Kiều trong Truyện Kiều của Nguyễn Du, Tô Hữu Bạch trong Ngọc Kiều Lê tân truyện của Lý Văn Phức cũng đều có điền từ.

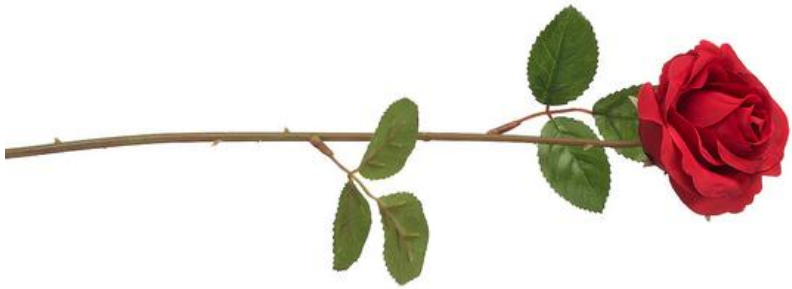
Phần “Bài Đọc Thêm” của Chương này sẽ giới thiệu vài ba bài từ kinh điển, quen thuộc chữ Hán của các tác giả Trung Hoa nổi tiếng bên cạnh các bài từ cùng điệu bằng chữ Hán hay chữ Nôm của nam nữ từ gia Việt Nam.

Khoa văn học sử có nhiệm vụ nghiên cứu các hiện tượng văn học, các phong trào văn học, các tác giả văn học. Văn học sử tìm hiểu quá trình phát triển của nền văn học dân tộc, khám phá những qui luật nội tại của văn học giúp áp dụng những qui luật ấy vào công việc phê bình và định chính văn học. Văn học sử cố gắng giải thích những điều kiện lịch sử trong đó nền văn học dân tộc đã hình thành và tồn tại.

Văn học của một dân tộc có những đặc điểm không giống với văn học của các dân tộc khác và nhiệm vụ của văn học sử là nghiên cứu những đặc điểm liên hệ; ví dụ một đặc điểm của nền văn học Việt Nam là sự phát triển song song của nền văn học viết bằng chữ Hán và nền văn học viết bằng chữ Nôm trong khung thời gian dài nhiều thế kỷ, hoặc một đặc điểm khác là sự chống đối mãnh liệt giữa hai nền văn học tạm gọi nôm na là văn học Việt quốc và văn học Việt cộng.

Ra đời trong bối cảnh lưu vong, Văn học Việt Nam của Trần Bích San đáp ứng được phần lớn nhiệm vụ mà văn học sử đã ủy thác cho nó. Nó là một trân phẩm hiện đại, khoa học, nhân bản, khai phóng; nó đáng được xem là của gia bảo đối với những ai còn nặng lòng với tiếng Việt chữ Việt.

BS Trần Văn Tích (Bonn, CHLB Đức)



Nguồn Gốc Văn Học Việt Nam

**** Trần Bích San, TS. Trần Gia Thái ****

Việt Nam có hơn 4000 năm văn hiến (01), nền văn học của chúng ta cũng có chiều dài tương xứng. Trước khi có dòng văn học chữ viết, người bình dân ta đã biết diễn tả tính tình và tư tưởng dưới dạng truyền khẩu. Văn chương bình dân tuy không có qui luật, phép tắc nhất định, nhưng rất hay và phong phú, biểu lộ tính tình, phong tục của ta một cách phóng khoáng, chất phác và chân thực. Văn chương chữ viết chỉ là một phần của văn học Việt Nam, văn chương truyền khẩu gồm tục ngữ, ca dao và truyện cổ tích mới chính là nguồn gốc của nền văn học nước ta.

Di sản văn hóa đẹp thì nhìn dưới nhãn quan nào cũng đẹp, đó là những vẻ đẹp khác nhau. Tuy nhiên, nghiên cứu và tìm hiểu nền văn học Việt mà thiếu cái nhìn nhất quán về nguồn gốc của nó thì sẽ dễ làm lẫn giữa phương tiện và cứu cánh, đưa đến hậu quả tai hại là chỉ nhìn từng mảng, từng phần mà không thấy được bức tranh tổng thể tinh thần của nền văn học Việt Nam.

TỤC NGỮ

Tục ngữ (tục: thông thường, thói quen lâu đời, ngữ: lời nói) là những câu nói ngắn, gọn, có nghĩa lý và được dân gian sử dụng từ lâu đời (02). Những câu ngắn này thường đưa ra nhận xét xác đáng hoặc lời khuyên răn chí lý, nhiều người nghe thấy hay và đúng nên ghi nhớ rồi truyền khẩu, lâu dần trở thành phổ cập, thông tục. Thí dụ:

*Ác giả, ác báo
Cống rắn cắn gà nhà
Ở trong chần mới biết chần có rận
Áo rách khéo vá, hơn lành vụng may*

Tục ngữ còn được gọi là ngôn ngữ hay phương ngôn. Ngôn ngữ (ngạn: lời) là lời nói của người xưa truyền lại. Phương ngôn (phương: địa phương) là những câu tục ngữ chỉ quen dùng ở một vùng nào đó mà thôi. Những câu tục ngữ mang ý nghĩa về luân lý được gọi là châm ngôn hay

cách ngôn. Cách ngôn (cách: phương thức) là câu nói đưa ra một phép tắc cho người đời noi theo. Thí dụ:

*Đường đi ở miệng
Trăm hay không bằng tay quen*

Châm ngôn (châm: răn bảo) là lời khuyên bảo hay ngăn ngừa. Thí dụ:

*Kính lão đắc thọ
Anh em như thể tay chân
Cái nét đánh chết cái đẹp
Biết thì thưa thốt, không biết dựa cột mà nghe*

Đa số các câu tục ngữ là do người nào đó nghĩ ra rồi người khác nghe thấy hay và xác đáng nên được nhắc đi nhắc lại mà truyền khẩu tới ngày nay. Tuy nhiên cũng có một số câu lấy ra từ bài thơ, bài hát, hoặc trong truyện thơ mà người ta thấy lời hay, ý đúng nên truyền tụng, lâu dần thành tục ngữ, chẳng hạn như câu “Thương người như thể thương thân (03), hay câu” Có trời mà cũng có ta” (04). Ngoài ra còn có những câu lấy từ cách ngôn, ngôn ngữ của Tàu như “Múa rìu qua mắt thợ” (05), “Ở hiền gặp lành” (06), “Có công mài sắt, có ngày nên kim” (07).

Tục ngữ gồm những câu có vần và không vần. Các câu không vần thường là hai vế đối nhau, thí dụ như:

*Đục nước, béo cò
Ăn một bát cháo, chạy ba quãng đồng
Miệng khôn, tròn đại
Tiền bạc đi trước, mực thước đi sau*

Không vần nhưng có hai vế cân bằng, cân xứng:

*Nồi nát chẳng khỏi tay thợ hàn
Mười voi không được bát nước sáo
Hong hóng như l... chực cướp
Hững hờ như hàng tổng đánh kẻ cướp*

Cước vận (08) rất ít dùng trong các câu tục ngữ có vần, nhưng yêu vận (09) thì lại được sử dụng rất nhiều. Thí dụ:

Ăn cây nào, rào cây ấy
 Mất tiền mua mâm thì đâm cho thủng
 Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống
 Giàu chủ kho, no nhà bếp, chóng chết quản voi

Sở dĩ tục ngữ lưu truyền trong dân gian từ đời nọ đến đời kia là vì chỉ bằng vài câu ngắn gọn mà lại diễn tả được đầy đủ một ý nghĩa sâu sắc, xác đáng. Điều làm người ta dễ ghi nhớ là nhờ tục ngữ có âm điệu đặc sắc và thường có hai vế cân bằng hoặc đối nhau. Tục ngữ bao gồm đủ mọi khía cạnh của kiếp nhân sinh, có những câu thuộc về luân lý như:

Giấy rách phải giữ lấy lề
 Tốt danh hơn lành áo
 Ăn quả nhớ kẻ trồng cây
 Một câu nhin là chín câu lành

Về tâm lý con người:

Yêu nên tốt, ghét nên xấu
 Cửa người bỏ tát, cửa mình lạt buộc
 Bụng miệng vò miệng lọ, ai bụng được miệng thiên hạ
 Đánh bạc quen tay, ngủ ngày quen mắt

Về phong tục xã hội:

Vô vọng bắt thành quan
 Phép vua thua lệ làng
 Sống về mò mả, không sống về cả bát cơm
 Một miếng giữa làng, bằng một sàng xó bếp

Về thời tiết:

Mây xanh thì nắng, mây trắng thì mưa
 Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão
 Chóp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa
 Móng bên đông, cầu vồng bên tây, chẳng mưa dây cũng bão giạt

Về thổ sản: Nước mắm Vạn Vân, cá rô Đầm Sét (10)

Dưa La, cà Láng, nem Báng, tương Bần (11)

Gà Tò, lợn Tó, vó Vạn Đồn, l...Cổ Loa, cu Hành Thiện (12)

Về nghề nông:

Cấy thưa hơn bừa kỹ

Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa

Tháng hai trồng cà, tháng ba trồng đỗ

Lúa giỗ ngã mạ, vàng rạ thì mạ xuống đồng

Về các nghề nghiệp khác:

– Buôn bán: *đắt hàng tôi mới trôi hàng chị*

– Thợ xây: *thượng thu, hạ thếch* (13)

– Thợ mộc: *Già dọc thì sang, già ngang đổ vào* (14)

– Nghề thủy: *thuận buồm xuôi gió*

– Xem tướng: *quan tử lông chân, tiểu nhân lông bụng*

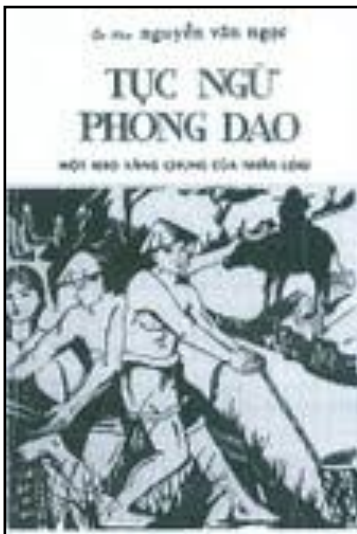
Những câu ví von:

Tan như xác pháo

Nát như tương bần

Thẳng như ruột ngựa

Đắng như bò hòn



Nói như tép nhảy

Dám dẫn như chó cắn ma

Nói như đóng đanh vào cột

Đen như mồm chó

Da trắng như trứng gà bóc

Tục ngữ là một kho tài liệu ngôn ngữ người dân dùng để phát biểu ý tưởng một cách rõ ràng, đơn giản, cụ thể, giàu hình ảnh mà còn đậm đà tình ý. Chẳng hạn muốn tỏ lòng khát khao mong đợi thì chỉ cần nói một câu ngắn gọn “Mong như mong mẹ về chợ” là đủ diễn tả tình ý của người đang chờ mong.

Tục ngữ còn là một kho tàng kinh nghiệm và hiểu biết về thiên nhiên và về cuộc đời được dân gian sử dụng trong cuộc sống, trong phép cư xử và trau dồi phẩm cách. Cha mẹ răn đe con cái, vợ chồng, anh em đối xử, khuyên bảo nhau thường dùng những câu tục ngữ.

Tục ngữ có thể coi như túi khôn, một cẩm nang cho người dân dùng để ứng xử trong đời sống hàng ngày vậy.

CA DAO

Ca dao (ca: hát, dao: hát xuống, không có nhạc đệm) là những câu hát tự nhiên diễn tả tình cảm và tư tưởng của người bình dân được lưu hành trong dân gian. Ca dao còn được gọi là phong dao (phong: gió) bài hát lan đi như gió. Phong còn có nghĩa là phong tục.

Ca dao khác tục ngữ. Tục ngữ là nhận xét của lý trí, ca dao là tiếng nói của tình cảm. Tục ngữ là những câu ngắn, gọn, ca dao có vần điệu, âm hưởng êm ái có thể hát lên được. Ca dao lời lẽ thanh nhã và dài hơn tục ngữ, đa số các bài ca dao gồm nhiều câu giống như một bài thơ, điển hình như bài đêm buồn dưới đây:

*Đêm qua ra đứng bờ ao
 Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ
 Buồn trông con nhện giăng tơ
 Nhện ơi nhện hỡi, nhện chờ mối ai
 Buồn trông chênh chếch sao Mai
 Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ?
 Đêm đêm tưởng giải Ngân hà
 Chuôi sao tinh đầu đã ba năm tròn
 Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn
 Tào Khê nước chảy vẫn còn trơ trơ*

Nội dung những bài câu ca dao rất phong phú diễn tả tâm tình của dân gian với xã hội và thiên nhiên về nhiều phương diện (15). Ca dao có những bài về luân lý:

Cha mẹ dạy con:

*Con ơi muốn nên thân người
 Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha
 Gái thì giữ việc trong nhà
 Khi vào canh cửa, khi ra thêu thùa
 Trai thì đọc sách ngâm thơ*

*Dùi mài kinh sử để chờ kíp khoa
Mai sau nối được nghiệp nhà
Trước là đẹp mặt, sau là ấm thân*

Vợ khuyên chồng:

*Anh ơi có chí canh nông
Chín phần ta cũng giữ trong tám phần
Can gì để ruộng mà ngăn
Làm ruộng lấy lúa, chần tằm lấy tơ
Tằm có lứa, ruộng có mùa
Chăm làm trời cũng đền bù có khi*

Chồng khuyên vợ:

*Nhà anh chỉ có một gian
Nửa thì làm bếp, nửa toan làm buồng
Anh cậy em coi sóc trăm đường
Để anh buôn bán trẩy trương thông hành
Còn chút mẹ già nuôi lấy cho anh
Để anh buôn bán thông hành đường xa
Liệu mà thờ kính mẹ già
Đừng tiếng nặng nhẹ người ta chê cười
Dù no dù đói cho tươi
Khoan ăn bớt ngủ liệu bài lo toan
Cho anh đành dạ bán buôn*

Về tâm lý, thể thái nhân tình:

*Cá trong lò đỏ lò con mắt
Cá ngoài lò ngúc ngoắc muốn vô*

*

*Cái vòng danh lợi cong cong
Kẻ hòang ra khỏi, kẻ mong bước vào
Sự đời nghĩ cũng nực cười
Một con cá lội, mấy người buông câu*

*

*Ở sao cho vừa lòng người
Ở rộng người cười, ở hẹp người chê*

Cao ché ngồng, thấp ché lùn
 Béo ché béo trọc béo tròn
 Gầy ché xương sống, xương sườn phơi ra

Về tình yêu nam nữ, vợ chồng:

Ai về đường ấy hôm mai
 Gửi dăm điều nhớ, gửi vài điều thương
 Gửi cho đến chiếu đến giường
 Gửi cho đến chón buồng hương em nằm

*

Anh đi đường ấy xa xa
 Để em ôm bóng trăng tà năm canh
 Nước non một gánh chung tình
 Nhớ ai, ai có nhớ mình hay không?

*

Vú em chum chúm nũm cau
 Cho anh bóp cái có đau anh đèn
 Vú em chỉ đáng một tiền
 Cho anh bóp cái anh đèn năm quan

*

Trèo lên cây bưởi hái hoa
 Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân
 Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc
 Em đã có chồng anh tiếc lắm thay
 Thoạt vào anh nắm cổ tay
 Sao trước em trắng mà rày em đen
 Hay là lấy phải chồng hèn
 Cơm sống, canh mặn nó đen mắt người
 – Ba đồng một mớ trâu cay
 Sao anh không hỏi những ngày còn không
 Bây giờ em đã có chồng
 Như chim vào lồng như cá cắn câu
 Cá cắn câu biết đâu mà gỡ
 Chim vào lồng biết thõng nào ra

Những bài mang tính xã hội, tình cảnh gia đình, hoàn cảnh cá nhân:

Chồng em nó chẳng ra gì
 Tổ tôm xóc đĩa nó thì chơi hoang
 Nói ra xấu thiếp hổ chàng
 Nó giận nó phá tan hoang cửa nhà

*

Có oản anh tình phụ xôi
 Có cam phụ quít có người phụ ta
 Có quán tình phụ cây đa
 Ba năm quán đổ cây đa hãy còn
 Có mực anh tình phụ sơn
 Có kẻ đẹp tròn anh phụ nhân duyên
 Có bạc anh tình phụ tiền
 Có nhân ngãi mới anh quên em rồi

*

Sáng trăng em tưởng tối trời
 Em ngồi em để cái sự đời em ra
 Sự đời như cái lá đa
 Đen như mỡ chó, chém cha cái sự đời

Về thời tiết:

Thâm đông, hồng tây, dựng may
 Ai ơi ở lại ba ngày hăng đi (16)

*

Tháng giêng rét dài
 Tháng hai rét lộc
 Tháng ba rét nàng Bân
 Nàng Bân may áo cho chồng
 May ba tháng ròng mới được cửa tay

Về nghề nông:

Người ta đi cấy lấy công
 Tôi đây đi cấy còn trông nhiều bề
 Trông trời trông đất trông mây
 Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm
 Trông cho chân cứng đá mềm
 Trời trong biển lặng mới yên tấm lòng

Có tính chất hài hước:

*Đàn ông quan tấ thì chầy
Đàn bà quan tấ nửa ngày nên quan*

*

*Ra đường võng giá nghênh ngang
Về nhà hỏi vợ cám rang đâu mà
– Cám rang tôi để cối xay
– Hễ chó ăn mất thì mà với ông*

*

*Bà già đi chợ Cầu Đông
Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng
Ông thầy xem quẻ nói rằng:
Lợi thì có lợi nhưng răng không còn*

Ca dao cũng có, tuy không nhiều, những bài liên quan đến biến cố lịch sử:

*Nghĩ ra nông nổi thêm rầu
Ở giữa Đòng Khánh, hai đầu Hàm Nghi (17)*

*

*Nhớ em anh cũng muốn vô
Sợ chuông nhà Hồ, sợ phá Tam giang
Phá Tam giang ngày rày đã cạn
Truông nhà Hồ nội tán cấm nghiêm (18)*

*

*Nhà Bè nước chảy chia hai
Ai về Gia Định, Đòng Nai thì về (19)*

Ca dao còn có một số khá nhiều các câu đố, trong đó một số câu tuy đố tục nhưng giảng thanh (20):

*Từ khi thiếp tới cửa chàng
Cớ sao chàng để nằm ngang chàng dùi
Buông ra cho thiếp kêu trời
Kẻ rồi lại có kẻ cười người chê
(Lời giải: cái điếu)*

*

Xưa kia em trắng như ngà

Bởi chưng ngủ lằm nên đà em thâm
 Lúc bản chàng đánh chàng đâm
 Đến khi rửa sạch chàng nằm lên trên
 (Lời giải: cái chiếu)

*

Chấm chấm mút mút
 Đút vào lỗ tròn
 Hai cái lông l...
 Cái dài cái ngắn
 (Lời giải: xỏ kim)

Riêng những bài về sấm ký thì tuy có nhưng không nhiều:

Nguyễn đi rồi Nguyễn lại về
 Giặc đến bỏ để thời giặc lại tan
 Đầu cha lấy làm chân con
 Mười bốn năm tròn hết số thì thôi (21)

Một hình thức khác của ca dao là vè. Các bài vè thường châm biếm một nhân vật hay sự việc xảy ra làm xôn xao dư luận ở địa phương. Thí dụ:

Làng ta mở hội vui mừng
 Chuông kêu trống đánh vang lừng đôi bên
 Long ngai thánh ngự ở trên
 Tả vắn hữu vũ bốn bên rồng châu
 Sinh ra nam tử công hầu
 Sinh ra con gái vào châu thánh quân

*

Làng ta lằm chuyện nực cười
 Có ông nhiều Thục mặt thời đỏ gay
 Được cô con gái gớm thay
 Mười chín tuổi rày tính đã trắng hoa
 Làng Thượng cho chí làng Nha...

*

Em là con gái đồng trinh
 Em đi bán rượu qua dinh ông nghè
 Ông nghè cho lính ra ve
 Trăm lạy ông nghè tôi đã có con

*Có con thì mặc có con
Thất lưng cho tròn mà lấy chồng quan*

Đồng dao là những bài hát của trẻ con. Những bài này dùng để hát trong các trò chơi của chúng. Nội dung của các bài đồng dao không có ý nghĩa rõ ràng, chỉ là tập hợp những chữ có vần để trẻ con hát làm nhịp cho cử động hoặc để bắt đầu một trò chơi. Tuy nhiên linh hồn lời ca của đồng dao luôn luôn chứa đựng sự ngây thơ, vui vẻ hồn nhiên của trẻ thơ:

*Thả đĩa ba ba
Chớ bắt đàn bà
Phải tội đàn ông
Cơm trắng như bông
Gạo thuyền như nước
Đổ mắm đổ muối
Đổ chuối hạt tiêu
Đổ niêu cứt gà
Đổ phải nhà nào
Nhà ấy phải chịu
**

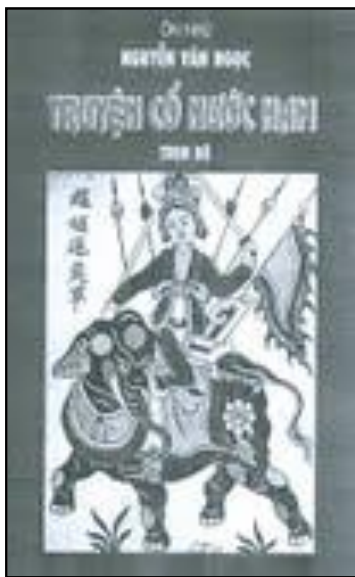
*Nhà nào nhà này, còn đèn còn lửa
Mở cửa cho anh em chúng tôi vào
Bước lên giường cao thấy đôi rồng áp
Bước xuống giường thấp thấy đôi rồng châu
Bước ra đằng sau thấy nhà ngói lợp
Voi ông còn buộc, ngựa ông còn cầm
Ông sống một trăm thêm năm tuổi lẻ
Vợ ông sinh đẻ những con tốt lành
Những con như tranh, những con như rối (22)*

Nước ta là một nước nông nghiệp định cư ở trung du và vùng đồng bằng sông Nhĩ Hà và sông Mã. Trong suốt thời gian tối cổ (gần 3000 năm từ 2789 tới 258 TTL) không có chiến tranh, dân chúng sống với những gia súc hiền lành như gà lợn trâu bò, giữa cây cối êm đềm như cây cau, cây dâu, lũy tre, hòa mình vào thiên nhiên hiền dịu có gió mát, trăng thanh, với ngọn lúa, cây đa, giếng làng. Đời sống đơn giản nên những câu ca dao thời cổ hẳn phải hết sức đơn sơ, mộc mạc. Những bài huê tình, nói xa xôi,

bóng gió, băng quơ, châm biếm chắc phải được sáng tác sau này khi đời sống con người được phát triển từ thời nước ta đã có chữ viết.

Việt Nam và Trung Hoa là hai nước duy nhất trên thế giới có ca dao. Ca dao của Tàu có tên là Kinh Thi do Khổng Tử (551-479? TTL) thu thập và san định lại những bài ca dao nơi thôn quê và những bài hát khi có yến tiệc, tế lễ nơi triều miếu. Kinh Thi gồm bốn phần là quốc phong, tiểu nhã, đại nhã, và tụng, nhưng chỉ riêng có phần quốc phong là gồm những bài ca dao, còn những phần khác là các bài hát trong triều đình (tiểu nhã), bài hát trong miếu đường (đại nhã), bài hát ngợi khen các vua đời trước (tụng). Kinh Thi của Tàu chỉ có một phần là ca dao mà lại là những câu ca dao cổ từ thời nhà Chu trở về trước, trong khi ca dao Việt Nam tồn tại và phát triển liên tục từ thời thượng cổ tới hiện đại. Kinh Thi của Tàu nghèo nàn vì hạn chế và bất biến còn ca dao Việt Nam có đời sống phong phú và sống động theo thời gian quả là một kho tàng văn học độc đáo có một không hai trên thế giới vậy.

TRUYỆN CỔ TÍCH



Truyện cổ tích (cổ: xưa, tích: việc cũ) là những câu chuyện đã xảy ra từ đời xưa do dân gian ghi nhớ và kể lại cho nhau nghe để mua vui, giải buồn (23). Truyện cổ tích phát sinh từ một nhu cầu đặc biệt của con người trong giai đoạn cổ sơ. Đó là nhu cầu sự huyền diệu (besoin du merveilleux). Truyền cổ tích là những câu chuyện được truyền khẩu nên chưa được coi là một tác phẩm văn học vì mới chỉ có phần nội dung mà chưa có phần hình thức. Một khi chuyện đó được biên chép lại thì lúc đó mới được coi là một tác phẩm văn học. Truyện cổ tích của ta tuy là sản phẩm của tưởng tượng nhưng phần lớn bắt nguồn từ một sự vật trong thiên nhiên, một tục lệ có thật hay một sự kiện lịch sử. Từ khi chữ Hán du nhập vào nước ta một số ít truyện cổ tích có thể bắt nguồn từ sách sử của Tàu hoặc kinh Phật (24) Truyện cổ tích của ta có nhiều loại:

– Truyện Thần Tiên: loại truyện này gồm những truyện có tính cách thần tiên như truyện Sơn Tinh Thủy Tinh (tranh nhau người con gái vua Hùng Vương), Chử Đồng Tử (nghèo mà lấy được công chúa Tiên Dung, sau hai vợ chồng cùng lên trời), truyện Thần Kim Quy (rùa thần giúp Thục An Dương Vương xây thành Cổ Loa), truyện Phù Đổng Thiên Vương (ba tuổi cầm gươm sắt, cưỡi ngựa sắt phá tan giặc Ân), truyện Từ Thức Nhập Thiên Thai (lên tiên kết duyên với nàng Giáng Hương, sau nhớ nhà về trần, không trở lại thiên thai được nữa).

– Truyện Luân Lý: nhằm mục đích đưa ra một bài học luân lý như truyện Tấm Cám (ca ngợi người thật thà, chê trách kẻ độc ác, nham hiểm), truyện Ân Quả Trả Vàng (ca ngợi người ăn ngay ở thẳng), truyện Lưu Bình Dương Lễ (bài học về tình bằng hữu), truyện Nguyễn Áng Đánh Cọp (trả thù cho cha, đề cao đạo hiếu).

– Truyện Phong Tục: liên quan đến phong tục và tín ngưỡng của ta như truyện về tục lệ ăn trầu, truyện về bánh chưng bánh dày, truyện về Táo Quân, Vua Bếp...

– Truyện Loài Vật: loại truyện này có nhân vật chính là con vật nhưng hành vi hoặc ngôn ngữ như loài người, có quyền lực siêu nhiên như truyện Rắn Báo Oán (Thị Lộ là rắn hiện thành người báo oán Nguyễn Trãi), truyện Hồ Đền Ơn, truyện Con Chó Đá và Người Học Trò, v.v.

– Truyện Ma Quỷ: là loại truyện ma quỷ có khả năng biến hóa siêu nhiên nhưng ác độc thường trà trộn với người để tác ác, đó là các loại ma rừng, ma núi, ma xóm, ma mường, ma rặng nhãn, ma cầu ao, v.v.

– Truyện Tình Yêu: kể lại những mối tình, nhân duyên oan trái hay dị thường có kết cục bi thảm như truyện Trương Chi Mị Nương (Trương Chi chèo đò hát hay nhưng xấu, yêu Mị Nương con quan thừa tướng, nàng mê tiếng hát nhưng khi thấy mặt thì chê, Trương Chi thất vọng nhảy xuống sông tự vận, mối tình mang xuống tuyền đài chưa tan), truyện nàng Tô Thị Đổng Đẳng (bồng con lên núi trông chồng, đợi mãi hóa đá), v.v.

Nghiên cứu truyện cổ tích của ta có thể tìm ra phản ảnh của phong tục xã hội thời cổ, hình ảnh người Việt Nam xưa, con người giàu tưởng tượng, chất phác, đôn hậu nhưng cũng giàu óc thực tế, hài hước, hóm hỉnh. Mặc dầu phải sống trong những điều kiện ngặt nghèo để sinh tồn, người Việt ta

vẫn là những con người hiền lành, thủy chung, nhân hậu. Qua các truyện cổ ta thấy được hình ảnh dân tộc, xã hội nước ta trải qua những bước thăng trầm lịch sử nhưng vẫn giữ vững nề nếp trọng nông quý sĩ, bảo tồn được tín ngưỡng và các nguyên tắc đạo lý.

TÁC GIẢ VĂN CHƯƠNG TRUYỀN KHẨU

Tất nhiên tác giả của văn chương truyền khẩu là những người vô danh, người nào đó trong dân gian đã sáng tác ra. Trong thời kỳ ban sơ chưa có chữ viết để ghi lại, người dân phải dùng lời nói nô nôm na diễn tả tình ý bằng lối sáng tác văn chương tự nhiên rồi truyền miệng với nhau, nhưng chắc chắn tác giả phải là người có trí thông minh hơn người, có óc nhận xét xác đáng, và hơn nữa, phải có óc tưởng tượng phong phú với tình cảm rất rào, đầy mơ mộng.

Đến khi nước ta có chữ viết do Hán tự truyền vào cùng với sự du nhập của các đạo giáo thì tác giả văn chương truyền khẩu phải là những người có ăn có học. Trong xã hội ta xưa một số nhỏ nho sĩ thành đạt trước khi thi đỗ ra làm quan đã xuất thân từ nơi dân dã. Phần lớn các nhà nho còn lại là các hàn sĩ sống suốt đời với làng xã của họ, học hành, sinh hoạt bên cạnh nông dân ở thôn quê, chia sẻ từ công việc thường nhật đến tham dự hội hè đình đám. Họ sống và nghĩ như người bình dân, chính những nho sĩ này là tác giả văn chương truyền khẩu. Giả thử nếu có một số câu tục ngữ, ca dao do người bình dân nghĩ ra thì sau đó tất phải được các nho sĩ sửa đổi, thêm thắt, chau chuốt cho ý nghĩa thêm xác đáng, lời lẽ thêm văn vẻ.

Văn chương là sản phẩm của trí tuệ, văn chương bình dân cũng không nằm trong biệt lệ. Người bình dân không được đi học, trí tuệ chưa mở mang, không thể nghĩ ra được một câu tục ngữ chí lý, làm một bài ca dao bóng bẩy dạt dào tình cảm, hay nghĩ ra được một truyện cổ tích hấp dẫn và có ý nghĩa. Chính những người trí thức ở nông thôn đã sáng tạo ra văn chương bình dân. Vì những sáng tác này thích hợp với tâm tình người dân, đáp ứng được nhu cầu tinh thần của họ nên được ưa chuộng và lưu truyền trong dân gian.

Văn chương bình dân là nguồn gốc của văn học Việt Nam. Nghiên cứu và tìm hiểu về nền văn học truyền khẩu nước ta để tìm thấy tinh thần người Việt hiện ra ở đây, tinh hoa dân tộc Việt cũng nằm trong đó vậy.

Trần Bích San

CHÚ THÍCH

(01) Văn hiến hay văn hóa tuy đọc khác nhưng cùng một nghĩa. Văn học nằm trong văn hóa của một nước.

(02) Tục Ngữ Phong Dao của Nguyễn Văn Ngọc thu thập được 6500 câu tục ngữ

(03) Trong Gia Huấn Ca của Nguyễn Trãi

(04) Trong Truyện Kiều của Nguyễn Du

(05) Ban môn vũ phủ

(06) Tích thiện phùng thiện

(07) Ma chữ thành trâm

(08) Cước vận (cước: chân) là vần ở cuối câu.

(09) Yêu vận: (yêu: lượng) là vần ở lượng chừng câu

(10) Tên các làng (Vạn Vân: làng chài thuộc tổng Vân Hải, huyện Hoàn Bò, tỉnh Quảng Yên. Đầm: tên làng Diêm Khê, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông. Sét: tên làng Giáp Lục, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông)

(11) La: gọi tắt tên của tổng La Nội, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông. Láng: tên làng Yên Lãng, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông. Báng: làng Đình Bảng, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Bần: làng Yên Nhân, phủ Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

(12) Tên các làng (Tò, Tó: hai làng thuộc tỉnh Thái Bình). Hành Thiện: làng sản xuất ra nhiều nhân vật nổi tiếng và các nhà đại khoa thuộc tỉnh Nam Định.

(13) Nguyên tắc xây cất: dưới rộng, trên hẹp

(14) Phép đục một lỗ để tra mộng ở chỗ nối 2 đầu thanh gỗ: mộng dài bề dọc thì qua, nhưng nếu lớn bề ngang thì tra không vào, cố đóng lỗ sẽ bị nứt.

(15) Tác giả Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc thu thập được tất cả 8500 câu ca dao (Tục Ngữ Phong Dao)

(16) Nghĩa: nếu phương đông tối đen, phương tây ráng trời đổ rục, gió may bắt đầu thổi thì đó là triệu chứng sắp có mưa to gió lớn.

(17) Nói về việc Pháp lập vua Đồng Khánh ở Huế trong khi ở ngoài Bắc và trong Nam vua Hàm Nghi vẫn được dân chúng và phong trào Văn Thân ủng hộ.

(18) Truong là rừng, truong nhà Hồ là rừng Hồ Xá Lâm thuộc huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Ngày xưa, rừng này nhiều giặc cướp, ai đi qua cũng sợ. Phá: lạch biển. Tam Giang: ba con sông. Phá Tam Giang là cái lạch biển ở huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên, về phía tây nam có ba con sông là Tả Giang, Hữu Giang và Trung Giang chảy vào rồi đổ ra cửa biển Thuận An. Ngày trước vùng này nhiều sóng lớn, thuyền bè qua lại rất nguy hiểm, sau này nước cạn đi nên còn có tên là Hạc Hải (bể cạn) (theo Đại Nam Nhất Thống Chí). Bài ca dao này nói về việc ông Nguyễn Khoa Đăng, nội tán đời chúa Hiền Tôn (1691-1725) dẹp yên giặc cướp ở vùng Truong nhà Hồ.

(19) Hai câu này đánh dấu cuộc Nam tiến của dân tộc ta vào thời chúa Nguyễn ở đàng trong.

(20) Tục Ngữ Phong Dao của Nguyễn Văn Ngọc thu thập được tổng cộng 364 câu đó.

(21) Được giải thích là Nguyễn Huệ ra Bắc diệt chúa Trịnh (1786), rồi trở vào trong Nam. Khi Nguyễn Huệ mất năm 1792, thái tử là Nguyễn Quang Toản (1872-1802) mới lên 10 tuổi nối ngôi vua Quang Trung, lấy niên hiệu là Cảnh Thịnh. Ba nét chữ Nho ở dưới chân chữ “Cảnh” lại giống như ba nét ở đầu của chữ “Quang”. Nhà Tây Sơn trị vì cả thủy được 14 năm (từ 1788 đến 1802).

(22) Đêm trừ tịch (tối 30 tết), trẻ con nhà nghèo đi thành từng bọn đến trước cửa các nhà để xin tiền. Đưa đi đầu cầm cái ống đựng tiền đã xin

được lắng lên thành tiếng “súc sặc”, bọn chúng vừa lắng vừa hát bài hát “súc sặc, súc sẻ” này.

(23) Truyện Cổ Nước Nam (2 quyển) của Nguyễn Văn Ngọc thu thập được tổng cộng 248 truyện cổ tích.

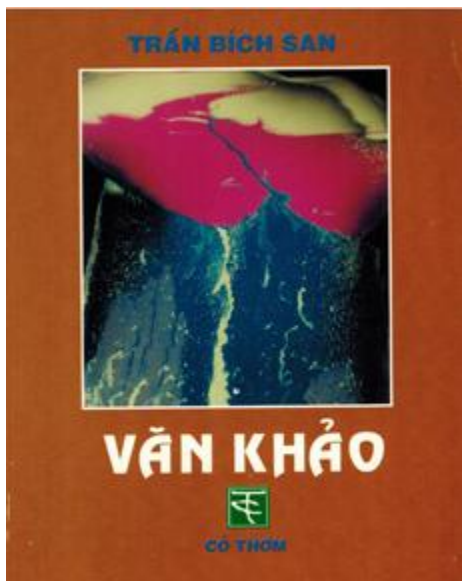
(24) Vài thí dụ: truyện Tấm Cám giống như truyện của Ấn Độ, truyện Quỉ Nhập Tràng là truyện Thi Biển trong Liêu Trai Chí Dị, truyện Gái Quạt Mồ mượn sự tích Trang Tử Cổ Bồn của Tàu, truyện Con Rùa Đội Kinh mượn từ sách Phật, v.v.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Dương Quảng Hàm, Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển, Trung Tâm Học liệu Bộ Giáo Dục, in lần thứ 9, Saigon, 1968.
- Dương Quảng Hàm, Việt Nam Văn Học Sử yếu, 1941, Trung tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục, in lần thứ 10, Sài Gòn, 1968.
- Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên, Võ Quang Nhơn, Văn Học Dân Gian Việt Nam, nxb Giáo Dục tái bản lần thứ 4, Hà Nội, 2000.
- Lê Văn Siêu, Nguồn Gốc Văn Học Việt Nam, nxb Thế Giới, Sài Gòn, 1956.
- Lê Văn Siêu, Văn Học Sử Việt Nam, nxb Văn Học, thành phố HCM, 2005.
- Nguyễn Đồng Chi, Việt Nam Cổ Văn Học Sử, Hà Nội, 1941.
- Nguyễn Văn Ngọc, Tục Ngữ Phong Dao, tập I & II, nxb Vĩnh Hưng Long, Hà Nội, 1928.
- Nguyễn Văn Ngọc, Truyện Cổ Nước Nam, 1932 & 1934, nxb Thăng Long tái bản, Sài Gòn.
- Phạm Thế Ngũ, Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên, quyển I, nxb Quốc Học Tùng Thư, Sài Gòn, 1961.
- Phạm Văn Diêu, Văn Học Việt Nam, quyển thượng, nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1960

VĂN KHẢO KHÁI LUẬN

**** Trần Bích San TS. Trần Gia Thái ****



*Khảo cứu văn học, tức văn khảo, là khoa nghiên cứu về văn học, tìm tòi, truy tầm tận gốc rễ (nghiên: nghiên nhỏ ra) về lịch sử, chủ đích, nội dung, nghệ thuật, văn bản để giải thích, đánh giá những sự kiện, tác phẩm, tác giả, trào lưu, khuynh hướng, thời kỳ văn học. Văn khảo được chia ra làm 3 ngành chính là: *văn học sử, phê bình văn học* và *lý luận văn học*. Ngoài ra còn có những ngành phụ như *phương pháp luận văn học* (sự vận dụng cụ thể những phương pháp căn bản của khoa học vào lãnh vực văn học như quy nạp, diễn dịch,*

tổng hợp, khái quát, phân tích, so sánh...), tâm lý học văn học (khảo sát về tâm lý trong lãnh vực sáng tác và thưởng thức), *xã hội học văn học* (khảo sát sự tiếp nhận tác phẩm, dư luận của độc giả), *thi pháp văn học* (nghiên cứu cấu trúc, phương thức thực hiện nội dung tác phẩm). Để hỗ trợ cho 3 ngành chính của văn khảo có các môn phụ như *văn bản học* (xác định tác giả, thời điểm, văn bản chính xác của tác phẩm, thống kê và chọn lọc những dị bản do tác giả sửa chữa, bổ xung hoặc do người khác nhuận sắc), *thư mục học* (nghiên cứu về nội dung, lịch sử của tài liệu, phương pháp lập thư mục những tài liệu về đối tượng nghiên cứu).

Những ngành về nghiên cứu văn học nêu trên của tây phương đã được cấu tạo và hoàn thành như một khoa học (science) và có hệ thống mạch lạc. Riêng đối với văn học Việt Nam tuy là một thực tại phong phú nhưng còn trong thời kỳ hình thành và đang được xây dựng.

VĂN HỌC SỬ

Văn học sử *nhằm nghiên cứu về sự hình thành và phát triển của nền văn học. Đối tượng của lịch sử văn học là những hiện tượng văn học xác định và cụ thể. Đó là cái đích cần được khám phá đưa đến việc trình bày trung thực toàn diện bộ mặt của văn học. Nhưng không chỉ có mô tả, liệt kê mà phải đi sâu vào việc hệ thống hóa, đúc kết và giải thích các xu hướng, các trào lưu cùng những thành tựu và nhược điểm của từng giai đoạn văn học. Tuy nhiên chỉ các thời kỳ văn học đã được kết thúc bằng một thời điểm tương đối rõ rệt mới được các nhà văn học sử đề cập tới.*

Những bài hiệu đính cổ văn của Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố trên tạp chí *Tri Tân (1)* mới chỉ là những mảnh vụn văn học sử. *Việt Nam Cổ Văn Học Sử (1941)* của Nguyễn Đồng Chi **(2)** tuy chưa hẳn là một quyển văn học sử đúng nghĩa nhưng đã cung cấp tài liệu văn học từ nguồn gốc đến đời Trần, Hồ. Đây là một tác phẩm về sử văn học đầu tiên của nước ta. Bộ *Văn Học Việt Nam* của Ngô Tất Tố **(3)** mới hoàn tất được *Văn Học Đời Lý* và *Văn Học Đời Trần (1942)* rất sơ sài và thiếu phương pháp. *Việt Nam Văn Học Sử Yếu (1944)* của Dương Quảng Hàm **(4)** đề cập từ văn chương bình dân đến năm 1940, tuy khái quát nhưng là bộ văn học sử đầu tiên nghiên cứu công phu và có phương pháp. Quyển *Việt Nam Văn Học Sử Trích Yếu (1949)* của Nghiêm Toàn quá sơ sài, gần như là giản lược lại tác phẩm của Dương Quảng Hàm.

Sau khi hiệp định Genève năm 1954 chia đôi đất nước, cả hai miền Nam Bắc có thêm những tác phẩm về Văn Học Sử, trong Nam thì do từng cá nhân biên soạn, còn ngoài Bắc thường bởi nhiều người hợp soạn. Ở Miền Nam có bộ *Văn Học Việt Nam (1960)* gồm 2 quyển của Phạm Văn Diêu **(5)** không được đầy đủ vì gạt bỏ phần văn học chữ Hán và ngưng lại ở mốc đầu thế kỷ thứ 19. Bộ *Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên (1961-1965)* của Phạm Thế Ngũ gồm 3 quyển, soạn thảo từ văn học truyền khẩu đến năm 1945 tương đối khá đầy đủ với nội dung của các tác phẩm tiêu biểu. *Bảng Lược Đồ Văn Học Việt Nam (1967)* của Thanh Lăng **(6)** là một cái nhìn tổng quan về diễn tiến của văn học từ khởi thủy đến hiện đại (từ thế kỷ 13 đến 1945). *Văn Học Sử Thời Kháng Pháp (1974)* của Lê Văn Siêu chỉ đề cập đến giai đoạn từ 1858 đến 1945.

Ở Miền Bắc có *Lược Thảo Lịch Sử Văn Học Việt Nam* (1957) của Nhóm Lê Quý Đôn, *Sơ Thảo Lịch Sử Văn Học Việt Nam* (1961) của Văn Tân, Hoài Thanh, Nguyễn Đồng Chi, *Lịch Sử Văn Học Việt Nam* (1971) của Lê Trí Viễn, Phan Côn, Đặng Thanh Lê, Phạm Văn Luận, Lê Hoài Nam, và *Lịch Sử Văn Học Việt Nam* (1971) của Bùi Văn Nguyên, Phan Sĩ Tấn. Tất cả vẫn còn là những sơ thảo, lược thảo về nền văn học Việt Nam.

Sau khi chiến tranh Việt Nam chấm dứt ngày 30/04/1975, danh sách tác phẩm viết về văn học sử có thêm *Văn Học Việt Nam* (1999) của Nguyễn Phạm Hùng, *Văn học Sử Việt Nam* (2006) của Lê Văn Siêu, nhưng cho đến nay, bộ Văn Học Việt Nam được hợp soạn bởi nhiều tác giả tương đối đồ sộ và công phu hơn cả, gồm có: *Văn Học Dân Gian* của Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên, Võ Quang Nhơn, *Văn Học Việt Nam thế kỷ thứ 10 đến nửa đầu thế kỷ 18* của Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương, *Văn Học Việt Nam nửa cuối thế kỷ 18 đến hết thế kỷ 19* của Nguyễn Lộc, *Văn Học Việt Nam 1900-1945* của Phan Cự Đệ, Trần Đình Hựu, Nguyễn Trác, Nguyễn Hoàng Khung, Lê Chí Dũng, Hà Văn Đức, *Văn Học Việt Nam thế kỷ 20* của Phan Cự Đệ, Trần Đình Sử, Đinh Văn Đức, Mã Giang Lân, Phan Trọng Thường, Tất Thắng, Bùi Việt Thắng, Hà Văn Đức, Bích Thu, Lê Dục Tú.

Ở hải ngoại, bộ *Văn Học Miền Nam 1954-1975* (1986) của Võ Phiến (7) tuy thiếu sót tài liệu và chỉ viết về lịch sử văn học của thời kỳ từ 1954 đến 1975 ở miền Nam nhưng nghiên cứu có phương pháp. Điều kiện sinh hoạt văn học như bối cảnh xã hội, chính trị, kinh tế, môi trường trong đó nhà văn sống và sáng tác lần đầu tiên được đem ra phân tích. Yếu tố độc giả, xuất bản, cũng như thành phần, phái tính, mức sống, lối sống, thế giá của các tác giả cũng được đề cập đến.

PHÊ BÌNH VĂN HỌC

Đối tượng của *phê bình văn học* là phê phán, thẩm định, đánh giá các tác phẩm và hiện tượng văn học đang xảy ra. Phê bình văn học nhắm vào các hoạt động sáng tác, các sinh hoạt văn học, thị hiếu thưởng thức, khuynh hướng, thể loại, đề tài, nhân vật, ngôn ngữ. Chủ yếu là nhắm vào chiều hướng sáng tác hiện tại của văn học, không những nội dung mà còn ở đề tài, chủ đề tác phẩm. Một đôi khi nếu nhà phê bình văn học đề cập đến

một hiện tượng văn học trong quá khứ thì đó chỉ là dụng tâm để làm sáng tỏ một vấn đề hiện tại.

Tác phẩm *Phê Bình và Cảo Luận* (1933) của Thiếu Sơn **(8)** một quyển phê bình văn học trước nhất của Việt Nam nhưng thiếu giá trị vì không có lập trường, nhận xét thiếu chính xác, sâu sắc. *Thi Nhân Việt Nam* (1941) của Hoài Thanh và Hoài Chân **(9)** là tác phẩm phê bình thơ bằng trực giác, cảm quan và khiếu thẩm mỹ thường thức. Trong bộ *Nhà Văn Hiện Đại* (1940), Vũ Ngọc Phan **(10)** sử dụng phương pháp phê bình cổ điển tây phương có tính cách thuần túy phê bình kỹ thuật về lối hành văn, câu văn, cách mô tả và nghệ thuật cấu kết.

Ngoài những tác phẩm về phê bình nêu trên, rải rác trên các tạp chí thời tiền chiến còn có những bài phê bình của các tác giả Phan Khôi, Ngô Đức Kế, Đặng Thái Mai, Hải Triều, Trương Chính, Kiều Thanh Quế, Bùi Công Trừng, Nguyễn Đình Thi, v.v. Ở miền Nam sau 1954 các cây viết trong lãnh vực phê bình văn học có Đặng Tiến, Uyên Thao, Lê Huy Anh, Phương Thảo, Cao Huy Khanh...

LÝ LUẬN VĂN HỌC

Lý luận văn học (gọi tắt là *văn luận*) nhằm tìm hiểu và đặt nền tảng cho văn học, là phương tiện nhận thức, giữ vai trò chỉ đạo trong lãnh vực văn học. Khác với đối tượng của văn học sử và phê bình văn học vốn là những hiện tượng văn học xác định và cụ thể, lý luận văn học có tính chất của phương pháp luận nghiên cứu văn học, nhắm vào phương diện cấu trúc và những điểm điển hình của hiện tượng văn học. Đối với lý luận văn học, những hiện tượng văn học cụ thể chỉ là phương tiện để dẫn đến những khái quát trừu tượng. Dĩ nhiên lịch sử văn học và lý luận văn học không thể tách rời nhau. Không có lịch sử của văn học thì không có lý luận về văn học, và ngược lại. Lý luận văn học cũng nghiên cứu tiến trình của văn học nhưng không đi sâu vào lịch sử các giai đoạn, vào các trào lưu như trong văn học sử, mà chỉ nhằm vào nguồn gốc của cấu trúc, tức là những phương pháp sáng tác chính yếu, những nguyên tắc tư tưởng, nghệ thuật của thời đại phản ảnh cuộc đời chẳng hạn như các chủ nghĩa cổ điển, lãng mạn, tượng trưng, hiện thực v.v. Văn học sử và phê bình văn học cung cấp những nhận định về từng tác giả, tác phẩm tiêu biểu đưa đến sự khái quát của lý luận văn học. Ngược lại, lý luận văn học tổng kết những quan

điểm, kiến thức và chuyển hóa thành phương pháp chung cho việc phê bình văn học và nghiên cứu văn học sử.

Lý luận văn học hiện đại có khuynh hướng thịnh hành dùng phân tâm học (*Psychanalyse/Psychoanalytical*), phân tích cấu trúc (*Analyse Structurale/Structuralism*) (11), phân tích phá thể (*Déconstruction/Deconstruction*), phân tích dấu hiệu (*Analyse Sémiotique/Semiotics*) để so sánh kiến trúc, tín hiệu và ngôn ngữ nội tại của thi văn phẩm, khai phá và hệ thống hóa tâm lý, triết lý ẩn tàng trong tác phẩm. Lý luận văn học có thể coi như một bản đại hoà tấu liên tạo thi văn mà giao hưởng và thưởng ngoạn chỉ đạt được bằng mức độ giao cảm linh biến giữa tác giả, bình giả và độc giả qua tác phẩm và hiện tượng sáng tạo liên hệ (12). Phân tích cấu trúc xuất hiện từ thập niên 1960 mà nhà ngữ học Pháp Ferdinand de Saussure (1857-1913) đóng góp rất nhiều cho nền tảng của lối phân tích này. Các nhà lý luận văn học nổi danh sử dụng phân tích cấu trúc gồm các tác giả như Roland Barthes (1915-1980), Gérard Genette (1931 ----), Algirdas Julien Greimas, Roman Jakobson (1896-1982), Claude Lévi-Strauss (1908 ----) Tzvetan Todorov (1939 ----). Vào thập niên 1960 triết gia Pháp Jacques Derrida (1930 ----) phát triển thêm phương pháp phân tích phá thể (*Deconstruction*). Đây là phương pháp hậu phân tích cấu trúc (*Poststructuralism*). Lối phân tích này tạo được ảnh hưởng rất lớn ở Hoa Kỳ.

Thạch Lam (13) với *Theo Giòng*, Nguyễn Bách Khoa (tức Trương Tửu) với các tác phẩm *Nguyễn Du và Truyện Kiều*, *Văn Chương Truyện Kiều*, *Nguyễn Công Trứ*, Đặng Thái Mai (14) với *Văn Học Khái Luận*, Đinh Gia Trinh (15) với những bài về văn học trên tạp chí *Tri Tân* và *Thanh Nghị* là những tác giả viết lý luận văn học đầu tiên của Việt Nam.

Ở hải ngoại, Nguyễn Hưng Quốc với *Nghệ Thuật Thơ Việt Nam* (1988), *Nghĩ Về Thơ* (1989), *Thơ v.v. và v.v.* (1996), *Thơ Con Cóc và những vấn đề khác* (2006) (16), Lưu Nguyễn Đạt với *Văn Luận* (2000) là hai tác giả sử dụng những phương pháp lý luận văn học hiện đại của tây phương trước nhất ở hải ngoại.

CÁC QUAN NIỆM VĂN HỌC TÂY PHƯƠNG Thời cổ, Plato (17) cho rằng cái đẹp được tạo nên bởi sự hồi tưởng của con người về một tiền kiếp chung sống với thần linh, và nghệ thuật chính là sự tái tạo cái đẹp tuyệt

đổi và vĩnh cửu đó. Như thế, nghệ thuật không phản ảnh thực tế mà chỉ là cái bóng của tiền kiếp. Ngược lại, Aristotle (**18**) quan niệm văn học là sự bắt chước thực tế nhưng mang tính khái quát và sáng tạo. Thời Trung Cổ, Augustine (**19**) cho rằng “Chúa là nguồn gốc của mọi cái đẹp và là cái đẹp cao quý nhất”, nghệ thuật phải tìm nguồn cảm hứng trong ý niệm gắn bó với Chúa.

Đến thế kỷ thứ 17, Shakespeare (**20**), quan niệm kịch là tấm gương của đời sống con người, là mẫu mực cho phong tục và biểu tượng của chân lý. Chủ nghĩa cổ điển, bị chi phối bởi *chủ nghĩa duy lý* của Descartes (**21**) mà Boileau (**22**) là đại diện, chủ trương cái đẹp phải gắn liền với cái thật, “chỉ có cái thật mới đẹp và chỉ có cái thật mới đáng yêu”. Theo Boileau, tự nhiên là chân thực mà con người có thể chứng nghiệm được, nhưng tự nhiên phải được lý trí gạn lọc và sắp xếp lại. Sự mô phỏng tự nhiên phải dừng lại ở bản chất vốn phi lý của đời sống và không được đi vào thế giới phức tạp của nội tâm.

Thế kỷ thứ 18, Diderot (**23**) chống lại chủ trương từ trước cho rằng nghệ thuật chỉ mô tả cái đẹp. Theo ông, nghệ thuật tuy phản ảnh thiên nhiên nhưng cái đẹp chỉ là một phần. Nhà văn phải giúp người đọc thấu hiểu bản chất của điều thiện và điều ác, phải mô tả cả cái đẹp lẫn cái xấu của xã hội.

Bước sang thế kỷ thứ 19, Freud (**24**) cho rằng sáng tác là sự thăng hoa những ẩn ức về tính dục, tác phẩm là sự thể hiện giữa những xung đột vô thức, mặc cảm về tính dục. Nghiên cứu văn học chỉ có nhiệm vụ phát hiện cho được cái mặc cảm tính dục ẩn tàng và chi phối trong tác phẩm. Theo *chủ nghĩa trực giác* của Bergson (**25**), vì nhu cầu mưu sinh, lý trí con người dừng lại ở phương diện những gì có ích, cái đẹp vì không hữu dụng nên bị bỏ qua, thành thử lý trí không có khả năng nhận thức toàn diện thực tại. Trực giác vì không bị ảnh hưởng bởi lý trí nên mới có khả năng ghi nhận được toàn thể thực tại, do đó chỉ có trực giác cảm nhận được cái đẹp. Từ đó, Bergson đã đồng nhất khả năng trực giác với năng lực thẩm mỹ và khả năng sáng tạo nghệ thuật. Chủ nghĩa trực giác chủ trương nghệ thuật phi đạo đức. Tác phẩm nghệ thuật là kết quả của năng lực trực giác, trí tưởng tượng vô vị lợi của nghệ sĩ.

CÁC QUAN NIỆM VĂN HỌC TRUNG HOA

Thời Chiến Quốc “trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng” với sự xuất hiện của các quan niệm Nho (Khổng Tử), Đạo (Lão Tử, Trang Tử), Mặc (Mặc Tử), Pháp (Hàn Phi Tử). Lão Tử phủ nhận cái đẹp thực tế (26), ông cho rằng cái đẹp do tự nhiên không cần con người sáng tạo ra và cũng không nên giải thích (27). Trang Tử còn nêu ra yếu tố “*bất khả tri*” về cái đẹp, muốn thấy cái tinh hoa của sự vật không phải bằng lời, mà phải lãnh hội bằng ý (28). Mặc Tử cho rằng có cái đẹp khách quan, ông thừa nhận tác dụng của thi, họa nhưng phủ nhận âm nhạc (29). Pháp gia chủ trương một hệ thống pháp luật chặt chẽ, vô hiệu hóa văn hóa, văn nghệ (30). Nho gia quan niệm văn học coi trọng đạo đức phong kiến qua lời bàn của Khổng Tử về *Kinh Thi* (31), và trọng cái hay cái đẹp của văn thơ (32).

Từ đời Đường những phần hữu ích nhất của đạo Nho bắt đầu được khai thác để củng cố cho việc cai trị. Văn chỉ được dùng để làm sáng tỏ đạo “*văn dĩ minh đạo*” (Hàn Dũ), đến đời Tống thì văn để chở đạo “*văn dĩ tải đạo*” (Chu Hy). Văn nhân thi sĩ đời Đường và Tống lấy cái hồn của thiên nhiên làm đối tượng. Bạch Cư Dị đời Đường quan niệm “vì dân, vì vật, vì sự mà viết, chứ không phải vì văn mà viết” (tựa, *Tân Nhạc Phủ*), Tư Không Đồ cho rằng “đẹp ở ngoài vần điệu hay ở ngoài ý vị”, “hình ảnh ở ngoài hình ảnh, cảnh ở ngoài cảnh” (thư gửi Lý Sinh và Cực Phô).

Đời Tống, Nghiêm Vũ cho rằng thơ Đường sở dĩ hay vì điệu ngộ giống đạo Thiền. Vương Sĩ Trinh đời Thanh cũng nói: “Nhà Thiền nói về ngộ cảnh, nhà thơ nói về hóa cảnh, thi thiền nhất trí, không khác nhau” (*Ngư Dương Thi Thoại*).

CÁC QUAN NIỆM VĂN HỌC VIỆT NAM

Ở nước ta từ xưa đã có một quan niệm văn học về tự hào dân tộc và yêu nước. Thế kỷ thứ 11, Lý Thường Kiệt khẳng định chủ quyền độc lập của đất nước (33). Thế kỷ 15, Nguyễn Trãi quan niệm phải dùng những bài văn góp phần vào việc dẹp giặc phương Bắc, ra sức bảo vệ nước Nam (*Bảo Kính Cảnh Giới*, số 6). Hậu bán thế kỷ thứ 19, Nguyễn Đình Chiểu “đâm mấy thằng gian bút chẳng tà” (*Than Đạo*). Đầu thế kỷ 20, nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục chủ trương thơ văn đều cốt phát huy chủ nghĩa yêu nước, yêu nòi giống (34).

Từ thế kỷ thứ 15 trở về trước, Việt Nam không bắt chước quan niệm “*văn dĩ tải đạo*” của Tống Nho nhằm phủ nhận tác dụng thẩm mỹ của văn học, mà ngược lại ta thấy được cái đẹp của văn thơ (35). Từ thế kỷ thứ 16 và nhất là từ triều Nguyễn, tuy quan niệm “*văn dĩ tải đạo*” được áp dụng triệt để nhưng nhiều tác giả có cái nhìn khác. Ngô Thời Sĩ “*văn chương có quan hệ đến vận đời*” (*Thượng Tứ Điều Khái*), Ngô Thời Nhậm cho rằng “*làm thơ phải gửi gắm tâm tình vào sự vật*” (Bàn thơ cùng Phan Huy Ích), với Lê Quý Đôn thơ có 3 điểm chính “*Một là tình, hai là cảnh, ba là sự*”, theo ông, văn chương phải gắn liền với đạo đức “*Văn chương là gốc lớn để lập thân, là việc lớn để sửa đời*” (*Vân Đài Loại Ngữ*). Cao bá Quát: “*Người cùng thơ dễ hay, người đạt thì thơ khó hay*” (*Tiểu Lâm Thi Tập Hậu*), Ngô Thời Chí quan niệm “*Đại phạm về thơ hễ nói tới chính thú, cư trợ thì dễ hay, nói tới vương hầu khanh tướng thì thường dở. Về hội họa, hễ vẽ cảnh lầu son gác tía thì thường nhợt nhúa, vẽ cảnh quán chợ lều tranh thì dễ thanh tao*” (36).

KẾT LUẬN

Những công trình nghiên cứu văn học có giá trị đòi hỏi phải đi sâu vào vấn đề. Nhưng càng đào sâu, các nhà nghiên cứu cuối cùng phải bắt gặp triết học, vì bản chất của triết học vốn là cái nhìn vấn đề tận nền tảng và giúp phân tích bằng những khái niệm rõ ràng. Văn học và triết học giúp đỡ và soi sáng lẫn nhau, văn khảo không thể thực hiện được nếu thiếu ý thức sâu sắc. Ngoài ra, trong khung cảnh nghiên cứu văn học hiện nay của thế giới, văn khảo cũng không thể thực hiện được một cách nghiêm chỉnh nếu bỏ quên vấn đề ngữ học (37).

Văn khảo là một ngành mới bắt đầu có từ đầu thế kỷ thứ 20 ở nước ta, không như tây phương, Việt Nam còn đang trong thời kỳ xây dựng. Tất cả vốn liếng hiện có chỉ là những phác thảo sơ sài, những mốc đầu tiên có tính cách tạm thời. Khảo cứu văn học chỉ có thể trở thành một khoa học (science) trong tương lai nếu có sự tham gia tích cực của các nhà nghiên cứu, phê bình và lý luận văn học.

TRẦN BÍCH SAN

CHÚ THÍCH

- 1) **Nguyễn Văn Tố** (1889-1947): học giả, bút hiệu Ứng Hòa, người tỉnh Hà Đông, thuở nhỏ học chữ Hán, sau học chữ Pháp đỗ bằng Thành Chung, làm cho Trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội, chuyên về văn học cổ Việt Nam. Trước 1945 là hội trưởng Hội *Trí Tri* và Hội *Truyền Bá Quốc Ngữ*. Bộ trưởng Xã Hội trong Chính Phủ Lâm Thời, rồi Đại Biểu Quốc Hội khóa I, quyền Chủ Tịch Quốc Hội khóa I (1945) và Quốc Vụ Khanh trong Chính Phủ Liên Hiệp Kháng Chiến (1946). Bị bắt trong một cuộc đột kích của quân đội Pháp vào chiến khu Việt Bắc và bị giết tại Bắc Kạn ngày 07/10/1947. Từng cộng tác với các tạp chí *Trí Tri*, *Tri Tân*, tập san *Trường Viễn Đông Bác Cổ* xuất bản ở Hà Nội trước 1945. Tác giả nhiều bài nghiên cứu văn học và lịch sử, hiệu đính cổ văn trên tạp chí *Tri Tân* trong khoảng thời gian từ số 1 (1941) đến số 212 (1945). Tuy viết nhiều bài biên khảo bằng tiếng Việt và tiếng Pháp, nhưng chưa có tác phẩm in thành sách. Một số bài tiếng Việt có thể kể: *Sự Tích Ôn Như Hầu* (Kỷ Yếu hội Trí Tri, 1932), *Nước Chiêm Thành* (Đông Thanh số 1, 1932), *Mỹ Thuật Nước Nhà* (Đông Thanh số 3, 1932), *Những bài Thơ Tình Trong Kinh Thi...* (Đông Thanh số 5, 1932), *Tiếng Ta Gốc Tự Nước Nào?* (Đông Thanh số 7, 1932), *Di Tích Thành Đại La* (Đông Thanh số 10, 1932), *Nước Ta Đúc Tiền Từ Thời Nào?* (Đông Thanh số 11, 1932), *Một Đoạn Nam Sử Rất Vẻ Vang* (Đông Thanh số 12 & 13, 1932), *Hoa Tiên* (Kỷ Yếu hội Trí Tri, 1936), v.v.
- 2) **Nguyễn Đông Chi** (1915-1984): nhà nghiên cứu văn học, sinh ngày 06/01/1915, mất ngày 20/07/1984, quê xã Hậu Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, từng giữ chức Viện Trưởng Viện Hán Nôm, ủy viên hội Văn Nghệ Dân Gian. Tác phẩm: *Việt Nam Cổ Văn Học Sử* (1941), *Hát Giặm Nghệ Tĩnh* (1944), *Lược Khảo Về Thần Thoại Việt Nam* (1960), *Kho Tàng Truyện Cổ Tích Việt Nam* (5 quyển, 1959), *Sơ Khảo Lịch Sử Văn Học Việt Nam* (1961), Thời Đại Hùng Vương, v.v. Cũng nên nhắc ở đây một vụ đạo văn trắng trợn và nhơ nhớp trong văn học. Hoàng Trọng Miên, một người viết văn vô liêm sỉ ở Miền Nam Việt Nam đã dùng nguyên quyền *Việt Nam Cổ Văn Học Sử*, đổi tên là *Việt Nam Văn Học Toàn Thư* đem xuất bản (Quốc Hoa, Sài Gòn, 1959). Sự việc này được nhà văn Uyên Thao phát giác và phanh phui trước công luận,

nhưng rất tiếc là sách vẫn được trao giải thưởng văn học của Tổng Thống Ngô Đình Diệm.

- 3) **Ngô Tất Tố** (1894-1954): nhà văn, nhà nghiên cứu văn học, sinh quán Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội. Khoảng từ 1927-1929 vào Nam cộng tác với *Đông Pháp Thời Báo*, *Thần Chung*, sau đó trở ra Bắc chuyên về sáng tác, nghiên cứu văn học, sử học, triết học. Tác Phẩm: *Tắt Đèn* (1939), *Việc Làng* (1941), *Lều Chông* (1941), *Lịch Sử Đền Thám* (1935), *Vua Hàm Nghi và Việc Kinh Thành Thất Thủ* (1935), *Gia Định Tổng Trấn Tả Quân Lê Văn Duyệt* (1937), *Thi Văn Bình Chú*, (1941), *Phê Bình Nho Giáo của Trần Trọng Kim* (1940), v.v.
- 4) **Dương Quảng Hàm** (1898-1946): nhà văn học sử, sinh ngày 15/01/1897, quê làng Phú Thị, tổng Mỹ Sở, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, anh của Dương Tự Quán (chủ trương *Văn Học Tạp Chí* 1932-1933 và sáng lập tạp chí *Tri Tân* 1941), và em của Dương Bá Trạc. Tốt nghiệp trường Cao Đẳng Sư Phạm (1920), giáo sư trường Bưởi, bị mất tích tại Hà Nội năm 1946. Tác phẩm: *Quốc Văn Trích Diễm* (Hà Nội, 1926), *Những Bài Lịch Sử An Nam* (1927), *Văn Học Việt Nam* (Hà Nội, 1939), *Việt Nam Văn Học Sử Yếu* (Hà Nội, 1941), *Việt Nam Thi Văn Hợp Tuyển* (Hà Nội, 1942), *Việt Văn Giáo Khoa Thư* (Hà Nội, 1942), *Lục Vân Tiên* (Hà Nội, 1943), Lý Văn Phức, Tiểu Sử, Văn Chương (Sài Gòn, 1957).
- 5) **Phạm Văn Diêu** (1928-1982): nhà văn học sử, sinh ngày 08/12/1928, mất ngày 06/07/1982, quán Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, học ở Huế, dạy tại các trường trung học ở Quảng Ngãi, giáo sư trường Quốc Học Huế, đại học Văn Khoa Sài Gòn, sau 1975 dạy đại học Tổng Hợp thành phố HCM. Từng cộng tác với các tạp chí *Đại Học*, *Văn Học*, *Văn Hóa Nguyệt San* ở Sài Gòn. Tác phẩm: *Việt Nam Văn Học Giảng Bình* (1958), *Văn Học Việt Nam* (Tân Việt, Sài Gòn, 1960).
- 6) **Thanh Lăng** (1924-1990): nhà nghiên cứu văn học, tên thật Đinh Xuân Nguyên, quê ở Thanh Hóa. Thở nhỏ học ở Thanh Hóa, sau học chủng viện Xuân Bích Hà Nội, thụ phong linh mục năm 1950. Du học Thụy Sĩ tốt nghiệp cử nhân Thần Học và tiến sĩ Văn Chương Pháp. 1958 về nước dạy học và là trưởng ban Việt Văn của Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, chủ tịch Trung Tâm Văn Bút Việt Nam, hội viên Ủy Ban Diễn Chế Văn Tự, hội viên Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục. Sau 1975, tham gia

Viện Khoa Học Xã Hội thành phố Hồ Chí Minh. Tác phẩm: *Văn Chương Chữ Nôm* (1953), *Văn Chương Bình Dân* (1953), *Biểu Nhất lăm Văn Học Cận Đại* (1957), *Lịch Sử Phê Bình Văn Học* (1965), *Bảng Lược Đồ Văn Học Việt Nam I & II* (1967), *Văn Học Dấn Thân Yêu Đời* (1969), *13 Năm Tranh Luận Văn Học* (1994), v.v.

- 7) **Võ Phiến** (1925 ----): tên thật Đoàn Thế Nhơn, sinh ngày 20/10/1925, quán làng Trà Bình, quận Phù Mỹ, tỉnh Bình Định, công chức, tị nạn tại Hoa Kỳ từ 1975, hiện sống ở California. Tác phẩm: *Chữ Tinh* (1956), *Người Tù* (1957), *Mưa Đêm Cuối Năm* (1959), *Đêm Xuân Trăng Sáng* (1961), *Giã Từ* (1962), *Thương Hoài Ngàn Năm* (1962), *Thư Nhà* (1963), *Tiểu Thuyết Hiện Đại* (1963), *Một Minh* (1965), *Tạp Bút* (1966), *Đàn Ông* (1966), *Ảo Ảnh* (1967), *Phù Thế* (1967), *Tạp Luận* (1973), *Đất Nước Quê Hương* (1973), *Chúng Ta Qua Cách Viết* (1973), *Tùy Bút I & II* (Hoa Kỳ, 1986 & 1987), *Tiểu Luận* (Hoa Kỳ, 1988), *Văn Học Miền Nam* (Hoa Kỳ, Văn Nghệ tái bản, 2000), v.v.
- 8) **Thiếu Sơn** (1908-1978): tên thật Lê Sĩ Quý, quê làng Đan Loan tỉnh Hải Dương, thuở nhỏ học ở Hà Nội nhưng sinh sống trong Nam từ 1930 đến khi từ trần ngày 05/01/1978. Tham gia nghề văn rất sớm từ năm 1928, cộng tác với các báo *Nam Phong*, *Phụ Nữ Tân Văn*, *Đuốc Nhà Nam*, *Nam Kỳ Tuần Báo*, *Đại Việt Tạp Chí*, *Phổ Thông*, *Giáo Dục Phổ Thông*. Năm 1971 bị tù ở Côn Đảo, 1973 được thả. Tác Phẩm: *Phê Bình và Cảo Luận* (1933), *Người Bạn Gái* (1941), *Câu Chuyện Văn Học* (1943), *Đời Sống Tinh Thần* (1943), *Giữa Hai Cuộc Cách Mạng 1798 và 1945* (1947).
- 9) **Hoài Thanh** (1909-1982): nhà phê bình văn học, tên thật Nguyễn Đức Nguyên, sinh ngày 15/07/1909, mất ngày 14/03/1982, quê làng Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Lúc nhỏ học ở Nghệ An rồi Huế, đậu Tú Tài I, sau đó dạy học tại Huế. Trước 1945 là nhà phê bình thuộc phái ấn tượng, sau 1945 phê bình theo quan điểm Marxist. Tác phẩm: *Văn Chương và Hành Động* (1936), *Thi Nhân Việt Nam* (hợp soạn với Hoài Chân, 1941), *Có Một nền Văn Hóa Việt Nam* (1946), *Nói Chuyện Thơ Kháng Chiến* (1951), *Nam Bộ Mến Yêu* (1955), *Phê Bình và Tiểu Luận I, I & III* (1960, 1965, 1971), *Phan Bội Châu* (1978), *Chuyện Thơ* (1978), *Tuyển Tập Hoài Thanh I & II* (1982).

- 10) **Vũ Ngọc Phan** (1902-1987): nhà phê bình văn học, sinh ngày 08/09/1902, mất ngày 14/06/1987, sinh tại Hà Nội, nguyên quán huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh, trước năm 1945 cộng tác với các báo *Phong Hóa*, *Ngày Nay*, và nhóm *Tân Dân* của Vũ Đình Long. Từng là ủy viên ban chấp hành Hội Văn Học Nghệ Thuật Việt Nam. Tác phẩm: *Nhà Văn Hiện Đại*, 5 quyển (1940), *Thời Kỳ Bình Hòa* (1941), *Thi Sĩ Trung Nam* (1942), *Trên Đường Nghệ Thuật* (1944), *Ba Loại Văn* (1944), *Chuyện Hà Nội*, bút ký (1944), *Những Trận Đánh Pháo* (1946), *Tuyên Cổ Tích Việt Nam* (1956), *Tục Ngữ và Dân Ca Việt Nam* (1957), *Sơ thảo Văn Học Việt Nam* (1960), *Truyện Cổ Dân Gian Việt Nam* (1964), *Tám Cầm* (1966), *Qua Những Trang Văn* (1976).
- 11) Từ “*structuralism*” (phân tích cấu trúc), trở nên nhiều hay ít, kết hợp với chữ “*semiotics*” (phân tích dấu hiệu). Từ “*semiotics*” hoặc “*semiology*” có nghĩa là “nghiên cứu dấu hiệu có hệ thống” (*systemmatic study of signs*), và đây chính là những gì mà các nhà phân tích cấu trúc văn học thực sự sử dụng.
- 12) *Văn Luận*, Lưu Nguyễn Đạt, trang 24.
- 13) **Thạch Lam** (1910-1942): Tên thật Nguyễn Tường Lân, thân phụ là Nguyễn Tường Nhu, em nhà văn Nhất Linh, Hoàng Đạo, sinh ngày 07/07/1910, mất ngày 27/06/1942 vì bệnh lao phổi, sinh tại Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (nguyên quán làng Cẩm Phô, tỉnh Quảng Nam). Năm 17 tuổi đậu bằng Thành Chung (1927), làm báo *Phong Hóa*, *Ngày Nay* và có chân trong *Tự Lực Văn Đoàn*. Tác phẩm: *Gió Đầu Mùa* (1937), *Nắng Trong Vườn* (1938), *Ngày Mới* (1939), *Hà Nội 36 Phố Phường* (1942), *Theo Giòng* (1941), *Sợi Tóc* (1942).
- 14) **Đặng Thái Mai** (1902-1984): nhà lý luận văn học, sinh ngày 15/12/1902, người làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, sau 1945 ký Đặng Thai Mai, thân sinh là Đặng Nguyên Cẩn học quan triều Nguyễn. Lúc nhỏ học chữ Hán sau học chữ Pháp, tốt nghiệp trung học ở Vinh năm 1924, ra Hà Nội học Cao Đẳng Sư phạm, tốt nghiệp năm 1928, dạy trường Quốc Học Huế. Tham gia đảng Tân Việt của Lê Văn Huân, bị bắt và tù treo. Năm 1930 bị bắt lần nữa, sau khi được thả ra Hà Nội dạy học. Từng là Bộ Trưởng Giáo Dục trong chính phủ Liên Hiệp Kháng Chiến (1946), Đại Biểu Quốc Hội, chủ tịch Hội Liên Hiệp Văn Học Nghệ Thuật, viện trưởng Viện Văn Học Việt Nam.

Đặng Thái Mai là người viết lý luận văn học theo quan điểm Marxist đầu tiên ở Việt Nam. Tác phẩm: *Văn Học Khái Luận* (1944), *Chủ Nghĩa Nhân Văn Dưới Thời Kỳ Văn Hóa Phục Hưng* (1949), *Giảng Văn Chinh Phụ Nhâm* (1950), *Văn Thơ Phan Bội Châu* (1958), *Văn Thơ cách Mạng Việt Nam Đầu Thế Kỷ 20* (1959), *Hồi Ký* (1986).

- 15) **Đình Gia Trinh** (1915-1980): nhà lý luận văn học, người tỉnh Bắc Ninh, học Trường Bưởi, tốt nghiệp cử nhân luật Đại Học Luật Đông Dương năm 1940, đĩ tri huyện ngành tư pháp. Làm tri huyện một thời gian ngắn sau đó từ nhiệm về Hà Nội dạy trường Thăng Long. Viết cho *Tri Tân* và trong ban biên tập tạp chí *Thanh Nghị* phụ trách mục phê bình văn học, thơ, tiểu thuyết VN hiện đại. 1946: Đại Biểu Quốc Hội khóa I. Sau 1954 phó Tổng Thư Ký Hội Luật Gia VN, biên tập viên tạp chí Luật Học.
- 16) *Thơ Con Cóc và Những Vấn Đề Khác* do Văn mới xuất bản năm 2006 là ấn bản mới với sửa chữa của tác phẩm *Thơ, v.v. và v.v.* (1996) cộng với một số trích đoạn từ 2 tác phẩm *Tim Hiểu Nghệ Thuật Thơ Việt Nam* (1988) và *Nghĩ Về Thơ* (1989).
- 17) **Plato** (427-347 TTL): triết gia cổ Hy Lạp, có ảnh hưởng rất lớn với Thiên Chúa giáo. Tác giả của lý thuyết *Plato's theory of Forms* (or Ideas). Forms (usually given a capital F) were properties or essences of things, treated as non-material abstract, but substantial, entities. They were eternal, changeless, supremely real, and independent of ordinary objects which had their being and properties by "participating" in them (*Dictionary of Theories*, Gale Reararch International, Ltd., United Kingdom, 1993). Plato's better-known dialogues include *The Apology*, *Cratylus*, *Crito*, *Euthyphro*, *Gorgias*, *The Laws*, *Meno*, *Parmenides*, *Phaedo*, *Phaedrus*, *Protagoras*, *The Republic*, *The Sophist*, *The Symposium*, *Theaetetus* and *Timaeus*.
- 18) **Aristotle** (384-322 TTL): triết gia cổ Hy Lạp, học trò của Plato, một trong những tư tưởng gia vĩ đại và có ảnh hưởng lớn trong nền văn hóa Tây phương. *Aristotellianism*, thuyết về triết học và chính trị, cho rằng con người có bản chất tự nhiên về chính trị, và đời sống chính trị của một công dân tự do trong một chính quyền tự quản (*polis*) là hình thức cao nhất, là tinh hoa của đời sống tốt đẹp. Trong Nghệ Thuật Thi

Ca (*Art of Poetry*), theo ông, “nhà sử học nói về những điều thực sự xảy ra, còn nhà thơ nói về những gì có thể xảy ra”.

- 19) **Saint Augustine** (354-430 STL): triết gia, giám mục Thiên Chúa Giáo của Hippo (ngày nay là Algérie) trong thời gian từ năm 396 đến 430. Tư tưởng của ông có ảnh hưởng đến các nhà triết học sau này như Immanuel Kant và Blaise Pascal.
- 20) Qua vở bi kịch *Hamlet*. **William Shakespeare** (1564-1616), thi sĩ, kịch tác gia Anh sáng tác khoảng 37 kịch bản gồm 3 thể loại: hài kịch, kịch lịch sử và bi kịch. Tính cách bất hủ các kịch bản của ông căn bản là nhờ sự hiểu biết sâu xa của ông về bản chất con người.
- 21) **René Descartes** (1596-1650): nhà toán học và triết gia Pháp, nhiều người cho ông là cha đẻ của triết lý mới. Chủ thuyết duy lý (*Cartesian Philosophy*) nhấn mạnh sử dụng lý lẽ như là một dụng cụ chính yếu của triết học. Descartes muốn tìm sự thật qua việc chỉ dùng lý lẽ mà thôi. Tiền đề căn bản của ông là “tôi nghĩ, do đó tôi hiện hữu” (I think, therefore I am/Je pense donc je suis).
- 22) **Nicolas Boileau** (1636-1711): sinh tại Paris, thi sĩ, nhà phê bình cổ điển, được vào Hàn Lâm Viện Pháp năm 1684. Tác phẩm phê bình văn học *The Art of Poetry* (1674), đã ảnh hưởng đến văn chương Pháp và Anh trong thế kỷ thứ 17: “Hãy để cho tự nhiên trở thành đối tượng nghiên cứu duy nhất”. Trong tác phẩm thơ *Couplets*, ông chứng minh cho thấy lối viết hay nhất là phải sống động, trong sáng, đầy tưởng tượng, thuần túy phong cách và tạo được ảnh hưởng rung cảm sâu xa.
- 23) **Denis Diderot** (1713-1784): nhà văn và triết gia Pháp, triết gia chính trong “thời kỳ của lý lẽ” (Age of Reason). Ông hỗ trợ mạnh mẽ cho phương pháp thử nghiệm trong triết học. Ông tin rằng thiên nhiên luôn luôn trong trạng thái thay đổi, và “những gì thường gặp nhất giữa thiên nhiên đều đã từng làm mẫu mực đầu tiên cho nghệ thuật” (*Tuyển Tập Diderot*).
- 24) **Sigmund Freud** (1856-1939): bác sĩ phân tâm học người Áo. Ông cho rằng động lực chính của hành động con người là bản năng và xu hướng sinh vật học vô thức mà chủ yếu là tính dục. Trong mỗi con người đều chứa đựng một hạt nhân tính dục bị nhận chìm từ lúc còn nhỏ, “tất cả bắt nguồn từ sự xung đột giữa cái tôi và tình dục”.

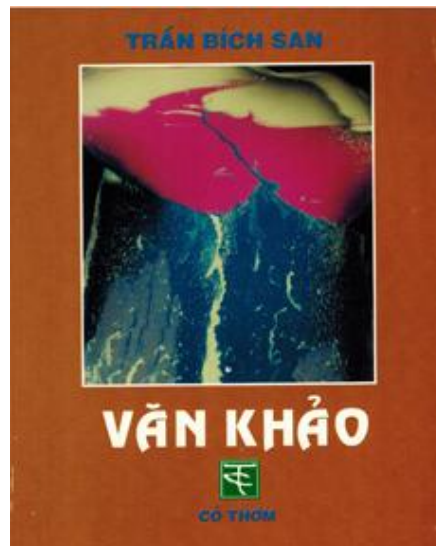
- 25) **Henri Louis Bergson** (1859-1941): sinh ở Paris, nhà văn, triết gia Pháp, giải Nobel văn chương 1927. Triết thuyết của ông được trình bày trong tác phẩm *Time and Free Will* (1889) ông tin rằng thời gian là một sự thực vĩ đại. Nhưng “*thời gian*” không có nghĩa thông thường. Thời gian không hiện hữu, theo nghĩa thường, trong ngày hôm qua, hôm nay và ngày mai. Quan niệm về thời gian của Bergson là sự kéo dài (duration), là một dòng chảy bất biến từ quá khứ cho tới tương lai, không phải chỉ là sự kế tiếp của những khoảnh khắc (Duration was a constant flow from the past into the future, not just a succession of instants). Thời gian theo nghĩa này chứa đựng sự có thể của những kinh nghiệm mới, mỗi khắc, không chỉ có cái mới mà còn có những cái không thể tiên đoán được.
- 26) “*Lời đẹp không đáng tin*” (Lão Tử, *Đạo Đức Kinh*)
- 27) “*Thiên hạ đều biết đẹp là đẹp thì không còn đẹp nữa*” (Lão Tử, *Đạo Đức Kinh*)
- 28) “*Cái có thể giải thích bằng lời lẽ chỉ là cái thô của sự vật, còn cái tinh hoa của sự vật thì chỉ có thể lấy ý lĩnh hội mà thôi*” (Trang Tử, *Thu Thủy*)
- 29) “*Dân có 3 điều lo: đói không được ăn, rét không được mặc, mỏi không được nghỉ, ba điều đó là nỗi lo lớn của dân. Song nếu vì dân mà gõ chuông lớn, đánh trống kêu, gảy đàn cầm đàn sắt, thổi ống vu ống sính, và múa cái can cái thích, thì sự ăn mặc của dân có được cái gì đâu!*” (Mặc Tử, *Phi Nhạ*)
- 30) “*Trong nước của bậc minh chúa không cần sách vở, văn chương, chỉ lấy pháp luật dạy dân...Đối với người giỏi văn chương không nên dùng, dùng họ sẽ làm loạn pháp độ*” (Hàn Phi Tử, *Ngũ Đốc*)
- 31) “*Thơ có thể làm phấn khởi ý chí, có thể giúp quan sát phong tục, hòa hợp với mọi người, bày tỏ nỗi sâu oán, gần thì thờ cha, xa thì thờ vua, biết được tên chim muông, cây cỏ*” (Luận Ngữ)
- 32) “*Lời không văn vẻ không đi xa được*” (Luận Ngữ)
- 33) *Nam quốc sơn hà Nam Đế cư Tiệt nhiên định phận tại thiên thư Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư*
- 34) Phan Chu Trinh: “*Bút lưỡi muốn xoay dòng nước lũ*”, Phan Bội Châu: “*Một ngòi lông vừa trống vừa chiêng*”

- 35) “Gói nem là vị rất ngon trên đời, gắm vóc là màu rất đẹp trên đời, phàm người có miệng có mắt, ai cũng quý trọng mà không vất bỏ, khinh thường. Đến như thơ văn thì lại là sắc đẹp ngoài cả sắc đẹp, vị ngon ngoài cả vị ngon, không thể đem mắt tầm thường mà xem, miệng tầm thường mà nếm được” (Hoàng Đức Lương, trích lại trong *Từ Trong Di Sản...* trang 28, nxb Tác Phẩm Mới, Hà Nội, 1981).
- 36) *Từ Trong Di Sản...* trang 79, nxb Tác Phẩm Mới, Hà Nội, 1981.
- 37) Hollander: “*Hình như không có lý do nào chính đáng để phân cách những vấn đề văn học ra khỏi những vấn đề ngữ học tổng quát*”. Roman Jakobson: “*Mỗi người trong chúng ta ở đây đã dứt khoát hiểu rằng một nhà ngữ học không thêm biết đến chức năng thơ văn của ngôn ngữ, cũng như một nhà chuyên môn về văn chương lãnh đạm với những vấn đề và mù tịt về những phương pháp ngữ học thì cả hai quả thật là lỗi thời*” (*Essais de Linguistique Générale*, E. de Minuit, 1963, p. 248).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Jennifer Bothamley, *Dictionary of Theories*, Gale Research International Ltd, USA, 1993.
- Lê Văn Siêu, *Văn Học Sử Thời Kháng Pháp 1858-1945*, nxb Trí Đăng, Sài Gòn, 1974.
- Lưu Nguyễn Đạt, *Văn Luận*, nxb Cỏ Thơm, Hoa Kỳ 2000.
- Ngô Tất Tố, *Mặc Tử*, in lần thứ 2, nxb Khai Trí, Sài Gòn,
- Nguyễn Văn Trung, *Lược Khảo Văn Học*, nxb Nam Sơn, Sài Gòn 1963, Xuân Thu tái bản, Hoa Kỳ, 03/1990.
- Nguyễn Q. Thắng, *Từ Điển Tác Gia Việt Nam*, nxb Văn Hóa, Hà Nội, 1999.
- Nhiều Tác Giả, *Lý Luận Phê Bình Văn Học Miền Trung Thế Kỷ 20*, nxb Đà Nẵng, 2001.
- Nhiều Tác Giả, *Luận Về Quốc Học*, nxb Đà Nẵng, 1999.
- Northrop Frye, *Anatomy of Criticism*, Princeton University Press, 10th printing, USA, 1990.

- Phương Lưu, *Lý Luận Phê Bình Văn Học*, nxb Đà Nẵng, 2004.
- Phương Lưu, Trần Đình Sử, Nguyễn Xuân Nam, Lê Ngọc Trà, La Khắc Hòa, Thành Thế Thái Bình, *Lí Luận Văn Học*, nxb Giáo Dục tái bản lần thứ nhất, Hà Nội, Việt Nam, 1997.
- Roland Barthes, *Image Music Text*, Hill & Wang, USA, 1988 (Translated by Stephen Heath)
- Terry Eagleton, *Literary Theory, An Introduction*, 2nd Edition, 1983, USA, 1996.
- Thạch Trung Giả, *Văn Học Phân Tích Toàn Thư*, nxb La Bối, Sài Gòn, 1973, Xuân thu tái bản, Hoa Kỳ.
- Thanh Lãng, *13 Năm Tranh Luận Văn Học*, 3 quyển, nxb Văn Học, Sài Gòn, 1995.
- Thu Giang Nguyễn Duy Cần, *Lão Tử Tinh Hoa*, Đại Nam tái bản, Hoa Kỳ. Aristotle
- Thu Giang Nguyễn Duy Cần, *Trang Tử Nam Hoa Kinh*, Đại Nam tái bản, Hoa Kỳ.
- Trần Bích San, *Văn Khảo*, nxb Cỏ Thơm, Hoa Kỳ, 2000.
- Võ Phiến, *Văn Học Miền Nam 1954-1975*, nxb Văn Nghệ, Hoa Kỳ, 1986.



CAO BÁ QUÁT 高伯适(1809-1855) VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA MỸ LƯƠNG

**** Trần Bích San, TS. Trần Gia Thái ****

*(Bài cuối của Trần Bích San gửi đăng trong tạp chí Cỏ Thơm số 89,
ấn hành tháng 9, 2020)*

BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Dưới triều vua Tự Đức nhà Nguyễn, nước ta từ năm Tân Hợi 1851 trở về sau ngày càng có nhiều cuộc nổi loạn, nổi dậy, khởi nghĩa, chính yếu gồm có:

- Giặc Tam Đường (1851) của 3 tướng Tàu là các tên Quảng Nghĩa Đường, Lục Thắng Đường, Đức Thắng Đường ở Thái Nguyên.
- Cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Quát và Lê Duy Cự ở Sơn Tây, triều đình gọi là Giặc Châu Chấu (1854).
- Tạ Văn Phụng (1861) dấy binh ở Quảng Yên, cuối năm 1865 mới dẹp yên.
- Cuộc nổi dậy của Cai Tổng Vàng (1862) tức Nguyễn Văn Thịnh ở Bắc Ninh.
- Giặc Nông Hùng Thạc và giặc Lý Hợp Thắng (1862) ở Thái Nguyên.
- Giặc Tàu Cờ Vàng của Hoàng Sùng Anh, Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, Cờ Trắng của Bàn Văn Nhị và Lương Văn Lợi (1863) ở Bắc Kỳ.
- Giặc mọi Đá Vách ở Quảng Ngãi (1866).
- Giặc Hoàng Tề (1871) ở Quảng Yên.

Chiếm xong 6 tỉnh Nam Kỳ vào năm 1867, Pháp liên tục gây hấn nhiều nơi ở miền Bắc. Tháng 01, 1873 lái buôn Jean Dupuis dùng thương thuyền vào cửa Cẩm thuộc tỉnh Hải Dương đi sang Vân Nam bất chấp lệnh của triều đình Huế. Ngoài ra còn có nhiều hành động ngang ngược ở các tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Hà Nội. Triều đình chỉ biết ra lệnh cho các tỉnh phải “châm chước đối phó”.

Khi thương thuyền của Dupuis từ Vân Nam trở về tới Hà Nội vào tháng 4 cùng năm đã cho quân lính lên bờ bao vây chợ, cướp hàng hóa và hành hung người. Tháng 9 cùng năm, Dupuis ngược lên vùng thượng du tỉnh Hưng Hóa tiếp tế gạo muối cho bọn thổ phỉ Tàu là giặc Cờ Vàng do Hoàng Sùng Anh 黄崇英 cầm đầu để chúng tiếp tục tàn sát, cướp bóc dân chúng.

Trước tình hình đó triều đình Huế chỉ biết áp dụng chính sách thương lượng vì sợ trở ngại đến việc bàn định hòa ước với Pháp. Tháng 11, 1873 đại úy Francis Garnier đem quân đánh thành Hà Nội, sau đó phái sĩ quan dưới quyền đi chiếm dễ dàng các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương. Tuy lúc đó nước ta có lính võ sinh, có quan đến bậc Tiến Sĩ võ nhưng chiến tranh thời này không còn bằng gươm giáo nữa. Quân ta chỉ có súng Đểu Thương cỡ lỗ phải châm ngòi, 10 người có 1 khẩu, mỗi năm tập bắn 6 viên đạn, quá số lượng bị bồi thường, làm sao chống lại súng napan và đại bác của Pháp? **[01]**

Để được trao trả các nơi bị chiếm, triều đình cử Lê Tuấn và Nguyễn Văn Tường ký với Thiếu Tướng Hải Quân Dupré hòa ước ngày 27 tháng Giêng năm Giáp Tuất 1874 gồm 22 điều khoản, chính yếu là phải theo chính sách ngoại giao của Pháp, mở cửa buôn bán. Đến tháng 07 bản thương ước Pháp-Việt thiết lập xong và được đem ra thi hành. Vua Tự Đức đối với vận mệnh nước ta rất quan hệ. Ngài không đủ cứng rắn, lại nghe theo các đình thần thủ cựu không muốn thay đổi nên bỏ lỡ nhiều cơ hội cải cách đất nước do các sĩ phu yêu nước đề ra:

- Năm Bính Dần 1866 Nguyễn Trường Tộ du học Tây phương khi trở về làm mấy bản điều trần xin nhà vua mau cải cách mọi việc nếu không sẽ mất nước.

- Năm Mậu Thìn 1868 Đinh Văn Điền dâng sớ đặt doanh điền, khai mỏ vàng, làm tàu hỏa, mở cửa cho các nước Tây phương vào buôn bán, luyện tập quân lính để đề phòng chiến tranh, tăng lương cho quan quân, bớt sưu dịch cho dân chúng, ban thưởng người có công, giúp đỡ người thương tật.

- Năm Kỷ Mão 1879 Nguyễn Hiệp từ Thái Lan về tâu rằng nhờ thiết lập điều ước cho nước Anh vào buôn bán nên người Anh không có cớ để đánh chiếm.

- Năm Tân Tị 1881 quan Hàn Lâm Tu Soạn Phan Liêm dâng mật sớ xin mở việc thương mại, chung vốn lập công ty, cho người đi học nghề khai mỏ. Cùng năm, Lê Đĩnh đi sứ Hương Cảng về tâu rằng các nước Tây Phương sở dĩ phú cường là nhờ dùng binh để bênh vực việc buôn bán. Nước Nhật và Tàu đều cho người ngoại quốc vào thông thương, nước ta có nhiều sản vật lại khôn ngoan nên làm theo người thì giữ được nền độc lập. Những đề nghị ích quốc lợi dân nêu trên đều bị bỏ qua, không được thi hành.

VUA TỰ ĐỨC 嗣德 (1828-1883)



Khi vua Thiệu Trị nhà Nguyễn băng hà, thái tử Hồng Bảo 洪保 không được truyền ngôi vì ăn chơi phóng đãng. Người con thứ 2 là hoàng tử Hồng Nhậm 洪任 mới 19 tuổi được nối ngôi vào tháng 10 năm Đinh Mão 1847 là vua Dục Tông 翼宗, niên hiệu Tự Đức 嗣德, lấy năm sau là năm Mậu Thìn 1848 làm Tự Đức nguyên niên **[02]**. Ngài mất ngày 16 tháng 06 năm Quý Mùi 1883 trị vì được 36 năm, hưởng dương 55 tuổi.

Vua Tự Đức là một vị hoàng đế văn học, đáng người nho nhã, tính tình hiền lành, nhu nhược không quyết đoán, rất có hiếu, siêng năng, ham học, đêm nào cũng đọc sách đến khuya. Nhà vua trọng sự học, chăm lo việc khoa giáp, sửa sang thi cử, đặt ra khoa Nhã Sĩ 科 雅 士 và khoa Cát Sĩ 科 吉 士 để chọn người văn học ra làm quan. Ngài cho soạn bộ Khâm Định Việt Sử 欽 定 越 史 viết từ thời thượng cổ đến hết đời Hậu Lê. Nhà vua sáng tác được 3 tập Ngự Chế Thi Văn, viết sách chữ Nôm để dạy dân gồm có Thập Điều, Tự Học Điển Ca, Luận Ngữ Điển Ca.

Vua Tự Đức còn lập ra Tập Hiền Viện 集 賢 院 cùng các quan bàn việc sách vở, nói chuyện chính trị, ngài thường làm thơ xướng họa với các văn thần. Bài Khóc Bằng Phi, thương tiếc một cung phi trẻ đẹp chết sớm, có 2 câu nói lên được nỗi nhớ tha thiết của một bậc quân vương:

*Đập cổ kính ra tìm lấy bóng
Xếp tàn y lại để dành hơi*

Vua Tự Đức là vị Hoàng Đế chăm lo việc nước nhưng vì tiếp tục cấm đạo Thiên Chúa và bế quan tỏa cảng nên Việt Nam bị mất hẳn 6 tỉnh Nam Kỳ về tay người Pháp trong lúc ngài đang ở ngôi. Trong thời gian ngài trị vì, không kể vụ biến loạn ở kinh thành do người anh là Hồng Bảo mưu đồ tranh ngôi vua (1866), nhiều giặc giã và các cuộc nổi dậy của nông dân khắp nơi khiến trong nước không lúc nào được yên.

Vua Tự Đức và Cao Bá Quát

Vua Tự Đức rất trọng những người có tài văn chương. Mặc Vân Thi Xã do Nguyễn Phúc Miên Thẩm (Tùng Thiện Vương) và Nguyễn Phúc Miên Trinh (Tuy Lý Vương) lập ra, thơ văn xướng họa của văn thần đỗ đạt cao trong triều đình nhà vua bị Cao Bá Quát chê nặng mùi không người được nhưng ngài không hề phiền trách:

*Ngán thay cái mũi vô duyên
Câu thơ thi xã, con thuyền Nghệ An*

Khi làm Huấn Đạo huyện Yên Phong, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Cao Bá Quát làm câu đối dán ở chỗ dạy học:

皇朝嗣德君王聖

Hoàng triều Tụ Đức quân vương thánh Triều Tụ Đức là bậc vua thánh

慈府安豐訓導臣

Từ phủ Yên Phong huấn đạo thân

Phủ Từ, Yên Phong có bày tôi dạy học

Ngụ ý trách Tụ Đức được coi là một ông vua sáng suốt vào bậc thánh mà sao lại để một người có tài như ông giữ một chức dạy học con con ở một huyện lỵ nhỏ bé như thế này?

Câu đối do vua Tụ Đức làm treo trong cung, quần thần ai đọc cũng tấm tắc khen hay:

子能承父業

Tử năng thừa phụ nghiệp

Con hay nối nghiệp cha

臣可報君恩

Thần khả báo quân ân

Bày tôi báo ơn vua

Cao Bá Quát, lúc đó đang giữ chức Hành Tẩu Bộ Lễ trong triều, một hôm cầm bút đề vào bên cạnh mấy chữ:

好兮好兮父子君臣顛倒

Hảo hề! hảo hề! phụ tử quân thân điên đảo

Tốt thay! tốt thay! cha con vua tôi điên đảo!

Trong lời bình ông vạch ra những lỗi trái với nguyên tắc tam cương 三綱 là quân thần 君臣, phụ tử 父子, phu phụ 夫婦 của đạo Nho. Chữ tử (con) nằm trên chữ phụ (cha), chữ thần (bầy tôi) ở trên chữ quân (vua).

Nhà vua hay biết truyền gọi ông vào bắt chữa. Ông vâng mệnh cầm bút không viết thêm chữ nào chỉ chuyển về dưới lên trên, đổi vị trí các chữ:

君恩臣可報

Quân ân thần khả báo

Ơn vua bầy tôi phải báo

父業子能承

Phụ nghiệp tử năng thừa

Nghiệp cha con hay noi theo

Thời quân chủ phong kiến, vua là Thiên Tử (con Trời), là bậc chí tôn mọi người phải tôn kính tuyệt đối. Đi thi chỉ cần bài viết có một chữ phạm húy nhà vua dù cho bài làm có hay đến đâu cũng bị đánh hỏng, không những thế còn bị phạt tội đánh bằng trượng nữa. Từ xưa có câu “văn mình, vợ người” ngụ ý vợ người lúc nào cũng đẹp hơn vợ mình, còn thơ phú của ta làm luôn luôn tuyệt tác không ai bằng. Ai thắng thần bình phẩm dù không chê nhưng nếu chỉ ngụ ý, nói bóng gió là chưa được hay thì giận, có thể đi đến chỗ đoạn giao. Trong giới văn chương tối kỵ là sửa thơ văn người khác. Thế mà, bị Cao Bá Quát sửa câu đối đặc ý của mình vua Tự Đức đã gạt bỏ ngoài tai một số nịnh thần đòi chém đầu ông về tội khi quân, nhà vua chỉ bắt sửa lại mà thôi. Ngoài tính cách thuận cảnh trên dưới trong trật tự tam cương của Nho giáo, câu sửa còn mạnh mẽ vững chắc hơn. Với quyền sinh sát trong tay, nhà vua không những đã không tự ái, không giận, còn phục là tài, khen tặng hết lời trong câu:

文如超适無前漢

Văn như Siêu Quát vô tiền Hán

詩到從纓失晟唐

Thi đáo Từng Tuy thất thịnh Đường

(văn chương cái thể như Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát thì thời Tiền Hán cũng không có, thơ hay như Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương thì ngay cả vào thời thịnh của nhà Đường cũng không bằng).



Nếu so sánh về hành trạng với Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát được ưu đãi hơn nhiều. Mới vào làm Hành Tẩu mấy tháng đã được làm sơ khảo kỳ thi Hương ở Thừa Thiên. Bị xử chém không những giảm án còn cho dịp chuộc tội, rồi phục chức. Mới làm trở lại có mấy tháng bị sa thải, rồi lại có cơ hội thứ 2 để có dịp tham gia vào guồng máy chính quyền. Không những thế còn được tăng chức từ Hành Tẩu lên chức Chủ Sự dù chưa có công trạng gì. Chức Chủ Sự (Chánh Lục Phẩm) hơn Hành Tẩu (Tòng Bát Phẩm) tới 4 cấp. Điều đó cho thấy Tự Đức là vị vua trọng văn tài hiếm có trong chế độ quân chủ.

Ở vị thế Hoàng Đế, sự ưu ái phải được giới hạn tại mức độ không làm phương hại đến uy quyền truyền thống của một vị quân vương đối với quần thần và luật lệ đã thành nếp hàng bao nhiêu đời của chế độ phong kiến. Tinh thần cởi mở, phóng khoáng đối với thần tử có tài của vua Tự Đức và việc thẳng thắn phê bình của Cao Bá Quát, cả 2 là hiện tượng độc đáo có 1 không 2 trong lịch sử chế độ phong kiến ở nước ta.

CAO BÁ QUÁT VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA MỸ LƯƠNG

Vua Tự Đức có niềm tự hào rất cao là đất nước dưới triều đại của ngài có nhiều văn nhân lỗi lạc như Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương. Nhà vua công khai ca tụng văn chương các văn nhân của ta còn hay hơn cả đời Tiền Hán và vượt trội thời thịnh Đường bên Tàu, riêng với Cao Bá Quát nhà vua phục tài hơn cả.

Cao Bá Quát 高伯适(1809-1855)

Cao Bá Quát người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, tự Mẫn Hiên 閔軒, hiệu Chu Thần 周臣, còn có hiệu khác là Cúc Đường 菊堂, ông nội là Cao Huy Thiềm (1761-1821) tự Ngộ Hiên sau đổi tên là Cao Danh Thự, một danh y nổi tiếng trong vùng, thân phụ là Cao Huy Sâm (1784-1850) sau đổi thành Cao Huy Tham, tự Bộ Hiên cũng là một thầy thuốc giỏi [03]. Cao Bá Quát, chú của Cao Bá Nhạ, em song sinh với Cao Bá Đạt, cả 2 thông minh đĩnh ngộ nhưng ông có phần xuất sắc hơn anh rất nhiều. Thuở nhỏ, chăm chỉ, văn hay chữ tốt, nổi tiếng thông minh quán thế, mới 5 tuổi đã học hết Tam Tự Kinh, 12 tuổi (ta) làu thông kinh sử. Ngay từ khi còn ít tuổi đã có ý hướng chống sự những lạng, áp bức, khi lớn lên văn chương lỗi lạc, xuất khẩu thành thơ, có thể sáng tác một bài trường thiên trong chốc lát, làm được đủ mọi thể văn, đương thời thiên hạ có câu “Thần Siêu, Thánh Quát”. Thân phụ ông có nhận xét như sau:

“Văn của Bá Quát hơn về tài tử, thiếu khôn phép. Văn của Bá Đạt hợp với khôn phép, thiếu tài tử. Nếu đem tài của Bá Quát hợp lại với khôn phép của Bá Đạt tất có được một người hoàn hảo”.

Nhân vụ sửa chữa đình làng lý trưởng xen bớt công quỹ, Cao Bá Quát thấy vậy châm biếm bằng bài thơ Con Voi:

*Khen ai khéo khéo đắp đôi voi
Đủ cả đầu đuôi đủ cả vòi
Chỉ có cái...kia sao chẳng đắp
Hay là lý trưởng bớt đi rồi?*

Một buổi trưa hè nóng nực ông tắm trường ở hồ gần đường lớn. Gặp lúc vua Gia Long (trị vì 1802-1819) xa giá đi ngang, quan quân đi trước dọn đường thấy vậy bắt trói. Chuyện đến tai, vua Gia Long truyền cho lính điệu lại hỏi chuyện. Ông thưa là học trò, trời nóng xuống tắm chứ không có ý phạm thượng. Vua Gia Long sai quan hộ giá Bộ Binh Bắc Thành Đặng Trần Thường ra câu đối để thử tài:

Nước trong leo lẻo cá đớp cá

Ông ứng khẩu đối lại ngay:

Trời nắng chang chang người trói người

Vua Gia Long khen giỏi, không bắt tội. Khẩu khí ngang tàng chống áp bức đã tiềm tàng trong ý tưởng của ông ngay từ lúc thiếu thời.

Năm 1821, 13 tuổi (ta) đỗ Đầu Xứ kỳ thi khảo hạch của tỉnh, nhưng đi thi Hương lần đầu không đỗ. Năm Tân Mão 1831, 23 tuổi (ta) đời vua Minh Mạng (trị vì 1820-1840) đỗ Á Nguyên (thứ nhì) trường thi Hà Nội. Chữ tài liền với chữ tai một vần, trước khi yết bảng, quan bộ Lễ duyệt xét bài của thí sinh trúng tuyển xem có điều gì sơ sót, bất xứng. Bài văn sách kỳ đệ tứ (trường 4) của Cao Bá Quát viết với các lối Chân, Thảo, Lệ, Triện 眞草隸篆 (nét chữ có khác nhưng hình dạng vẫn giống nhau) được nhiều khuyến đồ của phụ khảo [04]. Thấy lời văn hàm chứa kiêu ngạo ngông tài nên học quan sinh ghét muốn đem xuống hạng Tú Tài. Ngặt vì quyền không phạm trường quy lại buộc phải trình lên nhà vua với lý do xác đáng để cứu xét, do đó, bộ Lễ lấy có chữ viết không theo truyền thống xếp xuống hạng chót

trong số 20 cử nhân. Năm sau, Nhâm Thìn 1832, thi Hội không đỗ. Bài của thí sinh dù được rọc phách cùng các biện pháp bảo mật khác nhưng chữ của ông đẹp, gọn gàng, sắc sảo, văn phong rất dễ nhận biết (biện luận hùng hồn, văn chương trác tuyệt, hào khí hiên ngang, hơi văn toát ra sự hăng say, nhiệt tâm) nên các khảo quan tìm cách đánh hỏng liên tiếp thêm 2 khoa sau nữa.

Sau khi đỗ Cử Nhân thông thường được bổ nhiệm làm quan nhưng trong 10 năm triều đình không vời đến ông. Mãi đến năm 1841, đời vua Thiệu Trị (trị vì 1841-1847), Tổng Đốc Bắc Ninh thấy là người có tài nên tiến cử lên vua Thiệu Trị, ông được vào Huế làm Hành Tẩu 行走 [05] ở bộ Lễ (*Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện*, tr. 1052). Tháng 8 (ta) cùng năm, làm sơ khảo trường thi Thừa Thiên. Thấy một số bài hay nhưng phạm trường quy, cùng với đồng sự là Phan Nhạ lấy sơn hòa với muối đèn chữa lại. Việc bại lộ bị bỏ ngục Trấn Phủ ngày 07/09 (ta), rồi chuyển đến ngục Thừa Thiên ngày 21/01 (ta) năm Nhâm Dần 1842, chịu nhiều nhục hình trong lúc điều tra lấy khẩu cung, ông tin vào Thiên Mệnh 天命:

*Một chiếc cum lim chân có đế
Ba vòng xích sắt bước thì vương.*

Triều đình luận tội kết án trăm quyết (chết chém). Với chính tâm thiện ý làm việc nghĩa, hạ bất vụ nhân 下不尤人 ông không oán hận hay than van mà chỉ đáp bằng nụ cười buồn khinh bạc trước cái chết éo le sắp đến cho bản thân:

*Ba hồi trống dục đều cha kiếp
Một nhát gươm đưa đến mẹ đời.*

Vua Thiệu Trị đích thân cho số người này thi lại theo đề bài mới, thấy có thực tài nên đều cho lấy đỗ. Nhờ vậy, các học quan lo việc thi cũng được nhẹ tội (*Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, bản dịch của Viện Sử Học, tr. 332, 345 và 347). Khi án trình lên, nhà vua giảm án từ trăm quyết xuống giam giam hậu (giam đợi lệnh) [06]. Ba năm sau, cuối năm Quý Mão 1843, ngài ra lệnh chuyển ông về Đà Nẵng chờ ngày theo sứ đoàn Đào Trí Phú đi

công cán Hạ Châu, Indonesia để lập công chuộc tội (dương trình hiệu lực). Tháng 12 (ta) ông xuống tàu Phấn Bằng, trong khi Phan Nhạ theo phái đoàn Nguyễn Công Nghĩa đi tàu Thần Dao sang Singapore (thuộc địa của Anh).

Trở về nước vào tháng 07 năm Giáp Thìn (1844), theo lệnh nhà vua đình thần phục chức Hành Tẩu cho ông làm việc lại ở bộ Lễ, nhưng chỉ được vài tháng bị quan trên bắt lỗi sa thải.

Ông rời kinh đô Phú Xuân (Huế) về Thăng Long (Hà Nội) sống với vợ con ở ngôi nhà gần Cửa Bắc về phía Hồ Tây và Hồ Trúc Bạch (trước đây, nhà ông vốn ở phố Đình Ngang, năm 1834 khi ông vào Huế thi Hội, vợ ông xin phép cha chồng cho sửa lại căn nhà này để ở). Thời gian từ 1845 đến 1847 ông thường gặp gỡ xướng họa thơ văn với các danh sĩ Nguyễn Văn Siêu 阮文超 (1799 -1872), Nguyễn Văn Lý 阮文理 (1795-1868), Trần Văn Vi, Diệp Xuân Huyền.

Cuối năm Đinh Mùi 1847, mới lên ngôi vua Tự Đức, vì mến văn tài, cho triệu Cao Bá Quát vào Huế, lúc đầu cho làm Chủ Sự Viện Hàn Lâm lo việc sưu tầm và sắp xếp văn thư. Thời gian này ông giao thiệp với các nhà thơ Nguyễn Hàm Ninh 阮咸寧 (1808-1867), Đinh Nhật Thận 丁日慎 (1815-1866), Tùng Thiện Vương 從善王 (1819-1870), Tuy Lý Vương 绥理王 (1820-1897).

Năm Kỷ Dậu 1849, thăng Huấn Đạo đổi đi huyện Yên Phong, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm sau 1850 thăng Giáo Thụ (chánh thất phẩm 正七品), chuyển về phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Cuối năm về quê chịu tang cha, sau đó, ông xin ở lại nuôi mẹ già, rồi từ chức Giáo Thụ. Sự nghiệp công danh bế tắc, ông ngán ngẩm cho thân phận mình:

Nỗi mình tưởng đến mà đau

Chút danh theo đuổi mái đầu hoa râm.

(Đề sau khúc *Yên Đài Anh Ngữ* của đô sát Bùi công)

Hãy nghe ta hát một bài ca cùng đồ
 Phía bắc Bắc Sơn: núi muôn lớp
 Phía nam Nam Hải: sóng muôn đợt
 Sao (ta) lại còn đứng trên bãi cát này?
 (Bài ca ngắn đi trong bãi cát)

Ông có tư tưởng yếm thế, muốn xa lánh trần thế, giải buồn trong men rượu:

Thương cho mình mà lại tiếc cho mình
 Còn chen chúc với đời chi mãi tá!
 Thôi công đâu chuốc lấy sự đời
 Tiêu khiển một vài chung liếu láo.
 (Uống Rượu Tiêu Sầu)

Nhưng ý tưởng tiêu cực không lâu với một người có ý chí mạnh như ông. Những năm sau đó, trước cảnh khổ của người dân nghèo đói, khốn khó, ông sáng tác thơ văn về nỗi niềm đau khổ của họ:

Hàn lao nãi liên phát
 Tai lê hướng vi tô
 Thái bình vô nhất lược
 Lục lục sỉ vi nho.
 Nước lụt nạn luôn đến
 Dân cùng tai chưa qua
 Thái bình không một chước
 Luống thẹn thân nho gia.
 (Độc Dạ, Hải Thạch dịch)

Người dân vì túng thiếu đói rét phải đi xin ăn hay bị bắt lính, làm phu phen phục dịch nhọc nhằn, làm ông đau xót day dứt (*Cái Tử* - Người ăn xin, *Phụ Tương Tử* - Người vác hòm, *Quan Chấn* - Xem phát chẩn):

Mặt trời đỏ lặn đi đằng nào?
 Để dân đen than thở mãi...
 (trích *Đối Vũ*)

Cuối cùng, cảnh nhân dân làm than dẫn tư tưởng Cao Bá Quát đến ý nghĩ hành động:

Ta đã không nở nghe mãi bài thơ Hoàng Diệu nói lên cảnh ly tán của nhân dân do chính sự hà khắc, thì lẽ nào chỉ chịu gửi gắm mãi tâm sự vào khúc ngâm của Gia Cát Lượng khi chưa ra giúp đời.

(trích *Ngẫu Nhiên Nằm Mơ Đến Thăm Ông Tuần Phủ*).

Sự suy nghĩ của ông trở thành quyết tâm đứng lên đánh đổ nhà Nguyễn:

Tài trai sống ở đời, đã không làm được việc phoi gan, bẻ cột, giữ vững cương thường.

Lại ngồi nhìn bọn cầm quyền sói lang hoành hành,

Đến lúc tuổi già mặc áo gấm ban ngày về bơi nhọ quê hương.

Chỉ cúi đầu luôn mái nhà thấp, nhục cả khí phách,

Đến lúc già gối đầu vào vợ con mà chết,

Giả sử hạng người ấy xuống suối vàng gặp hai cụ [07]

Thì cũng mặt dày, trống ngực đánh, thần sắc rũ rượi ra mà thôi!

(trích *Tổng Nguyễn Trúc Khê Xuất Ly Thường Tín Kiên Trí Lê Huy Vĩnh Lão Khê - Tiền Nguyễn Trúc Khê ra làm Tri Phủ Thường Tín, cùng gửi bạn già Lê Huy Vĩnh*).

Tháng 6 (ta) năm Giáp Dần 1854 nhân miền Bắc gặp hạn hán thêm nạn châu chấu phá hoại mùa màng, đời sống dân quê hết sức cực khổ. Mùa Thu, Cao Bá Quát mưu tính kết hợp các sĩ phu yêu nước, các thổ hào vùng Quốc Oai, Vĩnh Phúc, Cao Bằng, Lạng Sơn chuẩn bị cuộc nổi dậy chống lại triều đình nhà Nguyễn, chẳng may có kẻ tố giác nên kế hoạch bại lộ. Trước tình thế cấp bách tuy chưa chuẩn bị đầy đủ, ông buộc phải phát động sớm. Cuộc khởi nghĩa ở Mỹ Lương [08], Sơn Tây vào cuối năm 1854 do ông làm Quốc Sư, tôn Lê Duy Cự làm minh chủ với chủ trương cứu dân ra khỏi cảnh đói rách làm than với qua hịch hiệu triệu dân chúng:

*Bình Dương, Bồ Bản vô Nghiêu, Thuấn
Mục Dã, Minh Điều hữu Võ, Thang*

Khởi nghĩa lật đổ chế độ không đem lại cơm no áo ấm, an cư lạc nghiệp cho dân, Cao Bá Quát đã thực hiện lý tưởng đạo Nho, theo Thiên Mệnh mà hành động. Làm vua phải bảo dân 保民, gìn giữ hạnh phúc cho dân, có nghĩa vụ điều khiển chính sự theo lòng dân, trái lòng dân là trái mệnh trời, người khác được quyền cứu dân đánh người có tội (điều dân phạt tội).

Ông kết hợp với 2 thổ mục Sơn Tây là Đinh Công Mỹ, Bạch Công Trân điều quân đánh huyện lỵ Thanh Oai và phủ Ứng Hòa, Hà Nội, sau đó tràn qua huyện thành Tam Dương, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây đạt được một số thắng lợi. Sau khi quan quân triều đình tập trung phản công, quân khởi nghĩa liên tiếp bị thất bại. Tháng 01 năm 1855, sau khi bổ sung lực lượng, chủ yếu là người Mường và Thái, Cao Bá Quát đem quân tấn công huyện lỵ Yên Sơn lần thứ 2 (phủ lỵ Quốc Oai). Phó lãnh binh tỉnh Sơn Tây là Lê Thuận đem quân giáp chiến với quân khởi nghĩa tại vùng núi Yên Sơn (cạnh Sài Sơn). Trận đánh đang hồi quyết liệt thì Cao Bá Quát tử trận **[09]** bị trúng đạn thuộc toán quân dưới sự chỉ huy của viên suất đội Đinh Thế Quang. Mất chủ tướng, hàng ngũ tan rã. Kết quả trận đánh có trên 100 nghĩa quân bị giết, 80 bị bắt, phần còn lại rút chạy phân tán vào vùng rừng núi. Sau đó, hai trưởng toán là Nguyễn Kim Thanh và Nguyễn Văn Thực lần lượt bị bắt, cả 2 đều bị xử tử.

Triều đình Huế ra lệnh “*đem thủ cấp của nghịch Quát bêu và rao khắp các tỉnh Bắc Kỳ rồi giã nhỏ xuống sông*”, dòng họ Cao bị tru di tam tộc. Người anh song sinh là Cao Bá Đạt đang làm Tri Huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa có tiếng mẫn cán và thanh liêm cũng phải chịu tội. Bị giải về Huế, dọc đường, ông làm tờ trần tình gửi triều đình rồi dùng dao đâm cổ tự tử.

Sáng tác của Cao Bá Quát bị thu đốt, không ai giám lưu giữ văn thơ “*yêu văn nguy tích*” của kẻ “đại nghịch bất đạo” nên chỉ còn sót lại 1353 bài thơ, 21 bài văn xuôi viết bằng thứ chữ Nôm và chữ Nho **[10]**. Thơ văn lúc đầu của ông tràn đầy hào khí (tư tưởng chứa đựng trong các bài *Tài Mai - Trồng mai, Thanh Trì Phiếm Châu Nam Hạ - Từ Thanh Trì buông thuyền*

xuôi Nam, *Quá Dục Thúy Sơn* - Qua núi Dục Thúy), chứa đựng tinh thần tích cực nhập thế của người theo đạo Nho, xuất chính đem sở học ra gánh vác việc đời, làm những việc ích quốc lợi dân (người quân tử ra làm quan tức là làm việc nghĩa - *quân tử chi sĩ dã, hành kỳ nghĩa dã 君子之仕也, 行其義也*):

*Ngã dục đặng cao
Hạo ca ký vân thủy
Ta muốn lên đỉnh cao
Hát vang gửi lòng vào mây nước*
(trích *Quá Dục Thúy Sơn*)

Khi đặng chạm tới thực tế, thấy rõ được sự nhỏ nhen, đố kỵ của một số đại quan khoa bảng ông nhụt chí và thấy tương lai đất nước bế tắc trước sự hèn yếu của triều đình nhà Nguyễn. Cảnh thối nát, bất công đối với lương dân mà chính ông là một nạn nhân (diễn tả trong các bài *Cấm Sở Cảm Sự*, *Túng Bút Ngẫu Thư* - Nơi nhà giam cảm xúc, ngẫu hứng phóng bút, *Trường Giang Thiên* - Cái gông dài, *Đăng Tiên Ca* - Bài hát cái roi song, *Độc Dạ Cảm Hoài* - Ban đêm cảm nhớ).

*Gông dài! Gông dài!
Người biết ta chẳng?
Ta chẳng có gì hợp với người cà
Người biết thế nào được ai phải ai trái
Chẳng qua người chỉ là cái máy làm nhục người đời mà thôi...*
(trích *Trường Giang Thiên*)

Sự trù ếm của một số quan lớn trong triều đình do không ưa Cao Bá Quát. Khí phách hiên ngang, thái độ tự tin của ông bị cho là cao ngạo, khinh tài các bậc đại khoa Phó Bảng, Tiến Sĩ, quan lớn tại triều (*Trong thiên hạ có 3 bờ chữ, phần ông 1 bờ, anh ruột Cao Bá Đạt và bạn là Nguyễn Văn Siêu giữ 1 bờ, còn lại 1 bờ chia cho những người có học trong thiên hạ*).

Đỗ Cử Nhân được ra quan ngay sau đó (triều đình ấn định số người đỗ Cử Nhân từ trước khoa thi để thay thế các chức vụ đang thiếu). Cao Bá

Quát đỗ năm 1831 nhưng mãi tới năm 1841, tức 10 năm sau, may nhờ quan đầu tỉnh Bắc Ninh thấy là người có tài bị bỏ quên nên tiến cử với vua Thiệu Trị, ông mới được cho vào làm ở bộ Lễ với chức Hành Tẩu, một chức quan nhỏ nhất lo công văn giấy tờ.

Mới bắt đầu con đường hoạn lộ với học vị Cử Nhân, hoặc Tân Sinh, Giám Sinh trúng tuyển kỳ hạch khiêu, thường được bổ vào ngạch Hành Tẩu (tòng thất phẩm 從七品 kém phẩm chánh), để tập việc một thời gian từ 2 đến 3 năm trước khi bổ dụng chính thức vào các chức vụ như Tri Huyện hoặc Đồng Tri Huyện (coi một quận nhỏ, quận lớn dành cho Tri Phủ, cấp cao hơn). Nhiều đại thần tên tuổi trong sử sách triều Nguyễn cũng trải qua chức vụ này, chẳng hạn như Tuy Thanh Quận Công Trương Đăng Quế làm quan trải 3 triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, lên đến tột đỉnh danh vọng, cũng khởi nghiệp hoạn lộ bằng chức Hành Tẩu bộ Lễ sau khi đỗ Cử Nhân vào cuối năm Gia Long thứ 18 (1819) như Cao Bá Quát.

Phải được cử đi các tỉnh phủ huyện mới hy vọng có cơ hội thỏa chí tang bồng, hồ thỉ, thi thố tài kinh bang tế thế trong thời bình, hoặc đeo vòng thư kiếm làm nên sự nghiệp hiển hách trong thời loạn. Làm ở Bộ Lễ, danh vọng cao cũng chỉ lên đến chức Tế Tửu (Hiệu Trưởng) trường Quốc Tử Giám.

Cao bá Quát bắt đầu ra làm quan ở tuổi 33, lại bị nhiều tì vết trong hành trạng, thêm nữa, không được lòng các đình thần trong triều, bị các quan lớn chèn ép, tất nhiên tương lai mờ mịt, không chút hy vọng được đi các phủ huyện làm quan cai trị. Biết không thể phục vụ đất nước bằng hoạn lộ, hành trạng chắc chắn sẽ suốt đời ở lại bộ Lễ đi gõ đầu trẻ ở các huyện lỵ bán sơn địa xa xôi hẻo lánh, đèo heo hút gió, buồn hơn chấu cấn:

*Nhà lá ba gian, một thày, một cô, một chó cái
Học trò dăm đứa, nửa người,
nửa ngọm, nửa đười ươi*

Quan trọng hơn cả, tinh thần Cao Bá Quát bị giao động mạnh sau chuyến đi Indonesia. Đây là bước ngoặt quan trọng, nhân sinh quan, tư tưởng của ông hoàn toàn thay đổi:

Nhai vắn nhá chữ buồn ta,
 Con giun còn biết đâu là cao sâu
 Tân Gia từ vượt con tàu
 Mối hay vũ trụ một màu bao la
 Giật mình khi ở xó nhà
 Văn chương chữ nghĩa khéo là trò chơi
 Không đi khắp bốn phương trời
 Vui đâu áng sách uống đời làm trai.

(thơ đề sau khúc *Yên Đài Anh Ngữ* của quan Đô Sát Bùi Công, bản dịch của Trúc Khê Ngô Văn Triện)

KẾT LUẬN

Nhìn thấy sự văn minh tiến bộ nơi xứ người so với đất nước lạc hậu, dân chúng làm than đói khổ, đất nước cần canh tân, thay đổi đường lối cai trị hiện tại của một triều đình hủ lậu. Ngày mới vào đời ông lấy hiệu là Chu Thần, chủ tâm muốn làm tôi trung lương đồng, đem tài năng phục vụ nhà Nguyễn. Về sau, thấy người làm vua mà không đem lại cơm no áo ấm cho dân như các vua hiền Nghiêu Thuấn nên ông thấy cần phải thay đổi để người tài đức như Võ, Thang lên trị vì.

Ông ý thức đất nước sắp mất vào tay người Pháp trong khi vua nhu nhược, quần thần thủ cựu, đây là lúc đem tài kinh luân “*xoay bạch ốc lại lâu đài, gánh vác giang sơn, ném thanh khâm sang cấm tử*”, cứu dân cứu nước. Việc ông chọn con đường hợp tác với Lê Duy Cự làm cuộc cách mạng lật đổ chính quyền hèn yếu là một cơ hội tất yếu phải thực hiện.

Trong hàng trăm cuộc nổi loạn lớn nhỏ xảy ra trong suốt lịch sử triều Nguyễn chỉ thấy ghi có 3 cuộc nổi dậy là:

1. Lê Văn Khôi
2. Nùng Văn Vân 農文雲
3. Cao Bá Quát

Điều này cho thấy cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương là một sự kiện trọng đại đối với triều đại nhà Nguyễn.

Từ trước đến nay, giả thuyết cho rằng Cao Bá Quát bị bắt rồi bị xử trảm cùng tru di tam tộc không thấy có ghi trong sử sách nào. Các tác giả căn cứ vào 2 câu đối ông làm lúc bị giam vì tội sửa bài thi giúp thí sinh ở trường thi Hương Thừa Thiên (Huế), duy chỉ có *Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện* 大南正編列傳 do Quốc Sử Quán Triều Nguyễn [11] biên soạn năm 1889 là có ghi chép đầy đủ về cái chết của Cao Bá Quát. Điều này giúp làm sáng tỏ một trong nhiều nghi vấn lịch sử văn học còn tồn đọng chưa được giải quyết một cách thỏa đáng bởi các nhà văn học sử.

Trần Bích San

Chú Thích

[01] Giáo sĩ Bồ Đào Nha Từ Tâm Bá dạy cho triều đình Huế nghề đúc súng ở Thuận Hóa.

[02] Năm vua mới lên ngôi gọi là *nguyên niên* 元年 (năm đầu-năm thứ nhất). Phàm số đầu được gọi là *nguyên* 元. Như đồ thứ 1 kỳ thi Hương là *Giải Nguyên* 解元, tháng giêng gọi là *nguyên nguyệt* 元月, ngày mồng một gọi là *nguyên nhật* 元日. Tháng đầu năm (tháng giêng) gọi là *chính nguyệt* 正月. Ngày xưa, vua họ này thay họ khác lên trị vì lại đổi tên riêng một ngày làm ngày đầu năm, chẳng hạn như nhà Thương dùng ngày *Sửu* làm ngày đầu năm, v.v. gọi là *chính sóc* 正朔 (chữ Nho là *chánh* nhưng ta quen đọc là *chính*).

[03] Một số tài liệu ghi thân phụ của Cao Bá Quát tên là Cao Cửu Chiếu hay đồ Giảng là không đúng (Đinh Tú, *Tìm Thấy Cuốn Gia Phả Họ Cao Ở Phú Thị*)

[04] Bài làm của học trò hay thí sinh, những chữ dùng đúng chỗ hoặc câu văn hay được thầy hoặc khảo quan khuyên đỡ bên cạnh. Mức độ khen tặng từ 1 tới 3 khuyên. Trong khoa tử vi cũng dùng lối khuyên bằng son

bên cạnh các chính tinh để đánh giá độ tốt: 1 khuyên = đắc địa, 2 khuyên = vượng địa, 3 khuyên = miếu địa.

[05] Hành Tẩu 行走 chức quan dành cho người thi đậu Cử Nhân bắt đầu gia nhập quan trường tập việc tại Bộ hoặc các nha môn ở kinh đô, giữ vai trò truyền đạt mệnh lệnh của vua hay các quan lớn đứng đầu các nha, môn, đồng thời học việc tại nơi tòng sự. Quan văn tập sự tại các trấn gọi là Hậu Bổ. Tập việc trong thời gian 2 hoặc 3 năm sẽ được sát hạch lại khả năng rồi mới đề nghị lên vua để bổ dụng vào chức vụ cao hơn. Người không trúng kỳ sát hạch phải làm hành Tẩu thêm 1 năm nữa rồi mới được xét bổ.

Quan chế nhà Nguyễn quy định:

“Phàm cất bổ giáo chức tất phải lấy Tiến Sĩ, Phó Bảng, Cử Nhân xuất thân, nếu là Giám Sinh, Tú Tài tất phải quả có học hạnh, có danh vọng đủ tin trong đám sĩ phu, những người thi Hội không đỗ trong đó nếu có người 2 kỳ thông được 3 phân trở lên thì bổ Giáo Thụ, 2 kỳ được 2 phân và 1 kỳ được 3 phân trở lên thì bổ Huấn Đạo (Hội Điền II, p.15).

1. *Huấn Đạo*: chức hàm quan văn, trật chánh bát phẩm, phụ trách giáo dục (giáo chức) trong một huyện.
2. *Giám Sinh*: học trò trường Quốc Tử Giám
3. *Giáo Thụ*: Chức quan văn lớn hơn chức Huấn Đạo (trật chánh thất phẩm) đảm nhiệm việc giáo dục tại một phủ (huyện lớn) hay một tỉnh nhỏ.

[06] Năm Tân Sửu (1841), tháng 8...Cao Bá Quát và Phan Nhạ làm sơ khảo trường thi Thừa Thiên, chữa văn sĩ nhân (chữa 09 chữ trong một số quyển thi phạm húy). Bộ Lễ và Viện Đô Sát tra xét, nghị tội: Quát và Nhạ phải tội xử tử. Nguyễn Văn Siêu (làm Phân Khảo) phải tội trượng, đồ. Chủ Khảo và Giám Khảo bị cách chức, giáng chức. Vua xét lại, tha cho Quát, Nhạ tội xử tử và chuyển thành giảo giam hậu. Siêu chỉ bị cách chức, tha

cho tội đồ; Chủ Khảo Bùi Quĩ và Phó Khảo Trương Sĩ Tiến bị cách lưu làm việc. 5 cử nhân có bài được sửa đều phải thi lại cả ba kỳ và đều được lấy đỗ trở lại.

(Đại Nam Thực Lục, tập 23).

[07] Chu Văn An và Nguyễn Trãi

[08] Huyện Mỹ Lương thuộc phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây, nay thuộc phần phía Tây huyện Chương Mỹ, Hà Nội (theo *Phương Đình Dư Địa Chí* của Nguyễn Văn Siêu)..

[09] Một số tài liệu ghi không đúng về cái chết của Cao Bá Quát. Ông không hề bị bắt sống, hành quyết bằng xử trảm.

[10] Trước năm 1984, nhóm biên soạn sách *Thơ Văn Cao Bá Quát* đã tìm đến kho sách cổ của thư viện Khoa Học Kỹ Thuật Trung Ương (*Trường Viễn Đông Bác Cổ*, Hà Nội), kết quả tổng cộng được số tác phẩm còn sót lại như trên

[11] Quốc Sử Quán 國史館朝阮Triều Nguyễn là cơ quan biên soạn lịch sử chính thức duy nhất tại Việt Nam từ năm 1821 tới năm 1945. Cơ quan này đồng thời cũng tham gia chủ đề về văn hóa, địa lý, con người của Việt Nam.



Thi cử và giáo dục Việt Nam thời Pháp thuộc – Phần 1

**** Trần Bích San, TS. Trần Gia Thái ****

Năm Nhâm Tuất 1862 Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ gồm 3 tỉnh Gia Định, Định Tường và Biên Hòa. Năm Đinh Mão 1867 Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Hòa ước năm Giáp Tuất 1874 công nhận chủ quyền của Pháp trên toàn thể lãnh thổ Nam Kỳ. Nam Kỳ trở thành thuộc địa (colonie) của Pháp.

Hai hòa ước năm Quý Mùi 1883 và Patenôtre năm Giáp Thân 1884 công nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Bắc Kỳ và Trung Kỳ trở thành đất bảo hộ (protectorat) của Pháp. Ở miền Bắc, trên danh nghĩa, triều đình Huế còn quyền hành nhưng trên thực tế mọi việc do người Pháp điều khiển. Trung Kỳ do triều đình Huế cai trị nhưng được đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của Pháp (1).

Khi đô hộ Việt Nam, nhu cầu cấp bách của người Pháp là phải hủy diệt nền Nho học và thay thế bằng một hệ thống giáo dục phục vụ cho guồng máy cai trị. Do đó, chiếm được Nam Kỳ xong là người Pháp lập tức khai tử nền giáo dục Nho học. Năm 1864 là kỳ thi Hương cuối cùng ở Nam Kỳ (tổ chức ở ba tỉnh miền Tây trước khi bị Pháp chiếm). Từ 1878 chữ Hán trong giấy tờ công văn các cơ quan hành chính được thay thế bằng chữ Pháp và chữ quốc ngữ.

Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, dưới quy chế bảo hộ, sự thay đổi về giáo dục chậm hơn. Kỳ thi Hương cuối cùng ở Bắc là năm Ất Mão 1915, và ở Huế năm Mậu Ngọ 1918. Chế độ giáo dục và khoa cử Nho học thực sự cáo chung với khoa thi Hội chót năm Kỷ Mùi 1919 ở Huế. Tuy vậy mãi đến năm 1932 bộ máy quan lại của triều đình mới bỏ việc dùng chữ Hán và thay thế bằng chữ Pháp hay chữ quốc ngữ.

Mục Đích Nền Giáo Dục Của Người Pháp ở Việt Nam

Nhìn thấy quá khứ Việt Nam nặng về Hán học, chủ tâm của người Pháp là muốn cắt đứt liên lạc văn hóa giữa người Việt với người Tàu. Để đạt mục đích hướng tinh thần người Việt về với Pháp, chữ Hán cũng như chữ Nôm cần phải triệt bỏ (2) và thay thế bằng chữ Pháp, còn văn tự cho tiếng nói người bản xứ nếu cần đã có chữ quốc ngữ cùng một họ mẫu tự La Tinh (3). Năm 1865 súp phủ Sài Gòn cho ra đời tờ Gia Định Báo là tờ Công Báo đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ (4). Trong tinh thần ấy, trước tiên người Pháp dựng lên những cơ sở văn hóa để truyền bá chữ Pháp và chữ quốc ngữ. Đáp ứng nhu cầu cấp bách trong thời gian đầu Pháp thiết lập các trường đào tạo thông ngôn. Ngày 8/5/1861 Đô Đốc Charner ký nghị định lập trường Collège d'Adran để đào tạo thông ngôn người Việt và cho cả người Pháp muốn học tiếng Việt (5). Trường Thông Ngôn (Collège des Interprètes) được thiết lập ở Sài Gòn năm 1864, ở Hà Nội năm 1905. Pháp còn thiết lập các Trường Hậu Bỏ (chuẩn bị bỏ ra làm quan Apprenti Mandarin) ở Hà Nội năm 1903 và ở Huế năm 1911. Đây là những bước đầu trong việc thiết lập một nền giáo dục của Pháp.

Khi xây dựng nền giáo dục thay thế Nho giáo, người Pháp có ba mục đích. Mục đích quan trọng nhất nhằm đào tạo lớp người thừa hành chính sách của Pháp là cai trị và khai thác ở Việt Nam và cả Đông Dương. Tầng lớp này bao gồm các viên chức trong các ngành hành chính, giáo dục, y tế và xây dựng. Thứ đến là truyền bá tư tưởng Pháp, lòng biết ơn sự khai hóa của Pháp và sự trung thành với Pháp. Cuối cùng với mục đích mị dân, làm người Việt tin rằng hệ thống giáo dục của Pháp ở Việt Nam là văn minh và tiến bộ. Hai mục đích đầu là căn bản, mục đích thứ ba chỉ dùng để đối phó với sự đòi hỏi một nền giáo dục tiến bộ của người Việt trong tương lai mà thôi.

Hệ thống giáo dục của nước Pháp đã được người Pháp ở Việt Nam điều chỉnh và thêm bớt cho phù hợp với ba mục đích trên cũng như để thích hợp với thực tế ở Việt Nam. Đây là hệ thống Giáo Dục Pháp Cho Người Bản Xứ” (Enseignement Franco-Indigène), thường được gọi là Giáo Dục Pháp-Việt. Trong nền giáo dục này tiếng Pháp là chuyển ngữ tức tiếng

Pháp được dùng để trao đổi trong lớp học (giảng bài, làm bài, sách giáo khoa viết bằng tiếng Pháp). Riêng ba lớp tiểu học đầu là được dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ, sau đó tiếng Việt được học như một ngoại ngữ. Ngoại ngữ thứ hai thường là tiếng Anh ở bậc Tú Tài. Chữ Hán được học theo tự nguyện. một tuần một giờ ở các lớp trên của bậc tiểu học nếu có thầy dạy.

Để điều hành, Pháp thiết lập tại mỗi kỳ một Sở Giáo Dục Cho Người Bản Xứ (Service de L'Enseignement Local) do một Chánh Sở (Chef de Service) người Pháp đứng đầu. Các cơ sở giáo dục này đặt trực thuộc tòa Khâm Sứ. Mọi sự bổ nhiệm, thuyên chuyển, thăng thưởng, kỷ luật các giáo chức từ bậc tiểu học trở lên đều phải do khâm Sứ quyết định. Khi Pháp thành lập liên bang Đông Dương (gồm Bắc, Trung, Nam Kỳ, Cao Miên và Lào), một số việc phải được Toàn Quyền Đông Dương (Gouverneur de l'Indochine) chuẩn y. Nha Học Chính Đông Pháp (Direction de l'Instruction Publique de l'Indochine) ra đời do một Giám Đốc người Pháp chỉ đạo trực tiếp 5 sở giáo dục của liên bang Đông Dương. Năm 1933, Phạm Quỳnh được Bảo Đại bổ nhiệm làm Thượng Thư Bộ Học. Nhờ sự đòi hỏi quyết liệt của họ Phạm, Pháp phải nhượng bộ cho Việt Nam quyền quản lý các trường tiểu học ở Trung Kỳ nhưng dưới sự kiểm soát của tòa Khâm Sứ Pháp.

Hệ thống giáo dục Pháp-Việt gồm 2 phần: giáo dục phổ thông và giáo dục cao đẳng chuyên nghiệp, đại học.

Tổ Chức Của Hệ Thống Giáo Dục Phổ Thông Pháp-Việt

Trong thời kỳ phôi thai, Pháp thiết lập vài trường để làm nòng cốt cho hệ thống giáo dục phổ thông là các trường trung học Le Myre de Vilers ở Mỹ Tho (1879) (6), trường Quốc Học Huế (1896), trường trung học Bảo Hộ (Collège du Protectorat) tức trường Bưởi Hà Nội (1908) (7). Ba trường này khi mới mở chỉ có bậc tiểu học, mấy chục năm sau mới giảng dạy đến các bậc cao hơn. Riêng chỉ có 2 trường Quốc Học Huế và trường Bưởi sau này có đến bậc Tú Tài. Từ 1910 đến 1930 là thời kỳ hình thành hệ thống giáo dục có tính cách hệ thống. Từ 1930 đến 1945 là thời kỳ tổ chức hệ

thống giáo dục cho người bản xứ của Pháp ở Việt Nam đã được hoàn chỉnh.

Song song với hệ thống giáo dục phổ thông Pháp-Việt, Pháp thiết lập 3 trường hoàn toàn như ở Pháp dành riêng cho con cái người Pháp ở Việt Nam và con cái những người Việt thân Pháp. Đó là các trường Chasseloup Laubat (8) ở Sài Gòn (1874), trường Albert Sarraut ở Hà Nội (1918) và trường Yersin ở Đà Lạt (1935). Cả 3 trường này lúc đầu cũng được hình thành từ bậc tiểu học trước rồi sau mới có đến bậc Tú Tài.

Kiến Trúc Của Nền Giáo Dục Phổ Thông Pháp-Việt

Tới khi hình thành đầy đủ, hệ thống giáo dục phổ thông Pháp-Việt có 3 bậc với học trình là 13 năm:

Bậc Tiểu Học 6 năm:

- Lớp Đồng Ấu (Cours Infantin)
- Lớp Dự Bị (Cours Préparatoire)
- Lớp Sơ Đẳng (Cours Élémentaire)
- Lớp Nhì năm thứ nhất (Cours Moyen 1ère année)
- Lớp Nhì năm thứ hai (Cours Moyen 2è année) (9)
- Lớp Nhất (Cours Supérieur)

Ba lớp đầu còn được gọi là bậc sơ học. Học xong lớp Sơ Đẳng học sinh thi lấy bằng Sơ Học Yếu Lược (Primaire Élémentaire) Những học sinh được tuyển thẳng lên lớp Nhì năm thứ nhất không bắt buộc phải thi Sơ Học Yếu Lược. Học hết lớp Nhất học sinh được thi bằng Tiểu Học Yếu Lược hay Sơ Đẳng Tiểu Học (Certificat d'Études Primaire Franco-Indigène, viết tắt là CEPFI), phải có bằng này mới được dự tuyển học lên lớp trên.

Bậc Cao Đẳng Tiểu Học (Primaire) 4 năm:

Học xong 4 năm được thi lấy bằng Cao Đẳng Tiểu Học (Diplôme d'Étude Primaire Supérieurs Franco-Indigène) còn gọi là bằng Thành Chung. Phải

có bằng Thành Chung mới được dự thi lên bậc Trung Học tức bậc Tú Tài. Các trường dạy bậc Cao Đẳng Tiểu Học được gọi là Collège.

Bậc Trung Học (Enseignement Secondaire) 3 năm:

Còn được gọi là bậc Tú Tài Pháp-Việt, bậc Trung Học gồm 3 năm. Học xong 2 năm đầu được thi lấy bằng Tú Tài phần thứ nhất (Baccalauréat, 1ère partie). Đậu bằng này được học tiếp năm thứ ba không phải thi tuyển. Năm thứ 3 được chia làm 2 ban: ban Triết và ban Toán. Hai ban có những môn học hoàn toàn giống nhau như Sử, Địa, Ngoại Ngữ. Có những môn giống nhau nhưng số giờ học khác nhau như Đại Số, Thiên Văn. Có những môn chỉ học ở ban này mà ban kia không có như ban Triết có Tâm Lý Học, Siêu Hình Học, ban Toán có Hình Học, Cơ Học, Số Học. Từ niên học 1937-1938 trên toàn cõi Việt Nam đều áp dụng chương trình Pháp-Việt đủ 3 ban: Toán, Khoa Học, Triết. Ngoài ban mình học, học sinh được phép thi tốt nghiệp các ban khác nhưng phải tự học thêm những môn mà ở ban mình theo học không có. Học sinh cũng được phép thi bằng Tú Tài Pháp. Học xong năm này thi lấy bằng Tú Tài Toàn Phần (Certificat de Fin d'Études Secondaire Franco-Indigènes). Học sinh tốt nghiệp 2 hoặc 3 ban hoặc thêm bằng Tú Tài Pháp (10) được ưu tiên khi thi vào các trường Đại Học có thi tuyển như các trường Grandes Écoles ở Pháp hoặc các trường Cao Đẳng Chuyên Nghiệp ở Hà Nội lúc đó.

Từ niên học 1926-1927 Pháp thiết lập thêm chế độ Tú Tài Bản Xứ (Baccalauréat Local) học thêm các môn về văn chương Việt Nam, lịch sử, triết học Đông Phương và Cận Đông (Ấn Độ, Trung Hoa, Do Thái). Chương trình rất nặng, bị chỉ trích và ta thán rất nhiều nên đã bị hủy bỏ từ niên học 1937-1938.

Các Đặc Điểm Của Nền Giáo Dục Phổ Thông Pháp-Việt

Một đặc điểm của nền giáo dục phổ thông Pháp-Việt là hễ có bằng Tú Tài Toàn Phần thì đương nhiên được vào học các trường Đại Học (Université), nhưng muốn vào các trường Cao Đẳng thì phải qua một kỳ thi tuyển rất khó. Trước 1945, Việt Nam chỉ có một trường Đại Học và vài

trường Cao Đẳng Chuyên Nghiệp ở Hà Nội như Sư Phạm, Canh Nông, Thú Y, Công Chánh và Mỹ Thuật.

Một đặc điểm khác nữa là chương trình học do nhà nước quy định có tính cách bắt buộc trong việc giảng dạy nhưng sách giáo khoa lại hoàn toàn do các nhà xuất bản mời người biên soạn và các sách này chỉ được dùng để tham khảo mà thôi. Tất nhiên những sách giáo khoa do các nhà giáo có kinh nghiệm và uy tín được sử dụng nhiều hơn. Riêng ở bậc Tiểu Học sách giáo khoa do Nha Học Chính Đông Pháp chủ trì việc biên soạn và xuất bản, bán rẻ cho học sinh. Từ bậc Cao Đẳng Tiểu Học trở lên thì dùng sách giáo khoa xuất bản ở Pháp (trừ vài quyển về Lịch Sử Việt Nam, Địa Lý Đông Dương, Văn Học Việt Nam do các giáo chức người Pháp hay người Việt soạn và xuất bản ở Hà Nội).

Giáo Chức Nền Giáo Dục Phổ Thông Pháp-Việt

Các giáo chức giảng dạy tại các trường thuộc hệ thống giáo dục phổ thông Pháp-Việt đa số là người Việt Nam. Ở các lớp thuộc bậc Cao Đẳng Tiểu Học và nhất là ở bậc Tú Tài cũng có một số giáo chức người Pháp. Trái lại, tại các trường hoàn toàn Pháp như Albert Sarraut, Chasseloup Laubat các giáo chức chủ yếu là người Pháp. Dạy bậc Sơ Học giáo chức phải tốt nghiệp Tiểu Học và học thêm một năm lớp Sư Phạm (Cours de Pédagogie). Giáo chức dạy bậc Tiểu Học phải tốt nghiệp bằng Cao Đẳng Tiểu Học và được bổ túc về khoa Sư Phạm. Nhằm đào tạo các giáo viên tiểu học, có các lớp sư phạm (Section Normal) vừa học sư phạm vừa học chương trình Cao Đẳng Tiểu Học. Các giáo chức bậc Cao Đẳng Tiểu Học thì phải tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư Phạm Hà Nội. Dạy bậc Tú Tài thì phải tốt nghiệp Cử nhân ở Pháp về hoặc phải có bằng cao hơn Cử Nhân như học vị Thạc Sĩ (Agrégé) (11).

Trường Ốc Của Hệ Thống Giáo Dục Phổ Thông Pháp-Việt

Các trường phổ thông công lập Pháp-Việt là những nhà gạch lợp ngói kiên cố và có phòng thí nghiệm. Xét vào thời điểm 1940-1945 thì trường ốc như thế thuộc loại tốt.

Ở các huyện lỵ có trường Sơ Học. Ở các tỉnh lỵ và một vài huyện lỵ lớn có trường Tiểu Học. Các tỉnh lỵ lớn có trường Sơ Học hay Tiểu Học dành riêng cho nữ sinh. Trung bình một tỉnh có khoảng từ 2 đến 4 trường Tiểu Học, mỗi trường có từ trên 100 đến vài trăm học sinh. Các thành phố lớn mới có trường Cao Đẳng Tiểu Học như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định Lạng Sơn (Bắc Kỳ), Thanh Hóa, Nghệ An (Vinh), Huế, Quy Nhơn (Trung Kỳ), Sài Gòn, Cần Thơ, Mỹ Tho (Nam Kỳ). Các trường Cao Đẳng Tiểu Học dành riêng cho nữ sinh chỉ có ở Hà Nội (trường Đồng Khánh), Huế (trường Đồng Khánh), Sài Gòn (trường Gia Long còn gọi là trường Áo Tím). Bậc Trung Học (bậc Tú Tài) chỉ có ở Hà Nội (trường Bưởi), Huế (trường Khải Định), Sài Gòn (trường Pétrus Ký). Mỗi trường có khoảng từ 100 đến 200 học sinh. Bậc Tú Tài cũng có ở các trường hoàn toàn Pháp tại Hà Nội (trường Albert Sarraut), Sài Gòn (Chasseloup Laubat).

Ngoài hệ thống trường công còn có các trường tư phần lớn do giáo hội Thiên Chúa Giáo xây dựng ngay từ những ngày đầu Pháp chiếm Việt Nam. Hai trường của Thiên Chúa Giáo có tiếng là trường Pellerin ở Huế và trường Taberd ở Sài Gòn. Sau năm 1930 có một số tư thực do tư nhân mở ra ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn và ở một vài tỉnh lỵ lớn đa số là các trường bậc Tiểu Học. Tư thực bậc Cao Đẳng Tiểu Học chỉ có ở Hà Nội, Huế và Sài Gòn. Riêng tư thực bậc Tú Tài chỉ có ở Hà Nội và Sài Gòn nhưng chỉ có lớp cho 2 năm đầu vì học sinh đậu Tú Tài phần thứ nhất đương nhiên được thu nhận vào trường công.

Hệ thống giáo dục phổ thông Pháp-Việt do Pháp thiết lập rất nhỏ. Trước nhất vì đó là một chương trình giáo dục chỉ nhằm đào tạo một số người thừa hành cho mục tiêu cai trị và khai thác của người Pháp. Thứ nữa vì dân số nước ta lúc đó không nhiều, chỉ có khoảng 20 triệu người (12). Sau khi Nhật đảo chánh Pháp ở Đông Dương chương trình giáo dục phổ thông Pháp-Việt bị bãi bỏ ở Bắc và Trung Kỳ năm 1945 và được thay thế bằng chương trình Hoàng Xuân Hãn. Riêng miền Nam đến khi Quốc trưởng Bảo Đại thành lập chính quyền quốc gia mới chấm dứt áp dụng chương trình giáo dục Pháp-Việt vào năm 1949.

Chú thích:

- (1) Ở Huế có tòa Khâm Sứ, mỗi tỉnh có tòa Công Sứ. Mọi việc lớn nhỏ ở tỉnh phải báo cáo cho tòa Công Sứ, triều đình nhà Nguyễn phải báo cáo cho tòa Khâm Sứ ở Huế.
- (2) Thư của Paulin Vial, Giám Đốc Nội Vụ, Sứ Phủ Nam Kỳ gửi Quan Bó Sài Gòn ngày 15 tháng 1 năm 1866:
 “Dès les premiers jours, on a reconnu que la langue Chinois était une barrière de plus entre nous et les indigènes; l’instruction donné par le moyen de caractères hiéroglyphiques nous échappait complètement; cette écriture ne permet que difficilement de transmettre à la population les notions diverses qui lui sont nécessaires au niveau de leur nouvelle situation politique et commercial. Nous sommes obligés en conséquence de suivre les traditions de notre propre enseignement; c’est le seul qui puisse nous rapprocher des Annamites de la colonie en leur inculquant les principes de la civilisation européenne et en les isolant des influences hostiles de nos voisins”
- (3) Người Pháp đã phải chấp nhận sự hiện hữu của chữ quốc ngữ một cách bất đắc dĩ. Việc truyền bá chữ quốc ngữ ở Nam Kỳ thực ra không phải là không gặp nhiều chống đối. Báo Le Saigonnais ra ngày 10 tháng 12 năm 1885 có đăng một kiến nghị của thân hào nhân sĩ xin Hội Đồng Thuộc Địa can thiệp để triệt bỏ chữ quốc ngữ, coi như một thứ chữ vô giá trị. Chữ quốc ngữ do các giáo sĩ Bồ Đào Nha chế tạo ra theo lối ghép vần của Bồ ngữ. Người Việt biết chữ quốc ngữ không thể dùng để học chữ Pháp. Người Pháp nếu đọc chữ quốc ngữ theo vần Pháp thì đọc sai, nhất là đối với các nhân danh và địa danh. Do đó giới người Pháp cũng không ngớt chê bai chữ quốc ngữ là thứ chữ vô tích sự vì đã không giúp ích gì trong việc truyền bá chữ Pháp.
- (4) Đến năm 1868 tờ Gia Định Báo được giao cho Trương Vĩnh Ký trông coi.
- (5) Trường Collège d’Adran do Linh Mục Croc là thông ngôn của Đô Đốc Charner làm Quản Đốc. Từ 1866 đến 1868 Trương Vĩnh Ký trông coi trường này.
- (6) Sau này là trường Nguyễn Đình Chiểu.
- (7) Bưởi là tên làng Thụy Khê gần Hà Nội, trường Bưởi là tiền thân của

trường Chu Văn An ngày nay.

(8) Dưới thời Đế Nhất VNCH đổi thành J. J. Rousseau, nay là trường Lê Quý Đôn.

(9) Lớp Nhì năm thứ 2 (Cours Moyen 2ème année) này đến niên học 1927-1928 mới áp dụng. Như vậy từ năm 1900 đến 1927 học sinh Tiểu Học chỉ học 5 năm (nghị định ngày 18/09/1924 của Toàn Quyền Merlin ký sửa đổi một phần Học Chánh Tổng Quy của Toàn Quyền Albert Sarraut ký ngày 21/12/1917).

(10) Bằng Tú Tài Pháp-Việt hoặc Tú Tài Bản Xứ có giá trị như bằng Tú Tài Pháp (sắc lệnh của Toàn Quyền Đông Dương ký ngày 12/10/1930) nhưng nhờ chương trình học của Tú Tài Pháp-Việt và Tú Tài Bản Xứ nặng hơn chương trình học của Tú Tài Pháp nên có nhiều học sinh trường Bưởi và Pétrus Ký một năm đỗ 2 hoặc 3 bằng Tú Tài như các ông Nguyễn Quang Xước (Luật Sư), Nguyễn Hữu (Thạc Sĩ Y Khoa), Hoàng Cơ Thụy (Bác Sĩ), Phạm Biểu Tâm (Thạc Sĩ Y Khoa), Vũ Văn Mẫu (Thạc Sĩ Luật), Chương Văn Vĩnh (Dược Sĩ) v.v.

(11) Trước năm 1945 học vị Thạc Sĩ (Agrégé) không giống học vị Thạc Sĩ (Master) được sử dụng hiện nay ở Việt Nam (năm 2004).

(12) Theo V. Thompson trong French Indochina, London, 1967 thì tính đến năm 1939 ở Việt Nam có:

- Bậc Trung Học: 4 trường, 553 học sinh
- Cao Đẳng Tiểu Học: 19 trường, 5,637 học sinh
- Sơ Đẳng Tiểu Học: 447 trường, 149,805 học sinh
- Sơ Học: 3,521 trường, 236,720 học sinh
- Các loại giáo huấn khác: 3,143 trường, 132,212 học sinh (theo Nguyễn Thế Anh dẫn trong Việt Nam Dưới thời Pháp Đô Hộ, nxb Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1970)

Tài liệu tham khảo:

- Bộ Quốc Gia Giáo dục, Chương Trình Trung Học, Nhóm Cựu Học Sinh Trường Bưởi xb, Hà Nội, 1945.
- Đặng Thái Mai: Nguyên Tắc Cơ Bản Của Nền Giáo Dục Việt Nam Ngày Nay, Giáo dục Tân San, 1/1946, Hà Nội, 1946.
- Lê Văn Giọng: Lịch Sử Giản Lược, Hơn 1000 Năm Nền Giáo Dục Việt Nam, nxb Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 2003.

- Nguyễn Q. Thắng: Khoa Cử và Giáo Dục Việt Nam, nxb Văn Hóa, Hà Nội, 1998.
- Nguyễn Thế Anh: Việt Nam Dưới Thời Pháp Đô Hộ, nxb Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1970.
- Phạm Thế Ngũ, Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên, quyển 3, nxb Quốc Học Tùng Thư, Sài Gòn, 1963.
- Trần Trọng Kim: Việt Nam Sử Lược, quyển 2, nxb Trung Tâm Học Liệu, Bộ Giáo Dục, Sài Gòn, 1971.
- Vũ Ngọc Khánh: Tìm Hiểu Nền Giáo Dục Việt Nam Trước 1945, nxb Giáo Dục, Hà Nội, 1985.

Thi cử và giáo dục Việt Nam thời Pháp thuộc – Phần 2

**** Trần Bích San, TS. Trần Gia Thái ****



Hệ Thống Giáo Dục Cao Đẳng Và Đại Học Pháp-Việt Khác Biệt Giữa Trường Cao Đẳng Và Đại Học

Hệ thống giáo dục Pháp-Việt (Enseignement Franco-Indigène) áp dụng ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc đã rập khuôn theo chế độ và tổ chức giáo dục của Pháp nhưng được điều chỉnh, thêm bớt cho phù hợp với thực tế ở Đông Dương và chủ yếu là để đạt mục đích khai thác thuộc địa. Vì thế, học chế áp dụng tại Đông Dương cho bậc học cao nhất, hình thức tương tự như ở Pháp (lúc đầu không có thực chất, sau được cải tiến vì lý do chính trị), gồm có hai loại trường là cao đẳng và đại học:

Trường Cao Đẳng (École Supérieure): là loại trường chuyên nghiệp, nhập học phải hội đủ điều kiện văn bằng đòi hỏi và qua một kỳ thi tuyển (concours). Trúng tuyển được cấp học bổng ăn học suốt học trình. Tốt nghiệp phải làm việc cho chính quyền (trong lãnh vực chuyên nghiệp do trường đào tạo) một thời gian ấn định (1), nếu không, theo nguyên tắc, phải bồi thường tiền học bổng. Các trường cao đẳng, đào tạo các chuyên viên có nghề nghiệp nhất định như bác sĩ, kỹ sư, công chức, giáo sư..., chương trình học có qui củ và kỷ luật chặt chẽ.

Trường Đại Học (Université): muốn nhập học các trường đại học chỉ cần đủ điều kiện về văn bằng đòi hỏi mà không phải qua một kỳ thi tuyển. Việc thu nhận sinh viên không hạn định tuổi tác và số lượng. Chương trình học chú trọng đào tạo một căn bản vững chãi cho tri thức chuyên ngành nào đó nhưng không nhất thiết đóng khung trong một lãnh vực nhất định và cũng không mang tính chất nghề nghiệp bắt buộc như các trường cao đẳng chuyên nghiệp. Sinh viên phải tự túc về học phí (ngoại trừ những sinh viên xuất sắc được học bổng). Khi tốt nghiệp chính quyền không có nhiệm vụ cung cấp việc làm, cá nhân phải tự tìm kiếm.

Các Trường Cao Đẳng Và Đại Học Đông Dương

Ngoại trừ trường Y Dược và Công Chánh được thành lập từ đầu thế kỷ thứ 20, các trường cao đẳng và đại học đã được thành lập vào khoảng cuối đệ nhất thế chiến (trong khoảng từ năm 1917 đến 1924). Ngày 21/12/1917 toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut ra nghị định ban hành

Học Chánh Tổng Qui ở Đông Dương (Règlement Général de l'Instruction Publique en Indochine) nhằm mục đích thực hiện một cách qui mô chính sách của Pháp đối với các nước ở Đông Dương. Sau đó, Qui Chế Tổng Quát về Giáo Dục Cao Đẳng ở Đông Dương (Règlement Général de l'Enseignement Supérieur en Indochine) được toàn quyền Đông Dương ban hành bằng nghị định ngày 25/12/1918. Lúc đầu, điều kiện để được theo học các trường thuộc hệ thống cao đẳng và đại học là phải có bằng cao đẳng tiểu học (tức bằng thành chung). Về sau điều kiện về văn bằng là tú tài toàn phần. Tất cả các trường được xếp vào hệ thống trường cao đẳng và đại học đều ở Hà Nội (2) và thuộc Viện Đại Học Đông Dương (Université Indochinoise) (3), gồm có:

Trường Y Khoa Đông Dương (École de Médecine de l'Indochine): nghị định ngày 08/01/1902 thành lập một cơ sở đào tạo nhân viên y tế của Đông Dương do bác sĩ Yersin làm hiệu trưởng (4). Ngày 27/02/1902 khóa đầu tiên với 29 học viên đã khai giảng tại cơ sở tạm thời ở làng Nam Đông (tức Thái Hà Ấp). Đến cuối năm 1902 trường chuyển về cơ sở chính thức tức là trường Đại Học Y Khoa Hà Nội bây giờ. Do nghị định ngày 25/10/1904 trường mang tên là Trường Y Khoa Đông Dương nhằm đào tạo các phụ tá cho bác sĩ và dược sĩ (médecine et pharmacien auxiliaire) với học trình 4 năm cho y khoa và 3 năm cho dược khoa. Từ năm 1906 có thêm ban thú y. Trường còn có một lớp Nữ Hộ Sinh Bản Sứ (Sage Femme Indigène) học trình 2 năm, điều kiện nhập học chỉ cần có bằng tiểu học. Do nghị định ngày 29/12/1913 trường được cải tổ và đổi tên thành Trường Y Dược Đông Dương (École de Médecine et de Pharmacie de l'Indochine). Từ năm 1919 có thêm nhãn khoa. Đến năm 1923 sắc lệnh ngày 30/08/1923 nâng trường lên bậc cao đẳng (école supérieure) nhằm đào tạo bác sĩ và y sĩ Đông Dương. Trường Kiêm Bị Y Dược (École de Plein Exercice de Médecine et de Pharmacie) đào tạo bác sĩ với chương trình học 6 năm, 4 năm tại Hà Nội, 2 năm cuối học và trình luận án tại Pháp. Section de Médecine et Pharmaciens Indochinois đào tạo y sĩ Đông Dương với chương trình học 4 năm ở Hà Nội. Năm 1930, Trường Y Dược Đông Dương trở thành một khoa (faculté) của Viện Đại Học Hà Nội (Faculté de Médecine et de Pharmacie de l'Université de Hanoi). Năm

1935 đánh dấu khóa bác sĩ tốt nghiệp đầu tiên ở trong nước do các giáo sư từ trường Đại Học Y Khoa Paris sang giảng dạy và chấm thi (5).

Trường Cao Đẳng Thú Y Đông Dương (École Supérieure Vétérinaire de l'Indochine): ban thú y của Trường Y Dược được tách ra thành trường này do nghị định ngày 05/09/1917, trực thuộc Sở Thú Y Bắc kỳ, nhằm đào tạo phụ tá thú y sĩ với học trình 4 năm. Từ 1918 đến 1925, điều kiện phải có bằng cao đẳng tiểu học. Trường nhận học viên không qua kỳ thi tuyển, tốt nghiệp thành y sĩ thú y. Từ 1925 đến 1935 phải có bằng cao đẳng tiểu học hoặc bằng tú tài và phải qua kỳ thi tuyển. Từ 1935 đến 1940 trường đóng cửa vì thiếu ngân sách. Từ 1941 trường mở cửa lại, phải có bằng tú tài và khám sức khỏe mới được dự kỳ thi tuyển. Tốt nghiệp với văn bằng bác sĩ thú y. Từ năm này trường được đặt dưới sự giám sát của Tổng Thanh Tra Canh Nông và Chăn Nuôi (6).

Trường Pháp Chính (École de Droit et d'Administration): thành lập ngày 15/10/1917 (7), lúc đầu nhằm đào tạo quan lại “ngạch Tây” phục vụ cho guồng máy cai trị của Pháp về hành chánh, tài chánh, tư pháp, học trình 3 năm, riêng ban tài chánh học 2 năm. Tốt nghiệp được bổ dụng làm tham biện ở các công sở (còn gọi là tham tá), hoặc đi làm tri phủ, tri huyện ở các tỉnh. Trường được đổi thành Cao Đẳng Học Viện Đông Dương (École des Hautes Étude Indochinoises) do nghị định ngày 18/09/1924 với mục đích đào tạo ở bậc cao học về luật pháp, chính trị, lịch sử và triết học. Muốn nhập học phải có bằng tú tài bản xứ hay tú tài Pháp, chương trình học 3 năm. Ngày 11/09/1931 theo sắc lệnh của tổng thống Pháp đổi thành Trường Cao Đẳng Luật Khoa Đông Dương (École Supérieure de Droit de l'Indochine) (8). Năm 1941 đổi thành Trường Đại Học Luật Khoa (Faculté de Droit).

Trường Cao Đẳng Sư Phạm (École Supérieure de Pédagogie): toàn quyền Albert Sarraut ký nghị định thành lập ngày 15/10/1917, nhằm đào tạo giáo chức cho các trường sư phạm sơ cấp và các trường cao đẳng tiểu học, học trình 3 năm. Từ sau năm 1920 thí sinh dự tuyển phải có bằng tú tài II. Trường có 2 ban:

– Ban Văn Chương (Section des Lettres): gồm các môn học về văn

chương, lịch sử, địa lý và triết học.

– Ban Khoa Học (Section des Sciences): gồm các môn học về toán, vật lý, hóa học và vạn vật học.

Trường Cao Đẳng Nông Lâm (École Supérieure d'Agriculture et de Sylviculture): thành lập do nghị định ngày 21/03/1918 đào tạo phụ tá kỹ sư nông nghiệp và lâm nghiệp, học trình 3 năm. Năm 1935 trường đóng cửa. Ngày 15/08/1938 toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập Trường Chuyên Nghiệp Nông Lâm Đông Dương (École Spécial d'Agriculture et de Sylviculture) đào tạo kỹ sư nông nghiệp và lâm nghiệp, học trình học 3 năm.

Trường Công Chánh (École des Travaux Publics): thành lập bởi nghị định của toàn quyền Đông Dương ngày 22/02/1902 để đào tạo cán sự chuyên môn (agent technique) cho các sở công chánh, địa chánh và địa dư với học trình 2 năm, hạn tuổi từ 18 đến 25. Lúc đầu, điều kiện phải có bằng tiểu học. Từ năm 1913 nếu có bằng thành chung thì được miễn thi (9). Năm 1944 đổi thành Trường Cao Đẳng Công Chánh (École Supérieur de Travaux Publics) đào tạo kỹ sư và phó kỹ sư công chánh.

Trường Thương Mại Đông Dương (École de Commerce de l'Indochine): được thành lập do nghị định ngày 02/11/1920, học trình 2 năm. Để bổ túc cho những người tốt nghiệp trường này ở Hà Nội, Trường Thương Mại Thực Hành (École d'Application Commerciale) được thành lập ở Sài Gòn năm 1922 để nâng cao kiến thức về nội và ngoại thương bằng những công tác thực tế. Đến năm 1924 trường Thương Mại Thực Hành được sát nhập vào Trường Thương Mại Đông Dương ở Hà Nội và nghị định ngày 25/08/1925 chương trình thực hành được áp dụng với học trình tổng cộng 3 năm. Nghị định ngày 28/09/1928 nâng lên thành Trường Cao Đẳng Thương Mại Đông Dương. Nghị định ngày 07/04/1926 mở thêm Khoa Bưu Chính và Điện Báo (Section des Postes et Télégraphes) đào tạo chuyên viên tiếp nhận điện báo (receveur) cho ngành bưu điện. Cũng nghị định này thành lập thêm Khoa Điện Báo Vô Tuyến (Section Radiotélégraphiques) nhằm cung cấp chuyên viên kỹ thuật cao cấp cho Sở Vô tuyến Điện (Service Radiotélégraphie) (10)

Trường Cao Đẳng Văn Khoa (École Supérieure de Lettres): thành lập năm 1923 nhưng đến năm 1924 bị bãi bỏ và sát nhập với Trường Pháp Chính để thành Trường Cao Học Đông Dương.

Trường Khoa Học Thực Hành (École des Sciences Appliquées): thành lập năm 1923 nhưng vì thiếu giáo sư và học cụ nên chỉ được một thời gian ngắn rồi bị bãi bỏ.

Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương (École des Beaux-Arts de l'Indochine): Nghị định thành lập do toàn quyền Merlin ký ngày 27/10/1924, chương trình học 3 năm do Sở Học Chánh quản trị. Giám đốc đầu tiên là giáo sư Tardieur. Từ 1926 chương trình đổi thành 5 năm. Năm 1927 thêm ngành kiến trúc. Năm 1928 thêm nghệ thuật sơn mài. Năm 1932 thêm ngành khắc chạm kim loại (ciselure). Năm 1937 Jonchère thay Tardieur làm giám đốc thêm ngành đồ gốm và đồ sứ. Năm 1938 đổi thành Trường Mỹ Thuật và Mỹ Thuật Thực Hành Đông Dương (École des Beaux-Arts et des Arts Appliqués) bằng nghị định ngày 21/05/1938 của toàn quyền Brévié. Nghị định ngày 22/10/1942 đặt trường trực thuộc Viện Đại Học Đông Dương (Université Indochinoise).

Chủ Trương Của Pháp Trong Việc Thiết Lập Các Trường Cao Đẳng Và Đại Học

Năm 1907, trước cao trào thanh niên tìm cách xuất dương du học, người Pháp muốn kìm hãm và ngăn chặn phong trào Đông Du do Phan Bội Châu khởi xướng, nên tuy việc xây dựng hệ thống giáo dục bậc trung học chưa hoàn tất, toàn quyền Paul Beau (nhiệm kỳ 1902-1907) đã ra nghị định ngày 10/11/1907 thành lập Trường Đại Học Hà Nội gồm 5 trường cao đẳng là Luật và Pháp Chính, Khoa Học, Y Khoa, Xây Dựng, Văn Chương (11). Năm sau, 1908, toàn quyền Klobukowski (nhiệm kỳ 1908-1911) bãi bỏ việc thành lập này, nhưng đến năm 1918 toàn quyền Albert Sarraut tổ chức lại và giải thích: “*Mở các lớp cao đẳng của Trường Đại Học Hà Nội cho người An Nam để không ai có quyền ra khỏi Đông Dương...*” (12)

Tuy mang tên trường cao đẳng và đại học nhưng trong thời gian từ 1902 đến 1924 thực chất chỉ là các trường chuyên nghiệp trung cấp. Những phê

bình và chỉ trích về thực chất các trường cao đẳng và đại học của giới trí thức và báo chí Việt Nam đã áp lực người Pháp đưa đến cuộc cải cách giáo dục năm 1924-1925. Nội dung cải cách nhằm sửa đổi qui chế các trường hiện hữu để thực sự có tính chất cao đẳng, cụ thể là:

- Nâng cao trình độ tuyển sinh: ngoài điều kiện có bằng cao đẳng tiểu học (thành chung) phải có giấy chứng nhận đã học hết 2 năm trung học. Được miễn thi nếu tốt nghiệp 3 năm trung học (tức có bằng tú tài II).
- Nâng cao học trình: trung bình thêm 1 năm so với trước (cũng có trường không tăng)
- Nâng cao nội dung giảng dạy: sửa đổi để có tính chất cao đẳng.

Ngoài các biện pháp trên còn dự tính tăng số giáo chức giảng huấn có học vị cao nhưng thực tế không có gì thay đổi đáng kể. Cơ sở vật chất cũng không có gì thêm.

Ngày 26/06/1940 Pháp thua trận ở chính quốc, tiếp đó Pháp đầu hàng Nhật ở Đông Dương ngày 23/09/1940. Pháp tiếp tục cai trị dưới quyền kiểm soát của Nhật. Trong bối cảnh lịch sử đó Pháp sửa đổi chính sách giáo dục nhằm 2 mục đích:

- Mua lòng người Việt để tranh giành ảnh hưởng trên lãnh vực văn hóa với Nhật: nhằm giữ thanh niên Việt Nam trong quỹ đạo của Pháp, người dân thuộc địa hết lòng hết sức với mẫu quốc (13).
- Bảo đảm việc giáo dục cho các con em của người Pháp: vì tình hình chiến tranh không thể về Pháp, các con em của những người Pháp làm việc ở Đông Dương vẫn tiếp tục việc học được.

Với mục đích trên Pháp thực hiện một số thay đổi về các trường cao đẳng và đại học như sau:

- Những thay đổi trong năm 1941: đổi tên Trường Kiêm Bị Y Dược (École de Plein Exercice de Médecine et de Pharmacie) thành Trường Đại Học Hỗn Hợp Y Dược (Faculté Mixte de Médecine et de Pharmacie), đổi tên

Trường Cao Đẳng Luật Khoa (École Supérieure de Droit) thành Trường Đại Học Luật Khoa (Faculté de Droit) (14), mở lại Trường Cao Đẳng Thú Y và nâng cao qui chế để đào tạo bác sĩ thú y, thiết lập Trường Cao Đẳng Khoa Học (École Supérieure des Sciences) ở Hà Nội theo mô hình Trường Đại Học Khoa Học (Faculté des Sciences) ở Pháp nhằm đào tạo sinh viên về các chứng chỉ cử nhân khoa học.

– Năm 1944 Trường Công Chánh (École des Travaux Publics) đổi thành Trường Cao Đẳng Công Chánh (École Supérieure des Travaux Publics) để đào tạo kỹ sư và phó kỹ sư công chánh (Ingénieur et Ingénieur Adjoint Indochinois des Travaux Publics).

Đến giai đoạn này nếu xét về mặt qui chế thì các trường cao đẳng và đại học mới thực sự có tính chất một nền giáo dục cao đẳng và đại học hiện đại nếu so sánh với những trường tương đương lúc đó ở Pháp. Xét về thành phần giáo chức thì hầu hết do người Pháp đảm nhận, người Việt chỉ đóng vai trò trợ giảng mà thôi. Về phương diện vật chất thiết bị thì các trường Đông Dương ở vị trí thấp nhất. Tuy nhiên, từ năm 1935 việc tuyển lựa, thi cử rất gắt gao, kỷ luật học tập chặt chẽ. Sinh viên Việt Nam vốn thông minh và chăm học nên phần lớn phẩm chất sinh viên tốt nghiệp đạt mục tiêu đào tạo về mặt khoa học và chuyên môn.

Kết Luận

Sau khi chiếm được toàn bộ Đông Dương người Pháp chuẩn bị và bắt tay ngay vào việc khai thác thuộc địa. Tài lực và vật lực của Đông Dương đã đóng góp một phần đáng kể cho nhu cầu của mẫu quốc, nhất là qua hai cuộc thế chiến (15). Việc thiết lập các trường cao đẳng và đại học nằm trong chính sách quan trọng của Pháp chủ yếu là cung cấp các cán sự phụ tá người Pháp (được đào tạo ở Pháp sang), để việc khai thác tài nguyên và nhân công của thuộc địa Đông Dương trở thành qui mô và hữu hiệu hơn. Việc nâng các trường cao đẳng chuyên nghiệp và đại học cho các trường này có thực chất vào giai đoạn cuối của nền đô hộ không nằm trong chủ trương của người Pháp. Hoàn cảnh chính trị trong giai đoạn này đã đưa đến công cuộc cải tổ có lợi về phương diện giáo dục cho dân tộc Việt Nam.

Chú thích:

(1) Theo Qui Chế Tổng Quát về Giáo Dục Cao Đẳng ở Đông Dương (Règlement Général de l'Enseignement Supérieur en Indochine) do toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định ngày 25/12/1918 thì khi ra trường phải phục vụ chính phủ ít nhất 10 năm.

(2) Chỉ có một trường cao đẳng duy nhất được thiết lập ở Sài Gòn là Trường Thương Mại Thực Hành nhưng đến năm 1924 sát nhập vào trường Thương Mại Hà Nội.

(3) Theo Contrilention à l'Histoire du Viet Nam của Chesneau thì niên khóa 1937-1938 các trường chuyên nghiệp có 2,051 sinh viên, đại học Hà Nội có 547 sinh viên Việt Nam, trường Luật 335 sinh viên, trường Thuốc 176 sinh viên, trường Mỹ Thuật 33 sinh viên. Năm 1944 Trường Đại Học Hà Nội có 1,500 sinh viên trong số đó 77% là người bản xứ.

(4) Alexandre Jean Émile Yersin (22/09/1863-18/04/1943): thường gọi là bác sĩ Yersin, người góp công lớn trong việc thành lập Trường Y Dược và là hiệu trưởng đầu tiên của trường. Bác sĩ Yersin đã khám phá ra cao nguyên Lâm Viên cùng thành phố Đà Lạt. Ông cũng là người sáng lập ra Viện Pasteur Nha Trang.

(5) Cho đến niên khóa 1943-1944 giáo sư Việt Nam đầu tiên được nhận giảng dạy chính thức là giáo sư Hồ Đắc Di (1901-1986). Sau năm 1947 giáo sư Di là hiệu trưởng Trường Đại Học Y Dược Việt Nam ở Việt Bắc, rồi khoa trưởng Đại Học Y Khoa Hà Nội từ 1955 đến khi về hưu. Tính tới 1945 trường đào tạo được 51 bác sĩ, 152 y sĩ Đông Dương và một số dược sĩ.

(6) Từ 1918 đến 1925 trường Cao Đẳng Thú Y đào tạo được 83 y sĩ thú y. Từ 1925 đến 1935, trường có 60 người tốt nghiệp. Niên khóa 1943 số sinh viên năm thứ nhất có 14 người (Bắc Kỳ: 5, Trung Kỳ: 3, Nam Kỳ: 2, Cao Miên: 4), năm thứ 2 có 8 người (Bắc Kỳ: 5, Trung Kỳ: 2, Nam Kỳ: 1), năm thứ 3 có 5 người (Bắc Kỳ: 4, Nam Kỳ: 1).

(7) Trường Pháp Chính (École de Droit et d'Administration) là hậu thân của Trường Hậu Bổ (École d'Apprentis Mandarins). Trường Hậu Bổ được thành lập ở Hà Nội do nghị định của toàn quyền Đông Dương ngày 20/06/1903. Nghị định ngày 18/04/1912 đổi tên trường Hậu Bổ thành Trường Sĩ hoạn (École des Mandarins).

(8) Đến ngày 01/01/1953 một bộ phận của trường Đại Học Luật Khoa Hà Nội được tách ra và thành lập tại Đà Lạt với tên là Trường Quốc Gia Hành Chánh Đà Lạt, trực thuộc Bộ Quốc Gia Giáo Dục ở Sài Gòn, nhằm đào tạo cán bộ hành chánh cao cấp. Đến năm 1954 trường được cải tổ sâu rộng, trực thuộc Phủ Thủ Tướng. Năm 1955 trường chuyển về Sài Gòn và đổi thành Học Viện Quốc Gia Hành Chánh.

(9) Tính tới năm 1913 Trường Công Chánh đào tạo được 22 nhân viên kỹ thuật. Niên khóa 1913-1914 tổng số học sinh là 58 người (Bắc Kỳ: 25, Trung Kỳ: 6, Nam Kỳ: 23, Cao Miên: 4)

(10) Đến năm 1926 trường Cao Đẳng Thương Mại Đông Dương có tất cả 3 khoa. Niên khóa 1929-1930 trường có 53 sinh viên trong đó 30 người theo học khoa thương mại.

(11) Nam Phong Tạp Chí số tháng 05, 1922: “Trung học dự bị chưa có mà đã đặt đại học như thế thì cũng trái ngược thật !”.

(12) Năm 1924, Reynaud, Bộ Trưởng Thuộc Địa Pháp sang thăm Đông Dương, khi đi qua cửa Trường Đại Học Hà Nội đã khen: “Ồ, cái bề mặt đẹp quá !” (O, la belle facade !). Báo chí thời đó nhắc đến câu khen có hàm ý này để phê bình thực chất của danh hiệu đại học và việc làm hình thức của người Pháp ở Việt Nam.

(13) Toàn quyền Decoux thực hiện một số cải cách để mua lòng người Việt. Danh từ Đông Dương thuộc Pháp (Indochine Francaise) được đổi thành Liên Bang Đông Dương (Fédération Indochinoise). Nước Pháp giữ vai trò điều hòa quyền lợi của các xứ chứ không dự vào việc nội trị (trừ Nam Kỳ trực thuộc Pháp). Để thanh niên không bị lung lạc tinh thần trước thời cuộc và hướng sinh lực giới trẻ vào lãnh vực vô hại cho Pháp,

Decoux lập ra Sở Thanh Niên và Thể Thao và tạo nên phong trào thể thao sôi nổi một thời.

(14) Chữ “*faculté*” thường được dịch là ” khoa”. Nhưng trong tổ chức đại học (*université*) của Pháp thì *faculté* thực sự là một trường đại học, còn *université* là viện đại học. Trong qui chế đại học Pháp “*faculté*” cao hơn “*école supérieure*” (trường cao đẳng) vì *faculté* đào tạo và cấp học vị tiến sĩ (*docteur*).

(15) Có hơn 100,000 người Việt đi lính, làm thợ trong cuộc chiến Pháp Đức 1914-1918 (Phan Khoang, Việt Nam Pháp Thuộc Sử, trang 414).

Tài liệu tham khảo:

- Lê Văn Giạng: Lịch Sử Giản Lược, Hơn 1000 Năm Nền Giáo Dục Việt Nam, nxb Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 2003.
- Lê Văn Giạng, Nguyễn Được, Nguyễn Tùy, Nguyễn Hoạch: Lịch Sử Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp Việt Nam, nxb Viện Nghiên Cứu Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, Hà Nội, 1985.
- Nguyễn Q. Thắng: Khoa Cử và Giáo Dục Việt Nam, nxb Văn Hóa, Hà Nội 1998.
- Nguyễn Thế Anh: Việt Nam Dưới Thời Pháp Đô Hộ, nxb Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1970.
- P. de la Brosse: Une Année de Réforme dans l’Enseignement Public en Indochine 1924-1925.
- Phan Khoang: Việt Nam Pháp Thuộc Sử (1884-1945), nxb Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1971, nxb Sống Mới tái bản, Hoa Kỳ.
- Vũ Ngọc Khánh: Tìm Hiểu Nền Giáo Dục Việt Nam Trước 1945, nxb Giáo Dục, Hà Nội 1985.

Nền Giáo Dục Việt Nam Dưới Chính Thể Quốc Gia (1945-1975)

**** Trần Bích San, TS. Trần Gia Thái ****

BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Vào lúc 6 giờ chiều ngày 19/03/1945, Matsumoto, Đại Sứ Nhật ở Việt Nam ra tối hậu thư cho Toàn Quyền Đông Dương Decoux phải cam kết chống phe Đồng Minh trong trường hợp quân Anh Mỹ đổ bộ, đặt tất cả quân đội cũng như các công sở Pháp dưới quyền của Tổng Tư Lệnh Nhật, và ra kỳ hạn trong vòng 2 tiếng đồng hồ phải trả lời. Decoux từ chối các điều kiện của Matsumoto và bị Nhật giam giữ vào lúc 9 giờ tại dinh Norodom, Sài Gòn, nhưng ngay từ lúc 8 giờ tối quân Nhật đã nổ súng đánh Pháp ở Hà Nội và trên toàn cõi Đông Dương. Ở nhiều nơi quân Pháp đầu hàng ngay. Nội trong đêm, các viên chức cao cấp Pháp đều bị bắt, Nhật hoàn toàn làm chủ tình hình. Sang ngày 10/03, chính phủ Nhật tuyên bố lý do phải lật đổ Pháp ở Đông Dương vì Pháp đã vi phạm các hiệp ước hợp tác giữa hai nước, đồng thời xác nhận sẽ giúp các nước ở Đông Dương thực hiện độc lập. Ngay ngày hôm sau, Viện Cơ Mật triều đình Huế tuyên bố bãi bỏ hòa ước Bảo Hộ 1884, Việt Nam khôi phục chủ quyền. Ngày 17/03/1945, Hoàng Đế Bảo Đại ra tuyên chiếu đích thân cầm quyền theo nguyên tắc “*Dân Vi Quý*” và chính đốn lại quốc gia. Một tháng sau, ngày 17/04/1945, vua Bảo Đại ủy cho học giả Trần Trọng Kim (01) thành lập tân chính phủ, Tổng Đốc Phan Kế Toại làm Khâm Sai Bắc Bộ, Nguyễn Văn Sâm làm Khâm Sai Nam Bộ.

Trong khoảng thời gian ngắn sau khi Nhật đảo chánh Pháp ở Đông Dương ngày 09/03/1945, chương trình trung học Việt Nam đầu tiên, thường gọi là *Chương Trình Hoàng Xuân Hãn*, được soạn thảo gấp rút trong một thời gian kỷ lục (chưa đầy 2 tháng) nhưng có giá trị và tiến bộ (02). Chương trình do Hoàng Đế Bảo Đại ban hành bằng dụ số 67 ngày 03/06/1945 đã được áp dụng ngay cho kỳ thi Tú Tài niên khóa 1944-1945 dù rằng các thí sinh được giáo dục trong 12 năm từ lớp Năm đến lớp Đệ Nhất bằng chương trình Pháp-Việt mà tiếng Pháp là ngôn ngữ chính. Đây

là khóa thi Tú Tài bằng tiếng Việt đầu tiên của chương trình trung học Việt Nam trong lịch sử giáo dục nước ta.



Hoàng Xuân Hãn

Ngày 15/08/1945 Nhật đầu hàng Đồng Minh. Ngày 19/08/1945 Việt Minh cướp chính quyền ở Hà Nội. Ngày 22/08/1945 Hoàng Đế Bảo Đại ra tuyên chiếu thoái vị, hôm sau, 23/08/1945, một chính phủ lâm thời được thành lập do Hồ Chí Minh làm chủ tịch với thành phần đa số là Cộng Sản (03). Ngày 09/09/1945 bộ đội thuộc Việt Nam Quốc Dân Đảng (Việt Quốc) và Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh Hội (Việt Cách) theo chân quân đội Trung Hoa Quốc Gia của Tưởng Giới Thạch do Đại Tướng Lữ Hán làm Tư Lệnh vào Việt Nam giải giới quân đội Nhật. Sau đó tranh chấp Quốc Cộng xảy ra liên tục đưa đến sự nhượng bộ tạm thời của Cộng Sản bằng việc thành lập một chính phủ liên hiệp ngày 02/03/1946 với sự tham gia của các đảng phái quốc gia nhưng Hồ Chí Minh vẫn giữ chức Chủ Tịch (04).

Trong thời gian tranh chấp giữa Cộng Sản và các đảng phái Quốc Gia, Pháp nhanh chóng trở lại Đông Dương. Chỉ 2 tuần lễ sau khi Nhật đầu hàng, Pháp đem quân tái chiếm Luang Prabang (29/08/1945) và Hạ Lào (14/09/1945). Ngày 06/10/1945 quân đội Pháp của Tướng Leclerc đổ bộ vào Vũng Tàu và trong tháng này chiếm lại 5 tỉnh Nam Bộ gồm Tây Ninh (09/10), Mỹ Tho (25/10), Gò Công (28/10), Vĩnh Long (29/10), Cần Thơ (30/10). Ngày 19/11/1945 Pháp chiếm Nha Trang rồi từ đó mang quân chiếm các tỉnh vùng cao nguyên (01/12). Đầu năm 1946 Pháp chiếm thêm 6 tỉnh miền Nam gồm Long Xuyên (09/01), Sa Đéc (09/01), Châu Đốc (21/01), Hà Tiên (20/01), Rạch Giá (26/01), Cà Mau (04/02). Tính đến

05/02/1946 Pháp chiếm lại được toàn bộ các tỉnh phía nam vĩ tuyến 16. Ngày 16/02/1946 Việt Minh chấp nhận nguyên tắc điều đình với Pháp. Hội nghị Fontainebleau khai mạc ngày 06/07/1946, trưởng phái đoàn Pháp là Max André, phái đoàn Việt Nam do Phạm Văn Đồng cầm đầu. Không khí căng thẳng ngay ban đầu vì Pháp đòi tối đa quyền lợi và không chịu trao trả Nam Bộ. Hai bên không đạt được thỏa hiệp, hội nghị bế tắc và tan rã ngày 10/09/1946 đưa đến chiến tranh Việt Pháp bùng nổ vào đêm 19/12/1946.

Trong thời gian chiến tranh Việt Pháp nước ta bị chia ra làm 2 vùng: một do Việt Minh và một do Pháp kiểm soát. Năm 1954 Pháp thất trận ở Điện Biên Phủ phải ký hiệp định Genève chia đôi Việt Nam, bắc vĩ tuyến 17 thuộc Cộng Sản, phía nam thuộc Quốc Gia. Vì thế, trong khoảng thời gian 1945-1954 và 1954-1975 Việt Nam đã có 2 chương trình giáo dục khác nhau: chương trình giáo dục của Cộng Sản và chương trình giáo dục dưới chính thể Quốc Gia.

VIỆC CHIA CẤP, CHIA BAN, CHIA LỚP TRONG CÁC
CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC TỬ 1945-1970

CHƯƠNG TRÌNH	CẤP	BAN				LỚP
1945	Phổ thông	A (Cổ văn) B (Kim văn)				1, 2, 3, 4
	Chuyên khoa	Khoa học A	Khoa học B	Hán tự	Sinh ngữ	1, 2, 3
1949	Phổ thông	A cổ điển	B (Sinh ngữ)			7, 6, 5, 4
	Chuyên khoa	Khoa học A	Khoa học B	cổ điển	Sinh ngữ	3, 2, 1
1953	Đệ nhất cấp	Không chia Ban				7, 6, 5, 4
	Đệ nhị cấp	Khoa học A Thực nghiệm	Khoa học B Toán	Sinh ngữ		3, 2, 1
1958	Đệ nhất cấp	Không chia Ban				7, 6, 5, 4
	Đệ nhị cấp	Khoa học A Thực nghiệm	Khoa học B Toán	Văn chương Sinh ngữ C	Văn chương Sinh ngữ D	3, 2, 1
1970	Đệ nhất cấp	Không chia Ban				6, 7, 8, 9
	Đệ nhị cấp	Khoa học A Thực nghiệm	Khoa học B Toán	Văn chương Sinh ngữ C	Văn chương Sinh ngữ D	10, 11, 12

Xuất xứ : Trích trang các quyển **Chương trình Trung học Việt Nam** từ 1945, 1949, 1953, 1958, và 1970 của Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn.

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC TRONG VÙNG QUỐC GIA 1945-1954

Từ khi *Chương Trình Hoàng Xuân Hãn* được ban hành ngày 03/06/1945, chính quyền Việt Minh lúc đầu, và sau đó, các chính phủ quốc gia trong vùng Pháp kiểm soát vẫn áp dụng chương trình này tuy ở mỗi thời điểm có thay đổi chút ít. Do sắc lệnh ngày 10/10/1945 Bộ Trưởng Giáo Dục trong chính phủ lâm thời Vũ Đình Hòe thành lập Hội Đồng Cố Vấn Học Chính, sau đó hội đồng chính phủ ban hành sắc lệnh số 146 ngày 10/08/1946 sửa đổi chương trình cũ cho hợp với tình thế mới.

Do đề nghị của Bộ Giáo Dục, Hội Đồng Cố Vấn Học Chính thành lập Hội Đồng Cải Cách Chương Trình với phương châm "*Dân Chủ, Dân Tộc, Khoa Học và theo tôn chỉ phục vụ lý tưởng Quốc Gia*" do Bộ Trưởng Vũ Đình Hòe chủ tọa, thành viên gồm các giáo sư Nguyễn Văn Huyền, Phạm Đình Ái, Hồ Hữu Tường, Nguyễn Hữu Tạo. Chương trình mới, hay *Chương Trình Hoàng Xuân Hãn Canh Tân*, chỉ thay đổi các môn Việt Văn, Sử, và Công Dân, các môn khoa học tự nhiên vẫn giữ nguyên như chương trình cũ. Trên thực tế chương trình mới chỉ được áp dụng tại các trường ở miền Trung, vì miền Bắc, sau ngày chiến tranh bùng nổ, các trường ở Hà Nội và Nam Định đều tản cư vào Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Các trường trong Nam còn đóng cửa vì chiến tranh đã xảy ra ngay từ tháng 9/1945, khi mở lại các trường vẫn áp dụng chương trình Pháp vì Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp.



Sau thời gian vận động tích cực với chính phủ Pháp, cựu Hoàng Bảo Đại đạt được Thỏa Ước 08/03/1949. Thỏa Ước được công bố tại điện Élysée nên còn gọi là *Thỏa Ước Élysée*, công nhận việc Pháp trao trả nền độc lập cho Việt Nam (05). Đến 03/06/1949 quốc hội Pháp chuẩn y sự sát nhập Nam Kỳ vào Việt Nam, cựu hoàng Bảo Đại chính thức thiết lập Chính Quyền Quốc Gia Việt Nam bằng sắc lệnh số 1/CP ngày 01/07/1949 thành lập nội các do Bảo Đại làm

Thủ Tướng (06). Chương trình giáo dục Pháp còn áp dụng ở trong Nam đến thời điểm này mới thực sự bị bãi bỏ và thay bằng *Chương Trình Hoàng Xuân Hãn Canh Tân*.

Trong vùng quốc gia, tức vùng do Pháp kiểm soát, trường học đóng cửa 2 niên khóa 1946-1947 và 1947-1948, đến niên khóa 1948-1949 mới khai giảng trở lại. Năm 1948, Bộ Trưởng Giáo Dục và Nghi Lễ Nguyễn Khoa Toàn trong chính phủ Nguyễn Văn Xuân (07) tổ chức Hội Nghị Giáo Dục ở Hà Nội từ 15/09/1948 đến 24/09/1948 nhưng chưa soạn thảo được một chương trình giáo dục cụ thể.

Hai tháng sau ngày Pháp trả lại độc lập cho Việt Nam, Bác Sĩ Phan Huy Quát, Bộ Trưởng Giáo Dục trong nội các Bảo Đại, soạn thảo và ban hành chương trình Trung Học bằng nghị định số 9/NĐ ngày 05/09/1949. *Chương trình Phan Huy Quát* được áp dụng đến niên khóa 1952-1953 chủ yếu tại Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Mỹ Tho, Long Xuyên mà thôi. Tiếp đó, Tiến Sĩ Nguyễn Thành Giung, Bộ Trưởng Quốc Gia Giáo Dục trong 2 nội các Trần Văn Hữu, Nguyễn Văn Tâm ban hành nghị định số 193-GD/NĐ ngày 14/10/1953 thay đổi chương trình trung học và áp dụng trên toàn cõi Việt Nam. Về thực chất thì các chương trình Phan Huy Quát và Nguyễn Thành Giung đều chỉ sửa đổi chút ít *Chương Trình Hoàng Xuân Hãn Canh Tân*.

Các Trường Cao Đẳng và Đại Học trong thời kỳ 1945-1954 cũng bị gián đoạn hai niên khóa 1946-1947 và 1947-1948 như các trường Tiểu Học và Trung Học. Từ 1948 cho đến khi Hiệp Định Genève 1954 không có thay đổi nào đáng kể về mặt tổ chức cũng như chương trình ở bậc Đại Học.

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC Ở MIỀN NAM VIỆT NAM 1954-1975

1. GIÁO DỤC BẬC TRUNG HỌC

Từ 1954, chính quyền Quốc Gia vẫn tiếp tục áp dụng *Chương Trình Hoàng Xuân Hãn Canh Tân*. Chương trình này được bổ xung nhiều lần qua các thời Bộ Trưởng Phan Huy Quát, Vương Quang Nhưông, Nguyễn Thành Giung, Nguyễn Dương Đôn, Trần Hữu Thế, Nguyễn Quang Trình, Nguyễn Lưu Viên, Trần Ngọc Ninh, Ngô Khắc Tĩnh. Một cách chính xác

thì *Chương Trình Hoàng Xuân Hãn* đã được dùng làm căn bản và tiêu chuẩn cho mọi cải cách. Ở mỗi thời điểm sửa đổi, một Hội Đồng Giáo Dục được thành lập để làm công việc bổ xung, cập nhật hóa cho phù hợp với trình độ học sinh và đà tiến hoá của giáo dục, khoa học đương thời (08). Các khuyến cáo của Tổ Chức Văn Hóa, Khoa Học, Giáo Dục UNESCO Liên Hiệp Quốc đã được dùng để tham khảo trong việc sửa đổi (chẳng hạn như khuyến cáo số 50 và 51 của Hội Nghị UNESCO lần thứ 23 năm 1960 là một thí dụ).

2. GIÁO DỤC BẬC ĐẠI HỌC

Miền Nam Việt Nam có 3 Viện Đại Học công lập: Viện Đại Học Sài Gòn, Viện Đại Học Huế và Viện Đại Học Cần Thơ.

2.1 VIỆN ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Sau Hiệp Định Genève, Đại Học Đông Dương di chuyển từ Hà Nội vào Sài Gòn năm 1954. Từ 1955 các trường Cao Đẳng và Đại Học Sài Gòn được cải tổ sâu rộng với danh xưng mới là Viện Đại Học Quốc Gia Việt Nam, đến niên khóa 1956-1957 đổi thành Viện Đại Học Sài Gòn cho đến khi miền Nam Việt Nam bị Bắc Cộng cưỡng chiếm vào tháng 4, 1975. Viện Đại Học Sài Gòn gồm các Trường, Khoa, Trung Tâm như sau:

2.1.1 Trường Đại Học Sư Phạm

Trường Đại Học Sư Phạm Sài Gòn nguyên là Trường Cao Đẳng Sư Phạm Đông Dương (*École Supérieure de Pédagogie*) thành lập tại Hà Nội do nghị định ngày 15/10/1917 của Toàn Quyền Albert Sarraut. Năm 1950 trường trở thành một Khoa thuộc Viện Đại Học Hà Nội. Sau 1954 trường di chuyển vào Sài Gòn. Đến 1958, Tổng Thống Ngô Đình Diệm ký nghị định đổi thành Trường Đại Học Sư Phạm Sài Gòn trực thuộc Viện Đại Học Sài Gòn. Lúc đầu trường có nhiệm vụ đào tạo giáo sư Trung Học Đệ Nhất Cấp, sau nhằm đào tạo giáo sư Trung Học Đệ Nhị Cấp. Học trình thời gian đầu là 3 năm, đến 1961 đổi thành 4 năm. Sau 04/1975, trường mang tên Trường Đại Học Sư Phạm Thành Phố Hồ Chí Minh cho đến ngày nay.

2.1.2 Trung Tâm Quốc Gia Nông Nghiệp

Trung Tâm Quốc Gia Nông Nghiệp là hậu thân của Trường Chuyên Nghiệp Nông Lâm Đông Dương (*École Spécial d'Agriculture et de Sylviculture*) tại Hà Nội do nghị định ngày 15/08/1938 của Toàn Quyền Đông Dương. Sau 1954 trường dời vào Nam. Năm 1959 trường được tái lập tại Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, trực thuộc Bộ Canh Nông, nhằm đào tạo kỹ sư Nông Lâm Súc. Sau vì mất an ninh trường dời về Sài Gòn. Năm 1963 trường đổi tên thành Trung Tâm Quốc Gia Nông Nghiệp trực thuộc Bộ Văn Hóa Giáo Dục và trở nên thành viên của Viện Đại Học Sài Gòn.

2.1.3 Học Viện Quốc Gia Hành Chánh

Tiền thân của Học Viện Quốc Gia Hành Chánh là Trường Pháp Chính Đông Dương (*École de Droit et d'Administration*) thành lập ở Hà Nội ngày 15/10/1917, sau đổi thành Trường Đại Học Luật Khoa Hà Nội (*Faculté de Droit*) vào năm 1941. Ngày 01/01/1953 một bộ phận của Trường Đại Học Luật Khoa Hà Nội được thành lập ở Đà Lạt mang tên Trường Quốc Gia Hành Chánh Đà Lạt, trực thuộc Bộ Quốc Gia Giáo Dục Sài Gòn, nhằm đào tạo các viên chức hành chánh cấp cao. Đến 1954 Trường được cải tổ sâu rộng và đặt trực thuộc Phủ Thủ Tướng. Năm 1955 Trường dời về Sài Gòn và đổi thành Học Viện Quốc Gia Hành Chánh. Sau 04/1975 trường bị giải tán, mãi đến năm 1992 mới được tái lập nhưng chế độ hoàn toàn khác biệt.

2.1.4 Trường Đại Học Y Khoa

Trường Đại Học Y Khoa Sài Gòn là hậu thân của Trường Y Khoa Đông Dương (*École de Médecine de l'Indochine*) được thành lập ngày 08/01/1902. Trường này được đổi thành Trường Y Dược Đông Dương (*École de Médecine et de Pharmacie de l'Indochine*) ngày 29/12/1913. Từ 1948 Trường có 2 Trung Tâm: một tại Hà Nội và một ở Sài Gòn. Sau 1954, Trung Tâm Hà Nội di chuyển vào Nam và sát nhập vào Trung Tâm Sài Gòn trở thành Trung Tâm Giáo Dục Y Khoa gồm 3 trường: Y Khoa Đại Học Đường, Dược Khoa Đại Học Đường và Nha Khoa Đại Học Đường thuộc Viện Đại Học Sài Gòn. Từ 1948 đến 1961 muốn nhập học phải có

chứng chỉ PCB (Lý, Hóa, Sinh Hóa) của trường Đại Học Khoa Học và qua kỳ thi tuyển. Sau 1961 chỉ cần có bằng Tú Tài 2 ban A hoặc B và đậu kỳ thi tuyển vào năm Dự Bị Y Khoa cùng với 6 năm học nữa (học trình 7 năm). Trước 1966, Đại Học Y Khoa Sài Gòn giảng dạy bằng tiếng Pháp, nhưng sau năm này các giáo sư có thể giảng bằng một trong ba thứ tiếng: Việt, Anh, Pháp. Cuối năm thứ 5, sinh viên thi tốt nghiệp và sau đó phải soạn và trình luận án viết bằng Pháp hoặc Anh Văn. Từ sau 1967 sinh viên mới được chọn thêm tiếng Việt. Cứ cuối mỗi năm phải thi lên lớp, nếu vắng mặt 3 buổi học, kể cả thực tập, sẽ bị cấm thi. Riêng năm thứ nhất vắng mặt 2 buổi là đã bị cấm thi. Cuối năm thứ 6 sinh viên được coi như y sĩ, nhưng phải soạn và đệ trình luận án mới được chính thức công nhận là Tiến Sĩ Y Khoa (quen gọi là Bác Sĩ). Sau khi tốt nghiệp, các Bác Sĩ phải làm tại các bệnh viện công 2 năm mới có quyền hành nghề tự.

2.1.5 Trường Đại Học Dược Khoa

Trường Đại Học Dược Khoa là một Ban của Trường Y Dược Đông Dương (*École de Médecine et de Pharmacie de l'Indochine*) được thành lập bằng nghị định ngày 29/12/1913 (cải tổ Trường Y Khoa Đông Dương thành Trường Y Dược Đông Dương). Năm 1954 sau khi dời từ Hà Nội vào Sài Gòn và sát nhập vào Trung Tâm Sài Gòn, Ban Dược trở thành Trường Đại Học Dược Khoa Sài Gòn từ 1962. Muốn nhập học phải có bằng Tú Tài 2 ban A hoặc B, học trình 5 năm. Mỗi cuối năm nếu đủ giờ lý thuyết và thực tập sẽ được thi lên lớp. Cuối năm thứ 5 thi tốt nghiệp, trúng tuyển được cấp bằng Dược Sĩ Quốc Gia (*Diplôme de Pharmacien d'État*).

2.1.6 Trường Đại Học Nha Khoa

Trường Đại Học Nha Khoa nguyên là một ban của Trường Y Dược Đông Dương (*École de Médecine et de Pharmacie de l'Indochine*), sau 1954 dời vào Nam. Đến 1963 ban này được chính thức nâng lên thành một phân khoa và trở thành Trường Đại Học Nha Khoa thuộc Viện Đại Học Sài Gòn. Muốn nhập học phải có chứng chỉ SPCN (Lý, Hóa, Vạn Vật) hoặc PCB (Lý, Hóa, Sinh Hóa) của trường Đại Học Khoa Học và học thêm 4 năm trường Nha. Sau 1966 thí sinh có Tú Tài 2 trực tiếp thi vào thì học trình là 5 năm. Sinh viên vừa học lý thuyết vừa thực tập tại phòng thí nghiệm ở

trường và tại các phòng giải phẫu của bệnh viện, tốt nghiệp qua kỳ thi cuối năm thứ 5 được cấp bằng Nha Sĩ Quốc Gia.

2.1.7 Trường Đại Học Kiến Trúc

Trường Đại Học Kiến Trúc nguyên là một ngành của Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương (*École des Beaux Arts de l'Indochine*) thành lập tại Hà Nội do nghị định của Toàn Quyền Merlin ngày 27/10/1924. Đến niên khóa 1926-1927 mới có ngành Kiến Trúc. Từ 1928 trường dời vào Đà Lạt. Niên khóa 1948-1949 trường trở thành một phân khoa của Viện Đại Học Hà Nội. Sau 1954 trường dời về Sài Gòn trực thuộc Viện Đại Học Quốc Gia Việt Nam. Kể từ niên khóa 1957-1958 trường thuộc Viện Đại Học Sài Gòn. Trường Đại Học Kiến Trúc đào tạo Kiến Trúc Sư, chuyên viên ngành thiết kế đô thị và Cán Sự Kiến Trúc phục vụ công tác xây dựng nhà cửa, cao ốc. Trước 1950 Trường thuộc hệ Cao Đẳng, từ 1958 được nâng lên hệ Đại Học, học trình 6 năm, có 3 ban: Kiến Trúc, Thiết Kế Đô Thị và Cán Sự Kiến Trúc. Muốn nhập học phải có bằng Tú Tài 2 ban B (Toán) và qua kỳ thi tuyển về Toán và vẽ. Mỗi năm phải thi lên lớp và hội đủ một số giờ thực tập về thiết kế và họa đồ. Năm cuối cùng nếu đầy đủ giờ thực tập và đồ án xây dựng sẽ được phép thi tốt nghiệp, trúng tuyển được cấp văn bằng Kiến Trúc Sư.

2.1.8 Trường Đại Học Khoa Học

Trường Đại Học Khoa Học nguyên là Trường Cao Đẳng Khoa Học Đông Dương (*École Supérieure des Sciences*). Trường này được thành lập ở Hà Nội năm 1941 và có một chi nhánh ở Sài Gòn. Năm 1949 Trường được cải danh là Khoa Học Đại Học Đường thuộc Viện Đại Học Quốc Gia Việt Nam. Sau 1954, Trung Tâm Hà Nội dọn vào Sài Gòn và sát nhập thành Trường Đại Học Khoa Học thuộc Viện Đại Học Sài Gòn. Trường có nhiều ban, mỗi ban có nhiều chứng chỉ. gồm Toán, Vật Lý (điện, điện tử), Hóa Học, Sinh Vật Học, Địa Chất. Muốn nhập học chỉ cần có bằng Tú Tài 2 ban A hoặc B, không phải thi tuyển. Học ban nào khi tốt nghiệp được cấp phát văn bằng Cử Nhân ban đó như: Cử Nhân Toán, Cử Nhân Vật Lý, Cử Nhân Hóa Học. Năm đầu sinh viên có thể chọn một trong 4 chứng chỉ dự bị sau:

- MGP (*Mathématiques Générales et Physiques*) Toán Đại Cương và Vật Lý để học Cử Nhân Toán.
- MPC (*Mathématiques, Physique et Chimie*) Toán, Lý, Hóa để học Cử Nhân Vật Lý hoặc Cử Nhân Hóa Học.
- SPCN (*Sciences Physique, Chimie et Naturelles*) Lý, Hóa, Vạn Vật để học Cử Nhân Vạn Vật.
- PCB (*Physique, Chimie, Biologie*) Lý, Hóa, Sinh Hóa để học Cử Nhân Sinh Vật hoặc Cử Nhân Địa Chất.

Nếu theo đúng 6 chứng chỉ chuyên khoa bắt buộc sẽ được cấp phát văn bằng Cử Nhân Giáo Khoa về ban đã học. Nếu chọn 6 chứng chỉ không bắt buộc thì được cấp phát văn bằng Cử Nhân Tự Do. Có bằng Cử Nhân được ghi danh Cao Học hoặc Chứng Chỉ Khoa Học Đệ Tam Cấp. Nếu đỗ chứng chỉ Thâm Cứu, sinh viên phải tìm một giáo sư bảo trợ để soạn luận án Tiến Sĩ Đệ Tam Cấp. Nếu Hội Đồng Giám Khảo thông qua luận án, sinh viên được cấp văn bằng này. Với bằng Tiến Sĩ Đệ Tam Cấp sinh viên có thể nghiên cứu, soạn và trình luận án Tiến Sĩ Quốc Gia. Học trình Tiến Sĩ Quốc Gia dài từ 5 đến 7 năm. Trường Đại Học Khoa Học Sài Gòn tổ chức các kỳ thi Tiến Sĩ Quốc Gia bằng cách trình luận án ở Pháp.

2.1.9 Trường Đại Học Luật Khoa

Trường Đại Học Luật Khoa Sài Gòn là hậu thân của Trường Pháp Chính Đông Dương (*École de Droit et d'Administration*). Trường này được thành lập tại Hà Nội ngày 15/10/1917. Do sắc lệnh của Tổng Thống Pháp ngày 11/09/1931 Trường đổi tên là Trường Cao Đẳng Luật Khoa Đông Dương (*École Supérieure de Droit de l'Indochine*), đến 1941 đổi thành Trường Đại Học Luật Khoa (*Faculté de Droit*). Năm 1954 Trường chuyển vào Sài Gòn và thuộc Viện Đại Học Quốc Gia Việt Nam, sau 1957 thuộc Viện Đại Học Sài Gòn. Trường cấp học vị từ Cử Nhân đến Tiến Sĩ, nhằm đào tạo các chuyên viên luật cho ngành Tư Pháp, Kinh Tế, Ngân Hàng. Muốn nhập học chỉ cần có bằng Tú Tài 2 không kể ban, không phải qua kỳ thi tuyển. Học trình có 3 cấp:

– Cử Nhân: học trình lúc đầu là 3 năm, đến giữa thập niên 60 đổi thành 4 năm. Từ khi tăng

lên 4 năm, 2 năm đầu giảng dạy các vấn đề tổng quát luật học, 2 năm sau đi vào chuyên khoa của từng bộ môn gồm kinh tế, công pháp, tư pháp. Cuối mỗi năm sinh viên phải qua một kỳ thi lên lớp. Với học trình 3 năm, khi tốt nghiệp được cấp văn bằng Cử Nhân Luật Khoa. Kể từ khi học trình tăng lên 4 năm, khi tốt nghiệp được cấp bằng Cử Nhân theo các bộ môn Kinh Tế, Tư Pháp, Công Pháp.

– Cao Học: Cao Học có 3 ban giống như Cử Nhân, học trình 2 năm. Nếu đỗ năm thứ nhất được cấp chứng chỉ Cao Học Đệ Nhất Cấp, đỗ năm thứ 2 được cấp chứng chỉ Cao Học Đệ Nhị Cấp.

– Tiến Sĩ: nếu có 2 chứng chỉ Cao Học được theo học chương trình Tiến Sĩ nhưng cần có giáo sư thực thụ bảo trợ để soạn luận án. Nếu luận án được Hội Đồng Giám Khảo thông qua được cấp học vị Tiến Sĩ Luật Khoa có ghi rõ từng ban.

Sau 04/1975 Trường Đại Học Luật Khoa bị giải thể hoàn toàn và cơ sở cũ được sử dụng làm Trường Đại Học Kinh Tế Tài Chánh Thành Phố Hồ Chí Minh.

2.1.10 Trường Đại Học Văn Khoa

Trường Đại Học Văn Khoa lúc đầu chỉ là lớp Dự Bị Văn Chương Pháp thuộc Viện Đại Học Hà Nội có từ trước 1945. Niên khóa 1948-1949 trường mở cửa lại, có 2 trung tâm Hà Nội và Sài Gòn. Sau 1954 trung tâm Hà Nội sát nhập với trung tâm Sài Gòn và được nâng lên thành một phân khoa Đại Học (*Faculté*). Muốn nhập học chỉ cần có bằng Tú Tài 2 không kể ban. Trường có các ban cho các bằng Cử Nhân tương ứng: Việt Văn, Việt Hán, Pháp Văn, Anh Văn, Sử Học, Địa Lý, Triết Học, Nhân Văn. Sinh viên theo học ban nào thì phải học một môn chính bắt buộc, một môn phụ bắt buộc. Thí dụ: ban Pháp Văn, môn chính bắt buộc là Pháp Văn, môn phụ bắt buộc là Việt Văn, các môn khác là Anh Văn, Triết và Sử, Địa.

Cuối năm thứ nhất sinh viên thi lấy chứng chỉ Dự Bị Văn Khoa, nếu đỗ, được theo học các chứng chỉ thuộc ban đã chọn từ đầu. Chứng chỉ Dự Bị là cửa ngõ duy nhất nhưng khi tốt nghiệp Cử Nhân chứng chỉ này không được ghi vào văn bằng. Nếu sinh viên đỗ 4 chứng chỉ trong đó có một chứng chỉ Văn Chương thuộc ngành đã chọn thì được cấp phát văn bằng Cử Nhân Tự Do (*Licence Libre*). Muốn lấy văn bằng Cử Nhân Giáo Khoa (*Licence d'Enseignement*) sinh viên phải đỗ đủ 4 chứng chỉ bắt buộc.

Thí dụ 1: Cử Nhân Giáo Khoa Việt Văn phải có các chứng chỉ Văn Chương Việt Nam, Văn Chương Việt Hán, Ngữ Học và một trong các chứng chỉ Văn Hóa Pháp, Pháp Văn Thực Hành, Văn Hóa Anh Mỹ, Anh Văn Thực Hành.

Thí dụ 2: Cử Nhân Giáo Khoa Pháp Văn phải có các chứng chỉ Văn Chương Pháp, Ngữ Học Pháp, Văn Hóa Pháp và một trong 2 chứng chỉ Văn Chương Quốc Âm, Văn Chương Việt Hán.

Nếu đỗ Cử Nhân Giáo Khoa trong đó có 2 chứng chỉ hạng Bình Thứ trở lên và được một giáo sư bảo trợ sẽ đủ điều kiện ghi danh Cao học (*Diplôme d'Études Supérieure*). Sinh viên phải soạn tiểu luận tối thiểu 100 trang đánh máy. Nếu tiểu luận được Hội Đồng Giám Khảo, gồm 1 chủ tịch, 2 giám khảo (một vị là giáo sư bảo trợ), sau khi Hội Đồng đánh giá và thảo luận chấp thuận thì được cấp văn bằng Cao Học Văn Chương của từng ban. Từ niên khóa 1971-1972 bắt đầu có chương trình Tiến Sĩ Chuyên Khoa.

Sau 04/1975 trường sát nhập với trường Đại Học Khoa Học và có tên là Trường Đại Học Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh. Đến 1996 lại tách ra và mang tên Trường Đại Học Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn thuộc Đại Học Quốc Gia Thành Phố Hồ Chí Minh.

2.1.11 Trung Tâm Quốc Gia Kỹ Thuật Phú Thọ

Trung Tâm Quốc Gia Kỹ Thuật Phú Thọ được thành lập do Sắc Lệnh năm 1957 của Tổng Thống Ngô Đình Diệm, trực thuộc Bộ Quốc Gia Giáo Dục.

Trung Tâm gồm các Trường Cao Đẳng Chuyên Nghiệp. Muốn nhập học phải có Tú Tài 2 ban A hoặc B, thời gian học cho Kỹ Sư từ 4 đến 5 năm tùy theo ngành, ban Cán Sự 2 năm. Trung Tâm gồm các Trường:

-Trường Cao Đẳng Công Chánh: đào tạo Kỹ Sư Cầu Cống, Cán Sự Công Chánh, Địa Chánh.

-Trường Cao Đẳng Điện Học: đào tạo Kỹ Sư Điện, Cán Sự Điện, Điện Tử.

-Trường Kỹ Sư Công Nghệ: đào tạo Kỹ Sư Công Nghiệp.

-Trường Cao Đẳng Hóa Học: đào tạo Kỹ Sư Hóa Học, Cán Sự Hóa Học.

-Trường Việt Nam Hàng Hải: đào tạo Thuyền Trưởng Viễn Duyên, Sĩ Quan Cơ Khí Hàng Hải.

Sau 04/1975 Trung Tâm có tên mới là Trường Đại Học Bách Khoa Thành Phố Hồ Chí Minh, sau thành Trường Đại Học Kỹ Thuật cho đến ngày nay.

2.1.12 Trường Cao Đẳng Sư Phạm Kỹ Thuật

Trường Cao Đẳng Sư Phạm Kỹ Thuật thành lập do Nghị Định số 1082/GD ngày 05/10/1962 của Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Trụ sở ở Thủ Đức, Trường đào tạo các giáo chức dạy các môn kỹ thuật cho các trường Sư Phạm Kỹ Thuật Trung Cấp. Trường có các ngành về Khoa Học Ứng Dụng, Khoa Học Chuyên Nghiệp, Kỹ Nghệ Họa, Thương Mại, Tiểu Công Nghệ. Đến niên khóa 1973-1974 trường được kết hợp với một số trường Cao Đẳng và Khoa của Trung Tâm Quốc Gia Kỹ Thuật Phú Thọ để trở thành Viện Đại Học Bách Khoa Thủ Đức dưới sự điều khiển trực tiếp của Bộ Văn Hóa Giáo Dục.

Sau 04/1975 trường đổi tên thành Trường Đại Học Sư Phạm Kỹ Thuật Thủ Đức cho đến ngày nay.

2.1.13 Hải Học Viện Nha Trang

Hải Học Viện Nha Trang được thành lập do nghị định năm 1923 của Toàn Quyền Đông Dương, có nhiệm vụ nghiên cứu về Hải Sinh Học thuộc vùng biển Đông Dương. Từ 1968 Viện đảm trách thêm việc giảng dạy cho các chuyên ngành khác. Nghị định ngày 04/02/1969 đặt Viện trực thuộc Viện Đại Học Sài Gòn, được coi như một Phân Khoa Đại Học với nhiệm vụ nghiên cứu và đào tạo những chuyên viên về biển và hải sinh vật. Nghị định ngày 11/08/1969 thiết lập Chứng Chỉ Hải Học Đệ Tam Cấp và nghị định ngày 20/08/1969 thiết lập Văn Bằng Tiến Sĩ Hải Học Đệ Tam Cấp.

Muốn theo học chứng chỉ Hải Học Đệ Tam Cấp phải có bằng Cử Nhân Giáo Khoa Khoa Học và qua kỳ thi tuyển. Nếu đỗ chứng chỉ này mới được học năm thứ 2 và cuối năm này phải thi và trình luận án (do một giáo sư có bằng Tiến Sĩ Quốc Gia bảo trợ) để được công nhận là Tiến Sĩ Hải Học Đệ Tam Cấp.

Trước 1975 Hải Học Viện Nha Trang là hội viên của Ủy Ban Hải Dương Học Liên Chính Phủ gồm 69 thành viên thuộc tổ chức Văn Hóa và Khoa Học Liên Hiệp Quốc.

Sau 04/1975 Viện đổi tên thành Trường Đại Học Hải Sản Nha Trang.

2.2 VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

Về cách tổ chức, hành chánh, học chế, Viện Đại Học Huế giống như Viện Đại Học Sài Gòn. Viện được thiết lập do sắc lệnh số 45/GD ngày 01/03/1957 của Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Viện lúc đầu có 4 trường là Luật Khoa, Văn Khoa, Khoa Học và Đại Học Sư Phạm. Sau đó, Trường Đại Học Y Khoa được thành lập do nghị định số 340/GD ngày 21/08/1959. Từ lúc thành lập đến năm 1975 Viện có 5 phân khoa:

2.2.1 Trường Đại Học Văn Khoa

Trường đào tạo Cử Nhân Việt Văn, Anh Văn, Pháp Văn, Sử Địa, Triết Học và Cao Học Việt Hán.

2.2.2 Trường Đại Học Luật Khoa

Trường đào tạo Cử Nhân Luật và Chứng Chỉ Năng Lực Luật Học.

2.2.3 Trường Đại Học Khoa Học

Trường đào tạo Cử Nhân Toán, Vật Lý, Hóa Học, Vạn Vật Học.

2.2.4 Trường Đại Học Sư Phạm

Trường đào tạo Giáo Sư Trung Học Đệ Nhất Cấp và Đệ Nhị Cấp

2.2.5 Trường Đại Học Y Khoa

Trường đào tạo Bác Sĩ Y Khoa.

2.3 VIỆN ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Viện Đại Học Cần Thơ được thành lập do sắc lệnh số 62/SL/GD năm 1966 của Chủ Tịch Ủy Ban lãnh Đạo Quốc Gia Nguyễn Văn Thiệu. Khi mới thành lập cách tổ chức và học chế giống như Viện Đại Học Sài Gòn và Huế, nhưng từ niên khóa 1970-1971 Viện bắt đầu thay thế chế độ Chứng Chỉ (*Certificat*) bằng Tín Chỉ (*Credit*). Viện Đại Học Cần Thơ áp dụng chế độ Tín Chỉ đầu tiên và duy nhất ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975.

Chế độ Tín Chỉ áp dụng và tính theo số giờ học trong suốt học trình 4 năm. Mỗi 30 giờ giảng dạy về lý thuyết là một Tín Chỉ Lý Thuyết. Một Tín Chỉ Thực Tập gồm 2.50 giờ mỗi tuần trong phòng thí nghiệm trong niên khóa. Văn bằng Cử Nhân Giáo Khoa đòi hỏi trong 60 Tín Chỉ phải có 5/6 là Tín Chỉ bắt buộc, 1/6 còn lại thì được tùy ý lựa chọn. Cử Nhân Tự Do chỉ cần có đủ 60 Tín Chỉ.

Viện Đại Học Cần Thơ có 5 phân khoa:

2.3.1 Trường Đại Học Văn Khoa

Trường đào tạo Cử Nhân Văn Khoa các ban Việt Hán, Anh Văn, Pháp Văn, Sử Địa.

2.3.2 Trường Đại Học Luật Khoa và Khoa Học Xã Hội

Trường đào tạo Cử Nhân Luật, Kinh Tế Học, Xã Hội Học.

2.3.3 Trường Đại Học Khoa Học

Trường đào tạo Cử Nhân Khoa Học Ứng Dụng, Vạn Vật Học và Tiến Sĩ Đệ Tam Cấp.

2.3.4 Trường Đại Học Sư Phạm

Trường đào tạo Giáo Sư Trung Học Đệ Nhất và Đệ Nhị Cấp.

2.3.5 Trường Đại Học Nông Nghiệp

Trường đào tạo Kỹ Sư Nông Khoa và Cao Học Nông Khoa.

Ngoài 3 Viện Đại Học công, miền Nam còn có các Viện Đại Học Tư gồm Viện Đại Học Đà Lạt, Viện Đại Học Vạn Hạnh, Viện Đại Học Hòa Hảo, Viện Đại Học Minh Đức (09). Trong niên khóa cuối cùng 1974-1975 trước khi Miền Nam Việt Nam sụp đổ, toàn thể VNCH có 150,000 sinh viên đại học gồm 120,000 sinh viên đại học công lập và 30,000 sinh viên đại học tư, trong số đó 10,000 sinh viên học ở Miền Trung, 140,000 sinh viên theo học ở trong Nam.

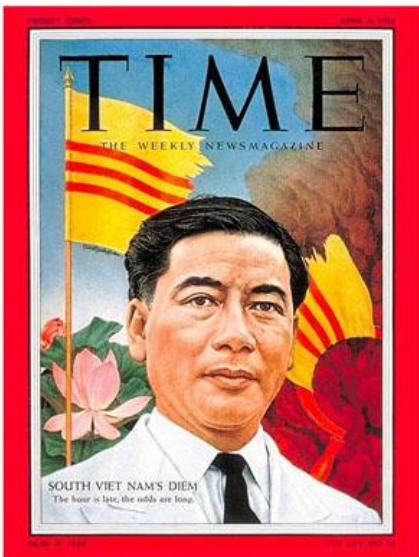
KẾT LUẬN

Hệ thống giáo dục Việt Nam từ Tiểu Học lên đến Đại Học trước 1945 là Hệ Thống Giáo Dục Pháp Cho Người Bản Xứ, hay Giáo Dục Pháp Việt (*Enseignement Franco-Indigène*). Đây là hệ thống giáo dục của nước Pháp được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế Việt Nam. Hệ thống giáo dục Việt Nam sau 1945 đã dựa trên Chương Trình Giáo Dục Pháp Việt với những sửa đổi để thích hợp với tình thế trong giai đoạn đã giành được độc

lập và chủ quyền từ tay người Pháp. Sự khác biệt lớn nhất giữa chương trình cũ và mới là tiếng Việt được dùng làm chuyên ngữ trong việc giảng dạy thay vì tiếng Pháp và những thay đổi quan trọng trong lãnh vực Văn, Sử, Địa.

Từ 1969 hệ thống giáo dục Việt Nam bắt đầu chịu ảnh hưởng của nền giáo dục Hoa Kỳ. Cùng với sự viện trợ cho miền Nam, từ 1955 người Mỹ khởi sự nghiên cứu việc xây dựng kế hoạch giáo dục cho Việt Nam. Chương trình nghiên cứu được đem ra thực nghiệm từ 1969 đến 1971 (10) và việc thực hiện hệ thống giáo dục Hoa Kỳ được mở rộng từ 1972. Cho đến niên khóa cuối cùng 1974-1975 trước khi Miền Nam Việt Nam sụp đổ vào tháng 4, 1975, ảnh hưởng của hệ thống giáo dục Hoa Kỳ đối với nền giáo dục Việt Nam đã bắt đầu rõ nét về phương diện tổ chức, học chế và thi cử.

TRẦN BÍCH SAN



CHÚ THÍCH

(01) **Chính phủ Trần Trọng Kim** (thành lập ngày 17/04/1945 tại Huế):

- Tổng Lý Nội Các (Thủ Tướng): Trần Trọng Kim
- Bộ Trưởng Ngoại Giao: Trần Văn Chương
- Bộ Trưởng Tiếp Tế: Nguyễn Hữu Thi
- Bộ Trưởng Thanh Niên: Phan Anh
- Bộ Trưởng Tài Chánh: Vũ Văn Hiến
- Bộ Trưởng Nội Vụ: Trần Đình Nam
- Bộ Trưởng Y Tế Cứu Tế: Vũ Ngọc Anh
- Bộ Trưởng Tư Pháp: Trịnh Đình Thảo
- Bộ Trưởng Kinh Tế: Hồ Tá Khanh
- Bộ Trưởng Giáo Dục & Mỹ Thuật: Hoàng Xuân Hãn
- Bộ Trưởng Công Chánh: Lưu Văn Lang

(02) **Chương trình Hoàng Xuân Hãn** : được soạn thảo bởi một nhóm trí thức Việt Nam hầu hết tốt nghiệp từ các trường đại học Pháp. Những vị này sau khi du học thành tài trở về nước giảng dạy tại các trường trung học ở Hà Nội và Huế. Nhóm trí thức này gồm có các ông: Hoàng Xuân Hãn, Hoàng Cơ Nghị, Nguyễn Dương Đôn, Phạm Đình Ái, Đào Duy Anh, Nguyễn Thúc Hào, Nguyễn Xiển, Nguyễn Đình Thụ, Nguyễn Duy Thanh, Đặng Phúc Thông. Các quyển *Tự điển Pháp Việt* của Đào Duy Anh và *Danh Từ Khoa Học* của Hoàng Xuân Hãn (xuất bản năm 1942 ở Hà Nội) là bước đầu làm cơ sở cho việc chuyển ngữ và thay đổi chương trình giáo dục trung học Việt Nam.

(03) **Chính Phủ Lâm Thời** (thành lập ở Hà Nội ngày 23/08/1945):

- Chủ Tịch kiêm Bộ Trưởng Ngoại Giao: Hồ Chí Minh
- Bộ Trưởng Nội Vụ: Võ Nguyên Giáp
- Bộ Trưởng Quốc Phòng: Chu Văn Tấn
- Bộ Trưởng Thông Tin & Tuyên Truyền: Trần Huy Liệu
- Bộ Trưởng Tư Pháp: Vũ Trọng Khánh
- Bộ Trưởng Tài Chánh: Phạm Văn Đồng
- Bộ Trưởng Kinh Tế: Nguyễn Mạnh Hà

- Bộ Trưởng Cứu Tế Xã Hội: Nguyễn Văn Tố
- Bộ Trưởng Lao Động: Lê Văn Hiến
- Bộ Trưởng Giáo Dục: Vũ Đình Hòe
- Bộ Trưởng Thanh Niên: Dương Đức Hiền
- Bộ Trưởng Y Tế: Phạm Ngọc Thạch
- Bộ Trưởng Công Chánh: Đào Trọng Kim
- Bộ Trưởng Không Giữ Bộ Nào: Cù Huy Cận & Nguyễn Văn Xuân.

(04) **Chính Phủ Liên Hiệp** (thành lập ngày 02/03/1946):

- Chủ Tịch: Hồ Chí Minh (Cộng Sản)
- Phó Chủ Tịch: Nguyễn Hải Thần (Việt Cách)
- Bộ Trưởng Nội Vụ: Huỳnh Thúc Kháng
- Bộ Trưởng Ngoại Giao: Nguyễn Tường Tam (Đại Việt Dân Chính)
- Bộ Trưởng Quốc Phòng: Phan Anh
- Bộ Trưởng Tư Pháp: Vũ Đình Hòe (Dân Chủ)
- Bộ Trưởng Giáo Dục: Đặng Thái Mai (Cộng Sản)
- Bộ Trưởng Lao Động: Nguyễn Văn Tạo (Cộng Sản)
- Bộ Trưởng Xã Hội & Y Tế: Trương Đình Chi (Việt Cách)
- Bộ Trưởng Tài Chánh: Lê Văn Hiến (Cộng Sản)
- Bộ Trưởng Kinh Tế: Chu Bá Phượng (Việt Quốc)
- Bộ Trưởng Canh Nông: Bồ Xuân Luật (Việt Cách)
- Bộ Trưởng Công Chánh: Trần Đăng Khoa (Dân Chủ)
- Cố Vấn: Vĩnh Thụy

(05) **Thỏa Ước Élysée 08/03/1949**: Pháp thừa nhận Việt Nam có tổ chức riêng về hành chính, tài chính, quân đội và có quyền thiết lập ngoại giao với các nước Đông Nam Á. Pháp ủng hộ Việt Nam vào Liên Hiệp Quốc. Việt Nam phải tôn trọng quyền lợi kinh tế và văn hóa của Pháp, để Pháp sử dụng các căn cứ quân sự. Việt Nam thuận tổ chức những cơ quan chung với các quốc gia liên kết là Miên và Lào, cử đại diện vào hội nghị Liên Hiệp Pháp và Thượng Hội Đồng Liên Hiệp Pháp. Cao Ủy Pháp tại Đông Dương sẽ đóng vai trò trọng tài giữa các quốc gia liên kết. Nam Kỳ sẽ tùy ý định đoạt việc tái nhập vào Việt Nam.

(06) Chính Phủ Quốc Gia Việt Nam (thành lập ngày 01/07/1949):

- Thủ Tướng: Bảo Đại, Quốc Trưởng
 - Phó Thủ Tướng kiêm Tổng Trưởng Quốc Phòng:
Trung Tướng Nguyễn Văn Xuân
 - Tổng Trưởng Ngoại Giao: Nguyễn Phan Long
 - Tổng Trưởng Tư Pháp: Nguyễn Khắc Vệ
 - Tổng Trưởng Quốc Gia Kinh Tế và Kế Hoạch: Trần Văn Văn
 - Bộ Trưởng tại Phủ Thủ Tướng kiêm Nội Vụ: Vũ Ngọc Trản
 - Bộ Trưởng Tài Chánh: Dương Tấn Tài
 - Bộ Trưởng Ngoại Giao: Lê Thăng
 - Bộ Trưởng Quốc Phòng: Trần Quang Vinh
 - Bộ Trưởng Thương Mại và Kỹ Nghệ: Hoàng Cung
 - Bộ Trưởng Canh Nông, Xã Hội, Lao Động: Phan Khắc Sửu
 - Bộ Trưởng Công Tác, Giao Thông, Kiến Thiết: Trần Văn Cửa
 - Bộ Trưởng Quốc Gia Giáo Dục: Phan Huy Quát
 - Bộ Trưởng Thanh Niên: Nguyễn Tôn Hoàn
 - Bộ Trưởng Y Tế: Nguyễn Hữu Phiếm
 - Bộ Trưởng Thông Tin: Trần Văn Tuyên
 - Tổng Thư Ký Chính Phủ: Đặng Trinh Kỳ
- Thủ Hiến Bắc Việt: Nguyễn Hữu Trí.
 Thủ Hiến Trung Việt: Phan Văn Giáo.
 Thủ Hiến Nam Việt: Trần Văn Hữu.

(07) Chính Phủ Nguyễn Văn Xuân (thành lập ngày 02/06/1948):

- Chủ Tịch Hội Đồng Tổng Trưởng kiêm Tổng Trưởng Quốc Phòng:
Thiếu Tướng Nguyễn Văn Xuân
- Quốc Vụ Khanh, Phó C.T. Hội Đồng Tổng Trưởng
kiêm Tổng Trấn Nam Phần: Trần Văn Hữu
- Quốc Vụ Khanh kiêm Tổng Trấn Trung Phần: Phan Văn Giáo
- Quốc Vụ Khanh kiêm Tổng Trấn Bắc Phần: Nghiêm Xuân Thiện
- Quốc Vụ Khanh: Lê Văn Hoạch
- Tổng Trưởng Giáo Dục & Nghi Lễ: Nguyễn Khoa Toàn
- Tổng Trưởng Nội Vụ: Nguyễn Hữu Trí
(sau không nhận, Nguyễn Văn Xuân kiêm nhiệm)
- Tổng Trưởng Tư Pháp: Nguyễn Khắc Vệ

- Tổng Trưởng Tài Chánh & Kinh Tế Quốc Gia: Nguyễn Trung Vinh
- Tổng Trưởng Công Tác & Kế Hoạch: Nguyễn Văn Ty
- Tổng Trưởng Thông Tin, Báo Chí & Tuyên Truyền:
Bác Sĩ Phan Huy Đán (sau này đổi tên là Phan Quang Đán)
- Tổng Trưởng Canh Nông: Trần Thiện Vàng
- Tổng Trưởng Y Tế: Bác Sĩ Đặng Hữu Chí
- Quốc Vụ Khanh Bộ Quốc Phòng: Trần Quang Vinh
- Thứ Trưởng dinh Chủ Tịch: Đinh Xuân Quảng
- Thứ Trưởng Bộ Giáo Dục: Hà Xuân Tế

Chỉ dụ ngày 09/06/1948 bổ nhiệm Đỗ Quang Giai làm Thứ Trưởng Nội vụ, Ngô Quốc Còn làm Thứ Trưởng Lao Động & Hoạt Động Xã Hội, Lê Công Bộ làm Thứ Trưởng Nội An.

(08) Dương Thiệu Tống, *Diễn Tiến của Chương Trình Trung Học Tổng Hợp tại Việt Nam*, Giáo Giới, 9-10 tháng 5, 1971, Sài Gòn, 1971.

(09) Sĩ số Viện Đại Học Đà Lạt 6,000 sinh viên (1958), Viện Đại Học Vạn Hạnh 8,000 (1964), Viện Đại Học Hòa Hảo 4,000 (1971), Viện Đại Học Minh Đức 5,000 (1972).

(10) Trường Trung Học Kiểu Mẫu Thủ Đức là một thí điểm của hệ thống giáo dục Hoa Kỳ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Quốc Gia Giáo Dục, *Chương Trình Trung Học*, Nhóm Sinh Viên Cựu Học Sinh Trường Bưởi xb, Hà Nội, 1945.
- Đặng Thái Mai, *Nguyên Tắc Cơ Bản của Nền Giáo Dục Việt Nam Ngày Nay*, Giáo Dục Tân San số tháng 1/1946, Hà Nội, 1946.
- Đoàn Thêm, *Hai Mươi Năm Qua, Việc Từng Ngày 1945-1964*, tái bản ở Hải Ngoại.
- Lê Văn Giàng, *Lịch Sử Giản Lược Hơn 1000 Năm Nền Giáo Dục Việt Nam*, Chính Trị Quốc Gia xb, Hà Nội, 2003.

- Lê Văn Giảng, Nguyễn Đước, Nguyễn Tùy, Nguyễn Hoạch, *Lịch Sử Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp Việt Nam*, Viện Nghiên Cứu Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, Hà Nội, 1985.
- Nguyễn Khắc Hoạch, *Xây Dựng và Phát Triển Văn Hóa Giáo Dục*, Lửa Thiêng xb, Sài Gòn, 1970.
- Nguyễn Q. Thắng, *Khoa Cử và Giáo Dục Việt Nam*, Văn Hóa tái bản, Hà Nội, 1998.
- Trần Quỳnh Cư, Nguyễn Hữu Đạo, Đỗ Thị Nguyệt Quang, Nguyễn Tố Uyên, Lưu Thị Tuyết Vân, *Việt Nam Những Sự Kiện Lịch Sử 1945-1975*, nxb Giáo Dục tái bản lần 1, Pleiku, 04/2003.



Viện Đại Học Sài Gòn - 1961

VĂN HỌC VIỆT NAM DƯỚI CHẾ ĐỘ CỘNG SẢN

**** Trần Bích San, TS. Trần Gia Thái ****

Năm 1946 là thời điểm quan trọng, một khúc quanh trong lịch sử Việt Nam cận đại. Tiếp theo việc Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương ngày 09/03/1945, những biến cố dồn dập kế tiếp xảy ra và sau khi hội nghị Fontainebleau tan rã, đã đưa đến chiến tranh Việt - Pháp kéo dài gần 8 năm từ 19/12/1946 đến khi hiệp định Genève được ký kết ngày 10/07/1954 giữa Pháp và Việt Minh chia đôi đất nước.

Với chính sách chuyên chế, trong thời kỳ chiến tranh 1946 – 1954, giai đoạn 1954 - 1975 ở miền Bắc, và sau khi thống nhất đất nước 1975 - 1987, văn hóa, văn học, văn nghệ, trong đó có ngành phê bình văn học hoàn toàn bị kiểm soát và chỉ đạo bởi đảng CSVN . Đây là thời kỳ đen tối nhất trong lịch sử văn học Việt Nam, giai đoạn này được nhà văn Nguyễn Minh Châu mô tả “như một hành lang hẹp và thấp, xung quanh đầy những nghi ngờ, những lý luận và luật lệ văn học, trong đó nhà văn chỉ làm nhiệm vụ truyền đạt đường lối, chính sách bằng hình tượng, tức là làm văn học minh họa... Những ai muốn sáng tạo, tìm tòi cái riêng thì cũng phải rào đón, che chắn, có cảm giác phạm tội. Kẻ làm văn học minh họa đã đánh mất cái đầu và tác phẩm, đánh mất tính tư tưởng mới mẻ, độc đáo hoặc chỉ còn cái đầu và tư tưởng được bao cấp!” Phê bình văn học trong giai đoạn này chỉ có một bên phê phán, một bên hứng chịu, không có sự hiện diện của tranh luận văn học. Từ 1987 đến nay, do đường lối đổi mới gọi là “cởi trói văn nghệ” , sinh hoạt phê bình văn học được nói lỏng một phần, nhưng ảnh hưởng của “chính trị hóa văn học” vẫn còn sâu đậm, cần một thời gian dài mới có hy vọng tẩy xóa được.

GIAI ĐOẠN 1946 - 1987

Đề Cương Văn Hóa năm 1943 của Đảng Cộng Sản Đông Dương (Trường Chinh là tác giả), bản tuyên ngôn văn hóa Marxist ở VN, đã xác định quyền lãnh đạo toàn diện đối với văn hóa của đảng CSVN. Trường Chinh, Tố Hữu, Hà Xuân Trường là những cột trụ lãnh đạo, quản lý văn nghệ từ phía Đảng và Nhà Nước. Việc thành lập Hội Văn Hóa Cứu Quốc (tháng 04/1943), Hội Văn Nghệ Việt Nam (tháng 07/1948), và bài viết của Trường Chinh với tựa đề: Mấy Nguyên Tắc Lớn Của Cuộc Vận Động Văn Hóa Mới Việt Nam Lúc Này có thể coi là để cụ thể hóa nội dung của bản Đề Cương. Với Chủ Nghĩa Mác và Văn Hóa Việt Nam, Trường Chinh trình bày lần đầu tiên hệ thống tư tưởng Marxist và đường lối văn hóa của Đảng Cộng Sản mà học thuyết duy vật biện chứng, duy vật lịch sử được dùng làm gốc về tư tưởng, và chủ nghĩa hiện thực xã hội là nền tảng cho việc sáng tác văn nghệ. Do đó, Việt Minh (giai đoạn 1946 – 1954), và đảng Lao Động Việt Nam (giai đoạn 1954 – 1975), đã kết hợp văn hóa, văn học, văn nghệ thành một mặt trận dưới sự hoạch định và chỉ đạo toàn diện của đảng CSVN nhằm phục vụ cho cuộc kháng chiến chống Pháp và xâm chiếm miền Nam. Lý luận văn học Marxist và lý luận hiện thực xã hội chủ nghĩa đã được truyền bá và sử dụng nhằm xây dựng một nền phê bình văn học theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Từ đầu năm 1956 đến 1958 nhóm Nhân Văn Giai Phẩm với Nguyễn Hữu Đang, Phùng Cung, Trần Dần, Phùng Quán, Thụy An, Phan Khôi, Nguyễn Mạnh Tường, Trần Đức Thảo, Hoàng Cầm phản đối đường lối lãnh đạo chuyên chế của Đảng CSVN, đòi hỏi sự độc lập của văn nghệ, trả lại văn nghệ cho văn nghệ. Kết quả là báo bị đóng cửa vĩnh viễn và các thành viên của nhóm bị tù đày, sa thải, hạ tầng công tác, thuyên chuyển, và phải học tập cải tạo tư tưởng. Từ đó Bộ Chính Trị càng xiết chặt sự kiểm soát hơn nữa với đường lối lãnh đạo văn nghệ gồm 4 điểm: văn nghệ sĩ phải thừa nhận rằng nghệ thuật phục tùng chính trị, phục tùng đường lối, chính sách của Đảng; văn nghệ sĩ phải củng cố lòng tin của quần chúng đối với

Đảng, bảo vệ chủ nghĩa Marx – Lenin ; văn nghệ sĩ phải chống tư tưởng tư sản và tiểu tư sản; và văn nghệ sĩ phải chịu trách nhiệm về toàn bộ công tác của mình trước Đảng và phải phục tùng tổ chức của Đảng.

Các hoạt động phê bình văn học dưới sự lãnh đạo của Đảng CSVN trong giai đoạn này chỉ có công dụng xác định những thành tựu của văn học vô sản. Một trong những nhiệm vụ chính yếu của phê bình văn học là nâng đỡ, bảo vệ văn học vô sản tức những sáng tác của giới nông, công, binh. Thi ca của bộ đội được ca tụng, còn thi ca tiểu tư sản bị phê phán qua Nói Chuyện Thơ Kháng Chiến của Hoài Thanh và những bài bình Tiếng Thơ của Xuân Diệu . Đến đầu thập niên 1960, phê bình ồn ào hơn nhưng không kém phần tẻ nhạt với những bài viết nịnh bợ, đề cao thơ Tố Hữu, các bài viết về những tác phẩm liên quan đến hợp tác xã nông nghiệp như Vụ Lúa Chiêm, Cái Sân Gạch của Đào Vũ, phê bình tiểu thuyết Võ Bờ của Nguyễn Đình Thi, Bão Biển của Chu Văn, Vùng Trời của Hữu Mai, Xung Đột của Nguyễn Khải, Hòn Đất, Sống như Anh, Bất Khuất của Nguyễn Thi, Dấu Chân Người Lính của Nguyễn Minh Châu, thơ của Lê Anh Xuân, truyện ngắn của Anh Đức, Nguyễn Quang Sáng. Ngoài ra, các tác phẩm chứa đựng tư tưởng dù chỉ hơi lệch lạc, hoặc thiếu tính Đảng đều bị phê phán như: Con Nai Đen của Nguyễn Đình Thi, Mạch Nước Ngầm của Nguyễn Ngọc, Những Người Thợ Mỏ của Võ Huy Tâm, Phá Vây của Phù Thăng, Mở Hầm của Nguyễn Dậu, Cái Góc của Nguyễn Thành Long, Sương Tan của Hoàng Tiến, Vào Đồi của Hà Minh Tuân, Đêm Đợi Tàu của Đỗ Phú, v.v.

Trong giai đoạn này xuất hiện một số các tiểu luận phê bình văn học gồm các tác phẩm: Phê Bình và Tiểu Luận (3 tập) của Hoài Thanh, Phê Bình Văn Học, Suy Nghĩ và Bình Luận của Chế Lan Viên, Mấy Vấn Đề Văn Học, Công Việc Của Người Viết Tiểu Thuyết của Nguyễn Đình Thi, Bình Luận Văn Học của Như Phong, Đường Vào Thơ của Lê Đình Kỳ, Văn và Người của Phong Lê, Từ Cuộc Đòi Vào Tác Phẩm của Nhị Ca, Thời Đại

mới, Văn Học Mới của Trịnh Xuân An, Cuộc Sống và Tiếng Nói Nghệ Thuật, Tác Phẩm và Chân Dung của Phan Cự Đệ, v.v.

Các nhà lý luận phê bình văn học trong giai đoạn này gồm các tác giả thuộc ba thế hệ. Thế hệ tiền chiến và kháng chiến có Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Nguyễn Đình Thi, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Nguyễn Tuân, Bùi Hiển, Hoàng Trung Thông, Như Phong, Hà Xuân Trường, Vũ Khiêu, Lưu Quý Kỳ, Nam Mộc, Vũ Đức Phúc, Hoàng Trinh, Lê Xuân Vũ, Hồng Chương, Lê Đình Ky, v.v. Thế hệ trưởng thành sau 1954 có Phan Cự Đệ, Nguyễn Khải, Huỳnh Khải Vinh, Ngọc Trai, Nguyễn Ngọc, Nhị Ca, Hà Minh Đức, v.v. Và thế hệ 1960/1970 như Đinh Xuân Dũng, Hồng Diệu, Lại Nguyên Ân, Lê Thành Nghị, Ngô Thảo, Thiều Mai, Từ Sơn, Vương Trí Nhàn, Vũ Quần Phương, v.v.

KẾT LUẬN VỀ GIAI ĐOẠN 1946 – 1987

Phê bình văn học trong suốt giai đoạn dài hơn 40 năm này mang tính cách máy móc, hạn hẹp, cứng nhắc và giáo điều. Việc sử dụng văn học phục vụ cho chính trị đưa đến sự độc tôn, độc đoán tạo nên những nhận thức đánh giá sơ lược, hời hợt, nhạt nhẽo. Từ đó sản xuất ra loại phê bình xã hội học, chỉ xét tác phẩm theo tư tưởng chính trị một cách dung tục. Việc tuyệt đối hóa chủ nghĩa hiện thực đem lại sự trói buộc trong sáng tác, nghèo nàn vì vắng bóng các phương pháp sáng tác của các chủ nghĩa khác. Dùng văn hoá làm công cụ cho chính trị, văn nghệ không được coi là một giá trị văn hóa, văn nghệ biến thành tuyên truyền, đánh mất đi tính thẩm mỹ và khả năng tác động của văn học nghệ thuật đối với chính trị. Đây là lối phê bình sử dụng suy diễn một chiều, quy chụp chính trị mù quáng với ngôn ngữ nịnh bợ, sùng bái cá nhân, gạt bỏ những phương pháp phân tích, lý luận khoa học. Điều đáng tiếc là sau thời kỳ đổi mới 1987 vẫn còn một số người sử dụng, đem ra nhai lại, cần thời gian lâu dài mới gột rửa hết được.

Tóm lại, phê bình văn học thời kỳ này tuy đạt được mục tiêu do Đảng CSVN đề ra, góp phần vào việc xác định thành tựu của nền văn học vô sản, nhưng sự thành công của Đảng CSVN cũng chính là bước thụt lùi của văn học, đã kìm hãm sức sáng tạo của văn nghệ sĩ và là một vết nhơ trong lịch sử văn học Việt Nam.

GIAI ĐOẠN 1987 – HIỆN TẠI

Trước viễn tượng sụp đổ của Nga Sô và các nước Cộng Sản Đông Âu, trước tình hình biến chuyển của thế giới, để tồn tại Đại Hội Đảng CSVN lần thứ VI phải đi đến quyết định đổi mới. Trong hai ngày 06 và 07/10/1987, Tổng Bí Thư Nguyễn Văn Linh gặp gỡ thân mật với gần 100 văn nghệ sĩ đại diện cho các ngành sáng tạo, và sau đó, ngày 29/11/1987 Bộ Chính Trị Trung Ương Đảng CSVN “cởi trói văn nghệ” bằng nghị quyết số 05 “Đổi mới và nâng cao trình độ lãnh đạo, quản lý văn học, nghệ thuật và văn hóa phát triển lên một bước mới”. Nhờ thế, một luồng sinh khí mới được thổi vào nền văn học đang nghẹt thở, èo uột.

Trong giai đoạn này, việc tái lượng giá lại văn học giai đoạn 1946 – 1987 được các nhà phê bình quan tâm và thực hiện gồm có các tác phẩm Bốn Mươi Năm Văn Học (nxb Văn Học, 1985), Một Thời Đại Văn Học Mới, các cuộc hội thảo 50 Văn Học VN Sau Cách Mạng Tháng Tám, Việt Nam Nửa Thế kỷ Văn Học, Nhìn Lại Văn Học VN Thế Kỷ XX là những nỗ lực tái đánh giá các thành tựu văn học của thời kỳ trước. Cùng với những công trình chung có những tác phẩm viết về từng tác giả như: Tố Hữu, Thơ và Cách Mạng (1996), Chế Lan Viên, Người Làm Vườn Vĩnh Cửu, Nguyễn Huy Tưởng, Một Sự Nghiệp Còn Dang Dở, Nguyễn Tuân, Người Đi Tìm Cái Đẹp, v.v. Ngoài ra, phải kể đến những tác phẩm nghiên cứu về Chế Lan Viên, Hoài Thanh, Huy Cận, Nam Cao, Nguyên Hồng, Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Khải, Tố Hữu, Trần Đăng Khoa, Xuân Diệu, v.v.

Một nhu cầu khác của phê bình văn học là công việc xét lại các thành tựu văn học tiền chiến đã bị đánh giá khắt khe, thiếu công bằng, vô tư nhằm phục vụ cho mục tiêu chính trị trước đây. Công trình Nhìn Lại Một Cuộc Cách Mạng Trong Thi Ca (1963), cuộc hội thảo về Thi Nhân Việt Nam, các tác phẩm Con Mất Thơ (1992) của Đỗ Lai Thúy, Thơ Mới, Bình Minh Thơ Việt Nam Hiện Đại (1994) của Nguyễn Quốc Túy, Tinh Hoa Thơ Mới, Thảm Bình và Suy Ngẫm (1998) của Lê Bá Hán, Lê Quang Hưng, Chu Văn Sơn, v.v. đã góp phần vào việc trả lại giá trị đích thực cho Thơ Mới.

Các tác giả trong Tự Lực Văn Đoàn, Nguyễn Tuân (tiền chiến), Vũ Trọng Phụng, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Trương Vĩnh Ký cũng được đem ra xét lại. Công lao mở đường, xây dựng nền móng và phát triển văn học chữ quốc ngữ của các nhà văn này được giới phê bình phục hồi. Nguyễn Đăng Mạnh, Trần Hữu Tá, Lại Nguyên Ân nhận định lại về những tác phẩm của Vũ Trọng Phụng mà trong giai đoạn trước từng bị lên án là đồi trụy và bị ảnh hưởng của chủ nghĩa tự nhiên và Cộng Sản Đệ Tứ. Phan Cự Đệ, Vương Trí Nhàn, Ngọc Trai, Nguyễn Đăng Mạnh là những nhà biên khảo đã nghiên cứu công phu lại toàn bộ tác phẩm của Nguyễn Tuân thời tiền chiến từng bị đánh giá tiêu biểu văn chương cá nhân chủ nghĩa, ăn chơi vị kỷ. Về nhóm Tự Lực Văn Đoàn ngoài buổi hội thảo về Văn Chương Tự Lực Văn Đoàn còn có các tác phẩm như Tự Lực Văn Đoàn, Con Người và Văn Chương (1990) của Phan Cự Đệ, Quan Niệm Con Người Trong Tiểu Thuyết Tự Lực Văn Đoàn (1996) của Lê Dục Tú. Ngoài ra, tác phẩm của Nguyễn Thành Thi nghiên cứu về Thạch Lam, Hà Minh Đức viết nhiều bài nhìn lại tiểu thuyết của Nhất Linh và Khái Hưng, Vu Gia có nhiều công trình giá trị về Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam, Hoàng Đạo.

Tóm lại, văn học Việt Nam trước 1945 đã được các nhà nghiên cứu, phê bình duyệt xét lại, tuy chưa thực sự đầy đủ, nhưng cũng đã phục hồi được giá trị một số tác phẩm và trả lại chỗ đứng đích thực trong văn học sử cho các nhà văn tiền chiến.

Ngoài ra, việc phê bình một số tác phẩm mới trong thời kỳ này đã tạo nên những cuộc tranh luận văn học sôi nổi. Các truyện ngắn của Nguyễn Minh Châu như Bức Tranh, Bến Quê, Người Đàn Bà Trên Chuyến Tàu Tốc Hành vượt ra ngoài khuôn khổ phương pháp sáng tác hiện thực xã hội, tạo khó hiểu, bối rối cho những nhà phê bình có lối suy nghĩ cũ, còn mang tiêu chuẩn đánh giá của thời kỳ quản lý văn nghệ trước. Nguyễn Huy Thiệp là một hiện tượng văn học mới lạ. Những truyện ngắn như Phẩm Tiết, Vàng Lửa, Không Có Vua, Cún, Những Bài Học Nông Thôn, Sang Sông... gây nên các cuộc tranh luận văn học hào hứng về văn phong, về cách đọc, về cách đánh giá Nguyễn Huy Thiệp.

Tưởng cũng nên đề cập đến trong thời kỳ này, từ 1988 xuất hiện phong trào thơ theo hướng hiện đại chủ nghĩa. Thơ Việt Nam mang tính hiện đại có thể kể Ngựa Biển, Người Đi Tìm Mặt của Hoàng Hưng, Ba Mười Sáu Bài Tình, Bóng Chữ của Lê Đạt, Ô Mai của Đặng Đình Hưng, Sự Mất Ngủ của Lửa của Nguyễn Quang Thiều, Mưa Ban Mai của Nguyễn Quán, v.v. Lời khen tiếng chê không ít, nhưng chưa thay đổi được quan niệm và tiêu chuẩn phê bình cổ điển về thi ca đã có.

Những hiện tượng văn học mới lạ và có thể nói là táo bạo về cả văn lẫn thơ trong thời kỳ này đã tạo nên sự phân hóa khá sâu sắc trong giới phê bình, nảy sinh ra nhiều khuynh hướng khác nhau dẫn đến một kỷ nguyên mới đa dạng cho ngành phê bình văn học Việt Nam thế kỷ 21.

Sự tham gia vào lãnh vực nghiên cứu phê bình văn học trong thời kỳ này thật đông đảo (khoảng 40 tác gia và 50 giáo sư Đại Học), tiêu biểu và đáng kể có Đỗ Đức Hiểu, Đỗ Lai Thúy, Lê Trí Viễn, Nguyễn Đăng Mạnh, Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Phạm Hùng, Phan Cự Đệ, Phan Ngọc, Phong Lê, Phương Lưu, Trần Đình Hượu, Trần Đình Sử, Văn Tâm, Vương Trí Nhàn.

KẾT LUẬN VỀ GIAI ĐOẠN 1987 – HIỆN TẠI

Sau 40 năm dài dưới sự kìm kẹp của Đảng và Nhà Nước, đây là giai đoạn đổi mới của ngành phê bình văn học Việt Nam. Việc tái lượng giá các thành tựu văn học quá khứ được thực hiện, phê bình văn học trở nên sôi nổi với sự xuất hiện của các tác phẩm mới của Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Huy Thiệp, Dương Thu Hương, Trần Mạnh Hảo v.v. Tuy đổi mới nhưng trên căn bản vẫn lấy chủ nghĩa Marx - Lenin làm nền tảng, chỉ mở rộng tầm nhìn, không khép kín, biệt lập như trước nữa mà thôi. Không khí hào hứng chỉ được 10 năm, từ 1995 đến nay hoạt động phê bình văn học đứng sững lại với những cuộc tranh luận thiếu phẩm chất cả về ngôn ngữ lẫn nội dung. Phê Bình như ngừng lại chờ đợi một bầu không khí mới đáp ứng đúng mức nhu cầu phát triển văn học của thế kỷ mới.

Đổi mới tự bản chất là sự thay đổi từ cái cũ sang cái mới, do đó, tất nhiên phải có một giai đoạn giao thời, bất ổn, cái cũ xen cái mới, sau đó mới lắng xuống, định hình. Trong lãnh vực phê bình văn học, những đánh giá trong giai đoạn này cần có thời gian đãi lọc như nhà biên khảo văn học Trần Đình Sử nhận định: “Tất cả những gì làm được đều đang ở trong quá trình vận động và biến đổi, và có lẽ phải đến giữa thế kỷ 21 người ta mới có thể đánh giá một cách khách quan, đầy đủ và sáng tỏ hơn những thành tựu lý luận phê bình văn học thế kỷ 20. Chỉ đến lúc đó người ta mới biết những gì sẽ mất đi và những gì còn lại” .

TRẦN BÍCH SAN

Tài Liệu Tham Khảo

- Đỗ Lai Thúy, Phê Bình Văn Học: Chông Chành Mà Tiến Tới, tạp chí Văn Học số 6, 2000.

- Hà Minh Đức (Chủ Biên), Nhìn Lại Văn Học Việt Nam Thế Kỷ XX, nxb Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, VN, 2002.
- Irving Howe, Modern Literary Criticism, Beacon Press, Boston, USA, 1958.
- Nguyễn Ngọc Thiện (Chủ Biên), Tuyển Tập Phê Bình Văn Học Việt Nam, (5 quyển), nxb Văn Học, Hà Nội, VN, 1997.
- Nguyễn Ngọc Thiện (Chủ Biên), Tranh Luận Văn Nghệ Thế Kỷ XX (2 quyển), nxb Lao Động, Hà Nội, VN, 2001.
- Nguyễn Q. Thắng, Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam (bộ mới), nxb Tổng Hợp TP Hồ Chí Minh, Sài Gòn, VN, 2006.
- Nguyễn Q. Thắng, Từ Điển Tác Gia Việt Nam, nxb Văn Hóa, Hà Nội, 1999.
- Nhiều Tác Giả, 50 Năm Văn Học Việt Nam Sau Cách Mạng Tháng Tám, nxb Đại Học Quốc Gia, Hà Nội, VN, 1996.
- Nhiều Tác Giả, Lý Luận Phê Bình Văn Học Miền Trung Thế Kỷ XX, nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, VN, 2001.
- Nhiều Tác Giả, Việt Nam, Nửa Thế Kỷ Văn Học, nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội, VN, 1997.
- Phan Cự Đệ (chủ biên), Trần Đình Sử, Đinh Văn Đức, Mã Giang Lân, Phan Trọng Thưởng, Tất Thắng, Bùi Việt Thắng, Hà Văn Đức, Bích Thu, Lê Dục Tú, Văn Học Việt Nam
- Thế Kỷ XX, nxb Giáo Dục, Hà Nội, VN, 2005.
- Phương Lưu, Lý Luận Phê Bình Văn Học, nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, VN, 2004.
- Thanh Lãng, 13 Năm Tranh Luận Văn Học Việt Nam (3 quyển), nxb Văn Học, TP Hồ Chí Minh, VN, 1995.
- Tố Hữu, Xây Dựng Một Nền Văn Nghệ Lớn Xứng Đáng Với Nhân Dân Ta, Với Thời Đại Ta, nxb Văn Học, Hà Nội, VN, 1973.
- Trần Đình Sử, Lý Luận, Phê Bình văn Học Việt Nam Thế Kỷ XX, nxb Giáo Dục, Hà Nội, VN, 2005.
- Trần Văn Giáp, Lược Truyện Các Tác Gia Việt Nam, nxb Văn Học,

Hà Nội, VN, 2000.

- Trịnh Bá Đĩnh, Phê Bình Văn Học Việt Nam Thế Kỷ XX, tạp chí Nhà Văn, số 3, 2001.

- Trường Chinh, Về Văn Hóa và Nghệ Thuật (2 quyển), nxb Văn Học, Hà Nội, VN, 1986.

Độc Thêm

Từ 1951 đến 1975 Đảng CSVN có tên gọi là Đảng Lao Động Việt Nam.

Chính sách của Đảng CS tạo nên sự hèn nhát và nỗi sợ hãi của nhà văn. Hoài Thanh phải chối bỏ giá trị tác phẩm của mình, xem những bài thơ trong Thi Nhân Việt Nam là “những vần thơ có tội” của những kẻ bạc nhược không dám làm người. Nguyễn Minh Châu tả lại về nhà văn Nguyễn Tuân: “nâng chén rượu lên giữa đám đàn em: “Tao còn sống đến bây giờ là nhờ biết sợ”. Nói rồi ngửa mặt lên trời cười rung giương, nước mắt tuôn lã chã, giọt đổ xuống đất, giọt đổ vào lòng”.

Nguyễn Minh Châu (1930 – 1989): Hãy Đọc Lời Ai Điều Cho Một Giai Đoạn Văn Nghệ Minh Họa, tạp chí Văn Nghệ của Hội Nhà Văn, tháng 10/1987.

Đề Cương Văn Hóa xác định văn hóa không thể tách rời với cách mạng giải phóng dân tộc và có nhiệm vụ:

1. *Chống các học thuyết Khổng, Mạnh, Descartes, Bergson, Kant, Nietzsche “làm cho thuyết duy vật biện chứng và duy vật lịch sử thắng”*
2. *Chống chủ nghĩa cổ điển, chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa tự nhiên, chủ nghĩa tượng trưng, v.v. “làm cho xu hướng tả thực xã hội chủ nghĩa thắng”.*

Tuy các tư tưởng này còn rất sơ lược và khiếm khuyết, nhưng là bước khởi đầu đưa chủ nghĩa Marx thành tư tưởng thống trị, Marxist hóa toàn bộ văn hóa Việt Nam.

Tố Hữu (1920 – 2002): tên thật Nguyễn Kim Thành, sinh ngày 04/10/1920

quê làng Phù Lai, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên trong một gia đình nhà Nho nghèo. Học và tập làm thơ từ năm 6, 7 tuổi. Đỗ bằng Thành Chung, lãnh đạo Đoàn Thanh Niên Dân Chủ ở Huế. Tháng 04/1939 bị Pháp bắt, giam ở nhà lao miền Trung và Tây Nguyên. Tháng 03/1942 vượt ngục. 1945 Chủ Tịch Ủy Ban Khởi Nghĩa Thừa Thiên – Huế. 1951 Ủy Viên Dự Khuyết Trung Ương Đảng. 1958 – 1980: Ủy Viên Ban Bí Thư. 1976 – 1986: Ủy Viên Bộ Chính Trị. Có lúc giữ chức Phó Chủ Tịch Hội Đồng Bộ Trưởng (Phó Thủ Tướng). Tác phẩm: Từ Ấy (thơ, 1946), Việt Bắc (thơ, 1954), Gió Lộng (thơ, 1961), Ra Trận (thơ, 1972), Máu Và Hoa (thơ, 1977), Một Tiếng Đờn (thơ, 1992), Xây Dựng Một Nền Văn Nghệ Lớn Xứng Đáng Với Nhân Dân Ta, Thời Đại Ta (tiểu luận, 1973), Cuộc Sống Cách Mạng và Văn Học Nghệ Thuật (tiểu luận, 1981).

Hà Xuân Trường (1924 - XXXX): tên thật Hà Nghệ, Thứ Trưởng Bộ Văn Hóa, Tổng Biên Tập tạp chí Cộng sản, sát cánh cùng Trường Chinh, Tố Hữu trong việc lãnh đạo, quản lý văn nghệ. Tác phẩm: Đường Lối Văn Nghệ của Đảng: Vũ Khí, Trí Tuệ, Ánh Sáng (1974), Sự Nghiệp Văn Hóa, Văn Nghệ Dưới Ánh Sáng Đại Hội V (1983), Trên Một Chặng Đường (1984), Văn Học, Cuộc Sống, Thời Đại (1984).

Trường Chinh (1907 – 1988): tên thật Đặng Xuân Khu, sinh ngày 09/02/1907 tại làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường (nay là xã Xuân Hồng, huyện Xuân Thủy) tỉnh Nam Định. 1926 bị đuổi học vì là một trong những học sinh lãnh đạo bãi khóa để truy điệu chí sĩ Phan Châu Trinh tại Nam Định. Lên Hà Nội học trường Cao đẳng Thương Mại. 1927 một trong những người đầu tiên gia nhập Việt Nam Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội. 1930 được chỉ định vào ban tuyên truyền cổ động Trung Ương Đảng Cộng Sản Đông Dương, cuối năm bị bắt và kết án 12 năm tù cấm cố, đày đi Sơn La. Cuối 1936 được thả, sau đó tham gia Xứ Ủy Bắc Kỳ. 1940 Ủy Viên Ban Chấp Hành Trung Ương. 1941 Tổng Bí Thư Đảng và chủ bút các báo Giải Phóng, Cờ Giải Phóng, tạp chí Cộng Sản. 1981 Chủ

Tịch Hội Đồng Nhà Nước và Chủ tịch Hội Đồng Quốc Phòng. 1987 Tổng Bí Thư Đảng CSVN. Chết ngày 30/09/1988. Tác phẩm: Vấn Đề Dân Cày (1940), Đề Cương Văn Hóa (1943), Chủ Nghĩa Mác và Văn Hóa Việt Nam (1948), Tập Thơ Sông Hồng I & II (1966).

Trường Chinh, tạp chí Tiên Phong, số 2, 1945.

Trường Chinh, Báo Cáo tại Hội Nghị Văn Hóa lần thứ hai, tháng 07, 1948.

Trường Chinh, Văn nghệ phải góp phần giải phóng Miền Nam, bảo vệ Miền Bắc Xã Hội Chủ Nghĩa, xây dựng Chủ Nghĩa Xã Hội, tiến tới thống nhất nước nhà (Báo Cáo tại Đại Hội Văn Nghệ Toàn Quốc lần thứ IV, 1968)

Marx, Karl (1818 – 1883): triết gia Đức, tác giả của hai cuộc biến động lớn nhất trong lịch sử: Dân Chủ Xã Hội (Democratic Socialism) và Cách Mạng Cộng Sản (Revolutionary Communism). Chủ thuyết Marx thường được gọi là Biện Chứng Pháp Duy Vật (Dialectical Materialism) và một phần của chủ thuyết thường được dùng là Duy Vật Sử Quan (Historical Materialism).

Lenin, V.I. (1870 – 1924): sáng lập đảng Cộng Sản Nga, đảng Cộng Sản độc tài đầu tiên trên thế giới. Cùng Trotsky lãnh đạo thành công cách mạng tháng 10 năm 1917 và trở thành chủ tịch Nga cho đến khi chết năm 1924. Căn bản lý thuyết của Lenin là dùng bạo lực cách mạng để tiêu diệt tự do kinh doanh (quyền sở hữu) và tạo một xã hội vô giai cấp (không có người giàu và kẻ nghèo).

Hoài Thanh (1909 – 1982): tên thật Nguyễn Đức Nguyên, sinh ngày 15/07/1909, quê ở Nghi Trung, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Học ở Nghệ An, Huế, tốt nghiệp trung học, dạy học và làm việc ở Huế. Mất ngày 14/03/1982 tại Sài Gòn. Tác phẩm: Văn Chương và Hành Động (1936), Thi Nhân Việt Nam (hợp soạn với Hoài Chân 1941), Có Một Nền Văn Hóa Việt

Nam (1946), Nói Chuyện Thơ Kháng Chiến (1951), Nam Bộ Mến Yêu (1955), Phê Bình & Tiểu Luận (3 tập, 1960, 1965, 1971), Chuyện Thơ (1978). Hoài Thanh là nhà phê bình theo phái ấn tượng, sau 1945 đổi sang phê bình văn học theo quan điểm Marx – Lenin. Theo Nói Chuyện Thơ Kháng Chiến thì Xuân Diệu là người đầu tiên khởi xướng những tiêu chuẩn phê bình thơ cách mạng.

Xuân Diệu (1916 – 1985): tên thật Ngô Xuân Diệu, sinh ngày 02/02/1916 tại Gò Bồi, xã Tùng Giản, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, gốc người làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Đậu bằng Tú Tài, làm sở Thương Chính, Hà Nội. Kien tướng của phong trào Thơ Mới. 1946: thành viên đầu tiên của Hội Văn Hóa Cứu Quốc. 1946 – 1960: Ủy Viên Ủy Ban Trung Ương Liên Hiệp Văn Học Nghệ Thuật. Mất ngày 18/12/1985. Tác phẩm: Thơ: Phấn Thông Vàng, Thơ Thơ, Gửi Hương Cho Gió, Tiểu Luận & Phê Bình: Tiếng Thơ (1951), Những Bước Đường Tư Tưởng Của Tôi (1958), Dao Có Mài Mới Sắc (1963), Đi Trên Đường Lớn (1968), Và Cây Đồi Mãi Mãi Xanh Tươi (1971), Mài Sắt Nên Kim (1977), Lượng Thông Tin và Những Kỹ Sư Tâm Hồn Ấy (1978), Các Nhà Thơ Cổ Điển Việt Nam (2 tập 1981 - 1982).

Xuất bản năm 1987 gồm các tác giả: Nguyễn Đăng Mạnh, Trần Đình Sử, Lại Nguyên Ân, Ngô Thảo, Vương Trí Nhàn. Năm 1995 tái bản đổi là Một Thời Đại Mới Trong Văn Học.

Đại Học Sư Phạm I, Đại Học Tổng hợp, Trường Viết Văn Nguyễn Du, tạp chí Văn Nghệ Quân Đội phối hợp tổ chức năm 1995, có hơn 50 bản tham luận do Đại Học Quốc Gia xuất bản năm 1997, tái bản năm 1999.

Do Hội Nhà Văn Việt Nam tổ chức năm 1995.

Do Viện Văn Học tổ chức.

Do Huy Cận và Hà Minh Đức chủ biên nhân dịp kỷ niệm 60 năm phong trào Thơ Mới.

Do Hội Nhà Văn Việt Nam tổ chức ở Viện Văn Học để kỷ niệm ngày sinh nhật thứ 90 của Hoài Thanh.

Vũ Trọng Phụng (1911 – 1939): quê ở ngoại ô Hà Nội, gia đình nghèo, cha mất lúc mới 7 tháng, vào đời mưa sinh sớm. Thụ ký hãng buôn Godard, rồi nhà in IDEO. Tự trau dồi, viết cho các báo Công Dân, Ngọ Báo, Tân Thiếu Niên, Hà Nội Báo, Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Tạp Chí Đông Dương, Sông Hương, Tao Đàn, v.v. Mắc bệnh lao, từ trần ngày 13/10/1939. Tác phẩm: Chồng Nặng Lên Đường (truyện ngắn, nxb Tân Dân 1932), Cạm Bẫy Người (phóng sự, nxb An Nam 1934), Không Một Tiếng Vang (kịch, nxb Đông Tây, 1934), Giông Tố (tiểu thuyết, nxb Văn Thanh, 1936), Cơm Thầy Cơm Cô (1936), Lục Sĩ (phóng sự, nxb Minh Phương, 1937), Số Đỏ (tiểu thuyết, nxb Lê Cường, 1938), Làm Đĩ (nxb Mai Lĩnh, 1939), Trúng Số Độc Đắc (tiểu thuyết, 1939), Dứt Tình (tiểu thuyết, Phổ Thông Bán Nguyệt San 1941), Vỡ Đê (tiểu thuyết, nxb Minh Đức, 1941), Láy Nhau Vì Tình (tiểu thuyết, nxb Minh Phương, 1941), Người Tù Được Tha (di cảo).

Trotsky, Leon (1879 – 1940): cùng Lenin lãnh đạo cuộc cách mạng Bolshevik 1917 ở Nga. Cách mạng thành công, Trotsky giữ chức Ủy Viên Ngoại Giao, và sau đó, Ủy Viên Chiến Tranh. Nhân vật số 2 của Cộng sản Nga khi Lenin còn sống và được coi là người sẽ kế vị Lenin. Stalin chiếm được quyền sau khi Lenin chết, Trotsky bị khai trừ khỏi Đảng Cộng Sản năm 1927, và đưa đi đày ở Trung Á năm 1928. Bị trục xuất khỏi Thổ Nhĩ Kỳ năm 1929, Trotsky lưu vong đến Na Uy rồi Mỹ Tây Cơ, chống Stalin từ hải ngoại. Hối hận vì đã “khoan dung”, Stalin gửi điệp viên đến Mỹ Tây Cơ giết Trotsky ngày 21 tháng 8, 1940.

Nguyễn Tuân (1910 – 1987): sinh ngày 10/07/1910, quê xã Nhân Mục, huyện Từ Liêm, Hà Nội, nguyên quán tỉnh Thanh Hóa. Cộng tác với các báo Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Tao Đàn, Hà Nội Tân Văn, Thanh Nghị, Trung Bắc Chủ Nhật, v.v. Tổng Thư Ký Hội Văn Nghệ Việt Nam, Ủy Viên Ủy Ban Trung Ương Hội Liên Hiệp Văn Học Nghệ Thuật Việt Nam, Ủy Viên Thường vụ, Cố Vấn Ban Chấp Hành Hội Nhà Văn Việt Nam. Mất ngày

28/07/1987. Tác phẩm: Ngọn Đèn Dầu Lạc (1939), Nhà Bác Nguyễn (Tân Việt, 1940), Vang Bóng Một Thời (Tân Dân, 1940), Một Chuyến Đi (Tân Dân, 1941), Tùy Bút (Cộng Lực, 1941), Tàn Đèn Dầu Lạc (Mai Lĩnh, 1941), Chiếc Lư Đồng Mắt Cua (Hàn Thuyên, 1941), Thiếu Quê Hương (1943), Quê Hương (1943), Tóc Chị Hoài (1943), Chùa Đàn (1944), Nguyễn (1945), Đường Vui (1949), Thăng Càn (1953), Tình Chiến Dịch (1950), Tùy Bút Kháng Chiến (1955), Truyện Một Cái Thuyền Đất (1958), Sông Đà (1960), Hà Nội Ta Đánh Mĩ Giỏi (1972), Chuyên Nghề (1986).

Hội thảo do trường Đại Học Tổng Hợp tổ chức vào tháng 05/1989.

Đỗ Đức Hiểu (1924 – 2002): trước là nhà lý luận phê bình Marxist nhiệt thành. Sau 1985 đi vào Thi Pháp Học, phân tích các giá trị văn học qua nghệ thuật ngôn từ, chiều sâu vô thức. Tích cực đánh giá lại các hiện tượng văn học lớn trước 1945. Tác phẩm: Phê Phán Chủ Nghĩa Hiện Sinh (1979), Đổi Mới Phê Bình Văn Học (1993), Đổi Mới Đọc và Bình Văn (1998), Thi Pháp Hiện Đại (2000).

Đỗ Lai Thúy (1948 – XXXX): Sử dụng Thi Pháp Học phân tích thơ của các tác giả chính trong phong trào Thơ Mới tiền chiến. Tác phẩm: Con mắt Thơ (1992), Hồ Xuân Hương, Hoài Niệm Phồn Thực (1998).

Lê Trí Viễn (1919 – XXXX): tác phẩm: Tổng Quan Văn Chương Việt Nam (1994), Đặc Trưng Văn Học Trung Đại Việt Nam (1996), Quy Luật Phát Triển Lịch Sử Văn Học Việt Nam (1998).

Nguyễn Đăng Mạnh (1930 – XXXX): nghiên cứu tương quan phong cách văn học với tư tưởng nhà văn, viết chân dung văn học. Tác phẩm: Nhà Văn, Tư Tưởng và Phong Cách (1983), Con Đường Đi Vào Thế Giới Nghệ Thuật của Nhà Văn (1994), Chân Dung và Phong Cách (2000).

Nguyễn Phạm Hùng: tác phẩm: Về Một Hiện Tượng Phê Bình (1998), Văn học Cổ, Cách Nhìn Mới (1995), Trên Hành Trình Văn Học Trung Đại (2001).

Phan Cự Đệ (1933 – XXX): nhà phê bình hàng đầu về tiểu thuyết Việt Nam hiện đại. Tác phẩm: Phong Trào Thơ Mới (1966), Cuộc Sống và

Tiếng Nói Nghệ Thuật (1971), Tiểu Thuyết Việt Nam Hiện Đại (2 tập 1974, 1975), Nhà Văn Việt Nam (viết chung 1979, 1983), Văn Học Việt Nam Thế Kỷ XX (viết chung 2005).

Phan Ngọc (1925 – XXXX): sử dụng phương pháp ngôn ngữ học giải thích phong cách thơ Nguyễn Bình Khiêm, Truyện Kiều.

Phong Lê (1938 – XXXX): tên thật Lê Phong Sừ, góp phần nhìn lại các hiện tượng văn học trước 1945. Tác phẩm: Văn Học Việt Nam Hiện Đại, Những Chân Dung Tiêu Biểu (2001), Văn Học Việt Nam Hiện Đại, Lịch Sử và Lý Luận (2003).

Phương Lưu (1936 – XXXX): tên thật Bùi Văn Ba, giới thiệu lý luận phê bình văn học Tây Phương thế kỷ 20, thi học so sánh. Tác phẩm: Tìm Hiểu Một Nguyên Lý Văn Chương (1983), Góp Phần Xác Lập Hệ Thống Quan Niệm Văn Học Trung Đại Việt Nam (1996), Lý Luận Văn Học (viết chung 1997), Lý Luận Phê Bình Văn Học (2004).

Trần Đình Sử (1940 – XXXX): Đi sâu vào lãnh vực Thi Pháp Học. Tác phẩm: Lý Luận và Phê Bình Văn Học (1976), Thi Pháp Văn Học Trung Đại Việt Nam (1998), Thi Pháp Thơ Tố Hữu (2001), Thi Pháp Truyện Kiều (2003).

Văn Tâm (1933 – 2004): tên thật Nguyễn Văn Tâm. Tác phẩm: Vũ Trọng Phụng, Nhà Văn Hiện Đại (1957), Tản Đà, Khối Mâu Thuẫn Lớn (1964), Giảng Văn Văn Học Lãng Mạn (1991), Góp Lời Thiên Cổ Sự (1992), Đoàn Phú Tứ, Con Người và Tác Phẩm (1995), Vườn Khuya Một Mình (2001).

Vương Trí Nhàn (1942 – XXXX): quê Thuận Thành, Bắc Ninh, vừa là nhà văn vừa là nhà phê bình văn học.

Trần Đình Sử, Lý Luận, Phê Bình Văn Học Việt Nam Thế Kỷ XX, nxb Giáo Dục, 2005

Trào lưu lãng mạn trong văn học Việt Nam

**** Trần Bích San TS. Trần Gia Thái ****

Trào lưu văn học nghệ thuật lãng mạn được phát triển trước nhất ở Anh. Chủ nghĩa văn học lãng mạn (romanticism) phát xuất đầu tiên ở Anh và Đức vào cuối thế kỷ thứ 18 và sau đó lan sang Pháp và những nước khác. Trong văn chương Anh, chủ nghĩa lãng mạn được thể hiện qua thi ca của William Blake (1), William Wordsworth (2), Samuel Taylor Coleridge (3), Lord Byron (4), Percy Bysshe Shelley (5) và John Keats (6). Những vần thi ca mơ mộng của Blake không phải lúc nào cũng dễ hiểu vì nhà thơ sáng tạo ra những huyền thoại riêng để diễn tả tư tưởng của mình. Thơ ông biểu lộ sự tưởng tượng đầy nghệ thuật dạt dào sức sống. Byron là thi sĩ nhiều màu sắc nhất của trào lưu văn chương lãng mạn Anh. Thơ Byron có lúc dữ dội, có khi lại mềm mại nhưng luôn luôn nhấn mạnh đến chủ điểm là con người phải được tự do lựa chọn lối sống của mình. Shelley không chỉ là một thi sĩ lãng mạn mà còn là nhà thơ tình vĩ đại của văn học Anh. Keats, với nhiều lối thi ca khác nhau, hướng vào sự vui thích, sung sướng trước cái đẹp của nhân loại, buồn rầu với những đau khổ không thể tránh được xảy đến cho con người. Thơ ông là nhịp cầu giữa thế giới sụp đổ với thế giới vĩnh cửu. Coleridge cùng Wordsworth mở đầu trào lưu văn chương lãng mạn ở Anh và cũng là của thế giới bằng thi tập Lyrical Ballads xuất bản năm 1798. Thi phẩm này gồm đa số thơ của Wordsworth nhưng trong đó có bài thơ bất hủ The Rime of the Ancient Mariner của Coleridge là một thành tựu lớn nhất của nền văn chương Anh. Chủ nghĩa lãng mạn đòi hỏi tự do cá nhân triệt để, nhờ thế từ lúc khởi hứng tới khi sáng tác người làm văn học nghệ thuật có những say sưa, thích thú, tâm hồn với lửa đam mê bay bổng nảy sinh ra từ và ý đột khởi độc đáo tạo nên những tác phẩm bất hủ để đời.

CHỦ NGHĨA VĂN HỌC LÃNG MẠN

Chủ nghĩa văn học lãng mạn (romanticism) đề cao cá nhân, tự do sáng tạo, chủ trương phóng túng, không để tâm hồn bị ràng buộc trong khuôn

khổ cũ. Trong tiến trình sáng tác thơ văn, sự tưởng tượng và tri giác được đề cao và ngự trị bởi cá thể. Tác gia văn học trở thành trung tâm điểm trong việc sáng tác. Các nguyên tắc về khuôn mẫu và kiến trúc đã có từ trước của thi ca bị vất bỏ để thỏa mãn nhu cầu cần thiết của bản năng tự nhiên. Ngôn ngữ thơ được viết tự do và tự nhiên không còn bị gò bó trong thể luật. Chủ nghĩa duy lý (rationalism) bị chán ghét, trong khi ngữ căn và khát vọng tiềm thức được thăng tiến trong văn chương lãng mạn. Tác phẩm là tiếng lòng được thể hiện toàn vẹn, triệt để và vô hạn bằng sự tưởng tượng và xúc động không che dấu, không bị trói buộc bởi những ước lệ luân lý của xã hội.

SỰ HÌNH THÀNH TRÀO LƯU LÃNG MẠN TRONG VĂN HỌC VIỆT NAM

Năm 1932 đánh dấu sự thay đổi đột biến của nền văn học Việt Nam, thi văn chưa bao giờ có một thời kỳ phong phú như giai đoạn 1932-1945. Chỉ trong thời gian hơn một thập niên văn học Việt Nam nhảy vọt từ tình trạng ấu trĩ sang phát triển bằng đôi hia bảy dặm, không thua sút những nền văn học Tây phương. Trước đó tuy có một số nhỏ sáng tác mang tính lãng mạn nhưng còn tản mác, rời rạc chưa tạo được một phong trào. Từ 1931 đã có sự xuất hiện vài bài thơ lãng mạn của Lan Sơn (7), Lưu Trọng Lư (8), Thế Lữ (9). Tác phẩm lãng mạn xuất bản trước 1932 có tập thơ Khối Tình Con của Tản Đà (10)ø, Linh Phương Ký của Đông Hồ (11) và hai quyển gây được ảnh hưởng một thời gian là Tố Tâm của Song An Hoàng Ngọc Phách (12) và Giọt Lệ Thu của Tương Phố (13), nhưng phải chờ tới khi Nhất Linh (14) du học ở Pháp về chủ trương tuần báo Phong Hóa, thành lập Tự Lực Văn Đoàn (15) hô hào thay cũ đổi mới, và đẩy lên phong trào thơ mới thì trào lưu văn chương lãng mạn mới thực sự có mặt trong dòng văn học Việt Nam. Cùng lúc với Phong Hóa, phải kể đến Phụ Nữ Tân Văn là tờ báo đã góp công vào việc giúp cho phong trào thơ mới nở rộ bằng những bài thơ lãng mạn của các nhà thơ không cộng tác với nhóm Tự Lực Văn Đoàn.

NGUYÊN NHÂN ĐƯA ĐẾN TRÀO LƯU VĂN HỌC LÃNG MẠN VIỆT NAM

Sau ngày 17/06/1930, Nguyễn Thái Học (16) và 12 yếu nhân của Việt Nam Quốc Dân Đảng (17) lên đoạn đầu đài ở Yên Bái, Pháp đẩy mạnh việc đàn áp, khủng bố, bắt bớ, tù đày các nhà ái quốc nhằm dập tắt các cuộc khởi nghĩa từ trong trứng nước để củng cố nền đô hộ. Các phong trào tạm thời lắng xuống, các tổ chức ái quốc bị dao động mạnh buộc phải tạm ngưng các hoạt động rút vào bóng tối nhằm bảo toàn tổ chức và nhân sự. Cuộc khủng bố qui mô toàn quốc những năm 1930 đã gây một không khí hoang mang, lo sợ trong tầng lớp thanh niên và trí thức. Chỉ trong hai năm 1930 và 1931 riêng ở Bắc Kỳ, chính phủ bảo hộ Pháp đã mở 21 phiên tòa đặc biệt gọi là Hội Đồng Đề Hình xét xử tất cả 1094 vụ án chính trị, trong đó có 164 bản án tử hình, 114 khổ sai chung thân, 420 lưu đày biệt xứ. Đây là thời kỳ thoái trào của các hoạt động cách mạng chống Pháp dành độc lập cho đất nước.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933 từ Pháp tràn về Đông Dương thuộc địa như một thiên tai khiến cuộc sống xã hội trở nên khó khăn. Hàng hoá rẻ mạt nhưng lại không kiếm ra tiền, các xí nghiệp kinh doanh thi nhau phá sản, sa thải nhân công. Ngân quỹ nhà nước bảo hộ thất thâu không đủ khả năng tuyển dụng thêm công chức, nạn trí thức thất nghiệp là mối lo âu chung của những người được Pháp đào tạo. Trộm cướp, thuốc phiện, bài bạc, đĩ điếm trở thành những vấn đề nan giải. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới càng tăng thêm bi quan cho bầu không khí u ám, buồn thảm vốn đang căng thẳng, ngột ngạt.

Trong khung cảnh đó những người trí thức ấp ủ tinh thần dân tộc mang tâm trạng tiêu cực muốn thoát ly khỏi những vấn đề bức xúc của cuộc tranh đấu dành độc lập. Họ có thái độ chán nản, xa lánh chính trị. Thái độ này được củng cố trên cơ sở mỗi bắt hòa tuyệt vọng giữa họ và hoàn cảnh xã hội đương thời. Sự ra đời của trào lưu văn chương lãng mạn giải quyết được bế tắc, đáp ứng được nhu cầu cho giới trí thức trong bối cảnh xã hội bi quan đó. Con đường làm văn học nghệ thuật bằng chủ nghĩa lãng mạn là lối thoát trong sạch, nơi trú ẩn tinh thần tương đối an toàn có thể gửi gắm tâm sự, và cũng là phương cách bày tỏ lòng yêu nước (18).

Chủ nghĩa lãng mạn đề cao tự do cá nhân đã đáp ứng được khát vọng giải phóng bản ngã, khát vọng tự do yêu đương cho hạnh phúc cá nhân, cho quyền sống cá nhân. Điều này giải thích được quan điểm mỹ học nghệ thuật vị nghệ thuật của những người trong trào lưu văn chương lãng mạn thuộc giai đoạn 1932-1945 của văn học Việt Nam.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRÀO LƯU VĂN HỌC LÃNG MẠN VIỆT NAM

Tất nhiên để có một trào lưu văn học thì bao giờ cũng cần có một hay nhiều người khởi xướng với sự tham gia tích cực của văn giới, và được đón nhận đông đảo của độc giả. Từ 1932 đến 1935 đã nổ ra hàng loạt các cuộc tranh luận văn học sôi nổi được tham gia của nhiều tờ báo và các nhà văn, nhà thơ: tranh luận về thơ mới thơ cũ, tranh luận về bỏ cũ theo mới, tranh luận về hôn nhân và gia đình, tranh luận về nghệ thuật phục vụ cái gì. Các cuộc tranh luận này phản ánh cuộc đấu tranh giữa lễ giáo phong kiến với tự do cá nhân, giữa khuôn sáo và tư tưởng gò bó với cảm xúc cá nhân được tự do bày tỏ. Hai tờ Phong Hóa và Ngày Nay do Nhất Linh và nhóm Tự Lực Văn Đoàn chủ trương là cơ quan ngôn luận cổ vũ mạnh mẽ cho sự thay cũ đổi mới và là nơi qui tụ văn chương của các nhà văn, nhà thơ trong trào lưu văn học lãng mạn gồm có Nhất Linh, Khái Hưng (19), Thế Lữ, Huy Cận (20), Thạch Lam (21), Xuân Diệu (22), Thanh Tịnh (23), Vũ Đình Liên (24), Đoàn Phú Tứ (25).

Sự thành công của trào lưu văn chương lãng mạn cũng phải kể đến các tờ Hà Nội Báo, Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Phổ Thông Bán Nguyệt San, Tao Đàn, Thanh Nghị với sự tham gia của các tác giả như Lưu Trọng Lư, Chế Lan Viên (26), Hàn Mặc Tử (27), Phạm Huy Thông (28), Bích Khê (29), Nguyễn Tuân (30), Vũ Hoàng Chương (31), Nguyễn Xuân Sanh, v.v. Sự toàn thắng của phong trào thơ mới cũng là tiếng trống khai hoàn cho trào lưu văn học lãng mạn, chấm dứt hoàn toàn lối thơ văn cũ từ thời Đông Dương Tạp Chí và Nam Phong trở về trước.

ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN CHƯƠNG LÃNG MẠN THỜI KỲ 1932-1945

Văn chương lãng mạn đánh dấu một cuộc cách mạng trong văn học Việt Nam đã thay đổi hệ thống tư tưởng thời phong kiến bằng cách thay thế cái

ta trong văn chương lịch triều sang cái tôi của văn học hiện đại. Cái tôi không còn là cái đáng ghét nữa (32). Trước kia, cái tôi cá nhân không có địa vị trong văn học và xã hội. Cá nhân được sử dụng như một hình ảnh tượng trưng và bị hòa tan trong cái chung. Trong nền văn chương lịch triều tính cách phi ngã ngự trị hầu hết tác phẩm văn học Việt Nam. Ngay cả những nhà thơ lớn như Nguyễn Du, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến cũng chỉ nói đến cái tôi một cách sơ sài, mờ nhạt, ước lè.

Chủ nghĩa lãng mạn thực sự đã thỏa mãn được nhu cầu tự do sáng tác và phát huy bản ngã của người làm văn học nghệ thuật. “Sự xuất hiện ý thức về cái tôi cá nhân là một bước tiến quan trọng trong hành trình tư tưởng và nghệ thuật của nhân loại. Bởi vì sáng tạo nghệ thuật mang tính đặc thù, đó là sự sáng tạo của một cá nhân... Cho nên sự giải phóng bản ngã, giải phóng cái tôi của chủ thể sáng tạo sẽ phát huy khả năng sáng tạo của nghệ sĩ, làm xuất hiện nhiều phong cách cá nhân” (33). Nhờ thế, trong giai đoạn văn chương lãng mạn 1932-1945 với 13 năm ngắn ngủi, văn học Việt Nam đã sản xuất được nhiều phong cách cá nhân độc đáo (34). Về thi ca có Thế Lữ với hồn thơ rộng mở, Lưu Trọng Lư mơ màng, Huy Thông hùng tráng, Nguyễn Nhược Pháp trong sáng, Huy Cận ảo não, Nguyễn Bính quê mùa, Chế Lan Viên huyền bí, và một Xuân Diệu tha thiết, rạo rực, bản khoăn. Trong văn xuôi, cái tôi khinh bạc, giang hồ lãng tử thể hiện trong tập Tùy Bút của Nguyễn Tuân, cái tôi người hùng có mặt trong hầu hết các tiểu thuyết của Lê Văn Trương như Một Người, Tôi Là Mẹ, Chồng Chúng Ta. Đòi hỏi giải phóng cá nhân ra khỏi những ràng buộc khắt khe của lễ giáo phong kiến được phản ánh qua tác phẩm Nửa Chừng Xuân của Khái Hưng, Đoạn Tuyệt, Lạnh Lùng, Đôi Bạn của Nhất Linh, Làm Lễ của Mạnh Phú Tứ.

KẾT LUẬN VỀ TRÀO LƯU VĂN HỌC LÃNG MẠN THỜI KỲ 1932-1945

Chỉ trong thời gian 13 năm 1932-1945, văn học Việt Nam đã tiếp thu và chịu ảnh hưởng của tổng hợp hơn 100 năm văn học Pháp từ trường phái lãng mạn hồi đầu thế kỷ thứ 19 như Hugo (35), Lamartine (36), Chateaubriand (37), Musset (38), Vigny (39), đến nhóm thi sơn (40) với

Gautier (41), Leconte de Lisle, Sully Prud'homme, qua trường phái tượng trưng (symbolism) với Rimbaud (42), Verlaine (43), Mallarmé (44).

Victor Hugo là người dẫn đạo trào lưu văn học lãng mạn ở Pháp. Thơ cũng như văn của ông biểu lộ tình yêu tự do, công lý và lòng thương người. Cái chết của người yêu đã là nguồn cảm hứng bất tận cho Lamartine qua những vần thơ muôn thuở trong thi tập *Poetic Meditations* xuất bản năm 1820. Chính thi phẩm này đã đóng vai trò chính yếu cho sự phát triển trào lưu văn chương lãng mạn Pháp. Musset cho rằng người làm văn chương phải thực sự trải qua khổ đau thì mới sáng tạo được những áng thơ văn tuyệt tác, làm rung động lòng người. Đề tài chính trong thơ văn của Vigny là sự cô đơn của con người. Còn Gautier thì lại nhấn mạnh, qua thi phẩm *Enamels and Cameos*, thơ văn muốn hay thì phải cảm nhận qua sự nhìn thấy, không thể chỉ thuần túy có trong ý tưởng hoặc cảm giác. Trong tác phẩm *Art* (Nghệ Thuật) xuất bản năm 1857 Gautier khai triển lý thuyết nghệ thuật là sáng tạo cái đẹp theo đúng tiêu chuẩn mà không lệ thuộc vào luân lý, trí thức, hay những giá trị tình cảm. Những bài thơ giàu tưởng tượng tạo nên tên tuổi của Rimbaud chính là những bài được sáng tác trong thời niên thiếu xáo trộn khi ông mất niềm tin vào cuộc sống. Mallarmé, người dẫn đạo trường phái tượng trưng, cho rằng nhà thơ không được quyền mô tả sự vật mà phải dẫn ý. Thi sĩ phải dựng tâm tạo những hình ảnh thơ thật mơ hồ, thực tế chói gắt phải trình bày trong bầu không khí huyền bí.

Chúng ta không thể nào phủ nhận được sự kiện văn chương Việt Nam giai đoạn 1932-1945 chịu ảnh hưởng nặng nề văn chương thế kỷ thứ 19 của Pháp, nhưng thơ văn Việt đã không có tính cách ngoại lai, vẫn mang bản sắc riêng chứa đựng hồn Việt. Tuy nhiên, vì tiếp thu quá nhanh trong khoảng thời gian quá ngắn nên trào lưu lãng mạn văn học Việt Nam thiếu bề sâu và dễ chuyển biến.

Trên bình diện tư tưởng, sáng tác trong thời gian đầu của trào lưu văn chương lãng mạn đã đáp ứng được khát vọng đương thời về nhu cầu giải phóng tư tưởng, giải phóng cá nhân. Tuy nhiên, vào cuối trào lưu một số tác gia đã rơi vào chủ nghĩa cá nhân cực đoan ca ngợi tình yêu xác thịt, đề

cao khoáng lạc, triết lý sức mạnh nông nổi, trụy lạc và trác táng, điển hình là tác phẩm Thanh Đức của Khái Hưng, Trường Đồi, Tô Thầu Khoán của Lê Văn Trương, Tàn Đèn Dầu Lạc của Nguyễn Tuân, Thơ Say, Mây của Vũ Hoàng Chương.

Với những thành tựu văn học to lớn của thời kỳ 1932-1945, Tự Lực Văn Đoàn và những người làm văn học nghệ thuật cùng thời đã tạo được trào lưu văn chương lãng mạn có một không hai trong lịch sử văn học Việt Nam. Việc thay đổi quan niệm phong kiến cũ, điển hình là mối quan hệ giữa cá nhân và đại gia đình, đã hẳn là một thành công về phương diện xã hội, nhưng đối với lịch sử văn học Việt Nam thì trào lưu văn chương lãng mạn đã có công đem lại sự thay đổi bộ mặt của các thể loại văn học, làm cho ngôn ngữ Việt gọn gàng, trong sáng và phong phú hơn.

TRẦN BÍCH SAN

Tài Liệu Tham Khảo:

- Jean Claude Tadié, Introduction à la Vie Littéraire du 19è Siècle, nxb Bordas, Paris, France 1984.
- Jennifer Bothamley, Dictionary of Theories, nxb Gale Research International, Ltd, United Kingdom, 1993.
- Hoài Thanh & Hoài Chân, Thi Nhân Việt Nam, nxb Nguyễn Đức Phiên, Hà Nội, VN, 1943.
- Lê Văn Siêu, Văn Học Sử Thời Kháng Pháp 1858-1945, nxb Trí Đăng, Sài Gòn, VN, 12/1974.
- Một số tác giả (Phan Cự Đệ, Trần Đình Hượu, Nguyễn Trác, Nguyễn Hoàn Khung, Lê Chí Dũng, Hà Văn Đức), Văn Học Việt Nam 1900-1945, nxb Giáo Dục, Hà Nội, VN, 05/1999.
- Nguyễn Q. Thắng, Từ Điển Tác Gia Việt Nam, nxb Văn Hóa, Hà Nội, VN, 09/1999.

- Phạm Thế Ngũ, Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên, Quyển 3, Văn Học Hiện Đại 1862-1945, nxb Anh Phương, Sài Gòn, VN, 1965.
- Phan Cự Đệ, Văn Học Việt Nam Thế Kỷ XX, nxb Giáo Dục, Hà Nội, VN, 11/2005.
- Phan Quang Định, Lịch Sử Văn Học Pháp, nxb Văn Hóa Thông Tin, Hà Nội, VN, 1997.
- Terry Eagleton, Literary Theory, Second Edition, nxb The University of Minnesota Press, Minneapolis, MN, USA, 1996.
- Vũ Ngọc Phan, Nhà Văn Hiện Đại, nxb Tân Dân, Hà Nội, 1942, nxb Thăng Long tái bản, Sài Gòn, VN, 1960.
- Xavier Darcos, Littérature Francaise, nxb Hachette, Paris, France, 1992.

CHÚ THÍCH

1. William Blake (1757-1827): sinh tại Luân Đôn, nhà thơ và họa sĩ sáng chói. Hai bài thơ nổi tiếng của Blake, The Lamb (Con Cừu) và The Tiger (Con Hổ), được ông gọi là “hai trạng thái đối nghịch của tâm hồn con người” (the two contrary states of the human soul). Tác phẩm: Songs of Innocence (1789), Songs of Experience (1794).
2. William Wordsworth (1770-1850): những bài thơ nổi tiếng: Tintern Abbey (trong thi tập Lyrical Ballads), Michael, Lucy, The Solitary Reaper, Resolution and Independence. Tác phẩm: Lyrical Ballads (1798, viết chung với Coleridge), The Prelude: Growth of a Poet’s Mind (viết giữa 1798 và 1805, in năm 1850), The Excursion (1814).
3. Samuel Taylor Coleridge (1772-1834): thi sĩ và nhà phê bình triết học của trào lưu văn chương lãng mạn Anh. Những bài phê bình văn học của ông hầu như ảnh hưởng đến tất cả các nhà phê bình sau này. Tác phẩm: Lyrical Ballads (1798, chung với William Wordsworth), Biographia Literaria (1817, phê bình văn học).
4. Lord Byron (1788-1824): tên thật George Gordon Byron, có cuộc sống đầy phiêu lưu mạo hiểm. Thơ Byron thú vị như cuộc đời giang hồ của tác

giả, phản ảnh cuộc sống và niềm tin của ông. Tác phẩm: Hours of Idleness (1807), Childe Harold's Pilgrimage (1812), The Bride of Abydos (1813), The Corsair (1814), Manfred (1817), Cain (1821).

5. Percy Bysshe Shelley (1792-1822): thử nghiệm nhiều văn phong và đã ảnh hưởng lâu dài đến những nhà văn sau này, đặc biệt là với Robert Browning, Algernon Charles Swinburne, William Butler Yeats, George Bernard Shaw, và Thomas Hardy. Tác phẩm: Mont Blanc (1816), Ode to the West Wind (1819), Prometheus Unbound (trường thơ, 1818-1819), The Witch of Atlas (1820), Epipsychidion (1821) và Hellas (1821).

6. John Keats (1795-1821): với nhiều lối thi ca khác nhau, Keats sử dụng những hình ảnh chói sáng để diễn tả những cảm giác sâu đậm của ông. Tác phẩm: Poems (1817), Endymion (1818).

7. Lan Sơn (1912-1954): tên thật Nguyễn Đức Phong, sinh quán Hải Phòng, chánh quán phủ Anh Sơn, Nghệ An. Học trường Hải Phòng, Tourane và trường Bưởi Hà Nội. Công chức sở Công Chánh, Hải Phòng. Viết cho các báo Phong Hóa, Ngày Nay, Tinh Hoa. Tác phẩm: Anh với Em (1934).

8. Lưu Trọng Lư (1911-1991): kiện tướng của phong trào thơ mới, quê làng Cao Lao Hạ, huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình, sau cư ngụ ở Huế và Hà Nội, thuộc gia đình Nho học. Học trường Quốc Học Huế sau bỏ dở học, cộng tác với các báo Phụ Nữ Tân Văn (Sài Gòn), Sông Hương (Huế), Phụ Nữ Thời Đàm, Tiến Hóa, Tân Thiếu Niên, Tao Đàn, Hà Nội Báo (Hà Nội). 1933 chủ trương Ngân Sơn Tùng Thư ở Huế. Từ 1955 làm việc ở Bộ Văn Hóa Hà Nội, từng giữ chức Tổng Thư Ký Hội Nghệ Sĩ Sân Khấu VN, Ủy Viên Ban Chấp Hành Hội Nhà Văn VN. Tác phẩm: Tiếng Thu (1939), Khói Lam Chiều (1941), Chiếc Cánh Xanh (1941), Tỏa Sáng Đôi Bờ (1959), Mùa Thu Lớn (1978), Nửa Đêm Sục Tĩnh (1989).

9. Thế Lữ (1907-1989): thành viên TLVĐ, cây bút cột trụ của Phong Hoá và Ngày Nay, tên thật Nguyễn Thứ Lễ, sinh tại Thái Hà Ấp, Hà Nội, nguyên quán làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Học ở Hải Phòng, bỏ học năm thứ 3 trung học, lên Hà Nội dự thính trường Cao Đẳng

Mỹ Thuật một năm. Từng giữ các chức vụ: Ủy Viên Thường Vụ Hội Văn Nghệ VN, Chủ tịch Hội Nghệ Sĩ Sân Khấu VN. Tác phẩm: Mấy Vần Thơ (1935), Vàng và Máu (1934), Ba Hồi Kinh Dịch (1936), Bên Đường Thiên Lô (1936), Đòn Hẹn (1939), Gối Thuốc Lá (1940), Gió Trắng Ngàn (1941), Trại Bò Tùng Linh (1941), Mấy Vần Thơ, tập mới (1941), Dương Quý Phi (1942), Thoa (1942).

10. Tản Đà (1888-1939): tên thật Nguyễn Khắc Hiếu, quê làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Ba Vì ngoại thành Hà Nội), con Án Sát Nguyễn Danh Kế. Thi mãi không đỗ, hướng về làm báo, sáng tác văn chương. Chủ bút báo Hữu Thanh, chủ nhiệm An Nam Tạp Chí, viết cho Tiểu Thuyết Tuần San, Đông Pháp Thời Báo ở trong Nam. Tác phẩm: Khối Tình Con I & II (1916, 1918), Giấc Mộng Con I & II (1916, 1917), Thề Non Nước, Tản Đà Tùng Văn (1922), Trần Ai Tri Kỷ (1924), Tản Đà Xuân Sắc (1934),

11. Đông Hồ (1906-1969): tên thật Lâm Tấn Phác, quê làng Mĩ Đức, tỉnh Hà Tiên (nay thuộc thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang), xuất thân là nhà giáo, sau bỏ dạy viết cho Nam Phong Tạp Chí, Phụ Nữ Tân Văn, Đông Pháp Thời Báo, Việt Dân, Mai, Tri Tân, Bách Khoa, Tân Văn, Tin Văn, Văn Hóa Nguyệt San. 1950 lập nhà xuất bản Bốn Phương. 1953 chủ trương tạp chí Nhân Loại. Tác phẩm: Thơ Đông Hồ (1932), Lời Hoa (1934), Linh Phượng (1934), Cô Gái Xuân (1934), Bội Lan Hành (1969).

12. Song An (1896-1973): nhà văn lãng mạn tiên phong, tên thật Hoàng Ngọc Phách, quê làng Đức Phong, xã Đông Thái, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, tốt nghiệp trường Cao Đẳng Sư Phạm Đông Dương, viết văn và dạy học nhiều nơi. Nổi tiếng ngay sau tác phẩm Tố Tâm. 1945-1951 giám đốc học khu Bắc Ninh. 1947-1948 giám đốc giáo dục khu XII. 1951 giám đốc trường Cao Đẳng Sư Phạm Trung Ương. Từ 1952 làm tại Ban Tu Thư Bộ Giáo Dục. Tác phẩm: Tố Tâm (1925), Thời Thế với Văn Chương (1941), Đây là Chân Lý (1941), Chuyện Trường Bưởi (1989).

13. Tương Phố (1898 – 1973: nhà thơ lãng mạn tiên phong, tên thật Đỗ Thị Đàm, quê làng Bối Khê, tổng Cẩm Khê, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng

Yên, học trường Nữ Hộ Sinh sau bỏ học, thi vào học trường Sư Phạm Hà Nội. Vào làng văn từ 1927, nổi tiếng qua Giọt Lệ Thu đăng trên Nam Phong số 131 (07/1928). Tác phẩm: Giọt Lệ Thu (1929), Mưa Gió Sông Tương, Tình quê, Chia Phôi.

14. Nhất Linh (1905-1963): tên thật Nguyễn Tường Tam, gốc ở Cẩm Phô, tỉnh Quảng Nam, sinh ở Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. 1926 học trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Hà Nội. Du học Pháp đỗ Cử Nhân Khoa Học (1930) và nghiên cứu thêm về báo chí, xuất bản. 1931 về nước dạy tư thục Thăng Long. 1932 chủ trương tuần báo Phong Hóa rồi thành lập TLVĐ. 1936 báo bị đình bản, ông ra tờ Ngày Nay. 1946 giữ chức Bộ Trưởng Ngoại Giao trong chính phủ liên hiệp, trưởng phái đoàn Hội Nghị Đà Lạt đàm phán với Pháp. 1958 chủ trương tập san Văn Hóa Ngày Nay. 1963 uống thuốc độc tự vẫn để phản đối việc chính phủ Ngô Đình Diệm đem ông ra toà xét xử. Tác phẩm: Nho Phong (1926), Hai Chị Em (1927), Người Quay Tơ (1927), Đoạn Tuyệt (1936), Lạnh Lùng (1937), Hai Buổi Chiều Vàng (1937), Nắng Thu (1938), Đôi Bạn (1938), Bướm Trắng (1941), Xóm Cầu Mới (1960), Dòng Sông Thanh Thủy (1961), Mối Tình Chân (1961). Viết chung với Khái Hưng: Gánh Hàng Hoa (1934), Anh Phải Sống (1937).

15. TLVĐ có 7 thành viên: Nhất Linh, Khái Hưng, Thế Lữ, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Tú Mỡ, và Xuân Diệu (căn cứ trên dòng chữ Trong Tự Lực Văn Đoàn đề dưới tên tác giả của tác phẩm thì TLVĐ gồm 6 người, riêng Xuân Diệu thì được căn cứ trên bút tích của Nhất Linh).

16. Nguyễn Thái Học (1901-1930): đảng trưởng VNQDĐ, quê làng Phổ Tang, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên, học trường Cao Đẳng Sư Phạm và Cao Đẳng Thương Mại Đông Dương. 1927 thành lập VNQDĐ. Khởi nghĩa ngày 20/02/1930, bị bắt cùng ngày tại làng Cổ Vịt, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương, bị Pháp xử tử hình cùng 12 đồng chí ngày 17/06/1930 ở Yên Bái.

17. 12 liệt sĩ VNQDĐ là Phó Đức Chính, Bùi Tư Toàn, Đào Văn Nhật, Nguyễn Văn Tiềm, Hà Văn Lao, Bùi Văn Chuẩn, Nguyễn Văn Thịnh,

Nguyễn Văn A, Bùi Văn Cửu, Nguyễn Như Liên, Ngô Văn Du, và Đỗ Văn Tú.

18. Đôi Bạn, Đoạn Tuyệt của Nhất Linh, Tiễn Sơn Tráng Sĩ của Khải Hưng là những tác phẩm được dùng để gửi gắm tâm sự tác giả, có khuynh hướng yêu nước.

19. Khải Hưng (1896-1947): thành viên TLVĐ, cây bút nòng cốt của Phong Hóa, Ngày Nay, tên thật Trần Khánh Giu, quê làng Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Hải Dương. Tác phẩm: Hồn Bướm Mơ Tiên (1933), Nửa Chừng Xuân (1934), Trống Mái (1936), Dọc Đường Gió Bụi (1936), Tiếng Suối Reo (1936), Tục Lụy (1937), Gia Đình (1938), Đợi Chờ (1939), Cái Ấm Đất (1940), Thoát Ly (1940), Hạnh (1940), Đẹp (1940), Những Ngày Vui (1941), Đồng Bệnh (1942), Đội Mũ Lếch (1942), Thanh Đức (1943), Cái Ve (1944). Viết chung với Nhất Linh: Anh Phải Sống (1934), Đời Mưa Gió (1934).

20. Huy Cận (1919- ?): tên thật Cù Huy Cận, quê làng An Phú, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, học ở Huế, đậu Tú Tài Pháp, học trường Cao Đẳng Nông Lâm. Viết cho các báo Ngày Nay, Tràng An, Sông Hương. Tác phẩm: Lửa Thiêng (1940), Kinh Cầu Tự (1942).

21. Thạch Lam (1910-1942): thành viên TLVĐ, viết cho Phong Hóa, Ngày Nay, tên thật Nguyễn Tường Lân, em Nhất Linh, sinh tại Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, đậu bằng Thành Chung năm 17 tuổi (1927). Tác phẩm: Gió Đầu Mùa (1937), Nắng Trong Vườn (1938), Ngày Mới (1939), Theo Giòng (1941), Hà Nội 36 Phố Phường (1942).

22. Xuân Diệu (1916-1985): thành viên TLVĐ, kiện tướng đưa phong trào thơ mới tới thành công, tên thật Ngô Xuân Diệu, sinh quán làng Gò Bồi, xã Tùng Giản, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, công chức sở Thương Chánh. Đại Biểu Quốc Hội Khoá I (1946-1960), ủy viên trung ương Liên Hiệp Văn Học Nghệ Thuật. Tác phẩm: Phấn Thông Vàng (1939), Thơ Thơ (1938), Gửi Hương Cho Gió (1945), Trường Ca (1945), Triều Lên (1958), Riêng Chung (1960), Hai Đợt Sóng (1967), Tôi Giàu Đôi Mắt (1970), Cây Đồi Mãi Mãi Xanh Tươi (1971), Hồn Tôi Đôi Cánh (1976), Thanh Ca

(1982),

23. Thanh Tịnh (1911-1988): tên thật Trần Thanh Tịnh, quê làng Dương Nỗ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên (nay thuộc ngoại ô thành phố Huế), học trường Đông Ba, Pellerin Huế, đậu bằng Thành Chung, dạy các trường tư ở Huế. Cộng tác với các báo Phong Hóa, Ngày Nay, Hà Nội Báo, Tinh Hoa, Tiểu Thuyết Thứ Năm. Sau 1954 chủ nhiệm tạp chí Văn Nghệ Quân Đội một thời gian. Tác phẩm: Hận Chiến Trường (1937), Quê Mẹ (1941), Chị và Em (1942), Ngậm Ngải Tìm Trầm (1943), Xuân và Sinh (1944), Những Giọt Mưa Biển (1956), Đi Giữa Một Mùa Sen (1973).

24. Vũ Đình Liên (1913-1996): nổi tiếng với bài thơ Ông Đồ, quê làng Châu Khê, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, học trường Hàng Vôi, trường Bưởi, Đại Học Luật Hà Nội, dạy trường Thăng Long, làm Tham Tá Thương Chánh ở Hà Nội. 1954 dạy Đại Học Sư Phạm Hà Nội. Có thơ đăng trên các báo Phong Hóa, Thanh Nghị, Loa, Tinh Hoa, Phụ Nữ Thời Đàm.

25. Đoàn Phú Tứ (1910-1989): quê làng Tử Nê, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, đỗ bằng Tú Tài Pháp, cộng tác với các báo Đông Tây, Phong Hóa, Ngày Nay, Hà Nội Báo, Tinh Hoa, Thanh Nghị. Làm thơ và viết kịch. Trưởng nhóm thi phái Xuân Thu Nhã Tập.

26. Chế Lan Viên (1920-1989): tên thật Phan Ngọc Hoan, sinh tại thị xã Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, học trường Quốc Học Qui Nhơn, đậu bằng Thành Chung, dạy học ở Thanh Hóa. Tác phẩm: Điều Tàn (1937), Vàng Sao (1942), Gửi Các Anh (1954), Ánh Sáng và Phù Sa (1960), Vào Nghề (1962), Hoa Ngày Thường, Chim Báo Bão (1967), Hái Theo Mùa (1977), Hoa Trên Đá (1985).

27. Hàn Mặc Tử (1912-1940): mắc bệnh phong, sinh tại Lệ Mỹ (Đồng Hới), tỉnh Quảng Bình, làm ở sở Đạc Điền, Qui Nhơn. 1935 xin nghỉ việc vào Sài Gòn giữ trang văn chương cho các báo Sài Gòn, Công Luận, Tân Thời, Trong Khuê Phòng. Tác phẩm: Gái Quê (1936), Thơ Hàn Mặc Tử (1957).

28. Phạm Huy Thông (1916-1988): quê làng Đào Xá, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, tốt nghiệp Tiến Sĩ Văn Chương và Thạc Sĩ Sử Học ở Pháp.

Làm thơ, viết kịch. Tác phẩm: Anh Nga (1934), Tàn Ngọc (1937), Huyền Trân, Tiếng Địch Sông Ô (1945),

29. Bích Khê (1916-1946): tên thật Lê Quang Lương quê xã Phước Lộc, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Mở trường tư ở Phan Thiết. Có thơ đăng các báo Tiếng Dân, Tiểu Thuyết Thứ Năm, Ngày Mới. Tác phẩm: Tinh Huyết (1939), Tinh Hoa, Mấy Dòng Thơ Cũ.

30. Nguyễn Tuân (1910-1997): quê xã Nhân Mục, huyện Từ Liêm, Hà Nội, nguyên quán Thanh Hóa, cộng tác với các báo Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Tao Đàn, Hà Nội Tân Văn, Trung Bắc Chủ Nhật, Thanh Nghị. Tác Phẩm: Ngọn Đèn Dầu Lạc (1939), Nhà Bác Nguyễn (1940), Vang Bóng Một Thời (1940), Một Chuyến Đi (1941), Tùy Bút (1941 & 1943), Tàn Đèn Dầu Lạc (1941), Chiếc Lư Đồng Mắt Cua (1941), Thiếu Quê Hương (1943), Quê Hương (1943), Tóc Chị Hoài (1943), Chùa Đàn (1944), Nguyễn (1945), Thăng Càn (1953), Đường Vui (1949), Tình Chiến Dịch (1950), Tùy Bút Kháng Chiến (1955), Truyện Một Cái Thuyền Đất (1958), Sông Đà (1960), Chuyên Nghề (1976).

31. Vũ Hoàng Chương (1916-1976): quê ở Nam Định, học trường Albert Sarraut, bỏ dở trường Luật Hà Nội đi làm ở sở Hỏa Xa Bắc Kỳ. 1941 thôi việc đi dạy học tư. 1954 di cư vào Nam, sống ở Sài Gòn. Sau khi Miền Nam thất thủ năm 1975 bị bắt đi học tập cải tạo, chết trong trại tù của Việt Cộng. Tác phẩm: Thơ Say (1940), Mây (1943), Thơ Lửa (1947), Rừng Phong (1954), Hoa Đắng (1959), Cảm Thông (1960), Tâm Sự Kẻ Sang Tàn (1961), Tâm Tình Người Đẹp (1961), Trời Một Phương (1962), Lửa Từ Bi (1963), Thi Tuyển (1963), Bút Nở Hoa Đàm (1967), Ánh Trăng Đạo (1966), Cảnh Mai Trắng Mộng (1968), Loạn Trung Bút (1970), Ta Đợi Em Từ 30 Năm (1971).

32. Ernest Fisher: chủ nghĩa lãng mạn thể hiện cái tôi (le moi) chống lại tất cả cái gì không phải là cái tôi (le non-moi).

33. Phan Cự Đệ, Trào Lưu Văn Học Lãng Mạn Chủ Nghĩa, (Văn học Việt Nam Thế Kỷ XX, trang 28.

34. Hoài Thanh và Hoài Chân, Một Thời Đại Trong Thi Ca (Thi Nhân Việt

Nam, trang 29).

35. Victor Marie Hugo (1802-1885): tác phẩm: The Orientals (Đông Phương, thơ, 1929), Leaves of Autumn (Lá Thu, thơ, 1931), The Hunchback of Notre Dame (Thằng Gù Nhà Thờ Đức Bà, 1831, tiểu thuyết), The Contemplations (Trầm Tư, thơ, 1856), The Legend of the Centuries (Huyền Thoại Thế Kỷ, thơ, 1869) Les Misérables (Những Kẻ Khốn Cùng, 1862, tiểu thuyết).

36. Alphonse de Lamartine (1790-1869): tác phẩm: Poetic Meditations (1820), Jocelyn (1836), The Fall of an Angel (1838).

37. Francois-René de Chateaubriand (1768-1848): tác gia quan trọng trong trào lưu văn học lãng mạn Pháp. Tác phẩm: Atala (tiểu thuyết, 1801), The Spirit of Christianity (tiểu thuyết, 1802), Memoirs from Beyond the Grave (hồi ký, 1848).

38. Alfred de Musset (1810-1857): thi sĩ, nhà văn, kịch tác gia, người tình của nữ sĩ George Sand. Tác phẩm: Tales of Spain and Italy (thơ, 1829), Comédies et Proverbes (kịch, 1840).

39. Alfred de Vigny (1797-1863): kiện tượng của trào lưu văn học lãng mạn Pháp. Tác phẩm: Poèmes Antiques et Modernes (thơ, 1826), Cinq-Mars (tiểu thuyết, 1826), Chatterton (kịch, 1835), Military Service and Greatness (tập truyện, 1835), Les Destinées (thơ, 1864).

40. Phái Thi Sơn (Parnasse): Parnasse là tên một đỉnh núi ở Hy Lạp nơi ngự trị của thần Apollo, vị thần của cái đẹp, mang ý nghĩa không phải ai cũng đạt được cái đẹp, phải nỗ lực mới đạt được tới cái đẹp.

41. Théophile Gautier (1811-1872): thi sĩ, nhà văn, phê bình gia. Tác phẩm về thơ: Enames and Cameos (1852), Art (1857). Tiểu thuyết: Mademoiselle de Maupin (1835), The Novel of the Mummy (1858), Captain Fracasse (1863).

42. Arthur Rimbaud (1854-1891): bạn thân của Verlaine. Những bài thơ nổi tiếng của Rimbaud được sáng tác trong 5 năm xáo trộn tuổi trẻ từ 15 đến 20 tuổi. Le Bateau Ivre (Con Tàu Say, 1871), bài thơ đầu tiên khiến Rimbaud được chú ý tới, tượng trưng cho những khát vọng của con người

về một thế giới mới. Nhìn chiếc tàu giả trong công viên, ông dùng sự tưởng tượng phong phú đưa con tàu căng buồm phiêu du qua những đại dương với cảnh sắc chói sáng. Tác phẩm: *Les Illuminations* (1886), *Une Saison en Enfer* (1873).

43. Paul Verlaine (1844-1896): bạn thân với Rimbaud. Những năm đầu thập niên 1870 Verlaine du lịch qua Anh, Hòa Lan, và Bỉ cùng với chàng thiếu niên Rimbaud, người bạn thơ của ông. Tình bạn của hai người chấm dứt năm 1874 khi Verlaine bắn Rimbaud bị thương trong một cuộc cãi nhau. Sau khi ở tù một thời gian ngắn, ông cho ra đời thi tập *Sagesse* (1881). Tác phẩm: *Fêtes Galantes* (1869), *Art Poétique* (1871-1873), *Romances sans Paroles* (1874).

44. Stéphane Mallarmé (1842-1898): thi sĩ, phê bình gia, nổi tiếng với tập thơ đầy mơ mộng *L'Après Midi d'un Faune* (1865). Bài thơ cuối cùng của ông: *Un coup de dés jamais n'abolira le hasard* (1897).



Câu Đối Trong Văn Học Việt Nam

**** Trần Bích San, TS. Trần Gia Thái ****



Dân tộc Việt Nam từ thượng cổ đã tổ chức thành xã hội và sinh sống ở vùng đất Bắc Kỳ và miền cực bắc Trung Kỳ ngày nay. Trong lúc nước ta còn ở trình độ bán khai thì bị Trung Hoa đô hộ hơn một nghìn năm (từ 207 TTL đến 939 STL). Với chủ trương đồng hoá của người Tàu tất nhiên chúng ta không thể tránh khỏi bị ảnh hưởng sâu xa về chính trị, xã hội, tôn giáo, luân lý, phong tục, và nhất là phương diện văn học.

Sau khi Ngô Quyền đánh tan quân nhà Nam Hán trên sông Bạch Đằng, lấy lại được nền độc lập vào năm 939, nước ta vẫn bị lệ thuộc Trung Hoa về phương diện tư tưởng và văn hóa. Chữ Tàu (còn gọi là chữ Hán hay chữ Nho) được dùng làm văn tự của quốc gia trong việc học hành, thi cử, luật lệ, giấy tờ. Kinh, Truyện (Tứ Thư, Ngũ Kinh), sử sách (Bắc Sử, Cổ Văn) của Tàu được dùng làm sách giáo khoa.

Sĩ phu theo đạo Nho, học chữ Hán, thi cử, viết văn bằng chữ Nho, trước tác thơ văn cũng theo các thể văn và lẽ luật của văn chương Tàu. Cuối thế kỷ thứ 13, Hàn Thuyên sáng tác thi ca bằng chữ Nôm (chữ Việt được biến chế từ chữ Nho) tạo được phong trào viết văn bằng chữ Việt. Nhờ vậy, từ đó về sau mới có thêm nhiều tác phẩm bằng chữ Nôm, nhưng đa số các thể thơ văn đều phỏng theo của Tàu, chỉ có một số ít là của riêng nước ta. Thi ca tuy làm bằng chữ Nôm nhưng làm theo phép tác thơ Tàu, niêm luật phỏng theo thơ Tàu, thi pháp của ta tức là thi pháp Tàu. Cho tới khi có Chữ Quốc Ngữ, nền văn học lịch triều đã bị văn hóa Trung Hoa ảnh hưởng nặng nề không những về đường tư tưởng mà còn về các thể văn nữa.

CÁC THỂ VĂN

Các thể văn mượn của của Tàu gồm 3 loại:

1. Vận văn: (vận = vần) loại văn có vần gồm thơ Đường Luật, thơ Cổ Phong, Cổ Phú, Đường Phú và Văn Tế.

Vận văn có vần ở câu cuối, hầu hết thi phú chữ nôm đều theo Đường cách. Bài phú sớm nhất của ta hiện còn là về đời Mạc. Văn tế theo thể Đường phú chỉ thấy xuất hiện vào thời nhà Tây Sơn.

2. Biên văn: (biên = 2 con ngựa đi sóng nhau) loại văn không có vần nhưng có đối gồm các thể Câu Đối, Tứ Lục (Chiếu, Hịch, Cáo), Văn Sách, Kinh Nghĩa (lối hát cổ).

Biên văn là loại văn có đối trong câu. Các loại biên văn có rất ít trong văn chữ Nôm. Hai thể văn sách và kinh nghĩa chỉ còn mấy bài của Lê Quý Đôn nhưng tựa như ông làm để đùa cợt với lối văn khoa cử. Thể tứ lục có vào thời nhà Tây Sơn được dùng trong chiếu, cáo, hịch.

3. Tản văn: (Tản = không bị kiềm thúc, tự do) không có vần cũng không cần phải đối, tức là văn xuôi.

Các thể văn của riêng nước ta đều thuộc về văn vần gồm có: lục bát, song thất và các biến thể của 2 loại này là hát nói, sấm, lý, hò, điệu, về tuồng có nói lối.

ĐỐI TRONG THƠ VĂN

Định Nghĩa:

Đối là 2 chữ, câu, hoặc đoạn văn đi sóng đôi với nhau cân xứng cả về ý lẫn lời.

Luật Đối:

Phép đối, một đặc tính của văn Tàu, đóng vai trò rất quan trọng trong nền văn học lịch triều nước ta. Ngoài các chữ đối nhau còn có các câu hoặc đoạn văn đối nhau. Không những trong vận văn và biền văn bị bắt buộc phải dùng phép đối, mà ngay cả tản văn tuy không bắt buộc, nhưng đôi khi cũng phải dùng đến cho câu văn được cân đối, xuôi tai, êm ái, du dương.

1. Đối Ý: hai ý tưởng cân xứng nhau, chẳng hạn như trong bài “Chiều Hôm Nhớ Nhà” của Bà Huyện Thanh Quan, câu 3 & 4 là hai cảnh cân xứng trong buổi chiều tà, một bên là hình ảnh vài cánh chim bay về tổ đối lại với một bên là người lữ khách tha hương bâng khuâng nhớ nhà:

Ngàn mai lác đác chim về tổ
Dặm liễu bâng khuâng khách nhớ nhà

2. Đối Chữ: gồm có đối về thanh của chữ và đối về loại của chữ:

– **Đối về thanh:** vần bằng đối với vần trắc, và ngược lại, vần trắc đối với vần bằng. Trong thể thơ các chữ trong câu đều phải đối về thanh, nhưng trong thể phú, chỉ cần đối một vài chữ theo lệ đã định về thanh mà thôi.

– **Đối về loại:** hai chữ phải cùng một loại, có 2 loại: một là thực tự (chữ nặng) như trời đất, cây cỏ, nhà cửa, ao vườn... hai là hư tự (chữ nhẹ) như các chữ thì, là, mà, vậy, ru... Thực tự phải đối với thực tự, hư tự phải đối với hư tự. Nói cách khác, 2 chữ đối nhau phải cùng một tự loại: danh từ đối với danh từ, tính từ đối với tính từ, trạng từ đối với trạng từ, động từ đối với động từ... Nếu có chữ Nho thì chữ đối cũng phải là chữ Nho. Thí dụ: câu 5 & 6 trong bài “Đi Thi” của Trần Tế Xương:

Lộc nước cũng nhờ thêm giải ngạch
Phúc nhà may được sạch trường qui
(giải ngạch đối với trường qui)

Nếu 2 câu mà đối được cả về ý lẫn chữ thì được gọi là đối chỉnh hay đối cân.



VỀ CÂU ĐỐI

Vế câu đối là một trong các thể văn của Tàu. Câu đối chữ Nho là Doanh Thiệp hay Doanh Liên (Doanh = cột, Thiệp = mảnh giấy có viết chữ, Liên = đối nhau) là hai câu văn đi song đôi với nhau cân xứng cả về ý, chữ, và luật bằng trắc.

Vế câu đối gồm có 2 câu đi song song, mỗi câu là 1 vế. Nếu câu đối do một người làm thì câu trước gọi là vế trên, câu sau gọi là vế dưới. Nếu do hai người làm thì câu của người làm trước gọi là vế ra, câu của người làm sau đáp lại gọi là vế đối. Chữ Nho hay chữ Nôm khi viết từng chữ thì các nét đi từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, nguyên câu thì viết và đọc từ trên xuống dưới và từ phải sang trái. Do đó, khi treo câu đối thì vế trên (hay vế ra) treo bên tay phải, vế dưới (hay vế đối) treo bên tay trái (phải hay trái của người đứng nhìn vào 2 câu đối).(1)

I. CÁC THỂ VÀ LUẬT CỦA VẾ CÂU ĐỐI

Vế câu đối không hạn chế số chữ, dài ngắn thể nào cũng được, gồm 3 thể chính sau:

1.a. Thể Tiểu Đối: câu đối có 4 chữ hoặc ít hơn:

Đông Tây! Đông Tây!
Vắng khách! vắng khách (2)

1.b. Luật Tiểu Đối:

Bằng đối với trắc và ngược lại: bắt buộc vần của chữ cuối vế trên phải ngược lại với vần của chữ cuối vế dưới. Nếu tất cả các chữ của 2 vế cùng đối nhau về bằng trắc thì tốt nhất.

2.a. Thể Câu Đối Thơ: câu đối làm theo thể thơ ngũ ngôn (5 chữ) hoặc thất ngôn (7 chữ).

– **Thể ngũ ngôn:**

Áo đỏ lấm phân trâu
Dù xanh che dái ngựa
(Xiển Bột)

– **Thể thất ngôn:**

Một chiếc cùm lim chân có đế
Ba vòng xích sắt bước thì vương
(Cao Bá Quát)

2.b. Luật Câu Đối Thơ: phải theo đúng luật bằng trắc của 2 câu thực (3 & 4), hoặc 2 câu luận (5 & 6) trong lối thơ ngũ ngôn và thất ngôn.

Lưu ý: nếu thấy câu đối thơ nào không theo luật thơ ngũ ngôn và thất ngôn thì những câu ấy làm theo luật bằng trắc của thể câu đối phú. Thí dụ như câu dưới đây tuy là thất ngôn nhưng không theo luật thất ngôn mà làm theo thể câu đối phú:

Nước trong leo lẻo cá đớp cá
Trời nắng chang chang người trối người

3.a. Thể Câu Đối Phú: làm theo lối đặt câu của thể phú, có 3 loại:

A. Song Quan: (Song quan = hai cửa) là câu đối có từ 6 đến 9 chữ:

Đồ chuyên trà ấm đất sứt vôi
Cuộc uống rượu be sành chấp cổ
(Nguyễn Công Trứ, Hàn Nho Phong Vị Phú)

Miệng nhà quan có gang có thép
 Đồ nhà khó vừa nhỏ vừa thâm
 (Trạng Quỳnh)

Trói chân kỳ ký tra vào rọ
 Rút ruột tang bồng trả nợ cơm (3)
 (Nguyễn Công Trứ)

B. Cách Cú: (Cách = ngăn ra, Cú = câu) mỗi vế câu đối chia làm 2 đoạn:

a. Đoạn trước ngắn, đoạn sau dài:

Đất chẳng phải chồng, / đem gởi thịt xương sao lợi?
 Trời mà chết vợ, / thử xem gan ruột mần răng?
 (Thầy đồ xứ Nghệ khóc vợ)

Đá xanh xây cổng, / hòn dưới nóng hòn trên
 Ngói đỏ lợp nghè, / lớp sau đè lớp trước

Ba cụ ngồi một cỗ, / cụ đủ điều cụ chẳng sợ ai
 (Vế ra của Linh Mục Trần Lục)

Một đạo há hai đường, / đạo trộm cắp đạo còn nói láo (4)
 (Vế đối của Tam Nguyên Trần Bích San)

b. Đoạn trước dài, đoạn sau ngắn:

Cạm Bẫy Người tạo hóa khéo căng chi! / qua Giông Tố tưởng nên Số Đổ
 Số Độc Đắc văn chương vừa trúng thế, / nở Dứt Tình Không Một
 Tiếng Vang (5)
 (Đồ Phồn khóc Vũ Trọng Phụng mất năm 1939)

Bình gấm phát phơ, / oanh chọc én
 Trương hoa nghiêng ngửa, / phượng đè loan
 (Tú Xuất, mừng đôi trai gái mới thành hôn)

C. Gối Hạc (hay Hạc Tát): mỗi vế câu đối có từ 3 đoạn trở lên, đoạn giữa (gọi là đậu câu) thường ngắt xen vào 2 đoạn kia như đầu gối giữa 2 ống chân con hạc.

– **Câu đối có 3 đoạn:**

Ai công hầu, / ai khanh tướng, / trong trần ai ai dễ biết ai?

(Vế ra của Đặng Trần Thường)

Thế Chiến Quốc, / thế Xuân Thu, / gặp thời thế thế thời phải thế! (6)

(Vế đối của Ngô Thì Nhiệm)

– **Câu đối có 4 đoạn:**

Người nước Nam, / hỏi tiếng Tây chẳng biết tiếng Tây, / hỏi tiếng Tàu
chẳng biết tiếng Tàu, / cho nên phải “minh tiên vương chi đạo dĩ đạo”

Nhà hướng Bắc, / người chưa rét thì mình đã rét, / người chưa bức thì mình
đã bức, / mới gọi là “tiên thiên hạ nhi ưu chi ưu”(7)

(Nguyễn Khuyển)

– **Câu đối có 5 đoạn:**

Đồ vương tranh bá, / thôi nói chi lịch đối số trời, / hỏi trước sau hơn bốn
ngàn năm, / nước biếc non xanh, / bờ cõi ai xây bờ cõi ấy?

Vấn tổ tông, / nay vẫn còn lãng xưa miếu cũ, / kể nhiều ít hai mươi lăm
triệu, / con đàn cháu đống, / cõi càn khôn chẳng cõi càn khôn!

(Ở đền thờ 18 Vua Hùng/đền Thượng)



3.b. Luật Câu Đối Phú:

– Chữ cuối 2 vế phải theo luật bằng, trắc. Chữ cuối vế trên là vần bằng thì chữ cuối vế dưới phải là vần trắc, hoặc ngược lại.

– Chữ cuối của một vế và chữ cuối của tất cả các đoạn câu (tất cả các đoạn phía trước đoạn cuối cùng, kể cả đoạn đầu) phải theo luật bằng trắc: Nếu chữ cuối của vế vần bằng thì chữ cuối của tất cả đoạn câu phải là vần trắc, và ngược lại.

II. CÁC LOẠI CÂU ĐỐI

Được phân loại theo ý nghĩa, câu đối gồm các loại sau đây:

1. Câu Đối Các Dịp Vui, Buồn: làm trong những dịp vui như chúc thọ, thi đỗ, đám cưới, nhà mới, thăng quan tiến chức, v.v. hoặc trong dịp tang ma, khóc người thân:

– Mừng bạn đỗ đại khoa:
Nhất cử đặng Hoàng Giáp
Toàn gia vô bạch đình (8)

– Phúng viếng người chết:
Bác đã về rồi, đòi đáng chán!
Tôi còn ở lại, rượu cùng ai?
(Tản Đà)

– Khóc vợ:

Nhà chĩnh rất nghèo thay, nhờ được bà hay lam hay làm, thất lạng bó que, sản váy quai cồng, tất tưởi chân nam chân chiêu, vì tớ đỡ đàn trong mọi việc

Bà đi đâu vội máy, để cho lão vát va vát vường, búi tóc củ hành, buồng quần lá tọa, gặt gù tay dũa tay chén, cùng ai kể lẽ chuyện trăm năm
(Nguyễn Khuyến)

2. Câu Đối Thờ: tán tụng công đức tổ tiên, tiền nhân, thần thánh để treo trước bàn thờ ông bà, đình chùa, miếu mạo:

– Câu đối thờ ông bà:

Kiểm một coi trầu thừa với cụ
Xin đôi câu đối để thờ ông (9)
(Nguyễn Khuyến)

– Treo ở đền Hùng Vương Phú Thọ:

Có tổ có tôn, có tôn có tổ, tổ tổ tôn tôn, tôn tổ cũ
Còn non còn nước, còn nước còn non, non non nước nước, nước non nhà

3. Câu Đối Tự Thuật/Tự Thán: dán hoặc treo ở chỗ ngồi chơi, nơi trà đàm, thư phòng:

– Cáo quan về quê sống:

Quan chẳng quan thì dân, chiếu trung đình ngất ngưỡng ngời trên, nào
linh nào cả, nào bàn ba, xôi làm sao, thịt làm sao, đóng góp làm sao, thủ
lợn nhìn lâu trơ cả mắt

Già chẳng già thì trẻ, đàn tiểu tử nháp nhô đứng trước, này phú, này thơ,
này đoạn một, bằng là thế, trắc là thế, lẽ lối là thế, mất gà đeo mãi mỗi bên
tai (Nguyễn Khuyến)

– Tự vịnh khi chưa thành đạt:

Chị em ơi! ba mươi sáu tuổi rồi, khắp đông tây nam bắc bốn phương trời,
đâu cũng lừng danh công tử xác

Trời đất nhẹ! gắng một phen này nữa, xếp cung kiếm cầm thư vào một
gánh, làm cho nổi tiếng trượng phu kèn (Nguyễn Công Trứ)

– Cảnh buồn dạy học tỉnh lẻ:

Nhà lá ba gian, một thầy, một cô, một chó cái
Học trò dăm đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi
(Cao Bá Quát)

4. Câu Đối Tức Cảnh: nhân cảnh trước mắt mà làm ngay câu đối:

– Trượt té xoạc chân:

Giơ tay với thử trời cao thấp
Xoạc cẳng đo xem đất vấn dài
(Hồ Xuân Hương)

– Cảnh thanh nhàn trăng thanh, gió mát:

Gió tựa tường ngang, lưng gió phẳng
Trăng nhòm cửa sổ, mắt trăng vuông

5. Câu Đối Đề Tặng:

– Tiệm tóc:

Cười phấn cợt son, tô điểm tóc tai người tứ xứ
Mài dao đánh kéo, mở mang mày mặt khách năm châu

– Hàng thợ nhuộm:

Đã chót nhúng tay, xấu đều hơn tốt lỗi
 Quý hồ thuận mắt, thắm lắm lại phai nhiều

6. Câu Đối Trào Phúng:

– Cột một ông Chánh Tổng bị cách mới được phục chức và có nhà mới:

Nhất cận thị, nhị cận giang, thử địa khả phong giai tị ốc
 Sống ở làng, sang ở nước, mừng ông nay lại vĩnh râu tôm (10)
 (Nguyễn Khuyến)

– Bỡn một ông tên là Long bị chột một mắt mới đậu Phó Bảng khoa thi Võ:

Cung kiếm ra tay, thiên hạ đổ dồn hai mắt lại
 Ròng mây gặp hội, anh hùng chỉ có một người thôi
 (Nguyễn Khuyến)

– Đùa nhà sư già rụng hết răng bị móm và chú tiểu nói ngọng:

Phát phát phóng phong phan, pháp phái phi phù phù phụng Phật
 Căn căn canh cổ kệ, cao ca kỹ cứu cứu cùng kinh (11)
 (Nguyễn Khuyến)

7. Câu Đối Chiết Tự: (Chiết = bẻ gãy, phân ra, tách ra, Tự = chữ) nghĩa là lấy ra từng nét hoặc từng phần rồi thêm vào một hay nhiều nét khác của một chữ Hán và đặt thành câu đối:

Chữ Đại là cả, bỏ một nét ngang, chữ Nhân là người, chớ thấy người sang
 bắt quàng làm họ

Chữ Bì là da, thêm ba chấm thủy, chữ Ba là sóng, chớ thấy sóng cả mà
 ngã tay chèo (12)

8. Câu Đối Tập Cú: lấy những câu có sẵn trong sách hoặc tục ngữ ca dao để làm câu đối: Tính ông hay, hay tửu hay tằm, hay nước chè đặc, hay nằm ngủ trưa, tuổi ngoại sáu mươi còn mạnh khỏe
 Nhà ông có, có bầu có bạn, có ván cơm xôi, có nồi cơm nếp, bày ra một
 tiệc thấy linh đình

9. Câu Đối Tết: dán nhà, đèn, chùa vào dịp tết Nguyên Đán:

Tối ba mươi, khép cánh càn khôn, ních chặt lại kéo ma vương đem quỷ tới
Sáng mồng một, lỏng then tạo hóa, mở toang ra cho thiếu nữ rước xuân
vào (Hồ Xuân Hương)

Chiều ba mươi, nợ hỏi tít mù, co căng đập thẳng Bàn ra cửa
Sáng mồng một, rượu say túy lúy, giơ tay bồng ông Phúc vào nhà
(Nguyễn Công Trứ)

Ngoài các loại câu đối trên còn có vài loại linh tinh khác như câu đối dùng
dán nơi công đường, câu đối nói lái... Có câu đối vế ra thật khó, chưa có ai
đối được cho chỉnh như 2 vế ra dưới đây:

Da trắng vỗ bì bạch (13)
(Đoàn Thị Điểm)

Cha con thầy thuốc về quê, gánh một gánh hồi hương phụ tử.(14)

Câu đối đơn giản so với các loại thơ văn khác. Vốn vụn chỉ có 2 câu,
nhưng chữ nghĩa trong câu đối cô đọng, đảị lọc như lối chọn từ trong thơ.
Câu đối hay có văn phong tự nhiên, phóng khoáng thoát ra ngoài khuôn
sáo, câu văn mạch lạc, rõ ràng, chữ dùng chính xác, gợi hình tạo được âm
hưởng, đọc lên nghe giòn giã, sang sảng.

Ngày xưa khi Hán học còn thịnh hành, câu đối rất phổ quát trong dân gian.
Câu đối được treo trong nhà, hai bên bàn thờ ông bà, nơi công đường,
đình chùa, miếu mạo. Câu đối được dùng trong việc quan hôn tang tế.
Người ta thường sử dụng câu đối trong các dịp vui buồn: chúc thọ, thăng
quan tiến chức, mừng thi đỗ, buồn hỏng thi, viếng người chết, khóc bạn
hữu, vợ con... Người nào được một nhà khoa bảng tặng cho đôi câu đối là
một vinh hạnh. Dịp Tết nhiều người đi nhờ hoặc thuê một ông đồ chữ tốt
viết giúp cho câu đối để treo trước cổng hay trong nhà. Ngoài ra, trong
việc bang giao với Trung Hoa, giai thoại đối đáp giữa ta và xứ Tàu cho
thấy câu đối đã giúp phần nào trong việc bảo vệ quốc thể.

Trần Bích San, TS. Trần Gia Thái

CHÚ THÍCH

(01) Sau này, từ khi có Chữ Quốc Ngữ, để cho dễ đọc câu đối chữ Việt được treo ngược lại với lối treo câu đối chữ Nho, về trên (hay về ra) ở bên trái, về dưới (hay về đối) ở bên phải của người đứng nhìn đọc câu đối.

(02) Hoàng Tích Chu, chủ bút báo Đông Tây ở Hà Nội hay lui tới phố Khâm Thiên vì quen thân với bà Đốc Sao là chủ nhà hát cô đầu mặc dù ông không biết đánh trống ả đào và bà chủ cũng chưa hề gõ phách bao giờ. Có một câu đối diễu cợt hai người khi thấy họ Hoàng giơ cao roi chầu đánh mấy tiếng trống dạo “Tom! Tom!, Tom! Tom!” mà âm thanh tựa tựa như:

Đông Tây! Đông Tây!

Trong khi bà Đốc gõ dịp phách đáp lại kêu “lát chát, lát chát” âm thanh nghe na ná như:

Vắng khách! Vắng khách!

Câu đối đùa bỡn dí dỏm ở chỗ chữ “đông” là đông đúc, “đông Tây” còn có nghĩa là “nhiều người Pháp”, về dưới chữ “vắng” đối với “đông”, “khách” còn có nghĩa là người Tàu, “vắng khách” là “ít Tàu” đối với “nhiều Tây”. Thêm nữa, Đông Tây là tên tờ báo của Hoàng Tích Chu, còn vắng khách chỉ sự ế ẩm nhà cô đầu của bà Đốc Sao.

(03) Kỳ ký: tên 2 loại ngựa quý; Tang bồng: gỗ dâu và cỏ bồng, ngày xưa cung làm bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng, thường đi đôi với chữ hồ thỉ, chỉ chí trai vấy vùng ngang dọc.

(04) Trần Bích San sinh năm 1838 theo học Hoàng Giáp Tam Đăng Phạm Văn Nghị cùng với Nguyễn Khuyến, đỗ Tam Nguyên dưới thời vua Tự Đức. Năm 1875 ông làm Tuần Phủ Hà Nội, Linh Mục Trần Lục (tên thật là Trần Hữu Triêm) mới được phong làm Khâm Sai Tuyên Phủ Sứ từ Phát Diệm lên thăm. Trong lúc trò chuyện, muốn thử tài vị Tam Nguyên, Linh

Mục Lục đưa ra một vế câu đối nói thác đi là đã nghe được muốn đối nhưng khó quá, nhân dịp gặp nhà đại khoa nhờ đối giùm. Vế ra như sau:

Ba cụ ngồi một cỗ, cụ đủ điều cụ chẳng sợ ai

Vế ra rất khó vì có tới 3 chữ “Cụ” với 3 nghĩa khác nhau. “Cụ” là cụ đạo, tiếng gọi các Linh Mục ở miền Bắc, “Cụ” cũng có nghĩa là sẵn sàng, “Cụ” còn có nghĩa là sợ hãi. Ý và lời tỏ ra vừa ngạo mạn, vừa đắc ý của người đang gặp thời. Trần Bích San từ chối vì e rằng vế đối khiếm nhã. Linh Mục Lục cho rằng Trần Bích San không đối nổi nên càng nài ép, nài có đây là chuyện văn chương văn hành công khí, không có gì phải e ngại. Trần Bích San lúc đó mới bèn ứng khẩu đối lại:

Một đạo há hai đường, đạo trộm cắp đạo còn nói láo

Dùng chữ “Đạo” đối với chữ “Cụ” là tuyệt hay. Chữ “Đạo” cũng có 3 nghĩa: “Đạo” là cố đạo tiếng dùng gọi các Linh Mục, “Đạo” cũng có nghĩa là con đường, “Đạo” còn có nghĩa là trộm cắp. Ý và lời mỉa mai kẻ tu hành không giữ được đạo hạnh, xu thời theo thực dân Pháp không biết xấu hổ với đất nước mà còn lên mặt đắc chí.

(05) Cạm Bẫy Người, Giông Tố, Số Đỏ, Trúng Số Độc Đắc, Dứt Tình, Không Một Tiếng Vang là tên các tác phẩm của Vũ Trọng Phụng

(06) Ngô Thì Nhiệm, con Ngô Thì Sĩ, đỗ tiến sĩ khoa Ất Mùi (1775) đời vua Lê Hiển Tông nhà Hậu Lê, là một danh sĩ Bắc Hà. Khi được Ngô Văn Sở ngầm báo Vũ Văn Nhậm có ý làm phản, Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc lần thứ 2 (1788) bắt Nhậm và giết đi. Bắc Bình Vương ở lại đặt các quan lục bộ và trấn thủ, để Lê Duy Cận làm giám quốc, chủ trì các việc tế lễ, dùng Ngô Thì Nhiệm làm Lại Bộ Tả Thị Lang. Đối đặt quan quân, chỉnh đốn mọi việc xong, Nguyễn Huệ về Nam, để Ngô Văn Sở ở lại giữ Bắc Hà. Khi quân Tàu sang xâm chiếm nước ta vua Quang Trung đem quân ra Bắc đại phá quân Thanh vào ngày Tết Nguyên Đán năm Kỷ Sửu (1789), rồi sai Ngô Thì Nhiệm viết thư xin giảng hoà. Sau đó mọi việc giao thiệp với nhà Thanh trao cho ông và Phan Huy Ích đảm trách. Năm 1792 ông được cử

làm Chánh Sứ sang Tàu. Khi Nguyễn Ánh lấy được Thăng Long, ông bị bắt và giao cho Đặng Trần Thường trị tội (ông và Thường vốn là bạn học thuở nhỏ và cả 2 đều nổi tiếng hay chữ, Thường theo phò Chúa Nguyễn). Thường cho giải ông và Phan Huy Ích ra trước Văn Miếu, trước khi sai lính đánh đòn, ông và Thường đã đối đáp với nhau bằng câu đối trên. Ông bị đòn đau nên khi được đưa về quê thì mất.

(07) “Minh tiên vương chi đạo dĩ đạo” nghĩa là làm sáng tỏ cái đức của vua đời trước mà noi theo. “Tiên thiên hạ nhi ưu chi ưu” nghĩa là lo trước những điều lo của mọi người.

(08) Hoàng Giáp: Tiến Sĩ đệ nhị giáp. Bạch đình: chân trắng. Thi một lần đỗ ngay Tiến Sĩ, cả nhà ai cũng có bằng cấp, chức vị, phẩm hàm.

(09) Sắp tới ngày Tết người hàng xóm sai con đem một coi trầu sang xin Tam nguyên yên Đổ một đôi câu đối về thờ ông bà. Lúc đó Nguyễn Khuyến đang đứng bên bờ đậu đã nghe biết, cười bảo người con:

– Thôi, ta chẳng phải làm nữa, bố anh đã làm rồi!

Người con ngơ ngác không hiểu, Nguyễn Khuyến thông thả đọc cho đôi câu đối giống như lời người bố đã dặn con:

Kiểm một coi trầu thưa với cụ

Xin đôi câu đối để thờ ông

(10) “Nhất cận thị, nhị cận giang”: thứ nhất gần chợ, thứ nhì gần sông. Tị ốc: do câu “Đường ngu chi thời, khả tị ốc nhi phong” nghĩa là về đời Đường Ngu nước có nhiều người hiền nên nhiều nhà ở liền vách nhau đều được khen thưởng. Vế trên toàn chữ Hán, vế dưới toàn chữ Nôm, đây là câu đối độc đáo nhất trong kho tàng câu đối của nước ta.

(11) Câu đối này Nguyễn Khuyến làm để diễu cợt chú tiểu nói ngọng và nhà sư già ở chùa Đọi thuộc tỉnh Hà Nam thiếu đạo đức, tin vào bùa phép bậy bạ. Hai câu chữ Nho dịch nôm có nghĩa là:

Phất phơ cờ phướn bay trước gió, đạo pháp làm phép đốt bùa, bùa đem thờ Phật

Oang oang hòa giọng đọc kệ cổ, cất cao tiếng nghiền ngẫm kinh, nghiền ngẫm đến cùng

Câu đối rất hợp với cảnh chùa nhưng khi đọc lên thì vé trên rõ ra là giọng nói phều phào của vị sư già bị móm rụng hết răng, vé dưới đúng là tiếng nói ngọng lú ngọng lo của chú tiểu phát âm sai một số chữ.

(12) Chữ Hán “Đại” (lớn, cả) nếu lấy đi nét ngang ở trên thì thành chữ “Nhân” (người). Chữ “Bì” (da) thêm 3 chấm thủy bên trái thành chữ “Ba” (sóng).

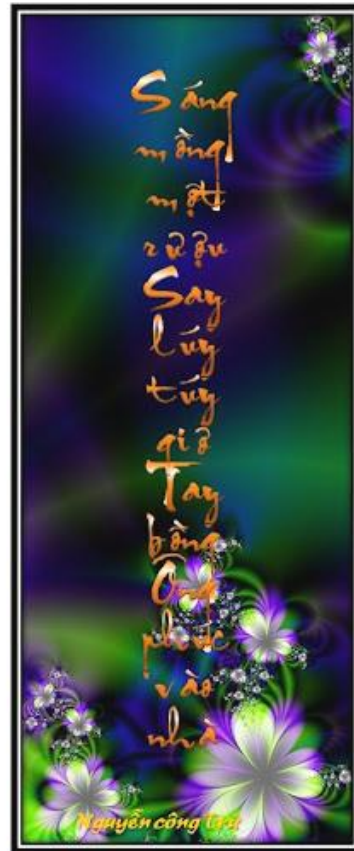
(13) “Da trắng” cũng là “Bì bạch”. Bì bạch vừa là danh từ vừa là động từ, đọc lên có âm thanh như tiếng vỗ vào da.

(14) “Hồi hương” = về quê; “Phụ tử” = cha con. Nhưng cả 2 chữ còn là tên hai vị thuốc Bắc nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bảo Vân & Quỳnh Liên Tử, *Giai Thoại Câu Đối*, nxb Quê Hương, Canada, 1983.
- Dương Quảng Hàm, *Văn Học Việt Nam*, nxb Viet Nam Foundation tái bản, Virginia, Hoa Kỳ 1977.
- Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Thi Văn Học Tuyển*, nxb Trung Tâm Học Liệu, Bộ Giáo Dục tái bản lần thứ 9, Sài Gòn, 1968.
- Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, nxb Bộ Giáo Dục tái bản, Sài Gòn, 1968.
- Lãng Nhân, *Chơi Chữ*, nxb Zieles, Texas, Hoa Kỳ, 1978.
- Lãng Nhân, *Giai Thoại Làng Nho*, nxb Nam Chi Tùng Thư, Sài Gòn, 1966.
- Lê Kim Ngân, Võ Thu Tịnh, Nguyễn Tường Minh, *Văn Học Việt Nam Thế Kỷ Thứ XIX*, Phần Cổ Văn, nxb Văn Hiệp, Sài Gòn, 1960.

- Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, *Các Nhà Khoa Bông Việt Nam 1075-1919*, nxb Văn Học, Hà Nội, 2006.
- Nguyễn Văn Ngọc, *Câu Đối*, nxb Vĩnh hưng Long, Hà Nội, 1931.
- Phạm Thế Ngũ, *Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên*, quyển 2, nxb Quốc Học Tùng Thư, Sài Gòn, 1962.
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, quyển 2, nxb Vĩnh & Thành, Hà Nội 1928, Bộ Giáo Dục tái bản, Sài Gòn, 1971.



TƯỢNG NIỆM TS TRẦN GIA THÁI

Bút hiệu: Trần Bích San (1940-2021)



Biên soạn: **Phan Anh Dũng** (Rockville, Maryland USA)

Thực hiện: tháng 1, 2021; bổ túc: tháng 10, 2021